

Số: /TTr-UBND Hải Dương, ngày tháng 7 năm 2023

TỜ TRÌNH
Về Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 08 năm 2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1869/TTr-SKHĐT-THQH ngày 10/7/2023 về việc đề nghị thông qua hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

I. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LẬP VÀ HOÀN THIỆN HỒ SƠ QUY HOẠCH TỈNH

Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 25/3/2021.

Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Sở Kế hoạch và Đầu tư lập đã được xin ý kiến rộng rãi của các Bộ, ngành Trung ương, 14 tỉnh, thành phố trong vùng và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan, đồng thời xin ý kiến của cộng đồng dân cư và công bố công khai theo quy định của pháp luật; kịp thời báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh để tiếp thu, chỉnh sửa theo quy định.

Ngày 20/6/2023, Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh (do Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực) đã tổ chức Hội nghị thẩm định Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tỉnh Hải Dương (DMC), kết quả cụ thể như sau:

(1) Về Quy hoạch tỉnh: Số phiếu đồng ý thông qua không cần chỉnh sửa bổ sung: 1/30; số phiếu đồng ý thông qua, cần chỉnh sửa, bổ sung: 29/30; Số phiếu không đồng ý: 0/30.

(2) Về báo cáo DMC: số phiếu đồng ý thông qua không cần chỉnh sửa bổ sung: 3/30; Số phiếu đồng ý thông qua, cần chỉnh sửa, bổ sung: 27/30; Số phiếu không đồng ý: 0/30.

(3) Về báo cáo tổng hợp ý kiến thành viên hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh: Số phiếu đồng ý thông qua không cần chỉnh sửa bổ sung: 12/30; Số phiếu đồng ý thông qua, cần chỉnh sửa bổ sung: 18/30; Số phiếu không đồng ý: 0/30.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức tiếp thu, hoàn thiện Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để trình duyệt theo quy định.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU TRONG HỒ SƠ QUY HOẠCH TỈNH

1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi ranh giới quy hoạch tỉnh Hải Dương bao gồm 12 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó có: 09 huyện (Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện, Ninh Giang, Tứ Kỳ, Gia Lộc, Thanh Hà, Kim Thành, Nam Sách), 01 thị xã (thị

xã Kinh Môn) và 02 thành phố (thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh); 235 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 178 xã, 47 phường và 10 thị trấn; có diện tích tự nhiên là 1.668,28 km² và dân số (năm 2023) là khoảng 2,1 triệu người; với ranh giới như sau: Phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Giang, Quảng Ninh; phía Nam tiếp giáp với tỉnh Thái Bình; phía Tây tiếp giáp với tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên; phía Đông tiếp giáp với thành phố Hải Phòng; Có vị trí tọa độ địa lý 20 ° 41'10" đến 21 ° 14'20" vĩ độ Bắc, 106 ° 07'20" đến 106 ° 36'35" kinh độ Đông.

3. Thời kỳ lập quy hoạch

Thời kỳ: 10 năm 2021 - 2030, tầm nhìn: đến năm 2050.

4. Nội dung chủ yếu Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

4.1. Quan điểm, mục tiêu và các đột phá phát triển

4.1.1. Quan điểm phát triển

a) Tạo được sự bứt phá trong phát triển trên cơ sở giữ vững và phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng; hiệu lực, hiệu quả của quản lý Nhà nước; sự tham gia của các tổ chức chính trị xã hội và sự đồng thuận của nhân dân. Phát huy, tận dụng tối đa tiềm năng thế mạnh của tỉnh, chủ động nắm bắt thời cơ, huy động tổng hợp và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, chuyển nhanh sang phát triển theo chiều sâu dựa vào nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm đưa tỉnh trở thành một trung tâm kinh tế, đô thị lớn có sức thu hút, lan tỏa mạnh ở trong khu vực. Phát triển một số ngành có thế mạnh, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đủ sức dẫn dắt và có tác động lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực trong vùng. Hình thành các cực tăng trưởng và các vùng động lực để tạo nên hiệu ứng lan tỏa trong phát triển.

b) Thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả, với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, có vị thế ngày càng quan trọng trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tầm nhìn quốc gia và các cam kết quốc tế;... Phát triển trong mối tương quan với định hướng phát triển của các tỉnh khác trong vùng và lân cận, trong đó yếu tố kết nối của tỉnh có vị trí nổi bật trong không gian phát triển chung. Đẩy mạnh hợp tác cùng phát triển, mở rộng chuỗi giá trị của vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và các vành đai kinh tế trong khu vực; trở thành thành trung tâm kết nối với các tỉnh, thành phố trong cả nước và trong hợp tác quốc tế.

c) Phát triển xã hội văn minh, thân thiện, hài hòa; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội. Đầu tư cho phát triển văn hóa phải đặt ngang hàng với phát triển kinh tế; nâng cao chất lượng công bằng xã hội; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tốt đẹp; nâng cao mức độ hưởng thụ các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa và sử dụng các thiết chế văn hóa của Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Lấy con người làm trung tâm trong chiến lược phát triển kinh tế và văn hóa, xây dựng con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc phát triển. Phát triển và

nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; coi trọng thu hút, sử dụng nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng cao bảo đảm cho sự phát triển bền vững.

d) Xây dựng và quản lý đô thị theo hướng đô thị xanh, đô thị thông minh, tiết kiệm tài nguyên và mang bản sắc riêng biệt. Khai thác tối ưu kết cấu hạ tầng hiện có; phát triển, mở rộng mạng lưới hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo hướng hiện đại, đồng bộ. Đặc biệt ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá; các tuyến kết nối đến vùng kinh tế, khu công nghiệp để nhằm tạo lợi thế cạnh tranh mới và liên kết hiệu quả với các tỉnh trong khu vực.

e) Phát triển theo hướng tiếp cận toàn diện, với mục tiêu hướng đến tăng trưởng xanh và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn; giữ gìn và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, môi trường có tính đến lâu dài để phát triển bền vững, bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa - thiên nhiên của địa phương; phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

f) Phát triển dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, chủ động tận dụng tốt nhất cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Ưu tiên nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ trở thành nhân tố quan trọng để tăng năng suất lao động, hiệu quả kinh tế và tính cạnh tranh; phát triển kinh tế số, xã hội số; chú trọng vào các giải pháp, sáng kiến chiến lược, mang lại hiệu quả cao.

g) Kết hợp hài hòa phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

4.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Hải Dương phấn đấu là tỉnh công nghiệp hiện đại, là trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng bằng sông Hồng, có quy mô nền kinh tế lớn trong cả nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; hệ thống đô thị phát triển theo hướng xanh, thông minh, hiện đại, giàu bản sắc; đạt một số tiêu chí cơ bản của thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021- 2030 đạt khoảng 9,5%/năm; cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 5,1%; công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 62,7%; dịch vụ chiếm 24,1% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,1%; GRDP bình quân/người đạt khoảng 180 triệu đồng (giá hiện hành); tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt 50%; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 8,5%/năm; tỷ trọng kinh tế số chiếm 35% GRDP; Huy động vốn đầu tư toàn xã hội cả thời kỳ khoảng 582 nghìn tỷ đồng.

- Về xã hội: Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 2,55 triệu người; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm dần lao động nông nghiệp, tăng dần lao

động phi nông nghiệp. Cụ thể, tỷ trọng lao động theo ngành nông nghiệp - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ: 14,5% - 53,0% - 32,5%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 90%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48%; tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới mức 2%; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0 - 1,5%/năm; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia phần đầu các cấp Mầm non đạt trên 90%; Tiểu học đạt 100%; Trung học cơ sở đạt trên 95%; Trung học phổ thông đạt trên 90%; tỷ lệ số giường bệnh/10.000 dân là 40,5 năm 2030 (không tính các trạm y tế cấp xã).

- Về bảo vệ môi trường: Tỷ lệ che phủ rừng từ 5,2% đến 5,6%; tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 100%; 100% chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường được thu gom và xử lý bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường; 100% nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các bệnh viện được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Về kết cấu hạ tầng: Phần đầu đạt tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt trên 55%; hạ tầng phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại.

4.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Hải Dương phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương văn minh, hiện đại, giàu bản sắc văn hóa xứ Đông và là động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng. Là một đô thị hiện đại, xanh, thông minh, an ninh, an toàn, bền vững và hội nhập quốc tế sâu rộng. Phát triển công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn và toàn vùng; phát triển kinh tế nông nghiệp đa giá trị tạo sự ổn định cho nền kinh tế.

4.1.4. Các định hướng lớn tạo đột phá phát triển

a) Tập trung phát triển năm trụ cột chính bao gồm: (1) Công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ, (2) Dịch vụ chất lượng cao, (3) Đô thị xanh, hiện đại, thông minh, (4) Nông nghiệp hàng hóa ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ, (5) Bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

b) Xây dựng ba nền tảng hỗ trợ: (1) Văn hóa và con người xứ Đông - phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đời sống và môi trường văn hóa lành mạnh; (2) Môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch; (3) Kinh tế số, khoa học công nghệ, hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

c) Hình thành bốn trục phát triển không gian: (1) Trục phát triển Bắc - Nam; (2) Trục phát triển Đông - Tây trung tâm tỉnh; (3) Trục phát triển theo hướng Đông Tây đi qua khu vực phía Bắc của tỉnh và (4) Trục phát triển kinh tế dọc các tuyến sông.

4.2. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực

4.2.1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo 4 trụ cột chính, đây cũng chính là 4 chiến lược phát triển, bao gồm: (1) Tập trung mở rộng và nâng cao chuỗi giá trị, tận dụng

liên kết vùng cho các ngành công nghiệp chủ lực. (3) Xây dựng năng lực cạnh tranh chiến lược, tiến tới phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng trong tương lai. (3) Duy trì và tái cơ cấu các ngành công nghiệp giá trị sản xuất nhỏ, đảm bảo an sinh xã hội. (4) Xây dựng Hải Dương thành trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng bằng sông Hồng, gắn với với khu kinh tế chuyên biệt, cụm công nghiệp hiện đại và lõi trung tâm đổi mới sáng tạo.

Phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực như: cơ khí chế tạo; điện, điện tử; chế biến nông, lâm, thủy sản. Phát triển một số ngành công nghiệp tiềm năng như: công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, hóa chất, hóa dược. Tiếp tục duy trì một số ngành công nghiệp hiện có như: dệt may, da giày, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp khai khoáng; sản xuất và phân phối điện, nước, xử lý rác thải, nước thải.

b) Ngành dịch vụ

Phát triển ngành thương mại, dịch vụ là một trong hai trụ cột kinh tế chính của tỉnh, cùng với ngành công nghiệp có đóng góp ngày càng cao trong tỷ trọng kinh tế chung. Với mục tiêu trở thành tỉnh có khả năng cung cấp các dịch vụ chất lượng cao, phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn cũng như toàn vùng ĐBSH, mở rộng chuỗi giá trị sản xuất hướng tới thị trường trong và ngoài nước. Chú trọng phát triển ngành thương mại - dịch vụ để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng, cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng cuộc sống của người dân.

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; hướng tới phát triển kinh tế nông nghiệp đa giá trị. Tầm nhìn đến năm 2050, đưa Hải Dương trở thành trung tâm sản xuất, chế biến nông sản của vùng ĐBSH, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu, dựa vào chiến lược đầu tư, áp dụng khoa học công nghệ, và xây dựng thương hiệu, tiêu chuẩn chất lượng của địa phương. Cụ thể, xác định các trụ cột chiến lược lần lượt như sau:

- Trồng trọt: Phát triển chuỗi giá trị trồng trọt, mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu. Các sản phẩm chủ lực gồm lúa, rau màu, cây ăn quả chủ lực như: vải, nhãn, cây đặc sản khác.

- Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi lợn và gia cầm theo hướng công nghiệp, hiện đại, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn sinh học, dịch bệnh, môi trường và an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và phục vụ xuất khẩu.

- Thủy sản: Phát triển các loài thủy sản nuôi trồng chủ lực, tiềm năng phục vụ xuất khẩu, nhanh chóng xây dựng năng lực chế biến và xuất khẩu thủy sản, đồng thời hướng đến phát triển thị trường nội địa cho các loại thủy sản, sản

phẩm thủy sản khác. Phát triển kết cấu hạ tầng cho vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng nuôi cá lồng và dịch vụ hậu cần phục vụ nuôi trồng, chế biến, sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản.

4.2.2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập; phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đáp ứng nhu cầu của nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường tư thục ở khu tập trung đông dân cư như: các khu công nghiệp, khu đô thị mới và những nơi có điều kiện. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại tất cả các địa phương trong tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và giải quyết việc làm cho người lao động.

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo bằng việc áp dụng các mô hình trường học, chương trình, nội dung giáo dục và đào tạo tiên tiến, hiện đại trên thế giới, đổi mới phương pháp và đa dạng hình thức dạy học theo hướng phát triển năng lực người học.

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, cơ cấu bộ môn, chuẩn về trình độ đào tạo, đồng đều giữa khu vực đô thị và nông thôn. Hệ thống cơ sở vật chất trường học đảm bảo được xây dựng theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hóa đạt trình độ các nước tiên tiến để đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.

Củng cố, phát triển quy mô các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập. Tăng cường đầu tư cho các trường đào tạo nghề trọng điểm để thực hiện đào tạo lực lượng lao động có chất lượng cao theo tiêu chuẩn thế giới và khu vực ASEAN; Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập.

Chú trọng các ngành nghề đào tạo đáp ứng các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh như: Công nghiệp cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, công nghệ thông tin, quản trị khách sạn, nhà hàng, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp...; Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp trên cơ sở các tiêu chuẩn nghề quốc gia và khu vực, bám sát yêu cầu của thị trường lao động, phù hợp với kỹ thuật, công nghệ mới, trình độ quản lý; đảm bảo liên thông giữa các trình độ đào tạo.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Kiến toàn, củng cố và mở rộng quy mô bệnh viện đa khoa tỉnh theo hướng phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu nằm trong bệnh viện đa khoa tỉnh. Thành lập Trung tâm chẩn đoán và điều trị các bệnh nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

Củng cố, mở rộng và nâng cấp các bệnh viện tuyến huyện trên nguyên tắc đảm bảo đủ năng lực để cung ứng các dịch vụ khám chữa bệnh thuộc phạm vi tuyến bệnh viện hạng 2 và hạng 3 nhằm giảm tải cho các bệnh viện tuyến tỉnh. Nâng cấp đầu tư cơ sở vật chất và nhân lực cho trung tâm y tế xã. Duy trì 100%

trạm y tế xã có bác sỹ đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã đảm bảo thực hiện khám chữa bệnh thông thường, cấp cứu sơ bộ, quản lý sức khoẻ cho người dân trong địa bàn.

Có chính sách ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập tập trung vào các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại, được bố trí tại các khu vực tập trung đông dân cư, khu đô thị mới. Các huyện, thành phố bố trí sẵn quỹ đất để thu hút đầu tư bệnh viện ngoài công lập, phấn đấu đến năm 2030 số giường bệnh ngoài công lập chiếm 15% tổng số giường bệnh của tỉnh.

Xây dựng mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phát triển ngang tầm với một số tỉnh trong khu vực, có đủ năng lực ứng phó phòng chống dịch bệnh trong trường hợp khẩn cấp. Đảm bảo cung ứng các hóa chất, sản phẩm y sinh học, vắc xin phòng bệnh có chất lượng.

Đảm bảo 100% các trung tâm huyện, thị xã, thành phố được đầu tư nâng cấp, trang bị đầy đủ về trang thiết bị, nhân lực theo đúng tiêu chuẩn quy định để có đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ: giám sát dịch tễ, vệ sinh phòng, chống dịch, kiểm soát và phòng, chống HIV/AIDS, quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, truyền thông, giáo dục sức khoẻ, chăm sóc sức khoẻ sinh sản và xây dựng làng văn hoá sức khoẻ.

Kiên toàn bộ máy tổ chức Trung tâm Kiểm nghiệm của tỉnh thực hiện chức năng kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm định thiết bị y tế; phấn đấu đạt tiêu chuẩn “Thực hành tốt phòng thí nghiệm”. Phát triển mạng lưới cung ứng thuốc phù hợp với nhu cầu của người dân. Phát triển và đa dạng hoá các loại hình doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và cung ứng dược. Các cơ sở y tế đảm bảo cung ứng đủ thuốc cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân với chất lượng đảm bảo, an toàn và giá cả hợp lý.

c) Văn hóa, thể thao và du lịch

Xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, nếp sống văn minh nơi công cộng và phong cách người xứ Đông – Hải Dương văn minh, hiếu học; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”; bảo tồn, phát huy các di sản văn hoá đặc biệt là những di sản cấp quốc gia, cấp tỉnh; đẩy mạnh và phát triển các ngành công nghiệp văn hoá, đặc biệt những ngành có thế mạnh của tỉnh như: kiến trúc, quảng cáo, thủ công mỹ nghệ, xuất bản, nghệ thuật biểu diễn, và du lịch văn hoá. Phát triển phong trào thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao ở những môn có thế mạnh; quan tâm đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao phục vụ đời sống Nhân dân. Phát triển du lịch theo hướng chú trọng du lịch tâm linh văn hóa và du lịch sinh thái. Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ du lịch chất lượng cao, gắn với các hoạt động du lịch vui chơi, giải trí, dịch vụ.

d) Khoa học và công nghệ

Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học và công nghệ trên cơ sở có sự quan tâm đến các lĩnh vực công nghệ kỹ thuật số, công nghệ tiếp cận cuộc cách

mạng công nghiệp lần thứ tư. Chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng tăng trưởng xanh và đổi mới sáng tạo để tạo bứt phá, bền vững, nâng tầm văn hóa và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Xây dựng hệ thống thiết chế và tập trung nguồn lực để tăng cường tiềm lực Khoa học và công nghệ đủ mạnh, đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; thu hút doanh nghiệp lớn đầu tư vào tỉnh, đồng thời hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghệ số khởi nghiệp, sáng tạo. Phát triển khoa học và công nghệ đáp ứng nhu cầu xây dựng chính quyền điện tử và đô thị thông minh.

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, chuyên đổi số vào sản xuất và đời sống, vào các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là lĩnh vực nông nghiệp; thương mại hóa kết quả nghiên cứu và giải quyết các vấn đề có tính cấp bách của tỉnh.

e) Thông tin và truyền thông

Phát triển dịch vụ bưu chính theo hướng đa dạng hóa, cung cấp tất cả các dịch vụ bưu chính đến các điểm phục vụ; tin học hóa tất cả các quy trình nghiệp vụ trong hoạt động cơ quan nhà nước; hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu LGSP có kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; nâng cao năng lực bảo đảm an toàn, an ninh mạng; xây dựng ngành báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn và hiện đại; tăng cường quản lý và phát triển các loại hình truyền thông, thông tin trên Internet.

f) An sinh xã hội

Nâng cao đời sống người có công với đất nước, đảm bảo người có công có mức sống cao hơn mức trung bình của dân cư cùng địa bàn; thực hiện giảm nghèo bền vững; mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đẩy lùi các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy.

Phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội đảm bảo phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo trợ xã hội; nâng cao hiệu quả các hoạt động tuyên truyền, lồng ghép công tác phòng, chống mại dâm, mua bán người, ma túy với các chương trình an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, lối sống của cá nhân, cộng đồng và tạo sự đồng thuận của toàn xã hội.

Thực hiện tốt pháp luật và các chương trình Quốc gia về trẻ em. Xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp. Ưu tiên trợ giúp trẻ em đặc biệt khó khăn để hoà nhập cộng đồng.

g) Quốc phòng an ninh: Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn quốc phòng, an ninh; xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

4.3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

4.3.1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

- Các công trình dự án về phát triển công nghiệp: Tập trung phát triển Hải Dương sẽ là tỉnh công nghiệp hiện đại và là một trong những đô thị lớn nhất vùng. Phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ.

- Các công trình dự án về giao thông: Tập trung thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng các tuyến cao tốc, vành đai, quốc lộ, đường tỉnh; các tuyến đường thủy nội địa; các tuyến đường sắt.

- Các vùng bảo tồn: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm các khu dự trữ thiên nhiên, vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt, cụ thể ở các khu vực sau: khu dự trữ thiên nhiên, khu vực đảo cò Chi Lăng Nam và vùng bảo tồn khu di tích lịch sử Côn Sơn - Kiếp Bạc.

4.3.2. Phương án kết nối hạ tầng quốc gia và vùng

Đường bộ: Gồm các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường trục chính đô thị hướng đến phát triển thành các trục kết nối với hạ tầng quốc gia và hạ tầng giao thông trong vùng như: cảng hàng không, cảng biển, cảng thủy nội địa, ga đường sắt,...

Đường thủy nội địa: gồm các tuyến sông chảy qua địa bàn tỉnh kết nối giữa hệ thống cảng thủy nội địa tỉnh Hải Dương với khu vực cảng biển Hải Phòng, cảng biển Quảng Ninh và hệ thống các cảng thủy nội địa trong vùng.

Đường sắt: Gồm 4 tuyến kết nối với các đầu mối vận tải quốc gia và cấp vùng trên hành lang tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh.

4.3.3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

a) Phương án phát triển vùng ưu tiên

- Các khu vực thuộc vùng mở rộng các đô thị trung tâm thành phố Hải Dương, đô thị động lực thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, đô thị Bình Giang, đô thị Thanh Miện.

- Các khu vực có điều kiện thuận lợi về quỹ đất và có kết nối giao thông thuận lợi với hệ thống đường bộ liên vùng như quốc lộ, khu vực nút giao đường cao tốc, khu vực có khả năng phát triển cảng đường thủy nội địa Quốc gia.

- Toàn bộ diện tích các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được quy hoạch phát triển trong thời kỳ 2021-2030. Diện tích các điểm công nghiệp, khu sản xuất tập trung theo quy hoạch phát triển của thành phố và các huyện.

- Khu vực trung tâm các xã đã được quy hoạch phát triển theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V thuộc các huyện.

- Diện tích đất ở đô thị, diện tích đất ở nông thôn (trừ diện tích đất ở nông thôn thuộc vùng đệm các khu bảo tồn) được xác định theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

b) Khu vực hạn chế phát triển: (1) Khu vực quốc phòng an ninh; (2) Toàn bộ diện tích rừng đặc dụng, khu vực bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ và di tích lịch sử; (3) Các khu vực nằm trong hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật, hành lang thoát lũ; (4) Diện tích đất trồng lúa được giữ lại sau khi đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

4.3.4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng mạng lưới đường giao thông, kết nối mạng lưới viễn thông, cơ sở hạ tầng truyền phát điện, năng lượng là những giải pháp cơ bản để tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phương án liên kết không gian được xây dựng trên cơ sở mạng lưới giao thông chính như: các trục liên kết theo hướng Bắc - Nam (liên kết dọc); các trục liên kết theo hướng Đông - Tây (liên kết ngang).

4.3.5. Phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện

Không gian kinh tế chủ yếu tập trung theo 4 trục phát triển, 5 cực tăng trưởng và 5 phân vùng phát triển. Trong định hướng phát triển, mức độ phân bổ nguồn lực chủ yếu tập trung vào các hoạt động kinh tế tại 5 cực tăng trưởng chính của tỉnh Hải Dương là: đô thị trung tâm thành phố Hải Dương, 4 đô thị động lực: thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, huyện Bình Giang và huyện Thanh Miện, trong đó: chú trọng huy động các nguồn lực xã hội là chủ yếu. Các nguồn lực vốn đầu tư từ nguồn ngân sách chủ yếu tập trung cho các hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, khung tạo khu vực thúc đẩy phát triển lan toả.

Nguồn lực cho hoạt động quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường được phân bổ theo 05 vùng phát triển, trong đó: tập trung cho khu vực phía Bắc, Đông Bắc, khu vực trung tâm và khu vực trọng điểm phát triển công nghiệp - đô thị phía Tây của Tỉnh. Đối với khu vực phía Bắc, dành nguồn lực cho bảo vệ môi trường rừng, thực hiện các chính sách về trồng rừng và thúc đẩy phát triển rừng.

Không gian liên huyện và các hoạt động kinh tế, xã hội và môi trường bao gồm: (1) vùng đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm; (2) vùng phát triển trọng điểm công nghiệp – đô thị phía Tây; (3) vùng đô thị du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá tâm linh phía Bắc; (4) vùng nông nghiệp tập trung, đặc sản, công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến liên kết và công nghiệp hỗ trợ; (5) vùng công nghiệp - đô thị - dịch vụ phía Đông Bắc.

4.4. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng

4.4.1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Giai đoạn 2021 – 2030, phát triển với 28 đô thị, trong đó: có 14 đô thị hiện trạng và thêm mới 14 đô thị. Hệ thống đô thị của tỉnh gồm: 1 đô thị loại I là thành phố Hải Dương; 1 đô thị loại II là thành phố Chí Linh; 1 đô thị loại III là đô thị Kinh Môn (*dự kiến thành lập thành phố*); 7 đô thị loại IV là đô thị Bình Giang (*dự kiến thành lập thị xã Bình Giang*), thị trấn Nam Sách (mở rộng), thị trấn Gia Lộc (mở rộng), thị trấn Lai Cách (mở rộng), thị trấn Phú Thái (mở rộng), thị trấn Ninh Giang (mở rộng), thị trấn Thanh Miện; 18 đô thị loại V trong đó có 4 đô thị hiện hữu là thị trấn Cẩm Giang, thị trấn Tứ Kỳ (*dự kiến mở rộng*), thị trấn Thanh Hà (*dự kiến mở rộng*), đô thị Hưng Đạo; 2 đô thị đã được công nhận mới là đô thị Thanh Quang, đô thị Đoàn Tùng; nâng cấp cho 12 đô thị trên cơ sở nâng cấp các xã nông thôn có điều kiện kinh tế xã hội, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phát triển, gồm các đô thị: Tân Trường, Lương Điền, (huyện Cẩm Giàng); Quang Minh, Yết Kiêu (huyện Gia Lộc); Đông Cẩm, Cộng Hoà (huyện Kim Thành); Minh Tân (huyện Nam Sách); Tứ Cường (huyện Thanh Miện); Nghĩa An (huyện Ninh Giang); Nguyên Giáp (huyện Tứ Kỳ); Cẩm Chế, Hồng Lạc (huyện Thanh Hà).

4.4.2. Phương án quy hoạch khu vực nông thôn

Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị; kết nối liên xã, huyện; mở rộng và hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng trung tâm cấp huyện, trong đó: chú trọng đầu tư hình thành và phát triển hệ thống cung ứng, kết nối nông sản hiện đại cấp huyện; ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu. Đồng thời, đảm bảo cân bằng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, bảo đảm môi trường sinh thái phát triển theo định hướng tăng trưởng xanh, hướng đến nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Các khu vực ven đô thị với định hướng phát triển mật độ thấp, ưu tiên mô hình phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng nông nghiệp đô thị sinh thái trong quá trình đô thị hóa. Khu vực nông thôn cũng được coi là vùng đệm sinh thái an toàn cho sự phát triển bền vững của đô thị.

4.4.3. Phương án phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Phát triển khu kinh tế: Định hướng phát triển 1 khu kinh tế chuyên biệt tại trung tâm vùng động lực công nghiệp ở hai huyện Bình Giang và Thanh Miện. Khu kinh tế chuyên biệt tỉnh Hải Dương sẽ tạo động lực phát triển và kết nối kinh tế không chỉ nội tỉnh mà còn liên kết với các tỉnh, thành phố lân cận. Khu kinh tế chuyên biệt sẽ tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh thái, công nghiệp hỗ trợ; trung tâm logistics; trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng; đô thị - dịch vụ sinh thái hiện đại, cung cấp quỹ nhà ở cho công nhân và hỗ trợ công nghiệp.

b) Phát triển khu công nghiệp: Trong thời kỳ 2021-2030, hình thành 33 khu công nghiệp, với tổng quy mô là 5.661 ha (trong đó có 20 KCN và 03 KCN mở rộng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp).

c) Phát triển cụm công nghiệp: Trong giai đoạn đến năm 2030, hình thành 61 CCN, với quy mô là 3.213 ha.

4.4.4. Phương án phát triển các khu vực có vai trò động lực và các trục phát triển

a) Phương án phát triển các vùng động lực phát triển

Các khu vực có vai trò động lực được xác định là các đô thị, các trung tâm cụm xã, các xã được quy hoạch hình thành đô thị loại V, các KCN, CCN, khu vực tập trung đông các cơ sở sản xuất. Định hướng chính để phát triển các khu vực động lực là: mở rộng các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ từ khu vực động lực đến địa bàn các xã, thôn lân cận; đầu tư cơ sở hạ tầng trong nội bộ khu vực động lực, quy hoạch khu dân cư, khu thương mại dịch vụ theo mô hình khu dân cư đô thị, từng bước đưa các khu vực động lực trở thành các đô thị; hỗ trợ các HTX, doanh nghiệp, ngân hàng và các bên cung cấp dịch vụ tài chính ngân hàng, dịch vụ nông lâm nghiệp, các loại hình dịch vụ đô thị hoạt động tại khu vực động lực, đưa các khu vực động lực thành trung tâm tiểu vùng ở mỗi huyện.

- Phát triển các đô thị động lực, bao gồm: Đô thị trung tâm - thành phố Hải Dương; Cụm đô thị động lực: Chí Linh - Kinh Môn - Bình Giang - Thanh Miện; Cụm đô thị vệ tinh: Nam Sách - Cẩm Giàng - Gia Lộc - Thanh Hà - Tứ Kỳ.

- Phát triển vùng động lực về công nghiệp, bao gồm: vùng phát triển công nghiệp tập trung phía Tây và vùng công nghiệp động lực gắn với khu kinh tế chuyên biệt.

- Phát triển vùng động lực về dịch vụ, du lịch: trọng điểm du lịch nghỉ dưỡng - du lịch tâm linh phía Bắc tỉnh; trọng điểm du lịch sinh thái gắn với sản phẩm đặc thù; du lịch golf (*quy hoạch các sân golf tại các khu vực sau: (1) Nam cầu Lộ Cương, sông Sắt, thành phố Hải Dương, (2) Nam Đồng, thành phố Hải Dương, (3) Hồ Bền Tắm, Chí Linh (4) Hiệp Hòa, Kinh Môn, (5) Long Xuyên, Cổ Bi, Bình Giang, (6) Thanh Hải, Thanh Hà và Đại Đồng, Tứ Kỳ, (7) Cửu An, Ninh Giang, (8) Côn Vĩnh trụ, Chí Linh (9) Hồ Viễn, Lê Lợi, Chí Linh, (10) Sân golf Ngôi Sao Chí Linh 324 ha*).

b) Phương án quy hoạch theo các trục phát triển: (1) Trục phát triển Bắc – Nam: theo tuyến QL37, QL38, là trục kết nối 2 đô thị lớn của tỉnh là thành phố Hải Dương và thành phố Chí Linh và các thị trấn trung tâm huyện. (2) Trục phát triển Đông – Tây trung tâm tỉnh: dọc theo cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và QL 5, đi qua thành phố Hải Dương. (3) Trục phát triển Đông - Tây đi qua khu vực phía Bắc của tỉnh: đi qua đô thị lớn thứ 2 của tỉnh là thành phố Chí Linh. (4) Trục phát triển kinh tế dọc các tuyến sông: với trọng điểm là trục dọc sông Thái Bình.

4.5. Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất đai

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: diện tích tự nhiên của tỉnh Hải Dương là 166.828 ha, trong đó: đất nông nghiệp khoảng 86.970 ha; đất phi nông nghiệp khoảng 79.846 ha; đất chưa sử dụng khoảng 12 ha.

- Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Thực hiện thu hồi khoảng 20.254 ha, trong đó: khoảng 17.189 ha đất nông nghiệp và khoảng 3.065 ha đất phi nông nghiệp. Chuyển mục đích sử dụng khoảng 18.348 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Đưa khoảng 87 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, trong đó: đất nông nghiệp khoảng 04 ha, đất phi nông nghiệp khoảng 83 ha.

4.6. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

4.6.1. Vùng trung tâm (vùng 1): Bao gồm toàn bộ không gian phát triển của thành phố Hải Dương, huyện Nam Sách, huyện Gia Lộc. Là vùng đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm với thành phố Hải Dương là đô thị tổng hợp đa ngành, trung tâm chính trị hành chính của tỉnh, trung tâm kinh tế đa ngành: thương mại dịch vụ, tài chính, công nghiệp sạch - công nghệ cao, công nghệ thông tin, dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo...

4.6.2. Vùng phía Tây (vùng 2): Bao gồm toàn bộ không gian phát triển của các huyện: Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện. Là phân vùng phát triển công nghiệp tập trung với quy mô lớn của tỉnh Hải Dương.

4.6.3. Vùng phía Đông Nam (vùng 3): Bao gồm toàn bộ không gian phát triển của các huyện: Thanh Hà, Ninh Giang, Tứ Kỳ. Là vùng phát triển nông nghiệp đặc sản, gắn với sản xuất hàng hoá, phát triển các trung tâm công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ theo hướng tiên tiến tại các vị trí thuận lợi liên kết với giao thông liên vùng để đưa sản phẩm đến với thế giới, phát triển các ngành du lịch, thương mại dịch vụ liên kết với nông nghiệp. Xây dựng các cụm đô thị gắn kết với vùng sản xuất.

4.6.4. Vùng phía Bắc (vùng 4): Bao gồm toàn bộ không gian phát triển của thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, huyện Kim Thành. Là vùng phát triển tổng hợp đa ngành với các trung tâm kinh tế lớn phía Bắc của tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh. Xây dựng đô thị theo theo đô thị sinh thái, thông minh, hiện đại, đáng sống. Phát triển công nghiệp - xây dựng là mũi nhọn; thương mại, dịch vụ, du lịch là quan trọng; nông, lâm, thủy sản là nền tảng, hỗ trợ phát triển bền vững. Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá tâm linh, liên kết du lịch gắn với hành lang du lịch Nội Bài - Bắc Ninh - Hải Dương - Quảng Ninh.

4.7. Các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch

4.7.1. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư

- Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: Huy động tổng hợp các nguồn vốn cho đầu tư phát triển, nhất là vốn ngân sách trung ương, vốn ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp.

- Đối với nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, và tăng cường huy động

vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) để tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đồng thời, thu hút các doanh nghiệp, các nhà đầu tư mang theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước.

4.7.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực: Phát triển nguồn nhân lực phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước, với ba ưu tiên hàng đầu bao gồm: nâng cao tay nghề người lao động phổ thông và nông dân; phát triển nguồn nhân lực trình độ cao ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin, thương mại dịch vụ, khoa học công nghệ và nông nghiệp; thu hút nhân tài cấp quản lý, chuyên gia nghiên cứu và cộng đồng khởi nghiệp.

4.7.3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Giải pháp về môi trường

Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật, bám sát thực tế, theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế. Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, nhất là: đầu tư xử lý chất thải, nước thải, xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường.

b) Giải pháp về khoa học và công nghệ

Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lập thứ tư vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trước mắt là trong hệ thống chính trị của tỉnh như: Xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh. Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap, hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin khoa học và công nghệ; phát triển các tổ chức, các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và cung ứng các tiến bộ khoa học kỹ thuật; các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

4.7.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển; thường xuyên rà soát và công bố công khai các thủ tục hành chính.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công trong giải quyết các thủ tục liên quan đến người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư;

xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

4.7.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Kiểm soát không gian phát triển đô thị, đảm bảo các tiêu chí phát triển bền vững về Kinh tế - xã hội - môi trường. Sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai cho phát triển đô thị - nông thôn, khuyến khích các mô hình phát triển bền vững theo hướng đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp hướng tới xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu liên thông và đô thị thông minh. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

4.7.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch, thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm, cũng như thông qua các chương trình, đề án, dự án.

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch.

5. Thành phần hồ sơ quy hoạch

- Dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Báo cáo Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

- Báo cáo thẩm định quy hoạch; bản sao ý kiến của chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan; báo cáo phản biện của tư vấn phản biện độc lập (nếu có);

- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

(Chi tiết Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư, địa chỉ: <https://sokhdt.haiduong.gov.vn>)

Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua làm cơ sở tiếp tục triển khai thực hiện (có dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân kèm theo)/.

Nơi nhận:

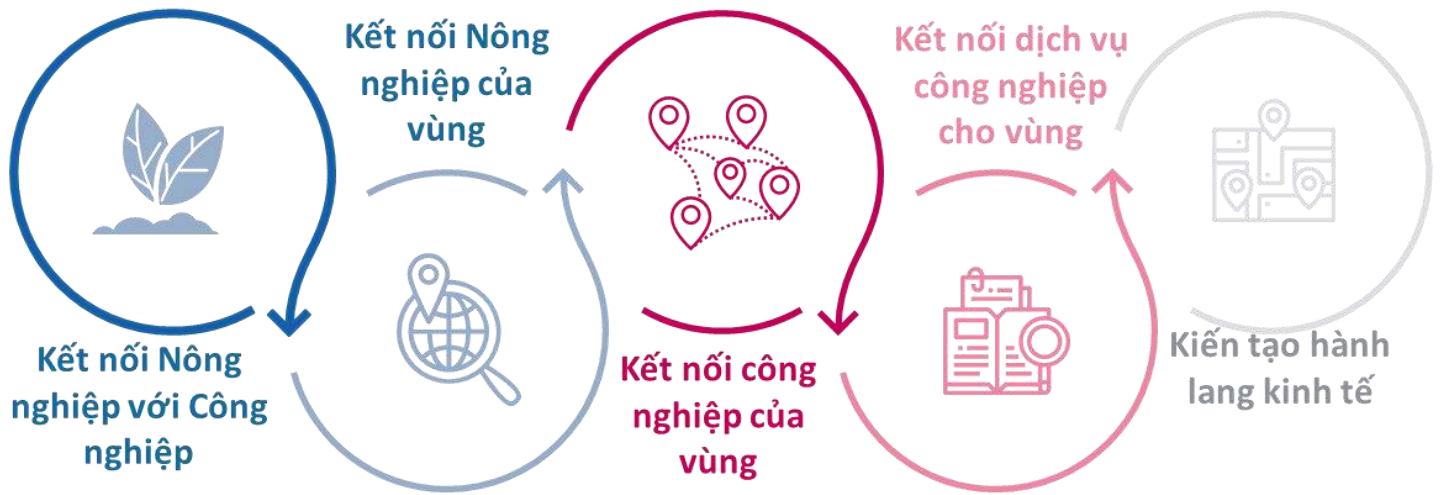
- HĐND tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Việt Cường (35b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH TỈNH HẢI DƯƠNG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY ROLAND BERGER
PTE.LTD**

Lê Hồng Diên

Bùi Đào Thái Trường

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT | v |
| DANH MỤC BẢNG | x |
| DANH MỤC BIỂU ĐỒ | x |
| DANH MỤC HÌNH | x |
| PHẦN I: MỞ ĐẦU | 11 |
| I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH | 11 |
| II. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, QUAN ĐIỂM LẬP QUY HOẠCH..... | 14 |
| 1. Mục tiêu lập quy hoạch..... | 14 |
| 2. Quan điểm lập quy hoạch | 15 |
| 3. Nguyên tắc lập quy hoạch..... | 16 |
| III. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH..... | 16 |
| IV. TÊN GỌI, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH ... | 18 |
| 1. Tên quy hoạch..... | 18 |
| 2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch | 18 |
| 3. Thời kỳ lập quy hoạch | 18 |
| V. CÁCH TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH | 18 |
| 1. Các tiếp cận lập quy hoạch | 18 |
| 2. Các phương pháp lập quy hoạch..... | 20 |
| VI. QUY TRÌNH LẬP QUY HOẠCH VÀ QUÁ TRÌNH TÍCH HỢP QUY HOẠCH TỈNH | 24 |
| 1. Quy trình lập quy hoạch tỉnh | 24 |
| 2. Quá trình tích hợp quy hoạch tỉnh | 25 |
| PHẦN II: NỘI DUNG QUY HOẠCH..... | 26 |
| I. NHẬN DIỆN TỔNG QUAN CHUNG VỀ TỈNH HẢI DƯƠNG | 26 |
| 1. Vị thế, vai trò của tỉnh Hải Dương | 26 |
| 2. Những tồn tại, hạn chế, điểm nghẽn cần giải quyết..... | 29 |
| 3. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém | 29 |
| 4. Tổng hợp các điểm mạnh, điều yếu, cơ hội và thách thức | 30 |
| II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN | 35 |
| 1. Quan điểm phát triển..... | 35 |

| | |
|---|-----------|
| 2. Mục tiêu phát triển..... | 37 |
| 3. Tầm nhìn đến năm 2050 | 37 |
| 4. Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá..... | 37 |
| III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG..... | 41 |
| 1. Các nhóm ngành, lĩnh vực quan trọng..... | 41 |
| 2. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp - xây dựng..... | 41 |
| 3. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản | 43 |
| 4. Phương hướng phát triển thương mại dịch vụ..... | 45 |
| 5. Công tác quốc phòng, an ninh | 46 |
| IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI..... | 48 |
| 1. Định hướng cấu trúc tổ chức không gian..... | 48 |
| 2. Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ | 51 |
| V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG..... | 56 |
| 1. Phương án tổ chức hệ thống đô thị | 56 |
| 2. Phương án phân bố hệ thống điểm dân cư..... | 58 |
| 3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung và bố trí sử dụng đất nông nghiệp | 59 |
| 4. Phương án phát triển các khu chức năng, cụm công nghiệp | 62 |
| 5. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực | 63 |
| VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT..... | 68 |
| 1. Phương án phát triển hạ tầng giao thông | 68 |
| 2. Phương án phát triển hạ tầng cấp điện..... | 70 |
| 3. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông | 72 |
| 4. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi..... | 74 |
| 5. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước..... | 88 |
| 6. Phương án phát triển hạ tầng thoát nước | 89 |
| 7. Phương án phát triển khu xử lý chất thải..... | 90 |
| 8. Sắp xếp phân bố không gian các khu nghĩa trang | 91 |
| 9. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy | 91 |
| VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI..... | 94 |

| | |
|--|------------|
| 1. Phương án phát triển nhà ở | 94 |
| 2. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, hội trợ, triển lãm..... | 98 |
| 3. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục | 99 |
| 4. Phương án phát triển hạ tầng y tế | 100 |
| 5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa và thể dục thể thao | 102 |
| 6. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ | 109 |
| 7. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục nghề nghiệp, lao động việc làm và an sinh xã hội..... | 111 |
| VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐẠI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN | 116 |
| 1. Chỉ tiêu sử dụng đất | 116 |
| 2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng..... | 116 |
| IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN | 118 |
| X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC | 124 |
| 1. Mục tiêu chung đến năm 2030..... | 124 |
| 2. Phương án thực hiện | 124 |
| XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH..... | 126 |
| XII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA | 127 |
| 1. Phân vùng chức năng các nguồn nước: | 127 |
| 2. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước | 127 |
| 3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống khắc phục hậu quả do nước gây ra | 128 |
| XIII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH | 130 |
| 1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh: | 130 |
| 2. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai..... | 130 |
| 3. Phương án phòng chống lũ và phát triển đê điều | 132 |
| XIV. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN..... | 136 |

| | |
|---|------------|
| 1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư | 136 |
| 2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án..... | 142 |
| XV. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH | 143 |
| 1. Nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư..... | 143 |
| 2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực..... | 144 |
| 3. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ..... | 146 |
| 4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách | 148 |
| 5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn | 149 |
| 6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | 150 |
| XVI. TÍCH HỢP ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRONG QUY HOẠCH..... | 150 |
| 1. Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường..... | 150 |
| 2. Kết luận..... | 157 |
| 3. Về hiệu quả của ĐMC | 160 |
| PHẦN III. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU THỂ HIỆN NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH | 165 |
| I. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ THỂ HIỆN NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH | 165 |
| II. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH TỈNH..... | 165 |
| 1. Phương án xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Hải Dương | 165 |
| 1.1. Quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh. | 165 |
| 1.2. Thành phần cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Hải Dương..... | 165 |
| 1.3. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia | 165 |
| 1.4. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành và lĩnh vực | 167 |
| 1.5. Cơ sở dữ liệu hồ sơ (trong đó bao gồm cả cơ sở dữ liệu bản đồ)..... | 168 |
| 2. Yêu cầu kỹ thuật của cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Hải Dương | 168 |
| 3. Sản phẩm đầu ra của cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Hải Dương | 169 |

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

| Từ viết tắt | Từ đầy đủ |
|--------------------|--------------------------------|
| ATGT | An toàn giao thông |
| ATTP | An toàn thực phẩm |
| BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| BTN | Bê tông nhựa |
| BTXM | Bê tông xi măng |
| BV | Bệnh viện |
| BVĐK | Bệnh viện đa khoa |
| BVMT | Bảo vệ môi trường |
| CAGR | Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm kép |
| CBNLTS | Chế biến nông lâm thuỷ sản |
| CBNS | Chế biến nông sản |
| CBQL | Cán bộ quản lý |
| CCN | Cụm công nghiệp |
| CLB | Câu lạc bộ |
| CLN | Cây lâu năm |
| CN | Công nghiệp |
| CNC | Công nghệ cao |
| CNCH | Cứu nạn cứu hộ |
| CNHT | Công nghiệp hỗ trợ |
| CNTT | Công nghệ thông tin |
| CN-XD | Công nghiệp xây dựng |
| CP | Cổ phần |
| CSVC | Cơ sở vật chất |
| CTNH | Chất thải nguy hại |
| CTR | Chất thải rắn |
| CTRSH | Chất thải rắn sinh hoạt |
| CTTL | Công trình thuỷ lợi |
| ĐBBB | Đồng Bằng bắc Bộ |

| | |
|--------|-------------------------------------|
| ĐBSCL | Đồng bằng sông Cửu Long |
| ĐBSH | Đồng bằng sông Hồng |
| ĐLN | Đất lâm nghiệp |
| DN | Doanh nghiệp |
| ĐNA | Đông Nam Á |
| DT | Diện tích |
| ĐT | Đường tỉnh |
| DVNN | Dịch vụ nông nghiệp |
| ĐVT | Đơn vị tính |
| FDI | Đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| FTA | Hiệp định thương mại tự do |
| GDĐT | Giáo dục đào tạo |
| GDNN | Giáo dục nghề nghiệp |
| GDP | Tổng sản phẩm nội địa |
| GDTX | Giáo dục thường xuyên |
| GPMB | Giải phóng mặt bằng |
| GRDP | Tổng sản phẩm trên địa bàn |
| GTNT | Giao thông nông thôn |
| GTSXCN | Giá trị sản xuất công nghiệp |
| GTVT | Giao thông vận tải |
| GV | Giáo viên |
| HCB | Huy chương bạc |
| HCD | Huy chương đồng |
| HCV | Huy chương vàng |
| HĐND | Hội đồng nhân dân |
| HS | Học sinh |
| HTCN | Hệ thống cấp nước |
| HTX | Hợp tác xã |
| ICD | Cảng cạn |
| ICOR | Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư |
| ICT | Công nghệ thông tin và truyền thông |

| | |
|---------|--|
| KCB | Khám chữa bệnh |
| K-CCN | Khu cụm công nghiệp |
| KCN | Khu công nghiệp |
| KDC | Khu dân cư |
| KH&CN | Khoa học công nghệ |
| KHHGD | Kế hoạch hoá gia đình |
| KT | Kinh tế |
| KTCTTL | khai thác công trình thuỷ lợi |
| KTTĐ | Kinh tế trọng điểm |
| KTTV | Khí tượng thuỷ văn |
| KT-XH | Kinh tế xã hội |
| LĐ | Lao động |
| LĐ-TBXH | Bộ Lao động Thương binh và Xã hội |
| MICE | Du lịch hội họp, khuyến khích, hội nghị và triển lãm |
| MLYT | Mạng lưới y tế |
| MTV | Một thành viên |
| NĐT | Nhà đầu tư |
| NK | Nhập khẩu |
| NLTS | Nông, lâm, thuỷ sản |
| NMN | Nhà máy nước |
| NMNĐ | Nhà máy nhiệt điện |
| NN | Nông nghiệp |
| NN&PTNT | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| NNTW | Ngân sách Trung Ương |
| NS | Ngân sách |
| NSDP | Ngân sách địa phương |
| NSNN | Ngân sách nhà nước |
| NTM | Nông thôn mới |
| NTS | Đất nuôi trồng thủy sản |
| NTTS | Nuôi trồng thủy sản |
| ODA | Hỗ trợ Phát triển Chính thức |

| | |
|-----------|---|
| PAPI | Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh |
| PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| PCI | Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh |
| PCLB | Phòng chống lụt, bão |
| PCTT&TKCN | Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn |
| PPP | Quan hệ đối tác công - tư |
| PTNT | Phát triển nông thôn |
| QH | Quy hoạch |
| QHT | Quy hoạch tỉnh |
| QHTHD | Quy hoạch tỉnh Hải Dương |
| QL | Quốc lộ |
| QPPL | Quy phạm pháp luật |
| SIPAS | Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính |
| SL | Sản lượng |
| SX | Sản xuất |
| TB | Trạm bơm |
| TDTT | Thể dục thể thao |
| TFP | Năng suất nhân tố tổng hợp |
| TH | Tiểu học |
| THCS | Trung học cơ sở |
| THPT | Trung học phổ thông |
| TMD | Đất thương mại dịch vụ |
| TMĐT | Thương mại điện tử |
| TMDV | Thương mại dịch vụ |
| TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| TNMT | Tài nguyên môi trường |
| TNTN | Tài nguyên thiên nhiên |
| TP | Thành phố |
| TSCĐ | Tài sản cố định |
| TTCN | Tiểu thủ công nghiệp |
| TTTM | Trung tâm thương mại |

| | |
|--------|-----------------------------|
| TTXH | Trật tự xã hội |
| TTYT | Trung tâm y tế |
| TW | Trung Ương |
| TX | Thị xã |
| TXL | Trạm xử lý |
| TYT | Trạm y tế |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| UBTV | Ủy ban thường vụ |
| VĐV | Vận động viên |
| VHTTDL | Văn hoá Thể thao và Du lịch |
| VSATTP | Vệ sinh an toàn thực phẩm |
| XHCN | Xã hội chủ nghĩa |
| XK | Xuất khẩu |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|---|-----|
| Bảng 1: Danh mục cơ sở dịch vụ việc làm giai đoạn 2021 - 2030..... | 111 |
| Bảng 2: Tổng hợp các vấn đề cần lưu ý về BVMT và phương hướng, giải pháp khắc phục | 150 |

DANH MỤC BIỂU ĐỒ**DANH MỤC HÌNH**

| | |
|---|----|
| Hình 1: Tầm nhìn phát triển tỉnh Hải Dương đến 2050 | 38 |
| Hình 2: Cấu trúc phát triển không gian tỉnh Hải Dương | 49 |
| Hình 3: Định hướng phát triển không gian công nghiệp | 52 |
| Hình 4: Định hướng phát triển không gian du lịch..... | 53 |
| Hình 5: Không gian phát triển đô thị dọc các tuyến sông | 54 |

PHẦN I: MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH

Hải Dương là tỉnh nằm ở trung tâm Vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc; nằm sát Vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ, là cửa ngõ phía Đông của Thủ đô Hà Nội, là nơi giao lưu KTXH (kinh tế xã hội) giữa vùng Duyên hải Bắc Bộ với vùng thủ đô Hà Nội và các vùng khác của cả nước, thuộc hai hành lang kinh tế quan trọng với Trung Quốc: Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Có vị trí tương đối thuận lợi giữa các khu cảng biển (Cảng Cái Lân, Cảng Hải Phòng) và các cảng hàng không quốc tế (Nội Bài, Vân Đồn, Cát Bi). Có nhiều tiềm năng, lợi thế để đảm nhiệm vai trò là một trung tâm kinh tế - xã hội quan trọng thúc đẩy sự phát triển của vùng.

Tỉnh Hải Dương cách Thủ đô Hà Nội 57 km, cách Thành phố Hải Phòng 45km, là đầu mối giao thông quan trọng của các tuyến đường bộ như cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; cao tốc Nội Bài- Hạ Long; vành đai 5 Thủ đô Hà Nội; QL 5A, 18, QL 37, QL 10, 38B; tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, Kép - Hạ Long và Yên Viên - Cái Lân (qua Chí Linh); đường thủy với sông Luộc, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn.

Với vị trí địa lý thuận lợi trên, Hải Dương có điều kiện tăng cường giao lưu kinh tế - xã hội, văn hóa không chỉ với các tỉnh, thành phố nằm trong vùng ĐBSH, vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ mà còn là nơi chuyển tiếp, kết nối giữa các tỉnh, thành phố trong vùng Đông Bắc với các tỉnh phía Nam vùng Duyên hải Bắc Bộ, là cầu nối quan trọng, điều hòa và thúc đẩy các chuỗi giá trị hoạt động kinh tế - xã hội của các cực phát triển trong vùng.

Điều kiện tự nhiên của tỉnh thuận lợi; địa hình phong phú, với các vùng sinh thái đồi núi ở phía Bắc và đồng bằng ở phía Nam là điều kiện để Hải Dương phát triển các ngành công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp toàn diện. Nhiều cảnh quan đẹp kết hợp với nhiều di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng, hấp dẫn khách tham quan là điều kiện để Hải Dương phát triển ngành du lịch, dịch vụ gắn liền với phát triển hệ thống đô thị.

Thế mạnh của tỉnh Hải Dương gồm: nền tảng công nghiệp từ khá sớm, với một số cơ sở sản xuất công nghiệp nặng có tính chất mũi nhọn của ngành và của cả nước; nền giáo dục khá tốt so với cả nước (về chất lượng giáo dục toàn diện, thành tích giáo dục mũi nhọn, về nhân lực, về cơ sở vật chất); hệ thống hạ tầng giao thông, đặc biệt là mạng lưới giao thông kết nối liên tỉnh, liên vùng; đi đầu trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Ngoài ra, Hải Dương là một tỉnh có truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời, là một trong tứ trấn của Kinh thành Thăng Long, nơi có nhiều di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, gắn bó với tên tuổi và sự nghiệp của nhiều danh nhân, với nhiều dấu tích lịch sử còn để lại trong các đình, chùa, đền, miếu, từng ngọn núi, con sông. Hải

Dương đứng thứ 13 trong cả nước về số lượng di tích được xếp hạng¹. Với bề dày lịch sử, Hải Dương đã tích hợp được nhiều bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn Tỉnh.

Trong công cuộc đổi mới, tỉnh Hải Dương đã có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP giai đoạn 2016-2021 bình quân đạt 7,95%/năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện; công tác xoá đói, giảm nghèo được quan tâm. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư xây dựng với tốc độ khá nhanh. Các khu công nghiệp tập trung, các đô thị mới đã được xây dựng và phát triển, tạo ra bộ mặt mới của toàn tỉnh.

Tuy vậy, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế. Tầm nhìn đến năm 2050 đang đặt ra cho Hải Dương một nhiệm vụ to lớn, đòi hỏi Tỉnh phải tiếp tục đổi mới, sáng tạo để trở thành thành phố trực thuộc Trung ương góp phần xứng đáng vào sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 31/2012/NQ-HĐND ngày 06/07/2012; trên cơ sở đó, tỉnh Hải Dương đã thực hiện thành công và vượt mức hầu hết các chỉ tiêu đề ra.

Trong những năm qua Tỉnh đã triển khai lập nhiều quy hoạch và kế hoạch quan trọng như: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 15/11/2011; Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của UBND tỉnh Hải Dương; Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) được phê duyệt tại Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 7/10/2019 của Chính phủ. Dựa trên các quy hoạch cấp tỉnh đã được phê duyệt, UBND tỉnh Hải Dương đã chỉ đạo lập, phê duyệt các quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch cấp dưới, làm cơ sở xây dựng các kế hoạch, chương trình phát triển, các dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của địa phương.

Trong bối cảnh quốc tế, khu vực có những diễn biến phức tạp, nằm ngoài dự báo; tình hình trong nước có nhiều thuận lợi, nhưng cũng không ít khó khăn; để chủ động ứng phó với những thách thức, khó khăn trong thời gian qua, nhiều chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật mới của Nhà nước đã được ban hành. Do đó, Quy hoạch tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn 2050 cần được nghiên cứu, xây dựng cho phù hợp với tình hình mới: (i) Thực hiện đúng với Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 và Nghị quyết số 11/NĐ-CP ngày 05/02/2018 về triển khai thi hành pháp luật về quy hoạch; (ii) Định hướng mới theo một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đã và đang được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện như: Văn kiện Đại hội XIII

¹ Niên giám thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2019

của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, hệ thống quy hoạch quốc gia,...; (iii) Phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế, thực tiễn phát triển tỉnh.

Ngoài ra, các tiềm năng, lợi thế về vị trí, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn chưa được phát huy đúng và đầy đủ, vì vậy, cần tổ chức rà soát, đánh giá, sắp xếp và xây dựng quy hoạch làm cơ sở cho việc quản lý, khai thác, sử dụng và đầu tư phát triển tỉnh Hải Dương hiệu quả hơn và sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, UBND tỉnh Hải Dương tổ chức lập **“Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”**.

Quy hoạch tỉnh Hải Dương đảm bảo đi theo đúng định hướng của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển KTXH vùng đồng bằng sông Hồng. Ngoài ra, căn cứ vào Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; quy hoạch tỉnh Hải Dương được lập trên cơ sở các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội các huyện, thành phố; các quy hoạch phát triển ngành của tỉnh Hải Dương đến năm 2020 và các nội dung còn hiệu lực, còn phù hợp với giai đoạn 2021 - 2030; các chủ trương, nghị quyết của Trung ương và của tỉnh, các cơ chế chính sách phát triển kinh tế - xã hội của trung ương đòi hỏi tỉnh Hải Dương còn hiệu lực. Như vậy, quy hoạch tỉnh Hải Dương được lập theo phương pháp tích hợp, tiếp cận “từ dưới lên và từ trên xuống” sẽ góp phần xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn để lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch xây dựng các vùng huyện, liên huyện và xây dựng kế hoạch, chương trình phát triển các ngành trên địa bàn tỉnh. (Xem chi tiết các quy hoạch thời kỳ trước tại *Phụ lục: Rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước*)

Việc nghiên cứu lập Quy hoạch tỉnh theo phương pháp tích hợp, đa ngành, tiếp cận “từ dưới lên và từ trên xuống” có tầm nhìn dài hạn để khắc phục những tồn tại, yếu kém là cần thiết và cấp bách. Quy hoạch tỉnh được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa thực tế của địa phương với kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm quốc tế của các chuyên gia, nhà khoa học từ các Bộ, ngành Trung ương, các tổ chức quốc tế,... kết hợp với các chuyên gia trên địa bàn tỉnh Hải Dương vì vậy độ tin cậy và phương pháp lập đã sát với thực tiễn tỉnh Hải Dương.

Quy hoạch tỉnh Hải Dương sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để kết nối đồng bộ quy hoạch các cấp, các ngành đồng thời là công cụ để khắc phục những xung đột, mâu thuẫn có tính chất liên ngành, liên tỉnh từ đó định hình các đột phá chiến lược trong cải cách thể chế, phát triển kết cấu hạ tầng, biến thách thức thành cơ hội, tăng cường thu hút đầu tư, sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

Bên cạnh đó, việc lập quy hoạch theo một phương pháp tiếp cận hoàn toàn mới cho phép sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn lực nhằm phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế và cơ hội của địa phương, thúc đẩy kinh tế phát triển, nâng cao vị thế của tỉnh, đưa Hải Dương trở thành tỉnh giàu mạnh và thịnh vượng, góp phần vào công cuộc phát triển chung của cả nước trong giai đoạn mới.

II. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, QUAN ĐIỂM LẬP QUY HOẠCH

1. Mục tiêu lập quy hoạch

Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh Hải Dương về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn;

Quy hoạch tỉnh Hải Dương là căn cứ khoa học và công cụ pháp lý để chính quyền các cấp của tỉnh sử dụng khi hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển; tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo yêu cầu kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh nhằm khai thác, phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của tỉnh đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội bền vững;

Quy hoạch tỉnh Hải Dương phải phân tích, đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh thời kỳ 2011-2020, dự báo và đề xuất các phương án phát triển kinh tế - xã hội tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; lựa chọn được khâu đột phá phát triển, đồng thời nghiên cứu, đề xuất các giải pháp khả thi để thực hiện các đột phá phát triển; đảm bảo tính thống nhất về định hướng phát triển tỉnh Hải Dương. Nội dung quy hoạch phải hướng tới phát triển tỉnh Hải Dương bền vững trên cả 3 trụ cột: phát triển kinh tế - bảo đảm an sinh xã hội - bảo vệ môi trường và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn;

Quy hoạch tỉnh đưa ra các định hướng và giải pháp bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội hợp lý nhằm giải quyết các vấn đề xung đột giữa các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh khi hoạch định phương án phát triển của từng ngành trong mối quan hệ liên ngành;

Quy hoạch tỉnh là cơ sở để xây dựng và triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, kế hoạch thu hút đầu tư của các doanh nghiệp và dân cư, đảm bảo tính khách quan, khoa học; đề xuất danh mục dự án đầu tư và thứ tự ưu tiên đầu tư, đề xuất các giải pháp khả thi để thực hiện quy hoạch, bảo đảm huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của tỉnh, đồng thời đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư từ bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội;

Quy hoạch tỉnh cung cấp đầy đủ các thông tin, căn cứ cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các cá nhân có nhu cầu tìm hiểu về cơ hội đầu tư, kinh doanh, sinh sống tại

tính; đồng thời là cơ sở để các tổ chức và công dân thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch của tỉnh.

2. Quan điểm lập quy hoạch

Đảm bảo phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; Chiến lược phát triển đô thị quốc gia; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Nghiên cứu, bổ sung, phát triển những vấn đề mới trên cơ sở bám sát các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương, các định hướng của quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành quốc gia và danh mục các quy hoạch được tích hợp tại Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;

Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh; bảo đảm sự phát triển bền vững, hài hòa các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực triển khai của tỉnh Hải Dương; đảm bảo tính khả thi trong tổ chức thực hiện;

Đảm bảo chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế; khai thác hiệu quả tác động của các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết (WTO, CTPPP, APTA, EVFTA...); tận dụng các cơ hội của cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đáp ứng các nhu cầu phát triển trong giai đoạn 2021-2025; 2026-2030 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo, có tầm nhìn dài hạn đến năm 2050;

Khai thác và phát huy hiệu quả các tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh Hải Dương; phân bố không gian phát triển kinh tế hợp lý giữa các ngành kinh tế quan trọng: công nghiệp, du lịch, nông nghiệp, tạo sự hỗ trợ phát triển lẫn nhau, đồng thời bảo đảm xử lý tốt những tác động xung đột phát triển giữa các ngành, nhằm xây dựng Hải Dương trở thành một địa phương phát triển thịnh vượng, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; tiếp tục giữ vững vị trí trong nhóm các địa phương có mức đóng góp cao đối với quốc gia về phát triển kinh tế và thu ngân sách nhà nước;

Khai thác và phát huy các cơ hội và khả năng liên kết về kinh tế, về hệ thống hạ tầng kết nối giữa tỉnh Hải Dương với Vùng ĐBSH và Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, mối quan hệ với cả nước và quốc tế;

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân; khai thác sử dụng hợp lý và hiệu quả đất đai, tài nguyên; bảo vệ môi trường; đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; phát triển bền vững;

Quy hoạch phải bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc toàn vẹn lãnh thổ.

3. Nguyên tắc lập quy hoạch

Tuân thủ các quy trình, thủ tục, nội dung, nguyên tắc lập quy hoạch tại Luật Quy hoạch và hệ thống văn bản pháp luật về quy hoạch, cũng như các quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Đảm bảo tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ và hệ thống giữa quy hoạch tỉnh với hệ thống quy hoạch quốc gia; với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và quốc gia; đảm bảo kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

Đảm bảo tính khả thi trong triển khai thực hiện quy hoạch; phù hợp với khả năng huy động nguồn lực thực hiện của tỉnh giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của đất nước và quốc tế.

Ứng dụng công nghệ hiện đại, số hóa thông tin, cơ sở dữ liệu trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển, hội nhập quốc tế và liên kết vùng.

III. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Pháp lệnh số 01/2018/QH14 ngày 22 tháng 12 năm 2018 sửa đổi một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội: Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 25/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh phát triển vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ ý kiến tham gia của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh, ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương, các chuyên gia, nhà khoa học, các tỉnh lân cận; ý kiến tham gia chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh,; ý kiến tham gia của các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan;

Và các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

IV. TÊN GỌI, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi quy hoạch: Toàn bộ tỉnh Hải Dương với tổng diện tích tự nhiên là 1.668,28 km²; gồm 12 đơn vị hành chính trực thuộc, trong đó có 02 thành phố (thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh), 1 thị xã (thị xã Kinh Môn) và 09 huyện; có ranh giới: Phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Giang, Quảng Ninh; Phía Nam tiếp giáp với tỉnh Thái Bình; Phía Tây tiếp giáp với tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên; Phía Đông tiếp giáp với Thành phố Hải Phòng.

Tỉnh Hải Dương có vị trí tọa độ địa lý 20°41'10" đến 21°14'20" vĩ độ Bắc, 106°07'20" đến 106°36'35" kinh độ Đông.

3. Thời kỳ lập quy hoạch

Thời kỳ lập quy hoạch: 2021-2030;

Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

V. CÁCH TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH

1. Các tiếp cận lập quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Hải Dương được xây dựng thông qua cách tiếp cận tổng thể, đa ngành, đa lĩnh vực, đa chiều, từ trên xuống và từ dưới đi lên và tích hợp quy hoạch. Cụ thể như sau:

- Áp dụng cách tiếp cận tích hợp trong xây dựng quy hoạch. Theo đó, việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng, xây dựng phương án phát triển được thực hiện đồng thời đối với nhiều ngành, lĩnh vực và được các nhóm lập phương án phát triển ngành cân đối, chỉnh sửa liên tục trong quá trình tham vấn, xin ý kiến để có phương án tốt, đồng thời phương án phát triển ngành, lĩnh vực được tổng hợp, tích hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững. Quá trình tham vấn và điều chỉnh nội dung quy hoạch được lặp đi lặp lại nhiều vòng trong quá trình xây dựng Quy hoạch tỉnh Hải Dương.

- Cách tiếp cận phối hợp liên cấp trong quá trình lập quy hoạch được áp dụng trong việc định hướng phát triển giữa các cấp: cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh. Theo đó, xây dựng các phương án phát triển ở cấp tỉnh được thực hiện đồng bộ, tương thích, tương ứng, phù hợp với các yếu tố quy hoạch của Trung ương trên địa bàn vùng và tỉnh. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng như giao thông, mạng lưới điện, công nghệ thông tin và truyền thông, đô thị, công nghiệp,... trên địa bàn tỉnh được định

hướng phát triển tương thích, phù hợp với cơ sở hạ tầng của Trung ương định hướng trên địa bàn tỉnh. Cơ sở hạ tầng Trung ương đầu tư định hướng trên địa bàn tỉnh là cơ sở để tỉnh cân nhắc phương án phát triển tương ứng ở cấp địa phương. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đề xuất Trung ương đầu tư, thực hiện một số công trình phù hợp với yêu cầu, nhu cầu phát triển của tỉnh. Tương tự, cách tiếp cận liên cấp trong phát triển được áp dụng trong phối hợp đầu tư, xây dựng, phát triển giữa cấp tỉnh và cấp huyện, cấp xã.

- Áp dụng cách tiếp cận từ dưới lên trong xây dựng các nội dung tích hợp quy hoạch, nội dung đề xuất quy hoạch. Theo đó, nhóm xây dựng nội dung tích hợp huyện tiếp cận các địa phương cấp huyện, thu thập thông tin, phương án, kế hoạch ở các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh để xây dựng lên nội dung tích hợp của từng đơn vị hành chính cấp huyện. Các nội dung tích hợp cấp huyện phản ánh ý tưởng phát triển cấp huyện đối với quy hoạch tỉnh. Các nội dung tích hợp huyện là cơ sở để tỉnh tích hợp nội dung liên quan đến huyện trong quy hoạch tỉnh.

- Áp dụng cách tiếp cận kết hợp từ trên xuống và từ dưới lên đối với các mục tiêu ở cấp tỉnh. Theo đó, các mục tiêu ban đầu được thiết lập trên cơ sở tập hợp và đánh giá chuỗi số liệu nhiều năm của các chỉ tiêu ở các địa phương, của ngành, sau đó tiến hành tham vấn (nhiều lần) các Lãnh đạo Sở, ngành, Lãnh đạo tỉnh để cân nhắc thêm, trên cơ sở đó xác định phương án cuối cùng đối với từng chỉ tiêu của các nhóm chỉ tiêu kinh tế, xã hội, môi trường và các chỉ tiêu cụ thể hơn của các ngành.

- Áp dụng cách tiếp cận đa ngành để xây dựng phương án phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác như: đô thị, giao thông, cấp điện, cấp nước, bảo vệ môi trường, trong xây dựng mục tiêu tăng trưởng kinh tế tổng thể,... Theo đó, phương án phát triển của các ngành, lĩnh vực, nội dung này được gửi tham vấn đồng thời các huyện, các Sở, ngành có liên quan để thu thập ý kiến đa chiều; trên cơ sở đó tiến hành điều chỉnh để tối ưu hóa phương án nhằm đáp ứng được đồng thời nhu cầu của các ngành, lĩnh vực, địa phương. Cách tiếp cận này cho phép thiết lập phương án phát triển có tính cân đối, hài hòa, đảm bảo lợi ích của các địa phương, ngành, tính cân đối trong phát triển.

- Cách tiếp cận kế thừa và tuân tự được áp dụng ngay từ đầu khi các nhóm tư vấn bắt đầu nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực làm cơ sở cho bước tiếp theo là bước hoạch định phát triển. Thực trạng cơ sở hạ tầng, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội đã được hình thành trong thời kỳ trước là yếu tố được kế thừa và là cơ sở để hoạch định các bước phát triển tiếp theo trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030. Cùng với đó, những ý tưởng đã được xác định trong thời kỳ trước, vẫn còn phù hợp và hiệu quả trong tương lai được tiếp tục kế thừa sử dụng, có xem xét điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh mới của thời kỳ 2021-2030. Theo đó, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, các yếu tố phát triển đã được đầu tư xây dựng, đã hình thành ở giai đoạn trước, đang phát huy tác dụng sẽ được kế thừa, nghiên cứu nâng cấp trong thời kỳ quy hoạch; những yếu tố còn thiếu, còn yếu sẽ tiếp tục được đầu tư xây dựng. Cách tiếp cận tuân tự được áp dụng trong hoạch định xây dựng, phát triển đô thị, cơ sở hạ tầng, trong các giải pháp tổ chức phát triển. Theo đó, các dự án sẽ được đầu tư

theo lộ trình tuần tự, trong đó, các dự án/đoạn tuyến được xác định là trọng yếu, có vai trò làm cơ sở, có tác động lan tỏa trong phát triển sẽ được ưu tiên thực hiện trước, tạo tiền đề, cơ sở cho việc thực hiện các dự án ở giai đoạn sau.

- Tiếp cận quy hoạch theo hướng phát triển bền vững. Theo đó, quá trình lập Quy hoạch tỉnh đã cân nhắc, quan tâm đến sự phát triển hài hòa các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường. Phát triển kinh tế được xem là trụ cột để phát triển xã hội, đồng thời là bộ đỡ giúp nâng cao đời sống dân cư, tạo điều kiện củng cố hệ thống an sinh xã hội, cải thiện các vấn đề xã hội và tạo nguồn lực cho bảo vệ môi trường. Các lĩnh vực xã hội được chú trọng, trong đó nguồn lực địa phương tiếp tục ưu tiên ở mức tương đối cao để đảm bảo hệ thống giáo dục phổ thông hoạt động hiệu quả, đồng thời nguồn lực được cân đối, có tích lũy để đầu tư cải thiện lĩnh vực an sinh xã hội, bảo trợ xã hội, đấu tranh trấn áp tội phạm, tệ nạn xã hội. Trong quá trình lập quy hoạch, công tác bảo vệ môi trường đã được lồng ghép và thực hiện song song với hoạt động phát triển của từng ngành nhằm củng cố tính chất bền vững trong phát triển của từng ngành.

- Và các cách tiếp cận khác áp dụng trong xử lý các công việc chuyên môn của các lĩnh vực chuyên ngành trong quá trình lập nội dung tích hợp ngành.

2. Các phương pháp lập quy hoạch

+ *Phương pháp nghiên cứu tại địa bàn*: Thu thập, đánh giá tổng quan và phân tích các số liệu, thông tin, cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan tới các nội dung quy hoạch tỉnh. Các nguồn số liệu thu thập từ địa phương, các tỉnh thành trong vùng; các cơ quan, tổ chức quốc gia; các tổ chức quốc tế...

Nguồn cơ sở dữ liệu được sử dụng khi nghiên cứu lập Quy hoạch tỉnh Hải Dương (trong phân tích, đánh giá, dự báo) cần đảm bảo độ tin cậy và tính pháp lý. Đối với cơ sở dữ liệu do các tổ chức quốc tế, các chuyên gia nghiên cứu... phải được công bố, công nhận hoặc phải đảm bảo tính giải trình cho thông tin, cơ sở dữ liệu đó.

+ *Phương pháp kế thừa*: Là phương pháp được áp dụng phổ biến nhất trong các nghiên cứu nói chung, lập quy hoạch nói riêng; kế thừa những kết quả còn hữu ích và phù hợp với quan điểm, định hướng phát triển mới trong tương lai của các quy hoạch cũ và/hoặc của cấp cao hơn.

+ *Phương pháp thống kê*: trong đó (i) Phương pháp thống kê mô tả (Descriptive statistics) là các phương pháp liên quan đến việc thu thập số liệu, tóm tắt, trình bày, tính toán và mô tả các đặc trưng khác nhau để phản ánh một cách tổng quát đối tượng nghiên cứu; (ii) Phương pháp thống kê suy luận (Inferential statistics) gồm các phương pháp ước lượng các đặc trưng của tổng thể, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng nghiên cứu, dự đoán hoặc ra quyết định trên cơ sở thu thập thông tin từ kết quả quan sát mẫu.

Phương pháp thống kê được áp dụng trong nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển, thông qua số liệu thống kê phân tích được tình hình, nguyên nhân của sự vật và hiện tượng có thể tìm ra được tính quy luật và rút ra những kết luận đúng đắn về sự vật, hiện tượng... trong đó:

(i) Phương pháp được áp dụng để điều tra, khảo sát thực tế, gồm xây dựng bảng hỏi, chọn mẫu điều tra, tiến hành khảo sát (phỏng vấn các lãnh đạo, chuyên gia, doanh nghiệp, người dân và các đối tượng liên quan khác, khảo sát thực địa...) nhằm thu thập số liệu, thông tin, ý tưởng và giải pháp phát triển của tỉnh.

(ii) Phương pháp được áp dụng để phân tích chuỗi số liệu thống kê nhằm tìm ra xu hướng phát triển chung và những khác biệt tác động (tích cực hoặc tiêu cực) đến kết quả hoạt động kinh tế, phát triển hạ tầng. Từ đó chỉ ra các nguyên nhân (gắn với) thực tế phát triển và đúc rút các bài học kinh nghiệm.

(iii) Phương pháp được áp dụng trong công tác quản lý đất đai các cơ quan quản lý sử dụng phương pháp thống kê để nắm được tình hình số lượng, chất lượng đất đai, nắm bắt đầy đủ các thông tin về đất đai cho phép các cơ quan có kế hoạch về quản lý đất đai.

+ *Phương pháp xử lý, tổng hợp thông tin, tài liệu, dữ liệu*: Tập hợp và hệ thống hoá thông tin theo từng vấn đề, lĩnh vực; phân tích và kiểm tra độ chính xác của các thông tin, tính hợp lý của các tài liệu, số liệu; ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý thông tin.

Phương pháp được áp dụng trong nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng và dự báo phát triển của tỉnh. Ngoài thông tin dữ liệu công khai, chính thống (như số liệu thống kê), phương pháp này được sử dụng trong quá trình khảo sát thực tế, thực địa (quan sát, quan trắc; thu thập thông tin, dữ liệu của các cơ sở kinh tế, hạ tầng cần bổ sung theo yêu cầu của mỗi nội dung nghiên cứu chuyên sâu,...) và xử lý, loại bỏ thông tin trùng lặp, sai lệch, để có dữ liệu hợp chuẩn, rõ ràng phục vụ mục đích phân tích, đánh giá, nhận định, dự báo tiếp theo.

+ *Phương pháp đánh giá theo chuỗi giá trị*: Theo phương pháp tiếp cận toàn cầu thì chuỗi giá trị là một tập hợp những hoạt động do nhiều người khác nhau thực hiện (nhà cung cấp đầu vào, người thu gom, nhà chế biến, người bán sỉ, người bán lẻ...) để sản xuất ra sản phẩm nào đó và sau đó được bán cho người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Phương pháp được áp dụng phân tích, xác định các chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu, từ đó lập sơ đồ chuỗi, xác định các phân khúc mà tỉnh Hải Dương có thể tham gia chuỗi giá trị, cùng với xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách (đầu tư, sản xuất, phân phối...) để tận dụng những lợi thế, tiềm năng của tỉnh Hải Dương nhằm cung cấp các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ trong thị trường nội địa và xuất khẩu (thị trường trong nước, khu vực ASEAN và thế giới).

+ *Phương pháp so sánh*: Dùng trong phân tích nhằm phản ánh biến động của chỉ tiêu phân tích và của các thành phần, bộ phận nhân tố cấu thành, trong đó: (i) Phương pháp so sánh tuyệt đối (thực hiện bằng cách lấy giá trị của chỉ tiêu hoặc nhân tố ở kỳ nghiên cứu trừ giá trị tương ứng của chúng ở kỳ gốc. Kết quả so sánh được gọi là chênh lệch, nó phản ánh xu hướng và mức độ biến động của chỉ tiêu và nhân tố; (ii) Phương pháp so sánh tương đối (nhằm xác định xu hướng và tốc độ biến động, phản ánh kết cấu

hiện tượng và xác định xu hướng độ biến động tương đối của các thành phần bộ phận).

Phương pháp được áp dụng nhằm đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển của tỉnh; vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia; thực trạng và các yếu tố tác động đến sự phát triển của tỉnh.

+ *Phương pháp toán học*: Là phương pháp toán kinh tế, các công cụ tính toán hiện đại được dùng để thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin... giúp cho việc nghiên cứu các vấn đề xã hội phức tạp.

Phương pháp được áp dụng trong công tác đánh giá, thiết kế, quy hoạch; tính toán định mức, kỹ thuật và dự báo phát triển các ngành, lĩnh vực, nhất là trong lĩnh vực quản lý đất đai.

+ *Phương pháp phân tích SWOT*: Là phương pháp phân tích nhằm xác định những điểm mạnh (Strengths - những yếu tố bên trong (nội bộ) tỉnh có khả năng tạo thuận lợi cho việc đạt được mục tiêu phát triển); điểm yếu (Weaknesses - những yếu tố bên trong (nội bộ) không tạo thuận lợi, thậm chí cản trở sự phát triển); cơ hội (Opportunities - những yếu tố bên ngoài tạo ra thuận lợi cho sự phát triển); thách thức (Threats - những yếu tố bên ngoài gây bất lợi cho sự phát triển).

Phương pháp được áp dụng nhằm làm rõ các mặt thuận lợi như vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, kết cấu hạ tầng (kết nối thị trường)...; khó khăn về cơ chế, chính sách, nguồn lực đầu tư, nguồn nhân lực...; cơ hội về tiếp cận và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ, mở rộng thị trường xuất khẩu...; thách thức phải hoàn thiện cơ chế, chính sách, phải huy động nhiều nguồn lực đầu tư, đổi mới và ứng dụng kỹ thuật công nghệ nâng cao năng lực cạnh tranh, đào tạo nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng chưa hoàn chỉnh...; xác định những vấn đề đặt ra cho phát triển công nghiệp của tỉnh trong giai đoạn tới (về thể chế, cơ chế, chính sách; đầu tư phát triển; những vấn đề xung đột liên vùng, liên ngành...).

+ *Phương pháp dự báo*: (i) Phương pháp dự báo định tính (lấy ý kiến chuyên gia đánh giá về xu thế phát triển, nghiên cứu thị trường...); (ii) Phương pháp dự báo định lượng (dự báo theo phương pháp ngoại suy, hồi quy tương quan...).

Phương pháp được áp dụng nhằm dự báo, xác định xu hướng tác động đến sự phát triển của tỉnh, làm cơ sở để xây dựng các kịch bản phát triển và phương án phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh trong bối cảnh, tình hình mới, phát huy được thế mạnh của tỉnh để phát triển.

+ *Phương pháp xây dựng các kịch bản (phương án) phát triển*: Trong vô số các biến của bối cảnh, điều kiện phát triển mới không thể nào gom/nhóm lại thành một số nhỏ (hơn rất rất nhiều) các tham số để có thể dự báo phát triển bằng một số hàm toán học, logic học,... nên người ta thường xây dựng hai (2) đến ba (3) hoặc nhiều hơn các kịch bản phát triển tương ứng với một số ít các xu hướng lớn, tác động mạnh mẽ của bối cảnh, điều kiện phát triển mới.

Đặc điểm của dự báo dài hạn để lập Quy hoạch tỉnh là dự báo trong điều kiện

thông tin không đầy đủ, phải kết hợp giữa định tính với định lượng. Một trong các phương pháp thích hợp cho dự báo này là phương pháp kịch bản. Kịch bản trong nghiên cứu lập Quy hoạch tỉnh là mô hình kinh tế, kết quả của mỗi lần tính toán theo mô hình cho kết quả gọi là kết quả mô phỏng. Thiết kế những quỹ đạo phát triển dài hạn phải dựa trên các giả thiết về các kịch bản phát triển, có thể xem xét hai nhóm yếu tố nội lực và ngoại lực của một tỉnh như:

(i) Các yếu tố ngoại lực bao gồm môi trường quốc tế và khu vực, các điều kiện thuận lợi do kết quả gia nhập các tổ chức thương mại quốc tế mang lại (như RCEP, APEC, WTO,...) cùng với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, quan hệ kinh tế thương mại song phương với Trung Quốc, Mỹ, EU, Nhật Bản, với các nước thuộc ASEAN...

(ii) Các yếu tố nội lực bao gồm các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển kinh tế, vấn đề sở hữu, luật đất đai, luật đầu tư, cổ phần hoá các xí nghiệp quốc doanh, chính sách huy động vốn trong dân,...

+ *Phương pháp tích hợp quy hoạch*: Là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

Phương pháp được áp dụng trong quá trình phân tích, đánh giá phát triển và bố trí không gian của các ngành, lĩnh vực trên phạm vi lãnh thổ của tỉnh, nhằm xác định rõ và xử lý các xung đột trong phát triển giữa các ngành, lĩnh vực, giữa các lãnh thổ dưới sự tác động của bối cảnh tình hình (bên trong và bên ngoài) đến sự phát triển chung của tỉnh và quy hoạch bố trí không gian phát triển (từ việc xác định tầm nhìn, quan điểm, mục tiêu phát triển và luận chứng các phương án phát triển và tổ chức không gian lãnh thổ...).

+ *Phương pháp chồng lớp, đối chiếu bản đồ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS)*: Hình thành các hợp phần hay các bản đồ (dựa trên GIS) từ các quy hoạch đã lập và đang lập quy hoạch; Tích hợp các nội dung quy hoạch bằng cách chồng lớp bản đồ của các quy hoạch này vào quy hoạch lập mới; Tích hợp các nội dung của các cấp quy hoạch, trong đó, hợp phần của quy hoạch cấp cao hơn là cơ sở cho việc cụ thể hóa các nội dung của quy hoạch cấp thấp hơn và tích hợp các nội dung trong cùng một cấp quy hoạch; Tích hợp các hợp phần vào Hệ thống thông tin và CSDL quốc gia về quy hoạch.

+ *Phương pháp chuyên gia*: Là phương pháp thu thập và xử lý những đánh giá dự báo bằng cách tập hợp và hỏi ý kiến các chuyên gia thuộc một lĩnh vực liên quan đến quy hoạch. Phương pháp chuyên gia dựa trên cơ sở đánh giá tổng kết kinh nghiệm, khả năng phản ánh tương lai một cách tự nhiên của các chuyên gia có trình độ và kinh nghiệm và xử lý thống kê các câu trả lời một cách khoa học. Nhiệm vụ của phương pháp là đưa ra những dự báo khách quan về tương lai phát triển của khoa học kỹ thuật dựa trên việc xử lý có hệ thống các đánh giá dự báo của các chuyên gia.

Phương pháp chuyên gia được thực hiện: (i) Tổ chức xin ý kiến trực tiếp các

chuyên gia về các ngành, lĩnh vực về các vấn đề dự báo phát triển; (ii) Tổ chức các hội nghị, hội thảo trong quá trình lập quy hoạch để tổng hợp ý kiến đóng góp của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan quản lý chuyên ngành, các nhà khoa học, các nhà đầu tư về nội dung xây dựng quy hoạch.

Một số phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật và tính đặc thù của tỉnh Hải Dương.

VI. QUY TRÌNH LẬP QUY HOẠCH VÀ QUÁ TRÌNH TÍCH HỢP QUY HOẠCH TỈNH

1. Quy trình lập quy hoạch tỉnh

Được triển khai trên cơ sở căn cứ theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Luật Quy hoạch 2017, cụ thể như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

c) Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất Điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng;

đ) Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện Điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

e) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật này;

g) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

h) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

i) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

2. Quá trình tích hợp quy hoạch tỉnh

Trên cơ sở Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành Kế hoạch giao nhiệm vụ cụ thể cho các ngành, địa phương phối hợp với đơn vị tư vấn, cơ quan lập quy hoạch xây dựng các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các huyện, thành phố để tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố đã phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng các nội dung để tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Đối với các nội dung đề xuất của các sở, ngành, các huyện, thành phố, Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực UBND tỉnh đã tổ chức hội nghị cho ý kiến trước khi tích hợp. Trên cơ sở nội dung đề xuất của các sở, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng báo cáo tổng hợp thuyết minh quy hoạch tỉnh; đồng thời, xử lý các mâu thuẫn giữa các nội dung đề xuất, hoàn thiện các nội dung đề xuất và các báo cáo chuyên đề.

Quá trình lập quy hoạch có sự trao đổi thường xuyên, liên tục giữa cơ quan lập quy hoạch, đơn vị tư vấn với các sở, ngành, các huyện, thành phố; giữa các sở, ngành với UBND các huyện, thành phố để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, sự liên kết giữa các nội dung của quy hoạch, xử lý các mâu thuẫn giữa các nội dung.

Sau khi hoàn thiện dự thảo quy hoạch và trình các cơ quan trong tỉnh cho ý kiến, thông qua, UBND tỉnh Hải Dương đã thực hiện xin ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định tại Điều 32 Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương, các chuyên gia, các nhà khoa học, các tỉnh trong vùng, các tỉnh giáp ranh; ý kiến tư vấn, phản biện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Hải Dương; ý kiến tham gia của các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị tư vấn tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia (có báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến tham gia). Sau khi tiếp thu, bổ sung, giải trình các ý kiến tham gia, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để thẩm định theo quy định.

PHẦN II: NỘI DUNG QUY HOẠCH

I. NHẬN DIỆN TỔNG QUAN CHUNG VỀ TỈNH HẢI DƯƠNG

1. Vị thế, vai trò của tỉnh Hải Dương

Về vị thế của tỉnh Hải Dương trong vùng và quốc gia:

- Xét về quy mô dân số, Hải Dương có dân số trung bình năm 2020 đạt 1.916.774 người, xếp thứ 8 cả nước và thứ 3 trong vùng Đồng bằng sông Hồng với mức tăng trưởng ổn định.

- Xét về quy mô nền kinh tế, năm 2020, Hải Dương có mức GRDP đứng thứ 5 trong vùng ĐBSH và thứ 11 cả nước, với tỷ trọng trong cơ cấu tổng GRDP toàn vùng tương ứng ĐBSH là 5,4%.

- Hải Dương thuộc top 5 tỉnh thành có quy mô công nghiệp lớn nhất (sau Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng) và top 4 có tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế cao nhất ĐBSH .

- Tuy nhiên, mức GRDP/người của Hải Dương hiện vẫn thuộc nhóm thấp nhất trong vùng ĐBSH (xếp thứ 9/11) và còn khoảng cách tương đối lớn với mức trung bình của vùng, cũng như với các tỉnh thành dẫn đầu.

- Tốc độ tăng trưởng của tỉnh cũng chưa tương xứng với quy mô và tiềm năng; giai đoạn 2010-2020, tỉnh tăng trưởng ở mức 7,6% - cao hơn mức trung bình cả nước nhưng chỉ xếp thứ 8 trong vùng ĐBSH.

- Xét về tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép tại Hải Dương, lũy kế đến ngày 31/12/2019, tỉnh đóng góp vào 7,7% tổng vốn đăng ký khu vực ĐBSH và 2,3% giá trị cả nước (theo Niên giám Việt Nam 2019), xếp thứ 4 vùng ĐBSH, chỉ sau các tỉnh công nghiệp lớn là Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Phòng.

- Thu ngân sách nhà nước của Hải Dương đang thuộc top dưới các tỉnh trong vùng, xếp thứ 9/11.

Hải Dương nằm ở trung tâm tam giác trọng điểm phát triển của Bắc Bộ (Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh), khu vực động lực của Vùng ĐBSH, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và ở vị trí giao thoa giữa nhiều hành lang kinh tế trong và ngoài nước. Với lợi thế vị trí chiến lược Hải Dương có tiềm năng to lớn để tận dụng các mối liên kết vùng trong việc phát triển kinh tế, xã hội và kết nối thương mại.

Mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương rất thuận tiện bao gồm nhiều tuyến đường bộ (Quốc lộ 5A, 188, 18...); đường sắt (tuyến Hà Nội - Hải Phòng đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa) và đường thủy (tuyến đường thủy dài 400 km rất thuận tiện cho việc vận chuyển của các loại tàu bè; cảng Cống Cầu); hệ thống cảng thuận tiện có thể đáp ứng được các nhu cầu về vận chuyển đường thủy. Hải Dương nằm gần 2 sân bay là Sân bay quốc tế Nội Bài (Hà Nội) và Sân bay Cát Bi (Hải Phòng), và có tuyến đường vận chuyển Côn Minh (Trung Quốc) – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng chạy qua.

Hệ thống giao thông như vậy rất thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế giữa tỉnh Hải Dương và các tỉnh, thành khác trong và ngoài nước.

Tóm lại, với vị trí và nền kinh tế - xã hội phát triển, Hải Dương đóng vai trò là:

- Trung tâm trung chuyển, phân phối hàng hóa nhập khẩu (từ Trung Quốc và qua cảng Hải Phòng) cho Vùng (phía nam đồng bằng sông Hồng) và quốc gia; đồng thời là đầu mối giao lưu kinh tế giữa vùng Thủ đô, vùng Đông bắc với vùng Duyên hải Bắc bộ;

- Một trong các trung tâm của vùng và cả nước cho phát triển cụm liên kết ngành về lĩnh vực cơ khí lắp ráp ô tô (liên kết với Hải Phòng) và trở thành mắt xích quan trọng trong cụm liên kết ngành về điện tử với các trung tâm tại Bắc Ninh và Thái Nguyên;

- Trung tâm cung ứng các sản phẩm nông nghiệp, nông nghiệp hữu cơ cho vùng Thủ đô;

- Ngoài ra, tỉnh có thể góp phần chia sẻ gánh nặng về hạ tầng cho sự phát triển một số lĩnh vực về kinh tế - xã hội của Thủ đô và Hải Phòng trong tương lai. Trở thành trung tâm của các tỉnh phía nam vùng đồng bằng sông Hồng về các hoạt động y tế, giáo dục, dịch vụ thương mại, dịch vụ,...

1.1. Tiềm năng liên kết với các vành đai kinh tế trong khu vực

Hải Dương có vị trí kết nối chiến lược, nằm trên giao điểm của các tuyến hành lang kinh tế trong và ngoài nước, kết nối các tỉnh ĐBSH và các đầu mối trọng điểm. Các hành lang này đều có sự lưu chuyển thương mại và hàng hóa lớn, từ đó đặt ra yêu cầu phát triển dịch vụ hậu cần với các kết nối chuyên biệt:

- Hành lang Lào Cai – Hà Nội – Hải Dương – Hải Phòng – Quảng Ninh: kết nối các tỉnh với hệ thống với các đường cao tốc, các tuyến quốc lộ như Quốc lộ 1, 2, 5, và 18, sân bay, cửa khẩu và cảng biển quốc tế. Đặc biệt, lượng hàng hóa lưu chuyển trên 2 hành lang này chiếm tới ~36% lượng hàng hóa luân chuyển của cả nước.

- Hành lang kinh tế Côn Minh – Hà Nội – Hải Phòng: tiềm năng trở thành kênh thương mại chính kết nối hàng hóa các tỉnh phía Tây Nam Trung Quốc với các nước ASEAN theo con đường ngắn nhất thông qua cảng biển Hải Phòng

- Hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng: kết nối khu kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với khu công nghiệp công nghệ cao phía Tây Trung Quốc, tiềm năng trở thành nhân tố thúc đẩy công nghiệp của cả 2 vùng.

Tỉnh Hải Dương có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc, với tổng số 14 sông lớn có chiều dài khoảng 500 km và trên 2.000 km sông nhỏ. Từ lợi thế đó, Hải Dương có thể phát triển các hoạt động logistics và kho vận chuyên biệt, tận dụng vị thế trọng yếu của các hành lang kinh tế cũng như vai trò là trung tâm, kết nối của các tỉnh công nghiệp của ĐBSH với đường xuất khẩu qua biên giới Trung Quốc, cảng biển và sân bay. Ngoài ra, Hải Dương còn có lợi thế phát triển các ngành lĩnh vực có mối liên hệ trực tiếp từ phía Trung Quốc hoặc kết nối với thị trường Trung Quốc.

1.2. Tiềm năng liên kết trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII, Việt Nam được xác định mục tiêu phấn đấu tới năm 2030 trở thành nước đang phát triển công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Khu vực ĐBSH được định hướng đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số xã hội số. Tập trung phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: Điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, ngân hàng, tài chính, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu. Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

Nằm trên trục đường cao tốc hướng Đông: Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, Hải Dương có vị trí trung tâm và kết nối toàn bộ các tỉnh công nghiệp trọng điểm của miền Bắc:

- Hải Phòng: Mục tiêu thành phố công nghiệp hiện đại với trọng tâm phát triển CN chế biến chế tạo CNC với trọng tâm là ngành SX ô tô, thiết bị và linh kiện điện tử cùng hệ thống dịch vụ logistics tầm cỡ quốc tế

- Quảng Ninh: Trọng tâm phát triển các dự án công nghiệp chế biến thủy sản, sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo, hệ sinh thái sản xuất ô tô điện

- Bắc Ninh: Tập trung công nghiệp điện, điện tử, thu hút các dự án vệ tinh, tận dụng hệ sinh thái của Samsung và các doanh nghiệp FDI

- Hưng Yên: Hướng tới công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch cùng sự phát triển của đô thị thông minh, thương mại điện tử

Trục động lực này cũng kết nối Hải Dương với trung tâm dịch vụ của miền Bắc – Hà Nội, đây là trung tâm của vùng thủ đô và cũng đóng vai trò đầu mối, trung tâm dịch vụ với các dịch vụ thương mại, công nghệ thông tin, tài chính ngân hàng cùng các dịch vụ hậu cần. Hải Phòng, Quảng Ninh cũng là các trung tâm vui chơi giải trí du lịch đã phát triển tại miền Bắc.

Xét trên trục Bắc – Nam, Hải Dương kết nối với các vùng nguyên liệu nông sản lớn của miền Bắc như Bắc Giang, Thái Bình. Thái Bình cũng đang định hướng trở thành Trung tâm thiết bị cơ giới công, nông nghiệp và năng lượng hàng đầu cả nước, Trung tâm nông nghiệp quy mô lớn áp dụng công nghệ 4.0.

Trong mối liên kết vùng thủ đô và vùng đồng bằng sông Hồng, Hải Dương có điều kiện để trở thành vùng động lực kinh tế, trung tâm công nghiệp, đô thị, dịch vụ và đổi mới sáng tạo của miền Bắc. Vị thế chiến lược này là tiềm năng cho Hải Dương trong việc tích hợp vào chuỗi giá trị chung của toàn vùng, đặc biệt là các ngành công nghệ và giá trị cao, từ đó trở thành Vùng công nghiệp trọng điểm ĐBSH.

2. Những tồn tại, hạn chế, điểm nghẽn cần giải quyết

(1) Kinh tế tăng trưởng khá nhưng chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn chưa cao. Tỉnh chưa khai thác tối đa hiệu quả về tiềm năng, lợi thế cho phát triển nhanh và bền vững; một số ngành, lĩnh vực phát triển dưới mức tiềm năng.

(2) Nguồn nhân lực dồi dào nhưng chất lượng nguồn nhân lực chưa cao.

(3) Môi trường đầu tư của tỉnh chưa thực sự hấp dẫn, thông thoáng, thủ tục hành chính và quy trình đầu tư chưa thực sự được cải thiện; dịch vụ hỗ trợ, tư vấn trợ giúp các nhà đầu tư chưa được như kỳ vọng. Mức độ ưu đãi, thu hút của tỉnh chưa đủ sức cạnh tranh với một số tỉnh, thành phố khác trong vùng. Điểm nghẽn chủ yếu trong môi trường đầu tư của tỉnh là chi phí về thời gian và chi phí không chính thức:

(4) Chất lượng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội, điển hình là hạ tầng công nghệ thông tin, du lịch, logistics đã từng bước được đầu tư nhưng còn thiếu và chưa đồng bộ, nhiều dự án được triển khai nhưng tiến độ còn chậm. Hạ tầng giao thông tuy phát triển song hiện tại vẫn còn bất cập, chưa phát huy hết năng lực vận tải, đặc biệt là hạn chế trong kết nối hạ tầng đường bộ – đường thủy – đường sắt.

(5) Chất lượng xây dựng, quản lý và thực hiện quy hoạch chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Việc huy động và sử dụng các nguồn lực cho phát triển còn chưa hiệu quả. Tổ chức không gian, lãnh thổ và sử dụng nguồn lực tài nguyên, đất đai chưa hợp lý. Việc quản lý, sử dụng tài nguyên, đất đai ở một số địa phương còn nhiều yếu kém, gây lãng phí. Tình trạng ô nhiễm môi trường nước, không khí và đất có xu hướng gia tăng và chưa được giải quyết dứt điểm. Tốc độ đô thị hóa còn chậm và chưa đồng đều.

3. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Tình hình môi trường (thời tiết), dịch bệnh, chính trị, kinh tế thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường, gây khó khăn cho khả năng nắm bắt, phân tích, dự báo và ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, đầu tư, thương mại

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương còn hạn chế

- Một số quy định pháp luật còn chồng chéo, mâu thuẫn, chưa đồng bộ, chưa nhất quán, thiếu ổn định, nhất là trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, môi trường, gây khó khăn trong áp dụng và tổ chức thực hiện; nhiều quy định có sự thay đổi, tác động đến việc thực hiện một số chỉ tiêu của tỉnh

- Vị trí địa lý của tỉnh Hải Dương tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng nhiều khó khăn, thách thức do chịu sự cạnh tranh quyết liệt từ các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, là các tỉnh có năng lực cạnh tranh rất cao trong thu hút đầu tư và phát triển các ngành, lĩnh vực cũng như giữ chân lao động có trình độ

- Sự gia tăng dân số và nhu cầu phát triển tăng kéo theo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và chuyển đổi mục đích của một số loại đất để phục vụ cho các dự án phát triển trong các ngành, lĩnh vực. Từ đó, tăng các nguồn phát thải và áp lực lên môi

trường. Ngoài ra, còn có ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và bất cập trong việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác lãnh đạo của cấp ủy, điều hành của chính quyền chưa quyết liệt, thiếu đổi mới, sáng tạo trong tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương và của tỉnh nên hiệu quả chưa cao; một bộ phận cán bộ làm nhiệm vụ cải cách hành chính năng lực hạn chế

- Công tác dự báo, nắm bắt tình hình của một số Sở, ngành, địa phương còn hạn chế, chưa chủ động giải quyết, khắc phục kịp thời những khó khăn, vướng mắc, các vấn đề phức tạp phát sinh ở ngành, địa phương, đơn vị

- Công tác quản lý nhà nước, phối hợp và kiểm tra, giám sát hoạt động của một số sở, ngành, địa phương còn thiếu sâu sát, cụ thể và quyết liệt, chưa xác định được nhiệm vụ trọng tâm để tập trung chỉ đạo

4. Tổng hợp các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức

4.1. Điểm mạnh

- Hải Dương có vị trí chiến lược, nằm ở trung tâm nằm ở trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, nằm sát vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ và thuộc hai hành lang kinh tế quan trọng với Trung Quốc. Tỉnh có vị trí tương đối thuận lợi cho việc sản xuất và tổng hợp hàng hóa do nằm giữa các khu cảng biển và các cảng hàng không quốc tế chính của miền Bắc.

- Với vị trí địa lý thuận lợi như trên, Hải Dương có thế mạnh về hệ thống hạ tầng giao thông, đặc biệt là mạng lưới giao thông kết nối liên tỉnh, liên vùng. Hệ thống hạ tầng giao thông tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ cả ở đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, các nhánh của sông Hồng và với các tuyến đường cao tốc chất lượng cao chảy qua tỉnh đã hỗ trợ đắc lực cho việc luân chuyển hàng hóa từ vùng sản xuất, tiêu thụ tới các cửa khẩu cảng biển và ngược lại, điều này làm cho tỉnh có lợi thế kết nối cả trong và ngoài nước, hỗ trợ hiệu quả cho phát triển kinh tế, văn hóa của địa phương cũng như giao thương với các tỉnh lân cận.

- Tỉnh sở hữu điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế, với phần lớn diện tích là đồng bằng, cộng thêm lượng lớn đất phù sa màu mỡ và mạng lưới sông ngòi khá dày đặc, đặc biệt là sông Thái Bình. Tài nguyên nước mặt phong phú với hệ thống sông ngòi lớn, cộng với trữ lượng nước ngầm phù hợp cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, vận tải và đô thị ven sông.

- Là tỉnh có quy mô kinh tế lớn, đứng thứ 5 toàn vùng ĐBSH với tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế của tỉnh đang chuyển dịch theo chiều tích cực, giảm tỷ trọng nông-lâm-ngư nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và thương mại dịch vụ. Điều kiện sống của người dân thuộc nhóm cao (top 10) cả nước với chênh lệch khoảng cách giàu nghèo trong tỉnh không lớn.

- Nền nông nghiệp phát triển lâu đời với nhiều đặc sản và vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, có tiềm năng phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao và hữu cơ. Nền công nghiệp phát triển từ khá sớm, năm 2020, Hải Dương nằm trong top 5 tỉnh có tỷ trọng công nghiệp cao nhất vùng ĐBSH với hệ thống KCN và CCN phát triển đa dạng và quỹ đất còn khá lớn đảm bảo khả năng thu hút đầu tư và phát triển trong tương lai. Hải Dương còn là địa phương có tài nguyên du lịch phong phú, với nhiều di sản văn hóa và di tích lịch sử, lễ hội, làng nghề truyền thống nên giàu tiềm năng phát triển đa dạng các loại hình du lịch như du lịch tâm linh, du lịch sinh thái và du lịch trải nghiệm. Ngoài ra, với vị trí thuận lợi, tỉnh có tiềm năng phát triển logistics, dịch vụ chất lượng cao và đô thị.

- Là địa phương thu hút FDI từ rất sớm, đã gặt hái được những thành tựu nhất định và xây dựng được nền móng về thương hiệu và sự có mặt của các nhà phát triển công nghiệp lớn tại tỉnh. Tỉnh Hải Dương đã có bước đầu thành công trong việc thu hút các doanh nghiệp FDI chất lượng, có tiềm lực về vốn và công nghệ, đi đầu trong xuất khẩu và hội nhập. Điều này đã và đang mang lại cho tỉnh một lợi thế về nguồn đóng góp vào ngân sách tỉnh lớn và bền vững (chiếm khoảng 30% tổng thu ngân sách của địa phương).

- Về mặt xã hội và đô thị, Hải Dương có quy mô dân số lớn thứ 9 cả nước và lớn thứ 3 vùng ĐBSH, do đó tỉnh có lợi thế từ việc khai thác nguồn lao động dồi dào, chi phí nhân lực ở Hải Dương hiện còn thấp hơn đáng kể so với một số tỉnh thành khác thuộc vùng ĐBSH là một thế mạnh giúp tỉnh thu hút doanh nghiệp tới hoạt động. Ngoài ra, việc tỉnh nằm ngay trung tâm giáo dục đào tạo lớn của cả nước như Hà Nội cũng mang lại cho tỉnh lợi thế về việc tiếp cận cơ sở đào tạo chất lượng cao cho người lao động trên địa bàn tỉnh, đồng thời tiếp cận được nguồn lao động chất lượng cao sẵn sàng tới tỉnh làm việc trong ngày do khoảng cách gần với Hà Nội và giao thông thuận lợi.

4.2. Điểm yếu

- Mặc dù Hải Dương có vị trí địa lý thuận lợi, song chưa phát huy hết vai trò, vị thế của tỉnh trong mối quan hệ, liên kết với vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và các hành lang kinh tế trong các hoạt động kinh tế như thu hút đầu tư, liên kết sản xuất đa ngành và hình thành chuỗi giá trị sản xuất.

- Phát triển kinh tế chưa xứng với tiềm năng, tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn qua tuy có cao hơn so với trung bình cả nước nhưng chỉ đứng thứ 6 trong vùng ĐBSH. GRDP bình quân đầu người vẫn thuộc nhóm trung bình – thấp của vùng ĐBSH.

- Quy mô doanh nghiệp ở mức vừa và nhỏ, thâm dụng lao động và hạn chế trong đầu tư trang thiết bị, công nghệ hiện đại. Tuy thu hút được nhiều vốn FDI nhưng chủ yếu là các dự án có quy mô vốn chỉ ở mức trung bình nên chưa tạo được đột phá cho tỉnh. Các sản phẩm vẫn chủ yếu là hàng giá trị thấp và chưa có tính phân hóa cao do sản xuất tập trung ở khâu gia công, lắp ráp, sơ chế, dịch vụ giản đơn. Tỷ lệ nội địa hóa thấp. Về cơ bản, hiệu quả kinh tế thu được là thấp hơn so với các tỉnh nằm trong top đầu cả nước.

- Quá trình phát triển kinh tế số và chuyển đổi số trong môi trường doanh nghiệp mới chỉ dừng lại ở bước đầu, xếp hạng ứng dụng CNTT của tỉnh Hải Dương ở vị trí 50 và còn nằm ở nhóm thấp. Điều này đã làm tỉnh chậm hơn trong việc gia tăng năng suất trong sản xuất công nghiệp và hình thành các rào cản cho tỉnh trong việc ứng dụng các lợi ích mang lại từ chuyển đổi số tới phát triển kinh tế như giảm chi phí trung gian, mất đi tính cạnh tranh trong sản xuất, v.v.

- Mặc dù tỉnh đã có bề dày trong việc thu hút FDI được gần 30 năm, tuy nhiên các đổi mới trong mô hình thu hút doanh nghiệp FDI chưa có nhiều đột phá, chưa có nhiều dự án trọng điểm nổi bật, tạo sức hút đặc biệt cho tỉnh trong bối cảnh cạnh tranh lớn từ các cực của tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Hoạt động thu hút các dự án FDI công nghệ cao, công nghệ nguồn, công nghiệp hỗ trợ, đầu tư phát triển hạ tầng và chuyển giao công nghệ chưa được như kỳ vọng làm chậm sẽ dần mất đi động lực tăng trưởng cốt lõi trong thời kỳ tiếp theo của tỉnh Hải Dương.

- Sự gắn kết giữa công nghiệp với thương mại - dịch vụ, nông nghiệp và liên kết nội tỉnh, liên kết vùng còn hạn chế. Tỉnh chưa thu hút được nhiều dự án công nghệ cao, công nghệ phụ trợ, công nghiệp xanh. Ngoài ra, các khu công nghiệp còn thiếu liên kết, chưa hình thành được các cụm liên kết ngành.

- Tổ chức sản xuất nông nghiệp còn gặp khó khăn trong tích tụ ruộng đất, vốn. Chuỗi giá trị ngành nông nghiệp, đặc biệt khâu chế biến, chế biến sâu chưa phát triển dù vùng nguyên liệu rộng lớn, có tính liên kết với các tỉnh lân cận. Liên kết 4 nhà còn yếu, đặc biệt giữa doanh nghiệp và nông dân, dẫn đến tiêu thụ nông sản còn gặp khó khăn, bị đứt gãy, chuỗi giá trị chưa mở rộng. Mức độ ứng dụng khoa học, kỹ thuật, tự động hóa, cơ giới hóa tuy có thành tựu nhưng chưa cao.

- Tỉnh mới chỉ cung cấp chủ yếu là các hoạt động dịch vụ giản đơn, logistics cơ bản, chứ chưa có nhiều dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ hỗ trợ. Các sản phẩm du lịch của tỉnh hiện chưa thực sự mang tính đặc trưng, cũng như chưa thực sự hấp dẫn với nhiều du khách trong nước và quốc tế.

- Chất lượng điều hành kinh tế, quản lý đất đai - tài nguyên, cải cách hành chính, môi trường kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn, chuyển đổi số của tỉnh còn nhiều hạn chế, bất cập thể hiện qua các chỉ số như năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), đánh giá về thực hiện cải cách hành chính (Par Index) và hệ số ICOR, chỉ số ICT đều thuộc nhóm trung bình – thấp trong vùng ĐBSH. Hoạt động thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn FDI chưa diễn ra hiệu quả do các chính sách thu hút đầu tư và phát triển DN chưa tương xứng với các tỉnh trong khu vực, đặc biệt trong vấn đề ưu đãi thuế, logistics, liên kết chuỗi giá trị.

- Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh trong những năm gần đây tuy có sự gia tăng, nhưng vẫn còn diễn ra chậm, thấp hơn bình quân của vùng và cả nước. Tốc độ phát triển đô thị hóa chưa đồng đều, chủ yếu vẫn tập trung ở các đô thị lớn như TP. Hải Dương, vùng huyện nông thôn có mức tăng chậm kết hợp với việc xuất cư thuần, dân di cư tới các đô

thị lớn hơn để cải thiện đời sống và việc làm đang ngày càng gây sức ép về năng lực hạ tầng cho các vùng đô thị lớn.

- Dù là tỉnh có lực lượng lao động dồi dào, trình độ lao động trên địa bàn tỉnh hiện chỉ thuộc nhóm trung bình – thấp của vùng ĐBSH và thấp hơn trung bình cả nước. Nguyên nhân chủ yếu do cơ cấu ngành công nghiệp, dịch vụ còn nặng về gia công, lắp ráp; dịch vụ giản đơn nên khó thu hút và giữ chân được lao động có trình độ. Công tác đào tạo nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Hệ thống đô thị phát triển chưa hợp lý, thiếu bền vững; phát triển nhà ở xã hội chưa đáp ứng yêu cầu. Hệ thống xử lý nước thải còn chưa được phát triển tốt, đặc biệt là cho các CCN còn nằm rải rác ở nhiều nơi trên địa bàn tỉnh gây ô nhiễm môi trường. Hạ tầng xã hội, điển hình là hạ tầng y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng, vẫn còn yếu và chưa được chú trọng.

- Hoạt động ứng dụng khoa học, công nghệ mới ở quy mô nhỏ, chưa phổ biến, chưa tạo được tác động đáng kể đối với nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị và sức cạnh tranh cho các sản phẩm của tỉnh.

4.3. Cơ hội

Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng mang đến cơ hội lớn để gia nhập vào chuỗi giá trị, ngành hàng quốc tế của Hải Dương. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã ký thêm nhiều Hiệp định Thương mại Tự do với các quốc gia và khu vực trên thế giới, như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA), hay mới đây nhất là Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Vương quốc Anh (UKVFTA). Hải Dương có thể tận dụng những cơ hội này để mở rộng quy mô các hoạt động xuất nhập khẩu và tích cực đưa sản phẩm địa phương ra thị trường quốc tế.

- Là tỉnh nằm trong vùng công nghiệp trọng điểm Bắc Bộ, Hải Dương có cơ hội tập trung phát triển một số nhóm ngành công nghiệp chính, đồng thời phát triển các KCN chuyên biệt, KCN công nghệ cao, v.v., theo xu hướng công nghiệp mới, hiện đại, nhằm mở rộng chuỗi giá trị công nghiệp toàn vùng, tận dụng liên kết vùng với Hải Phòng, Bắc Giang, Bắc Ninh.

- Xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI đã và đang diễn ra, ngày càng thể hiện rõ nét hơn từ khi có đại dịch Covid-19. Các tập đoàn đa quốc gia muốn đa dạng hóa chuỗi cung ứng bằng việc giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc và cân nhắc đầu tư sang các nước châu Á khác như Indonesia, Malaysia, Ấn Độ, Việt Nam, Thái Lan, Philippines,... Đây là cơ hội lớn để Hải Dương thu hút các doanh nghiệp lớn vào các KCN trên địa bàn tỉnh. Để nắm bắt được cơ hội này, tỉnh cần có sự chuẩn bị tốt về cơ sở hạ tầng, cũng như cải thiện tốt môi trường đầu tư, kinh doanh, và các thủ tục hành chính, nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư.

Song song với đó, các ngành như dịch vụ logistics với định hướng dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp sẽ có cơ hội tiếp cận với nguồn hàng có giá trị

cao từ các ngành công nghiệp mục tiêu, đây sẽ là động lực để các ngành dịch vụ hậu cần và công nghiệp phát triển cho toàn vùng ĐBSH.

- Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã mang đến những tiến bộ về khoa học, công nghệ, và kỹ thuật giúp nâng cao năng suất, chất lượng, và giá trị cho sản phẩm. Đồng thời, tạo điều kiện cho tỉnh đẩy mạnh chuyển đổi mô hình kinh tế sang mô hình phát triển dựa trên nền tảng khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số (chính quyền số, kinh tế số, xã hội) để nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng.

- Nền kinh tế Hải Dương nói riêng, cũng như Việt Nam nói chung đang tiếp tục trên đà tăng trưởng tốt, cộng với sự gia tăng của tầng lớp trung lưu và mức thu nhập bình quân đầu người, khiến nhu cầu mua sắm, trao đổi hàng hóa, dịch vụ ngày càng lớn. Vậy, đây là cơ hội để tỉnh thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ để kịp thời đáp ứng nhu cầu tăng cao của người tiêu dùng.

- Theo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030, mạng lưới giao thông của vùng ĐBSH nói riêng và cả nước nói chung sẽ tiếp tục được đầu tư mạnh mẽ nhằm thực hiện chiến lược đột phá về kết cấu hạ tầng. Đây là cơ hội để Hải Dương nâng cao tính liên kết với các địa phương, trung tâm công nghiệp, logistics và khu đô thị trong vùng ĐBSH. Điều này cũng sẽ giúp tỉnh trở nên hấp dẫn hơn trong mắt các nhà đầu tư.

- Hải Dương có cơ hội phát triển nâng cao liên kết với các tỉnh lân cận để phát triển du lịch theo hướng tạo thành các cung đường du lịch tâm linh, du lịch văn hóa đặc biệt là cung đường Hà Nội – Quảng Ninh, Hà Nội – Hải Phòng.

- Các nước phát triển đã và đang cam kết sẽ hỗ trợ tài chính quy mô lớn cho các nước đang phát triển để thực hiện các chính sách, chương trình nhằm phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tỉnh có thể tận dụng cơ hội này để triển khai các hoạt động thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển sạch, bền vững, cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân cư.

- Hải Dương có nhiều di tích lịch sử và văn hóa đáng chú ý. Các điểm đến phổ biến bao gồm chùa Kinh Dương Vương, chùa Con Sơn, và đền Vua Lê Thánh Tông. Ngoài ra, tỉnh cũng tổ chức các lễ hội truyền thống độc đáo, như lễ hội chay Kinh Bắc, lễ hội Đình Đòng. Trên địa bàn tỉnh cũng đã có các sản phẩm du lịch thể thao tiêu chuẩn, đã khẳng định được tên tuổi. Tất cả góp phần tạo dựng các lợi thế cho tỉnh để phát triển các sản phẩm du lịch liên kết và sản phẩm du lịch ngắn ngày cho du khách từ các đô thị lớn xung quanh.

4.4. Thách thức

- Ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, hay biến đổi khí hậu với diễn biến ngày càng khó lường, đơn cử như dịch bệnh Covid-19 đã gây ra các tác động nặng nề với nền kinh tế toàn cầu trong vòng hai năm trở lại đây. Đồng thời, các biến động về an ninh,

chính trị trong khu vực và quốc tế tiếp tục có nhiều diễn biến khó lường, có thể tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế.

- Mục tiêu tăng trưởng tương đối tham vọng, với sự chuyển dịch khá mạnh sang ngành công nghiệp, dịch vụ, dễ dẫn đến phát triển nóng, thiếu bền vững, ảnh hưởng đến môi trường, xã hội. Đồng thời, mục tiêu phấn đấu cao cũng đòi hỏi lượng vốn đầu tư phát triển lớn; cùng với yêu cầu phát triển bứt phá nhanh và bền vững sẽ đặt ra áp lực lớn cho hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và toàn dân phải vượt qua.

- Ô nhiễm môi trường từ sản xuất công nghiệp và phát triển các ngành khác, đặc biệt là ô nhiễm môi trường biển là thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của tỉnh.

- Sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các tỉnh trong vùng ĐBSH nói riêng và cả nước nói chung khi một số tỉnh thành khác đang có lợi thế hơn so với Hải Dương do có sẵn cộng đồng doanh nghiệp, cơ sở hạ tầng thuận lợi, KCN phát triển và nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh.

- Cạnh tranh kinh tế quốc tế ngày càng gay gắt từ quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam sẽ tăng sức ép cạnh tranh với các sản phẩm sản xuất bởi các doanh nghiệp trong nước về công nghệ, chất lượng và thương hiệu sản phẩm.

- Tỉnh hiện có một lợi thế là nguồn lao động dồi dào với chi phí thấp. Song, lợi thế này sẽ mất dần với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ giúp hoạt động sản xuất bớt phụ thuộc vào lao động thủ công.

- Yêu cầu về lao động có tay nghề cao và kết cấu hạ tầng phục vụ chuyên đổi số, kinh tế số sẽ là thách thức trong giai đoạn tới.

- Nguy cơ già hóa dân số dẫn đến thiếu hụt lao động sẽ gây áp lực lớn lên cơ sở hạ tầng các dịch vụ xã hội thiết yếu như y tế, giáo dục... và đòi hỏi sự đầu tư, quan tâm của tỉnh trong đánh giá biến động dân số và quy hoạch phát triển từng lĩnh vực, đáp ứng linh hoạt nhu cầu phát triển của tỉnh và nhu cầu an sinh xã hội.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên các quan điểm sau:

(1) Tạo được sự bứt phá trong phát triển trên cơ sở giữ vững và phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng; hiệu lực, hiệu quả của quản lý Nhà nước; sự tham gia của các tổ chức chính trị xã hội và sự đồng thuận của nhân dân. Phát huy, tận dụng tối đa tiềm năng thế mạnh của tỉnh, chủ động nắm bắt thời cơ, huy động tổng hợp và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, chuyển nhanh sang phát triển theo chiều sâu dựa vào nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm đưa tỉnh trở thành một trung tâm kinh tế, đô thị lớn có sức thu hút, lan tỏa mạnh ở trong khu vực. Phát triển một số ngành có thế mạnh trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đủ sức dẫn dắt và có tác động lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực

trong vùng. Hình thành các cực tăng trưởng và các vùng động lực để tạo nên hiệu ứng lan tỏa trong phát triển (không phát triển dàn đều).

(2) Thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả, với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, có vị thế ngày càng quan trọng trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tầm nhìn quốc gia và các cam kết quốc tế. Phát triển trong mối tương quan với định hướng phát triển của các tỉnh khác trong vùng và lân cận, trong đó yếu tố kết nối của tỉnh có vị trí nổi bật trong không gian phát triển chung. Đẩy mạnh hợp tác cùng phát triển, mở rộng chuỗi giá trị của vùng ĐBSH và các vành đai kinh tế trong khu vực; trở thành thành trung tâm kết nối với các tỉnh, thành phố trong cả nước và trong hợp tác quốc tế.

(3) Phát triển xã hội văn minh, thân thiện, hài hòa; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội. Đầu tư cho phát triển văn hóa phải đặt ngang hàng với phát triển kinh tế; nâng cao chất lượng công bằng xã hội; bảo tồn và phát huy cao độ các giá trị văn hóa truyền thống, tốt đẹp (trong đó chú trọng đến di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và văn hóa phi vật thể); nâng cao mức độ hưởng thụ các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa và sử dụng các thiết chế văn hóa của nhân dân trên địa bàn tỉnh. Lấy con người làm trung tâm trong chiến lược phát triển kinh tế và văn hóa, xây dựng con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc phát triển. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; coi trọng thu hút, sử dụng nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng cao bảo đảm cho sự phát triển bền vững.

(4) Xây dựng và quản lý đô thị theo hướng đô thị xanh, đô thị thông minh, tiết kiệm tài nguyên và mang bản sắc riêng biệt. Khai thác tối ưu kết cấu hạ tầng hiện có; phát triển, mở rộng mạng lưới hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo hướng hiện đại, đồng bộ. Đặc biệt ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá; các tuyến kết nối đến vùng kinh tế, khu công nghiệp để nhằm tạo lợi thế cạnh tranh mới và liên kết hiệu quả với các tỉnh trong khu vực.

(5) Phát triển theo hướng tiếp cận toàn diện, với mục tiêu hướng đến tăng trưởng xanh và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn; giữ gìn và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, môi trường có tính đến lâu dài để phát triển bền vững, bảo tồn các di tích lịch sử – văn hóa – thiên nhiên của địa phương; phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

(6) Phát triển dựa trên nền tảng khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, chủ động tận dụng tốt nhất cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Ưu tiên nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ trở thành nhân tố quan trọng để tăng năng suất lao động, hiệu quả kinh tế và tính cạnh tranh; phát triển kinh tế số, xã hội số; chú trọng vào các giải pháp, sáng kiến chiến lược, mang lại hiệu quả cao.

(7) Kết hợp hài hòa phát triển kinh tế – xã hội gắn với với củng cố quốc phòng – an ninh, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Hải Dương phấn đấu là tỉnh công nghiệp hiện đại, là trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng bằng sông Hồng, có quy mô nền kinh tế lớn trong cả nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội đồng bộ; hệ thống đô thị phát triển theo hướng xanh, thông minh, hiện đại, giàu bản sắc. Tỉnh đạt một số tiêu chí cơ bản của Thành phố trực thuộc Trung ương.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021- 2030 đạt khoảng 9,5%/năm; Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 5,1%; công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 62,7%; dịch vụ chiếm 24,1% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,1%; GRDP bình quân/người đạt khoảng **180 triệu đồng** (giá hiện hành); Tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt 50%; Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 8,5%/năm; Tỷ trọng kinh tế số chiếm 35% GRDP; Huy động vốn đầu tư toàn xã hội cả thời kỳ khoảng 582 nghìn tỷ đồng.

- Về xã hội: Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 2,55 triệu người; Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt khoảng trên 55%; Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm dần lao động nông nghiệp, tăng dần lao động phi nông nghiệp. Cụ thể, tỷ trọng lao động theo ngành nông nghiệp – công nghiệp, xây dựng – dịch vụ sẽ đạt lần lượt là 14,5% – 53,0% – 32,5%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 90%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48%; Tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới mức 2%; **Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0 - 1,5%/năm**; Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia phấn đấu các cấp Mầm non đạt trên 90%; Tiểu học đạt 100%; Trung học cơ sở đạt trên 95%; Trung học phổ thông đạt trên 90%; Tỷ lệ số giường bệnh/10.000 dân là 40,5 năm 2030 (không tính các trạm y tế cấp xã).

- Về bảo vệ môi trường: Tỷ lệ che phủ rừng từ 5,2% đến 5,6%; Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 100%; **100% khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường được thu gom và xử lý bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường**; 100% nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các bệnh viện được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Về kết cấu hạ tầng: Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Quốc phòng, an ninh: Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Hải Dương phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương xanh, thông

minh, hiện đại, giàu bản sắc văn hóa xứ Đông; có quy mô nền kinh tế lớn và là trung tâm công nghiệp quan trọng của vùng động lực phía Bắc. Là trung tâm kết nối, hợp tác kinh tế, văn hóa, xã hội với các tỉnh trong cả nước và hội nhập quốc tế sâu rộng. Phát triển công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn và toàn vùng; phát triển kinh tế nông nghiệp đa giá trị tạo sự ổn định cho nền kinh tế.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá

4.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Để hiện thực hóa được các mục tiêu trên, tỉnh Hải Dương cần tập trung, phát huy tối đa các nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm để phát triển năm trụ cột chiến lược, ba nền tảng hỗ trợ và bốn trục không gian.



Hình 1: Tầm nhìn phát triển tỉnh Hải Dương đến 2050

Nguồn: Roland Berger

4.1.1. Các trụ cột chiến lược phát triển

Để hiện thực hóa được tầm nhìn, Tỉnh cần tập trung phát triển **năm trụ cột chiến lược** bao gồm:

(1) Công nghiệp: Chú trọng phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, tiến tới xây dựng Hải Dương thành vùng CN động lực cho vùng ĐBSH.

(2) Dịch vụ: Chú trọng phát triển các dịch vụ chất lượng cao phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh và hướng tới là cho toàn vùng ĐBSH.

(3) Đô thị: Thúc đẩy việc xây dựng và phát triển các khu đô thị theo hướng đô thị xanh, hiện đại, thông minh, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân.

(4) Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, kết hợp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ, tạo sự bền vững cho phát triển KT của tỉnh.

(5) Bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường: Phát triển kinh tế – xã hội với trọng tâm là đảm bảo các vấn đề an sinh xã hội cho người dân và bảo vệ môi trường bền vững, thích ứng hài hòa với biến đổi khí hậu.

4.1.2. Các nền tảng hỗ trợ

(1) Văn hóa và con người xứ Đông

- Nguồn nhân lực: Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là cho các cấp quản lý hay ngành kỹ thuật cơ khí, điện tử, logistics, y tế, giáo dục, v.v....; hỗ trợ chi phí đào tạo, liên doanh với các cơ sở đào tạo

- Văn hóa: Xây dựng đời sống và môi trường văn hóa lành mạnh phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Chăm lo xây dựng con người Hải Dương có sự gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống xứ Đông với các giá trị hiện đại

(2) Môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch

- Thủ tục hành chính: Nhanh chóng cải cách thủ tục hành chính, xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số là nhiệm vụ bức thiết để tạo ra chuyển biến quan trọng trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào tỉnh.

- Xúc tiến thương mại và đầu tư: Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng và đẩy mạnh các chính sách, cơ chế thu hút đầu tư, đặc biệt cho các ngành công nghiệp công nghệ cao, cùng các doanh nghiệp nội địa chiến lược và doanh nghiệp FDI. Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đồng thời, chú trọng hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghệ số khởi nghiệp sáng tạo

(3) Kinh tế số, khoa học công nghệ, hạ tầng đồng bộ, hiện đại

- Kinh tế số: Tích cực áp dụng chuyển đổi số vào các hoạt động quản lý, sản xuất, và thương mại để nâng cao hiệu quả và năng suất, cũng như chất lượng dịch vụ. Đưa kinh tế số thành một cấu phần quan trọng trong mọi lĩnh vực

- Khoa học công nghệ: Nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển sản phẩm giá trị cao thông qua đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tập trung đầu tư và phát triển mạnh mẽ khâu R&D

- Hạ tầng đồng bộ, hiện đại: Huy động nguồn lực, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư trong phát triển các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng mang tính liên kết nội tỉnh và liên kết vùng đảm bảo khả năng kết nối nhanh, thuận lợi và hạ tầng công nghệ thông tin, khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số

4.1.3. Các trục phát triển không gian

(1) Trục phát triển Bắc – Nam: theo tuyến QL37, QL38, là trục kết nối 2 đô thị lớn của tỉnh là TP Hải Dương và TP Chí Linh và các thị trấn trung tâm huyện nằm trên

trục, có tuyến đường VĐ5 vùng thủ đô đã được xác định trong quy hoạch của Quốc gia với tiêu chuẩn đường cao tốc, sẽ tăng cường kết nối các đô thị trong tỉnh và với các đô thị trong vùng Thủ đô, hình thành nên trục phát triển mới cho tỉnh.

(2) Trục phát triển theo hướng Đông Tây đi qua khu vực phía Bắc của tỉnh: Đi qua đô thị lớn thứ 2 của tỉnh là TP Chí Linh, với QL18 hiện đang kết nối với khu vực sân bay Nội Bài, TP Bắc Ninh, các đô thị của Quảng Ninh đến cửa khẩu Móng Cái.

(3) Trục phát triển Đông – Tây trung tâm tỉnh: dọc theo cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và QL 5, đi qua TP Hải Dương là đô thị trung tâm tỉnh.

(4) Trục phát triển kinh tế dọc các tuyến sông: với trọng điểm là trục dọc sông Thái Bình.

4.2. Các khâu đột phá

Trên cơ sở những định hướng phát triển của các ngành, đề xuất 11 dự án trọng điểm tạo đột phá trong việc phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh để tập trung kêu gọi đầu tư. Tổng giá trị đầu tư ước tính của các dự án này là khoảng hơn 200 nghìn tỷ đồng.

+ Về nông lâm thủy sản

1. Quy hoạch vùng trồng lúa chất lượng cao tập trung (lúa nếp, lúa hữu cơ,...)
2. Thương hiệu và tiếp thị - Hỗ trợ thâm nhập, mở rộng thị trường tiêu thụ
3. Cơ chế chính sách – Đẩy mạnh các cơ chế, chính sách tích tụ ruộng đất và khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao

+ Về Công nghiệp

4. Phát triển hệ thống FDI – OEMs nội địa quy mô vừa và lớn, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ giữa các khu vực
5. Xây dựng chương trình "Invest in Hai Duong" giai đoạn 2021-2030
6. Xây dựng các hạ tầng nền tảng, tiến tới việc hình thành khu kinh tế chuyên biệt công nghệ cao sau năm 2030 với lõi là trung tâm đổi mới sáng tạo tại tỉnh Hải Dương

+ Về thương mại - dịch vụ

7. Phát triển các Trung tâm logistic trên địa bàn tỉnh (12 trung tâm)

+ Về khoa học và công nghệ

8. Xây dựng trung tâm ứng dụng và Đổi mới sáng tạo (tiền thân của khu kinh tế chuyên biệt)

+ Về giao thông

9. Đường vành đai V thủ đô Hà Nội, phần đi qua địa phận tỉnh Hải Dương

+ Về công nghệ thông tin

10. Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin Trung tâm dữ liệu của tỉnh cho Chính quyền điện tử và đô thị thông minh

+ Về văn hóa

11. Xây dựng trung tâm triển lãm phát triển văn hóa và tôn vinh các sản phẩm làng nghề (bao gồm khu trưng bày sản phẩm làng nghề truyền thống Cúc Bồ, khu múa rối nước Hồng Phong)

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1. Các nhóm ngành, lĩnh vực quan trọng

Dựa trên phương pháp xác định các nhóm ngành/ lĩnh vực, việc phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương sẽ tập trung vào các nhóm ngành, lĩnh vực chính sau đây:

- Nhóm ngành kinh tế quan trọng:

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gồm các ngành chủ lực: (i) Cơ khí chế tạo; (ii) Điện, điện tử; (iii) Chế biến nông, lâm, thủy sản. Các ngành tiềm năng gồm có: (i) Ngành công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp công nghệ cao; (ii) Hóa chất, hóa dược.

+ Nhóm ngành nông, lâm, thủy sản: (i) Trồng trọt (lúa, rau màu, cây ăn quả chủ lực); (ii) Chăn nuôi lợn, gia cầm; (iii) Thủy sản (chủ lực cá rô phi, cá trắm, cá chép).

+ Nhóm ngành dịch vụ gồm: (i) Dịch vụ chất lượng cao chú trọng logistics và (ii) Du lịch.

- Nhóm lĩnh vực văn hóa – xã hội quan trọng: (i) Giáo dục – đào tạo; (ii) Y tế; (iii) Thể dục, thể thao; (iv) Khoa học và công nghệ; (v) Thông tin và truyền thông; (vi) Lao động thương binh – xã hội.

Phương án phát triển các ngành được đưa ra phối hợp hài hòa thực trạng, tiềm năng và quan điểm, mục tiêu của tỉnh Hải Dương trong giai đoạn tới.

2. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp - xây dựng

Tới năm 2050, Hải Dương sẽ trở thành tỉnh công nghiệp công nghệ cao, thông minh và bền vững, tận dụng vị trí chiến lược, liên kết vùng và ứng dụng khoa học & công nghệ cao, trở thành trục động lực của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Để đạt được tầm nhìn này, 4 trụ cột chính, cũng chính là 4 chiến lược phát triển sẽ được triển khai:

- **Trụ cột chính 1 – Tập trung mở rộng và nâng cao chuỗi giá trị, tận dụng liên kết vùng cho các ngành công nghiệp chủ lực:** Nâng cao và mở rộng chuỗi giá trị các ngành thế mạnh và mũi nhọn của tỉnh như ngành điện, điện tử; cơ khí luyện kim, CBNLTS dựa trên liên kết vùng và thu hút DN FDI lớn.

- **Trụ cột chính 2 – Xây dựng năng lực cạnh tranh chiến lược, tiến tới phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng trong tương lai:** Mở rộng các ngành công nghiệp với giá trị gia tăng cao như hóa chất, hóa dược, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ. Tập trung nghiên cứu và phát triển các sản phẩm cao cấp, độc quyền,

tỉ lệ nội địa hoá cao, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, đặc biệt tới các thị trường khát khe như EU, Mỹ, Nhật,...

- **Trụ cột chính 3 – Duy trì và tái cơ cấu các ngành công nghiệp giá trị sản xuất nhỏ, phục vụ xuất khẩu:** Chỉ duy trì, dừng đầu tư và phát triển thêm các ngành công nghiệp giá trị thấp và ảnh hưởng môi trường như SX VLXD, dệt may, da giày, công nghiệp khai khoáng.

- **Trụ cột chính 4 – Xây dựng Hải Dương thành trục Công nghiệp động lực cho đồng bằng sông Hồng, gắn với với khu kinh tế chuyên biệt, cụm công nghiệp hiện đại và lõi trung tâm đổi mới sáng tạo:** Với quỹ đất cho KCN ít, tỉnh tập trung phát triển KCN chuyên biệt CN cao, KCN đô thị dịch vụ và KCN sinh thái với trung tâm đổi mới sáng tạo, cùng các CCN với cơ sở hạ tầng hiện đại.

Ngoài ra, các yếu tố và trụ cột hỗ trợ để đảm bảo và đáp ứng nhu cầu phát triển cũng sẽ được thực hiện:

- **Yếu tố hỗ trợ 1- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:** Để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng đủ yêu cầu cho quá trình phát triển CN giai đoạn 2021-2030, ba ưu tiên hàng đầu của tỉnh bao gồm: (1) Gia tăng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, (2) Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, tập trung vào ngành kỹ thuật và công nghệ thông tin, (3) Thu hút nhân tài cấp quản lý, chuyên gia nghiên cứu và cộng đồng khởi nghiệp.

- **Yếu tố hỗ trợ 2 – Huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư:** Ưu tiên hàng đầu của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 là xây dựng chiến lược dài hạn và quyết tâm cải cách môi trường đầu tư, đồng thời tích cực xúc tiến đầu tư đến các DN FDI, tập trung vào khu vực Châu Á. Các DN FDI và OEMs được thu hút phải tuân theo chiến lược phát triển các ngành công nghiệp, có qui mô vừa và lớn, có khả năng hình thành liên kết chuỗi giá trị, đảm bảo các yếu tố về công nghệ và dây chuyền sản xuất.

- **Yếu tố hỗ trợ 3 – Khoa học công nghệ:** Nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển sản phẩm giá trị cao bằng việc đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tập trung mạnh mẽ vào khâu R&D. Thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển qui mô cấp vùng trên nền tảng nguồn vốn hợp tác công – tư. Hướng tới phát triển các sản phẩm CN cao cấp Made in Hai Duong.

- **Các yếu tố hỗ trợ khác,** bao gồm Quản lý và cơ chế chính sách, Liên kết và phát triển bền vững, An sinh xã hội và bảo vệ môi trường: Nhằm tối ưu năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, phấn đấu trở thành điểm đến hấp dẫn nhất Vùng ĐBSH đối với NĐT trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh cần xây dựng và ban hành các chiến lược đột phá trong hệ thống quản lý, thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng và phát triển khu vực doanh nghiệp. Các giải pháp đề xuất bao gồm:

- + Chiến lược chuyển đổi số trong hệ thống quản lý và cải cách hành chính;
- + Danh sách các ngành được ưu tiên đặc biệt trên địa bàn tỉnh;
- + Các chính sách phát triển khu vực doanh nghiệp;

+ Các giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp.

Ngoài ra, Hải Dương có lợi thế rất lớn khi nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc. Chiến lược tích hợp và tận dụng năng lực sản xuất vùng sẽ giúp tỉnh đẩy nhanh tiến độ phát triển công nghiệp, mở rộng chuỗi giá trị, tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia.

Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực như sau:

- Ngành cơ khí chế tạo: tập trung đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm có giá trị và hàm lượng công nghệ cao bao gồm kim loại chất lượng cao, kim loại màu phục vụ công nghiệp, sản xuất động cơ, sản phẩm cơ khí chính xác, công nghiệp ô tô, các loại máy xây dựng, máy móc công nghiệp, điện tử, tiến tới sản xuất ô tô điện, các máy móc công nghệ cao và robot.

- Ngành điện, điện tử: đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp FDI lớn trong ngành thiết bị gia dụng và thiết bị điện tử thông minh, tiến tới sản xuất các sản phẩm cảm biến và sản xuất vi mạch điện tử (chip) quy mô lớn.

- Ngành chế biến nông, lâm, thủy sản: gia tăng giá trị và mở rộng chuỗi giá trị sản xuất ngành chế biến nông lâm thủy sản thông qua việc đẩy mạnh tích hợp vùng nguyên liệu sản xuất rau, trái cây với vùng ĐBSH và tích cực mở rộng, phát triển các hoạt động chế biến, sản xuất (bao gồm chế biến, sản xuất thủy sản) với định hướng xuất khẩu.

Đồng thời, phát triển một số ngành công nghiệp tiềm năng bao gồm công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, và ngành hóa chất, hóa dược. Ngoài ra, tỉnh Hải Dương sẽ tiếp tục duy trì một số ngành công nghiệp khác như dệt may, da giày; sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp khai khoáng; và công nghiệp môi trường, sản xuất và phân phối điện, nước hay xử lý rác thải, nước thải.

3. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao (CNC), nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; hướng tới phát triển kinh tế nông nghiệp đa giá trị. Tầm nhìn 2050, Hải Dương trở thành trung tâm sản xuất, chế biến nông sản của vùng ĐBSH, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu, dựa vào chiến lược đầu tư, áp dụng khoa học công nghệ, và xây dựng thương hiệu, tiêu chuẩn chất lượng của địa phương. Để đạt được mục tiêu này, các trụ cột chiến lược sau cần được đảm bảo:

- **Trụ cột Trồng trọt:** Phát triển chuỗi giá trị trồng trọt, mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu. Các sản phẩm chủ lực gồm lúa, rau màu, cây ăn quả chủ lực (vải, nhãn, cây đặc sản).

- **Trụ cột Chăn nuôi:** Phát triển chăn nuôi lợn và gia cầm theo hướng công nghiệp, hiện đại, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn sinh học, dịch bệnh, môi trường và an

toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và phục vụ xuất khẩu

- **Trụ cột Thủy sản:** Phát triển các loài thủy sản nuôi trồng chủ lực, tiềm năng phục vụ xuất khẩu (cá rô phi, cá trắm, cá chép), nhanh chóng xây dựng năng lực chế biến và xuất khẩu thủy sản, đồng thời hướng đến phát triển thị trường nội địa cho các loại thủy sản, sản phẩm thủy sản khác. Phát triển kết cấu hạ tầng cho vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng nuôi cá lồng và dịch vụ hậu cần phục vụ nuôi trồng, chế biến, sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành, cần có các yếu tố hỗ trợ sau:

- **Yếu tố hỗ trợ 1 – Thương hiệu, tiếp thị:** Xây dựng thương hiệu gắn với tiêu chuẩn chất lượng, phát triển năng lực tiếp thị, xúc tiến thương mại, cập nhật thị hiếu, thị trường để đảm bảo đầu ra cho nông sản xuất khẩu và nội địa;

- **Yếu tố hỗ trợ 2 – Công nghiệp chế biến, cung ứng lạnh:** Chú trọng phát triển ngành công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, bước đầu phục vụ vùng nguyên liệu nội tỉnh, sau đó hướng đến liên kết vùng nguyên liệu ĐBSH;

- **Yếu tố hỗ trợ 3 – Khoa học, công nghệ:** Tích cực ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt trong mảng cơ giới hóa, tự động hóa, bảo quản, chế biến; phối hợp ứng dụng rộng rãi công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng, vật nuôi, cung cấp đầu vào sinh học cho sản xuất nông nghiệp. Thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng nền tảng số và dữ liệu số trong phát triển nông nghiệp, nông thôn;

- **Các yếu tố hỗ trợ khác:**

+ Phân vùng, quy hoạch: Hình thành các vùng canh tác tập trung dựa trên điều kiện thổ nhưỡng, truyền thống, năng lực canh tác đặc trưng để đạt lợi thế quy mô, sản xuất hàng hóa chất lượng cao, ứng dụng tiên bộ khoa học, kỹ thuật, và thuận lợi trong quản lý;

+ Cơ chế, chính sách: Xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy tích tụ ruộng đất và thu hút đầu tư để đạt tăng trưởng vượt bậc và nhanh chóng, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế biến. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện liên kết 4 nhà, tham gia chuỗi giá trị nhằm nâng cao giá trị gia tăng. Tập trung thu hút, phát triển DN, HTX trong sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực bảo quản, chế biến sâu nông sản; có cơ chế thành lập cụm công nghiệp chế biến nông sản.

+ Tổ chức sản xuất: Nâng cao năng lực của các hợp tác xã trong 4 lĩnh vực là quản trị, vốn hoạt động, phạm vi hoạt động và mô hình hoạt động. Hình thành các cụm liên kết sản xuất - chế biến và tiêu thụ nông sản gắn với doanh nghiệp, hợp tác xã để phát triển theo chuỗi giá trị như: Cụm liên kết trồng lúa, rau, hoa, quả đặc sản, nuôi trồng thủy hải sản, gắn với cơ sở chế biến, bảo quản, phân phối tại các tỉnh trong vùng, liên kết ngoại vùng trong sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp;

+ Nguồn nhân lực: đào tạo và thu hút nguồn nhân lực nông nghiệp và khoa học công nghệ dành cho nông nghiệp.

4. Phương hướng phát triển thương mại dịch vụ

Xác định ngành thương mại – dịch vụ là một trong hai trụ cột kinh tế chính của tỉnh, cùng với ngành công nghiệp. Mục tiêu trở thành tỉnh có khả năng cung cấp các dịch vụ chất lượng cao, phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn cũng như toàn vùng ĐBSH, góp phần mở rộng chuỗi giá trị sản xuất cùng vùng. Bên cạnh đó, chú trọng phát triển ngành thương mại – dịch vụ để đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của người tiêu dùng, cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng cuộc sống của cư dân ở Hải Dương.

Tầm nhìn đến năm 2050, Hải Dương sẽ phát triển với thương mại – dịch vụ là một trong hai động lực thúc đẩy kinh tế, bên cạnh ngành công nghiệp. Khi đó, thương hiệu Hải Dương sẽ được định vị tốt trên thị trường trong và ngoài nước; đồng thời, tỉnh cũng có khả năng cung cấp các dịch vụ chất lượng cao phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn, hướng tới là cho toàn vùng ĐBSH. Ngoài ra, Hải Dương cũng sẽ là tỉnh với du lịch tâm linh văn hóa và du lịch sinh thái phát triển rõ nét.

Để hiện thực hóa được tầm nhìn đó, định hướng trong giai đoạn tới, ngành thương mại – dịch vụ của tỉnh sẽ phát triển với bốn trụ cột chiến lược và ba trụ cột hỗ trợ chính. Cụ thể:

- **Trụ cột chính 1:** Xây dựng và phát triển thương hiệu Hải Dương cho các sản phẩm địa phương, đặc biệt là các sản phẩm nông sản, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm cũng như hình ảnh của tỉnh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- **Trụ cột chính 2:** Hình thành và phát triển Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư Hải Dương với vai trò trung tâm trong việc xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư và hợp tác kinh tế, thương mại cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, tiến tới mở rộng quy mô ngành và nâng cao giá trị xuất nhập khẩu.

- **Trụ cột chính 3:** Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ chất lượng cao, gắn liền với phát triển đô thị và các khu công nghiệp, để nâng cao chất lượng dịch vụ và chất lượng cuộc sống của cư dân. Phát triển các khu đô thị mới thực hiện chức năng dịch vụ dịch vụ công nghiệp, nông nghiệp, đóng vai trò hạt nhân phát triển, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa phát triển các vùng ngoại thành, vùng phụ cận và khu vực nông thôn. Phát triển trọng tâm logistics xứng tầm với vai trò kết nối vùng, cửa ngõ của vùng Thủ đô.

- **Trụ cột chính 4:** Phát triển du lịch theo hướng chú trọng du lịch văn hóa, du lịch tâm linh và du lịch sinh thái, đẩy mạnh hình thành liên kết với các điểm du lịch khác để hình thành cung đường du lịch văn hóa tâm linh hay du lịch sinh thái nội tỉnh và liên tỉnh.

Bên cạnh đó, tỉnh cũng cần chú trọng phát triển một số trụ cột hỗ trợ khác. Trong đó, các trụ cột hỗ trợ chính bao gồm:

- **Yếu tố hỗ trợ 1 – Phát triển hạ tầng TMDV:** Đầu tư xây dựng và phát triển đa dạng các loại hình hạ tầng, tạo điều kiện phát triển các loại hình dịch vụ chất lượng cao hay các hoạt động logistics. Đồng thời, nâng cấp và xây mới các hạ tầng thương mại theo hướng hiện đại hóa, phù hợp với mức độ phát triển KT-XH của địa phương để nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của người dân tốt hơn.

- **Yếu tố hỗ trợ 2 – Ứng dụng thương mại điện tử:** Tích cực sử dụng các nền tảng thương mại điện tử để mở rộng thị trường và tệp khách hàng tiềm năng cho các doanh nghiệp, thương lái nói riêng, hay các hoạt động thương mại nói chung trên địa bàn.

- **Yếu tố hỗ trợ 3 – Nguồn nhân lực:** Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân sự cấp quản lý hay cho các ngành dịch vụ đòi hỏi trình độ cao như logistics, y tế, giáo dục. Đồng thời, tỉnh cũng cần xây dựng các chính sách hấp dẫn nhằm thu hút nhân tài từ các vùng miền khác về sinh sống và làm việc trên địa bàn tỉnh.

5. Công tác quốc phòng, an ninh

5.1. Công tác quốc phòng

5.1.1. Mục tiêu công tác quốc phòng

Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc; giữ vững và củng cố “thế trận lòng dân”, giữ vững an ninh chính trị.

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao.

Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho Nhân dân.

5.1.2. Định hướng hoạt động quốc phòng

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống, làm nòng cốt xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực, thế trận quốc phòng – an ninh; củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, trang bị hiện đại, bảo đảm sự đồng bộ giữa lực lượng thường trực với lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ. Giữ vững “thế trận lòng dân”, nắm chắc tình hình an ninh chính trị, xã hội, dân tộc tôn giáo, đời sống của nhân dân ở cơ sở để kịp thời tham mưu giải quyết, làm vô hiệu hóa âm mưu, thủ đoạn trong chiến lược “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.

Thường xuyên rà soát, điều chỉnh bổ sung hoàn chỉnh các phương án nhằm không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phương, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị. Chỉ đạo các cơ quan quân sự kịp thời điều chỉnh, bổ sung, luyện tập các phương án sẵn sàng chiến đấu. Chỉ đạo, phối hợp các lực lượng bảo vệ an toàn các mục tiêu, các sự kiện.

Đầu tư, hoàn thành xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu theo quy hoạch. Từng bước đầu tư xây dựng cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh trong căn cứ hậu phương các huyện, thành phố. Xây dựng, hoàn chỉnh trường bắn của Tỉnh; tiếp tục xác định hướng sử dụng, quản lý chặt chẽ các hang động tự nhiên, quản lý các vị trí có giá trị về quốc phòng phục vụ cho nhu cầu quốc phòng.

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân, tạo cơ sở để thúc đẩy kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, nhất là nhân dân đồng bào các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh.

Đôi với nhiệm vụ của quân đội, tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ huấn luyện; xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện tốt hoạt động diễn tập chiến đấu khu vực phòng thủ, công tác tuyển quân, công tác huấn luyện dân quân tự vệ.

5.2. Công tác an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội

5.2.1. Mục tiêu

Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trật tự an toàn xã hội; tạo môi trường an ninh an toàn, thuận lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu, sự kiện lớn trên địa bàn tỉnh.

Ngăn chặn, kiểm chế các loại tội phạm và vi phạm pháp luật; phòng ngừa, giảm thiểu tối đa thiệt hại do cháy nổ, tai nạn.

Thực hiện tốt công tác xây dựng lực lượng công an nhân dân trong sạch, vững mạnh.

5.2.2. Định hướng hoạt động an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội

a. Định hướng hoạt động an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội

- Tăng cường công tác nắm tình hình, triển khai các biện pháp công tác đảm bảo an ninh kinh tế, an ninh chính trị nội bộ; Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ; Thực hiện tốt công tác phòng, chống các thách thức an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống; đảm bảo xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc gắn với thế trận quốc phòng toàn dân.

+ Chủ động phối hợp với các Sở, Ban, ngành chức năng, tham mưu cho các cấp ủy chính quyền triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 12/CT-TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp công tác nhằm kiềm chế sự gia tăng của các loại tội phạm, nâng cao tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án... Đẩy mạnh việc phát động toàn dân tham gia phát hiện, tố giác tội phạm; xây dựng môi trường xã hội ổn định, lành mạnh và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc vững chắc ở cơ sở.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án đầu tư, hoàn thiện hạ tầng phòng cháy và chữa cháy; tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, kiến thức và kỹ năng phòng cháy, chữa cháy cho mọi tầng lớp nhân dân gắn liền với phát động phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy

- Tham mưu, triển khai thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới...

b. Định hướng hoạt động phòng cháy chữa và cứu nạn cứu hộ

- Xây dựng kết cấu hạ tầng đảm bảo công tác phòng cháy, chữa cháy theo tiêu chí như sau:

+ Đối với hạ tầng giao thông: Bảo đảm hệ thống hạ tầng giao thông kết nối thuận lợi giữa đơn vị phòng cháy chữa cháy với các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, ... Kết cấu đường giao thông đảm bảo: chiều rộng $\geq 3,5$ m, giới hạn chiều cao $\geq 4,5$ m, đường và cầu bảo đảm tải trọng để xe chữa cháy hoặc cứu nạn cứu hộ của lực lượng chữa cháy và cứu nạn cứu hộ hoạt động.

+ Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị: bố trí, xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy (bồn, be, trụ nước chữa cháy ngoài nhà, hồ nước chữa cháy tự nhiên và nhân tạo, ...) theo tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về phòng cháy, chữa cháy².

+ Đối với nguồn nước (ao, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo, sông, ...) tại các khu đô thị, khu dân cư, khu vực ven sông, vị trí các cầu đường bộ qua sông gần khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: bố trí các bến, bãi lấy nước cho xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy, vị trí lấy nước thuận tiện cho xe chữa cháy hoạt động.

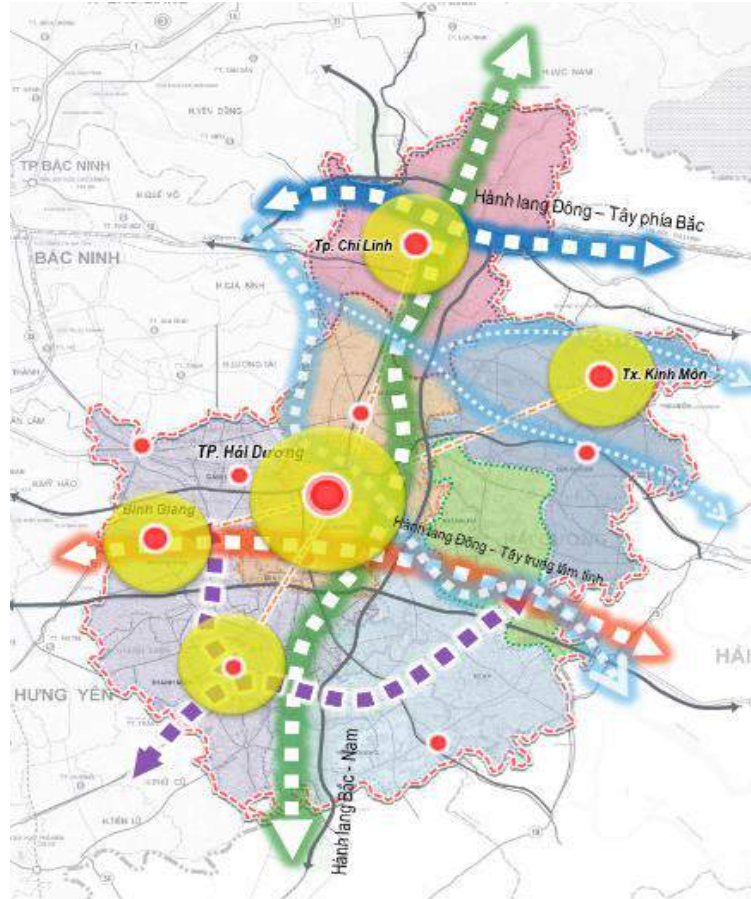
IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Định hướng cấu trúc tổ chức không gian

Quan điểm về hình thành phương án cần được xem xét lựa chọn trên cơ sở vừa phù hợp với thực trạng phát triển và mối quan hệ giữa các đô thị trong vùng. Với quan điểm phát huy tối đa hạ tầng giao thông của tỉnh Hải Dương, tăng cường liên kết chức năng đô thị, thúc đẩy phát triển các khu vực, lựa chọn phương án phù hợp với mục tiêu

²- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 33:2006, cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế, Quy chuẩn Việt Nam QCVN 06:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình. Trong thời kỳ quy hoạch, trường hợp cơ quan quản lý nhà nước ban hành mới, điều chỉnh, sửa đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thì áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đó.

phát triển đột phá của tỉnh Hải Dương, tạo thuận lợi trong phát huy tiềm năng thế mạnh của từng khu vực trên toàn tỉnh, tạo sự nhất quán với phương án phát triển kinh tế đột phá đã được lựa chọn. Không gian phát triển tỉnh Hải Dương được tổ chức theo mô hình đa cực tích hợp, phát triển theo định hướng “**Đa dạng – Bản sắc – Tăng trưởng xanh và bền vững**”. Đề xuất phát triển không gian tỉnh Hải Dương phát triển theo 4 trục phát triển, 5 cực tăng trưởng và 5 vùng phát triển. Cụ thể như sau:



Hình 2: Cấu trúc phát triển không gian tỉnh Hải Dương

04 trục phát triển

(1) **Trục phát triển Bắc – Nam:** theo tuyến QL37, QL38, là trục kết nối 2 đô thị lớn của tỉnh là TP Hải Dương và TP Chí Linh và các thị trấn trung tâm huyện nằm trên trục, có tuyến đường VĐ5 vùng thủ đô, sẽ tăng cường kết nối các đô thị trong tỉnh và với các đô thị trong vùng Thủ đô, hình thành nên trục phát triển mới cho tỉnh.

(2) **Trục phát triển Đông – Tây trung tâm tỉnh:** dọc theo cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và QL 5, đi qua TP Hải Dương. Đây là trục phát triển mạnh mẽ trước mắt cũng như lâu dài, đi qua đô thị trung tâm tỉnh, đã có nhiều Khu công nghiệp được xây dựng dọc theo tuyến QL5 và một số dự án Khu công nghiệp đã được xác định.

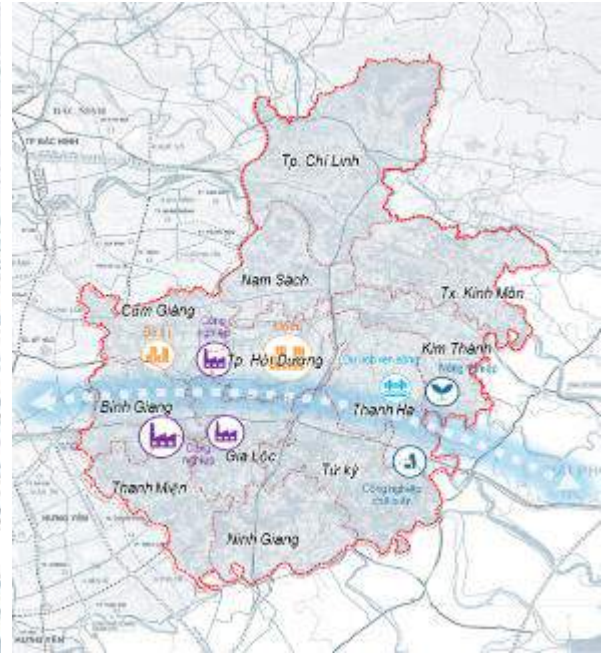
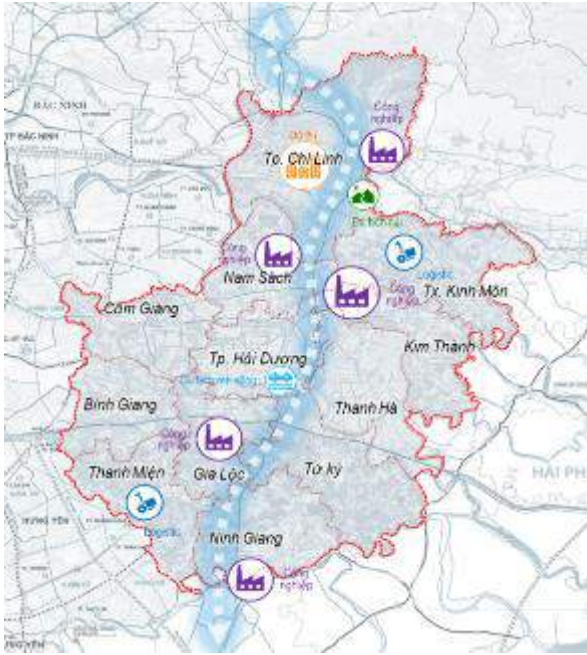
(3) **Trục phát triển theo hướng Đông Tây đi qua khu vực phía Bắc của tỉnh:** Đi qua đô thị lớn thứ 2 của tỉnh là TP Chí Linh, với QL18 hiện đang kết nối với khu vực sân bay Nội Bài, TP Bắc Ninh, các đô thị của Quảng Ninh đến cửa khẩu Móng Cái. Tuyến đường cao tốc mới Nội Bài – Hạ Long đã được định hướng xây dựng đến năm

2030 sẽ tăng cường hơn nữa giao lưu kinh tế trong khu vực, phát huy tuyến du lịch kết nối các trung tâm du lịch lớn như vùng núi Tây Bắc, thủ đô Hà Nội, Quảng Ninh, qua đó phát triển hơn nữa hoạt động du lịch của TP Chí Linh.

(4) Trục phát triển kinh tế dọc các tuyến sông: với trọng điểm là trục dọc sông Thái Bình. Phát triển không gian đô thị gắn kết với không gian sông, hài hoà với thiên nhiên và phòng chống thiên tai. Phát huy vận tải thủy để thu hút và phát triển công nghiệp. Là không gian phát triển nông nghiệp và du lịch.

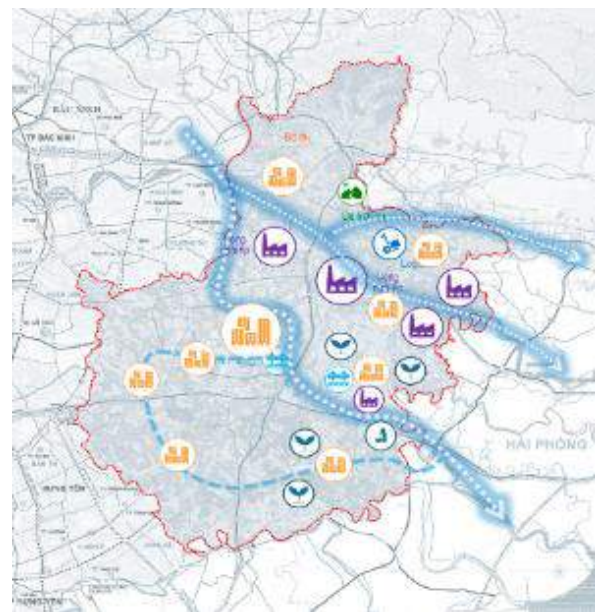
Trục phát triển Bắc – Nam

Trục phát triển Đông – Tây trung tâm tỉnh



Trục phát triển Đông – Tây đi qua khu vực phía Bắc của tỉnh

Trục phát triển kinh tế dọc các tuyến sông



05 cực tăng trưởng chính

- 1 đô thị trung tâm là Thành phố Hải Dương;
- 4 đô thị động lực: Thành phố Chí Linh, Thị xã Kinh Môn, Bình Giang, Thanh Miện;
- Ngoài ra, có 5 đô thị vệ tinh là: thị trấn Gia Lộc, thị trấn Nam Sách, thị trấn Lai Cách, thị trấn Thanh Hà, thị trấn Tứ Kỳ và 2 đô thị chức năng chuyên biệt: thị trấn Ninh Giang và thị trấn Phú Thái.

05 phân vùng phát triển

Phân chia không gian Hải Dương thành 5 phân vùng, được liên kết chặt chẽ với nhau qua 4 trục phát triển bao gồm: (1) Phân vùng đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm; (2) Phân vùng phát triển trọng điểm công nghiệp - đô thị phía Tây; (3) Phân vùng đô thị du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá tâm linh phía Bắc; (4) Phân vùng nông nghiệp tập trung, đặc sản, công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến liên kết và công nghiệp hỗ trợ; (5) Phân vùng công nghiệp – đô thị – dịch vụ phía Đông Bắc.

Các không gian kinh tế trọng điểm có ý nghĩa liên vùng:

- Vùng phát triển kinh tế đô thị, thương mại dịch vụ, du lịch, tại TP Hải Dương, TP Chí Linh.
- Vùng phát triển dịch vụ du lịch là kinh tế mũi nhọn tại Chí Linh.
- Vùng công nghiệp tập trung quy mô lớn, vùng công nghiệp động lực của tỉnh Hải Dương tại các huyện Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện, Gia Lộc.
- Vùng phát triển nông nghiệp tập trung, đặc sản, công nghệ cao và phát triển công nghiệp chế biến liên kết: tại Thanh Hà, Kim Thành.
- Vùng phát triển nông nghiệp tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo an ninh lương thực: tại Ninh Giang, Tứ Kỳ.

2. Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ

Mạng lưới đường bộ làm bộ khung phát triển bao gồm: Đường cao tốc HN-HD-HP, đường cao tốc Nội Bài – Hạ Long, đường cao tốc VĐ5 vùng thủ đô; các tuyến như QL5, QL18, QL37, QL38, QL38B, QL17B.

Đô thị được định hướng phát triển các khu đô thị thông minh, xanh và hiện đại, xây dựng các khu đô thị sinh thái ven sông, tạo các quỹ đất phát triển đô thị kết hợp du lịch nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân.

Tập trung phát triển đô thị trung tâm là TP Hải Dương, 4 đô thị động lực: Thành phố Chí Linh, Thị xã Kinh Môn, Bình Giang và Thanh Miện và 5 đô thị vệ tinh gồm các thị trấn : Lai Cách; Nam Sách; Gia Lộc; Tứ Kỳ, Thanh Hà,... để hình thành chuỗi liên kết đô thị.

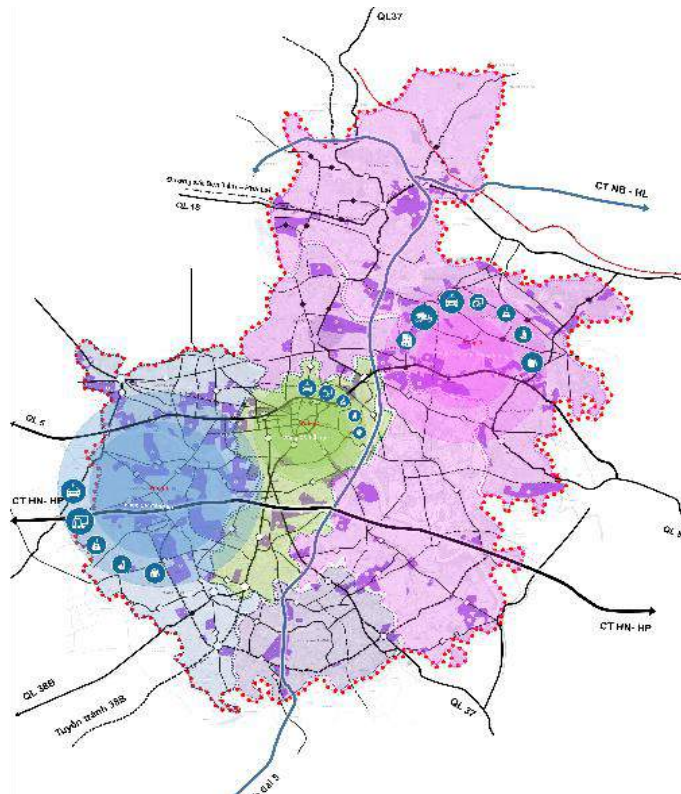
Phát triển vùng đô thị trung tâm bao gồm thành phố Hải Dương và các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Gia Lộc, Thanh Hà, tiếp tục phát triển và mở rộng dọc các tuyến sông Thái Bình, quy hoạch và phát triển cảnh quan hai bên sông.

Đẩy mạnh xây dựng hạ tầng các khu đô thị, nâng cấp các đô thị, xây dựng đô thị có điều kiện sống tốt, tăng cường sức cạnh tranh trong khu vực và quốc tế. Các đô thị được đầu tư phát triển và quản lý theo hướng đô thị thân thiện với môi trường tự nhiên, đô thị sinh thái.

Khu vực ngoài các đô thị có kết cấu hạ tầng phát triển, đảm bảo văn minh đô thị với sự phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản ở trình độ cao, chất lượng cao.

Tập trung phát triển các liên kết nội và ngoại vùng trong đó. Trục Bắc Nam để kết nối Thành phố Chí Linh với Thành phố Hải Dương và vùng phía Nam; trục Đông Tây để kết nối Hà Nội – Hải Dương – với hệ thống cảng biển của Hải Phòng và Quảng Ninh, hệ thống đô thị của Bắc Ninh, Quảng Ninh đến cửa khẩu Móng Cái.

Công nghiệp Hải Dương phát triển theo 3 vùng : (1) Vùng công nghiệp động lực tại các huyện Cẩm Giàng, Bình Giang Thanh Miện và 1 phần Gia Lộc, (2) Vùng công nghiệp hỗ trợ tại thành phố Hải Dương và Gia Lộc, (3) Vùng công nghiệp nặng, chế biến nông lâm thủy sản và năng lượng sạch với công nghiệp công nghệ cao làm trụ cột tại thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, huyện Kim Thành, Nam Sách, Thanh Hà, Tứ Kỳ, Ninh Giang. Vùng lõi công nghiệp động lực tập trung tại huyện Bình Giang và Thanh Miện với trung tâm đổi mới sáng tạo đặt tại Thanh Miện sẽ góp phần gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp.

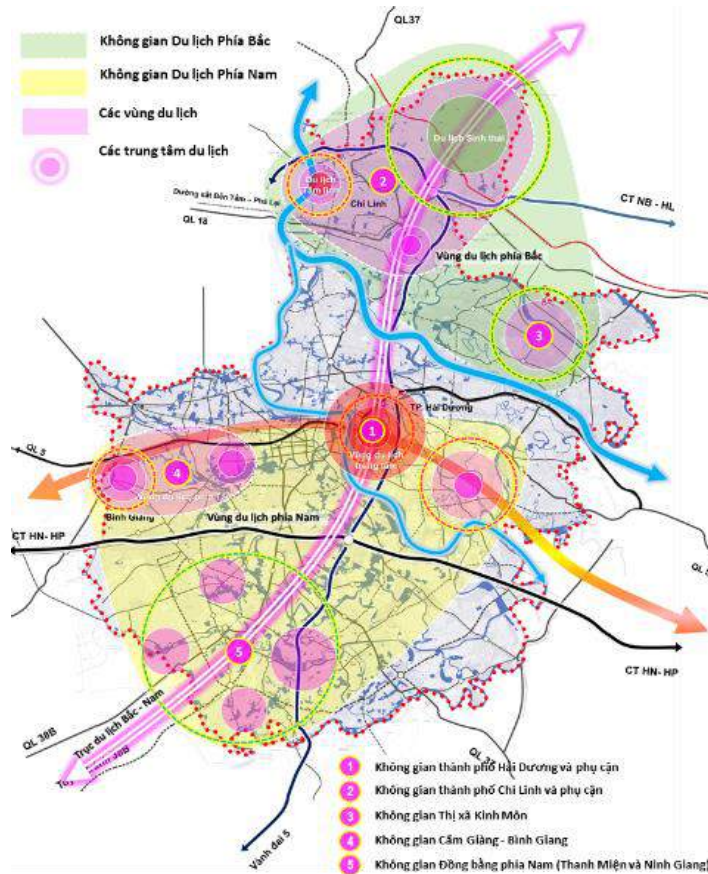


Hình 3: Định hướng phát triển không gian công nghiệp

Nông nghiệp Hải Dương phát triển trên 5 vùng chính : (1) Vùng canh tác rau vụ đông ở các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Kinh Môn; (2) Vùng cây ăn quả chủ lực ở huyện Thanh Hà và Thành phố Chí Linh; (3) Vùng nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ ở các huyện Ninh Giang, Tứ Kỳ, Gia Lộc; (4) Vùng canh tác lúa áp dụng khoa học –

công nghệ ở Thanh Miện, Bình Giang; (5) Vùng chăn nuôi chủ lực ở huyện Cẩm Giàng, Thanh Hà, Gia Lộc và thành phố Chí Linh.

Du lịch Hải Dương phát triển chủ yếu ở 2 không gian : (1) Không gian du lịch phía Bắc : trọng điểm Côn Sơn – Kiếp Bạc (hồ Thanh Long, hồ Bến Tắm gắn với cảnh quan rừng Thanh Mai, thành phố Chí Linh); quần thể An Phụ - Kinh Chủ - Nhẫm Dương. (2) Không gian du lịch phía Nam : Đảo cò Chi Lăng Nam , Văn Miếu Mao Điền, đền Tranh... các khu du lịch sinh thái ven sông kết hợp nông nghiệp sạch, công nghệ cao.



Hình 4: Định hướng phát triển không gian du lịch

Định hướng phát triển dọc các tuyến sông

- Đối với các tuyến sông có đê như các tuyến sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Lai Vu, sông Kinh Môn ... không gian thoát lũ được xác định bao gồm lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 đê. Diện tích xây dựng không được vượt quá 5% diện tích bãi sông. Các khu vực còn lại không được xây dựng công trình, nhà ở mới, trừ công trình được phép xây dựng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 điều 26 Luật Đê điều

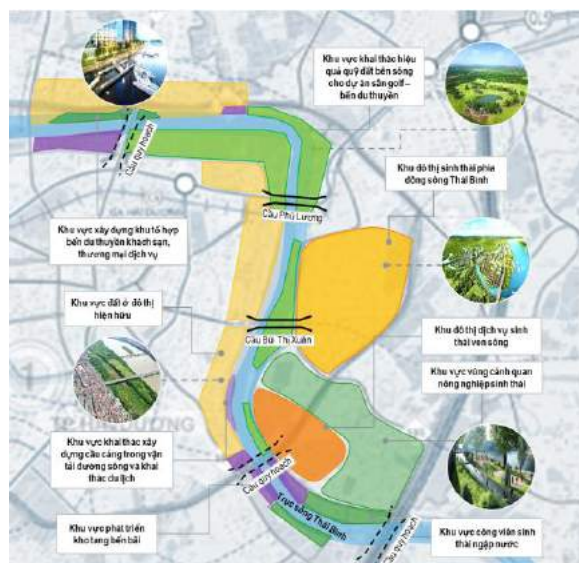
- Từng bước đẩy mạnh triển kinh tế dịch vụ, xây dựng hoàn thiện chuỗi không gian đô thị dọc bờ sông. Chuỗi không gian này sẽ có đặc trưng, bản sắc, có sức hấp dẫn, thân thiện với môi trường. Đồng thời không gian kiến trúc cảnh quan kết nối các tiện ích công cộng cũng được tổ chức nhằm tạo điều kiện phát triển kinh tế dịch vụ liên quan đến sông nước và hạ tầng xanh.

Thái Bình và sự hấp dẫn với cộng đồng vừa tạo dấu ấn đô thị đồng thời cũng là nơi chưa lũ để giảm bớt mực nước lũ cục bộ khi trời mưa.

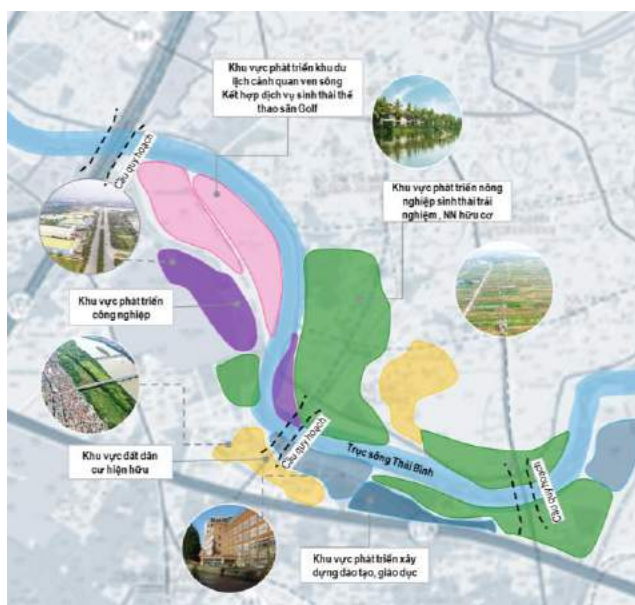
Không gian ven sông dọc trục sông Thái Bình tại địa bàn huyện Cẩm Giàng



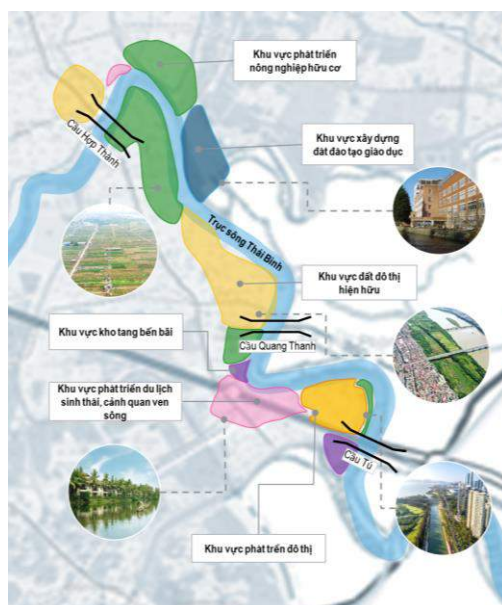
Không gian ven sông dọc trục sông Thái Bình tại địa bàn thành phố Hải Dương



Không gian ven sông dọc trục sông Thái Bình tại địa bàn huyện Tứ Kỳ



Không gian ven sông dọc trục sông Thái Bình tại địa bàn huyện Thanh Hà



- *Phát triển dọc trục sông Sắt*

+ Hình thành nhiều vùng cảnh quan sông đa dạng, thân thiện với mặt nước, trở thành bộ mặt của Hải Dương.

+ Một số trọng tâm phát triển là khu đô thị mới ven sông kết hợp thương mại, văn hóa – thể thao và du lịch sinh thái.

+ Xây dựng các khu chức năng tạo nên không gian hấp dẫn đặc trưng gắn với cảnh quan sông Sắt: đô thị sinh thái, cây xanh cảnh quan, thể dục thể thao, tổ chức cầu kết nối qua sông, không gian đi bộ và hoạt động cộng đồng ven sông.

- Phát triển du lịch dọc các tuyến sông

+ Phát triển các loại hình du lịch sinh thái với các sản phẩm du lịch chủ đạo là du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch trải nghiệm và tham quan du lịch sông nước kết hợp du lịch di tích lịch sử văn hoá và tâm linh, du lịch nông thôn ở khu vực tả ngạn sông Thái Bình. Quy hoạch tuyến du lịch đường thuỷ dọc sông Hương, sông Rạng kết hợp các hoạt động trải nghiệm nông nghiệp. Phát triển sản phẩm du lịch tham quan cảnh quan tự nhiên tại vùng núi Côn Sơn, khu vực Bến Tắm (Chí Linh), vùng núi An Phụ - Kinh Chủ (Kinh Môn); vùng cảnh quan đồng bằng dọc Sông Hương (Thanh Hà); bãi bồi giữa sông Thái Bình thuộc địa phận 2 xã Đại Đồng (Tứ Kỳ), Thanh Hải (Thanh Hà) và khu sinh thái đảo Cò Chi Lãng Nam (Thanh Miện).

+ Trọng điểm là tuyến sông Hương với các sản phẩm du lịch chính bao gồm, du lịch bằng phương tiện thuyền chèo du lịch tham quan các vườn cây trái đặc sản, mua sắm, tham gia các hoạt động giải trí, câu cá, ẩm thực, cắm trại; trải nghiệm, khám phá địa phương; tham quan khu bảo tàng, bảo tồn lúa nước, các di tích, văn hóa lịch sử bằng đường bộ kết nối với các bến thuyền; du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp, mô hình làng quê Việt; vui chơi giải trí cao cấp...

- Phát triển nông nghiệp dọc các tuyến sông

+ Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nuôi trồng thủy sản kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm.

+ Phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao ở khu vực Bắc Sông Cửu An và khu vực Nam sông Cửu An, vùng thủy sản tập trung Hưng Đạo, Cổ Thành, cá lồng Nhân Huệ, Đồng Lạc, Tân Dân. Phát triển nuôi cá lồng trên sông tại một số điểm trên các tuyến sông lớn như sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, một số tuyến sông khác như sông Lạch Chay, sông Lai Vu, sông Luộc... phải đảm bảo quy định về môi trường và không nằm trong phạm vi các luồng, tuyến thủy nội địa

+ Hình thành các vùng chuyên canh rau màu ở Nhân Huệ, Đồng Lạc; Văn An, An Lạc; địa bàn trọng điểm tại huyện Thanh Hà với các vùng trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.... Phát triển các dự án nông nghiệp chuyên canh nông nghiệp cũng được đầu tư bài bản với tâm điểm cho mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, giá trị cao.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án tổ chức hệ thống đô thị

Xây dựng hệ thống đô thị phù hợp với Quyết định số 241/QĐ-TTg về phê duyệt Kế hoạch phân loại Đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030; Đồng thời tích hợp đề xuất phát triển đô thị của các cấp, ngành, huyện, thị, thành để phù hợp với điều kiện hiện nay.

Tập trung xây dựng một số tiêu chí quan trọng làm tiền đề để phấn đấu thành lập Thành Phố trực thuộc Trung Ương giai đoạn sau 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.1. Cấu trúc đô thị

Hệ thống đô thị dự báo dựa trên các chủ trương, chính sách về phát triển đô thị của quốc gia và Tỉnh phù hợp với các phân tích động lực phát triển kinh tế đô thị, các ngành lĩnh vực và sự hấp dẫn, mới mẻ và dư địa phát triển còn lớn của thị trường bất động sản tỉnh Hải Dương.

Hệ thống đô thị Hải Dương được định hướng hình thành chuỗi liên kết đô thị có tính chất tác động tương hỗ phát triển. Gồm 1 đô thị trung tâm (thành phố Hải Dương); 4 đô thị động lực (thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, huyện Bình Giang, huyện Thanh Miện); 5 đô thị vệ tinh (thị trấn Lai Cách, thị trấn Gia Lộc, thị trấn Tứ Kỳ, thị trấn Thanh Hà, thị trấn Nam Sách) và 2 đô thị chuyên biệt (thị trấn Ninh Giang, thị trấn Phú Thái). Các đô thị cũ, mới, các điểm dân cư được bố trí và phân bố trên các tuyến giao thông chính như QL5, QL 37.... Phát triển theo nhiều tuyến xuất phát từ đô thị trung tâm TP. Hải Dương. Hình thành các đô thị động lực ở đó xây dựng các khu công nghiệp, hạ tầng cơ sở tạo điều kiện tốt về phục vụ công cộng, sinh hoạt văn hoá, môi trường cảnh quan giống đô thị trung tâm để thu hút lao động, bố trí dân cư và giúp phân giải toả đô thị trung tâm. Hình thành các đô thị vệ tinh giúp phân tán bớt dân cho đô thị trung tâm. Đảm bảo đô thị trung tâm phát triển và nhằm tạo điều kiện sống có lợi hơn cho dân cư đô thị. Xây dựng phát triển “ Đô thị xanh sinh thái – thông minh – hiện đại – năng động – phát triển bền vững”.

1.2. Phương án tổ chức hệ thống đô thị

Dự báo giai đoạn 2021 – 2030 hệ thống đô thị tỉnh Hải Dương phát triển với 28 đô thị trong đó có 14 đô thị hiện trạng và thêm mới 14 đô thị cụ thể:

- + 1 đô thị loại I là thành phố Hải Dương
- + 1 đô thị loại II là thành phố Chí Linh *(thành phố Chí Linh được nâng cấp từ đô thị loại III lên đô thị loại II)*
- + 1 đô thị loại III là đô thị Kinh Môn *(dự kiến thành lập thành phố)*
- + 7 đô thị loại IV là đô thị Bình Giang (dự kiến thành lập thị xã Bình Giang), thị trấn Nam Sách (mở rộng), thị trấn Gia Lộc (mở rộng), thị trấn Lai Cách (mở rộng), thị trấn Phú Thái (mở rộng), thị trấn Ninh Giang (mở rộng), thị trấn Thanh Miện.
- + 18 đô thị loại V trong đó có 4 đô thị hiện hữu là thị trấn Cẩm Giang, thị trấn Tứ Kỳ (dự kiến mở rộng), thị trấn Thanh Hà (dự kiến mở rộng), đô thị Hưng Đạo; 2 đô thị đã được công nhận mới là đô thị Thanh Quang (được công nhận đô thị loại V năm 2021), đô thị Đoàn Tùng (được công nhận đô thị loại V năm 2022); nâng cấp cho 12 đô thị trên cơ sở nâng cấp các xã nông thôn có điều kiện kinh tế xã hội, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phát triển, gồm các đô thị: Tân Trường, Lương Điền, (huyện Cẩm Giàng); Quang Minh, Yết Kiêu (huyện Gia Lộc); Đồng Cẩm, Cộng Hoà (huyện Kim Thành); Minh Tân (huyện Nam Sách); Tứ Cường (huyện Thanh Miện); Nghĩa An (huyện Ninh Giang); Nguyên Giáp (huyện Tứ Kỳ); Cẩm Ché, Hồng Lạc (huyện Thanh Hà);

(Hệ thống đô thị tiếp tục được nghiên cứu, nâng cấp phát triển, trên cơ sở cân đối đảm bảo nguồn lực và phù hợp giữa tình hình phát triển thực tế của tỉnh trong kỳ quy hoạch với mục tiêu phấn đấu đặt ra trong sự phát triển chung của vùng)

Giai đoạn sau năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hải Dương sẽ là tỉnh công nghiệp hiện đại và là một trong những khu đô thị lớn nhất vùng, nơi có các dịch vụ chất lượng cao phát triển, phục vụ các hoạt động sản xuất toàn vùng ĐBSH. Bên cạnh đó, phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ là đột phá, phát triển kinh tế nông nghiệp đa giá trị là mũi nhọn, phát triển dịch vụ chất lượng cao là nền tảng. Đây chính là tiền đề để tỉnh tiến tới trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Đến năm 2050 phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung Ương văn minh, hiện đại, xanh thông minh và giàu bản sắc văn hoá xứ Đông, phát triển bền vững hội nhập quốc tế sâu rộng, trung tâm công nghiệp đô thị là động lực thúc đẩy kinh tế của vùng ĐBSH.

2. Phương án phân bố hệ thống điểm dân cư

2.1. Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, quy hoạch hệ thống các điểm dân cư nông thôn

Dân cư vùng lâm nghiệp tập trung thành điểm ở phía Bắc tỉnh (các xã Hoàng Hoa Thám, Bắc An, Lê Lợi, Hưng Đạo thuộc Chí Linh và các xã Bạch Đằng, Lê Ninh, Hiệp Hoà thuộc Kinh Môn)

Dân cư vùng nông nghiệp ở phân tán trong vùng sản xuất lúa, rau màu phân bố tại các huyện của tỉnh, được dự báo có sự tác động lớn đến dân cư khi phát triển các dự án khai thác chuyển đổi nhiều quỹ đất cho công nghiệp, đô thị. Việc giải quyết yêu tái định cư, đào tạo lao động công nghiệp, dịch vụ cho khu vực này là vấn đề quan trọng cần thực hiện, cần có sự tham gia của cả chính quyền và các nhà đầu tư.

Dân cư dịch vụ phân bố dọc theo các trục tỉnh lộ và lân cận các đô thị công nghiệp – tập trung là các vùng dân cư nông thôn có nhiều điều kiện đô thị hoá trên cơ sở tham gia các hoạt động dịch vụ và sử dụng các điều kiện hạ tầng kỹ thuật. Đây là vùng dân cư cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ hạ tầng kỹ thuật để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị.

Khu dân cư nông thôn sẽ có các trung tâm, các điểm dân cư được bố trí hợp lý trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất và nguồn nước. Định hướng phân bố hệ thống các điểm dân cư nông thôn được tổ chức theo 5 vùng phát triển của tỉnh Hải Dương. Mô hình hệ thống các điểm dân cư nông thôn gắn với mô hình xã, bản mới, gắn với các vùng sản xuất tập trung kết hợp với du lịch. Xây dựng các điểm dân cư nông thôn mới, các khu vực tái định cư cần kế thừa và gắn kết với hiện trạng phân bố dân cư sẵn có để phát triển và mở rộng. Phân bố các điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo các điều kiện :

- Điều kiện tự nhiên, có các lợi thế về kinh tế - xã hội hạ tầng kỹ thuật và môi trường

- Đảm bảo yêu cầu về phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Không bố trí xây dựng trong khu vực có nguy cơ tai biến địa chất, có khả năng bị ngập lụt, lũ ống, lũ quét.

- Không thuộc phạm vi trong khu vực khai thác mỏ, bảo tồn thiên nhiên, khu khảo cổ, khu vực ô nhiễm môi trường.

- Hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, đặc biệt là đất canh tác nông nghiệp năng suất cao, tận dụng các khu vực đất đồi, núi, gò bãi, đất có năng suất trồng trọt kém để xây dựng và mở rộng các điểm dân cư.

Các điểm dân cư nông thôn được liên kết với đô thị bằng mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác, giữ vai trò phục vụ sản xuất công nghiệp/ tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, du lịch, nghỉ dưỡng, giảm tải diện tích cư trú cho đô thị

Các điểm dân cư nông thôn được đầu tư hạ tầng kỹ thuật – hạ tầng xã hội nhanh và có điều kiện cũng như cơ hội phát triển, tương lai sẽ trở thành 1 bộ phận của đô thị mở rộng hoặc cấu trúc làng xã bền vững.

2.2. Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới

Về cơ bản trong kỳ quy hoạch không gian nông thôn ít thay đổi, nhưng diện mạo nông thôn sẽ thay đổi mạnh mẽ theo hướng gắn với xây dựng và phát triển nông thôn mới của tỉnh Hải Dương. Phần đầu trong giai đoạn 2021 – 2030 có 9/9 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (do thành phố và thị xã không thực hiện nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu); 178/178 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (tỷ lệ 100%) khoảng 107/178 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (60% trở lên).

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung và bố trí sử dụng đất nông nghiệp

3.1. Định hướng phát triển các vùng sản xuất hàng hoá tập trung : vùng chuyên trồng lúa, vùng chăn nuôi, vùng trồng cây ăn quả, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng trồng rau, hoa, vùng trồng cây công nghiệp, vùng phát triển lâm nghiệp

Mục tiêu: phát triển ngành nông – lâm- thủy sản gắn với xây dựng nông thôn mới, theo hướng hiện đại, công nghệ cao, sạch và phát triển bền vững, trên cơ sở các mô hình sản xuất phù hợp nhằm đảm bảo an ninh lương thực, ổn định xã hội, phục vụ du lịch và cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.

Phát triển nông nghiệp về tốc độ tăng trưởng và sản lượng, bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, phát triển nông nghiệp áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, nông thôn gắn với thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Tập trung đẩy nhanh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ và an toàn sinh

học; xây dựng vùng nguyên liệu nông sản tập trung gắn với cấp mã vùng trồng, mã vạch sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn quản lý chất lượng (VietGap, GlobalGap) và truy xuất nguồn gốc đối với tất cả các sản phẩm nông nghiệp.

Nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi: Thông qua việc ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, phương pháp canh tác hiện đại, với tỷ lệ cơ giới hóa cao từ khâu làm đất đến khâu thu hoạch; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và đầu tư cải thiện cơ sở hạ tầng đến vùng sản xuất.

* *Trồng trọt* :

- *Vùng sản xuất lúa hàng hoá tập trung*: Định hướng đến năm 2030, Hải Dương tập trung phát triển vùng lúa hàng hoá tập trung chất lượng cao 17.500ha,

- *Vùng sản xuất rau màu hàng hoá tập trung*: Định hướng 2030, Hải Dương chú trọng mở rộng diện tích canh tác các cây rau chủ lực, có thị trường tiêu thụ ổn định, giá trị kinh tế cao với diện tích khoảng 10.720ha.

- *Vùng trồng cây ăn quả hàng hoá tập trung*: Định hướng đến năm 2030, Hải Dương sẽ tập trung phát triển vùng cây ăn quả hàng hoá tập trung khoảng 10.000ha.

* *Chăn nuôi* : Định hướng đến năm 2030, tỉnh Hải Dương dành 1075ha đất dành cho chăn nuôi tập trung và chăn nuôi công nghệ cao.

* *Thủy sản*: Toàn tỉnh hiện có 214 vùng NTTS tập trung với tổng diện tích trên 6.000 ha. Trong giai đoạn 2021-2030, quy hoạch ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản 11.000 ha, trong đó vùng tập trung (NTTS) có quy mô từ 5ha/vùng trở lên với tổng diện tích khoảng 4.700 ha. Đồng thời, tập trung phát triển một số vùng NTTS ứng dụng công nghệ cao như huyện Tứ Kỳ, Thanh Miện, Ninh Giang, Kim Thành, Bình Giang, Gia Lộc, TP Chí Linh, Cẩm Giàng, Nam Sách, TX Kinh Môn

* *Lâm nghiệp*: Đảm bảo chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất, trong đó có đất rừng theo Quyết định 326 của Thủ tướng Chính phủ, dự kiến đến năm 2030 có diện tích 8.024 ha (TP Chí Linh 6.989 ha, TX Kinh Môn 1.035 ha)

3.2. Định hướng phát triển và bố trí sử dụng đất nông nghiệp để phát triển vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu chăn nuôi theo hướng công nghiệp

* *Trồng trọt*: Hải Dương sẽ phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao: vùng canh tác rau vụ đông ở các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Kinh Môn; vùng cây ăn quả chủ lực ở huyện Thanh Hà và Thành phố Chí Linh; vùng nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ ở các huyện Ninh Giang, Tứ Kỳ, Gia Lộc; vùng canh tác lúa áp dụng khoa học – công nghệ ở Thanh Miện, Bình Giang. Riêng sản phẩm hữu cơ, Hải Dương sẽ tập trung duy trì và mở rộng các diện tích lúa hữu cơ kết hợp khai thác rươi cày. Hiện toàn tỉnh có 542,5ha lúa sản xuất trên diện tích khai thác rươi cày, cơ bản không dùng phân bón và thuốc hóa học, sản lượng thóc sản xuất hữu cơ trên 2.000 tấn/năm; rau sản xuất theo hướng hữu cơ khoảng 30ha, với sản lượng 750 tấn/năm.

Dự kiến đến năm 2030, diện tích lúa sản xuất hữu cơ khoảng 750ha, với sản lượng khoảng 3.000 tấn/năm; rau màu 500ha, với sản lượng 12.500 tấn/năm; cây ăn quả khoảng 300ha, sản lượng 4.500 tấn/năm.

* *Chăn nuôi*: Thực hiện sản xuất chăn nuôi tập trung quy mô lớn gắn với việc xây dựng vùng/cơ sở an toàn dịch bệnh động vật và xử lý triệt để chất thải chăn nuôi giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi tạo ra các sản phẩm an toàn với năng suất, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, trong nước và hướng đến thị trường xuất khẩu.

* *Thủy sản*: Phát triển các vùng nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao với diện tích 1.522 ha cho năng suất cao, nuôi thâm canh đối tượng thủy sản chủ lực của tỉnh

3.3. Định hướng phát triển nông nghiệp gắn với du lịch

Hải Dương có lợi thế để phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái. Để phát huy lợi thế trên, Hải Dương cần phát triển đa dạng các sản phẩm đặc trưng của từng huyện như vải, nhãn, na, Gạo rươi, gạo nếp cái hoa vàng, cà rốt ... gắn với du lịch nông thôn, sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm kết hợp tham quan khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn-Kiếp Bạc, chùa Thanh Mai, đền Cao (An Lạc), Quần thể An Phụ-Kính Chủ-Nhằm Dương, Làng tiến sĩ Mộ Trạch,...

3.4. Phương án kết nối nông thôn với đô thị

Thực hiện chính sách Tam nông, ly nông bất ly hương của Đảng và Chính phủ nhằm đảm bảo các vấn đề na sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt các chính sách của chương trình nông thôn mới, phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, nâng cấp hệ thống hạ tầng khu vực nông thôn.

Về chính sách chung cần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tập trung, cùng với quá trình đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, quy mô lớn và xây dựng một chính sách cho chương trình sản xuất hàng hóa mới, giúp nền nông nghiệp phát triển bền vững, nâng cao đời sống nông dân.

Cần có phương án đảm bảo cân bằng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, bảo đảm môi trường sinh thái phát triển theo định hướng tăng trưởng xanh, hướng đến nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.. Sự bền vững khu vực nông thôn có tác động không nhỏ đến sự phát triển của đô thị.

Các khu vực ven đô thị với định hướng phát triển mật độ thấp, ưu tiên mô hình phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng nông nghiệp đô thị sinh thái trong quá trình đô thị hóa. Khu vực nông thôn cũng được coi là vùng đệm sinh thái an toàn cho sự phát triển bền vững của đô thị.

Nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng nông thôn theo hướng đáp ứng yêu cầu, nâng cao số lượng đáp ứng yêu cầu (cao hơn so với mức đạt chuẩn), đi sâu vào chất lượng và bền vững (nâng cao mức yêu cầu của tiêu chí và các yêu cầu ngoài quy định của tiêu chí).

Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị; kết nối liên xã, huyện; mở rộng và hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng trung tâm cấp huyện, trong đó chú trọng đầu tư hình thành và phát triển hệ thống cung ứng, kết nối nông sản hiện đại cấp huyện; ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.

4. Phương án phát triển các khu chức năng, cụm công nghiệp

4.1. Khu kinh tế chuyên biệt tại tỉnh Hải Dương

Định hướng phát triển 01 khu kinh tế chuyên biệt tại trung tâm vùng động lực công nghiệp ở hai huyện Bình Giang và Thanh Miện, có quy mô khoảng 5.300 ha. Khu kinh tế chuyên biệt tỉnh Hải Dương sẽ tạo động lực phát triển và kết nối kinh tế không chỉ nội tỉnh mà còn liên kết với các tỉnh, thành phố lân cận. Hải Dương xác định khu kinh tế chuyên biệt sẽ phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh thái, công nghiệp hỗ trợ; trung tâm logistics; trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng; đô thị - dịch vụ sinh thái hiện đại, cung cấp quỹ nhà ở cho công nhân và hỗ trợ công nghiệp.

4.2. Khu công nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Hải Dương tiếp tục triển khai thực hiện 20 KCN và 3 KCN mở rộng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; phát triển, hình thành thêm 22 KCN. Nâng tổng KCN lên thành 45 KCN với tổng quy mô diện tích khoảng 11.124 ha. Trong giai đoạn đến năm 2030 tỉnh Hải Dương phát triển 33KCN với tổng quy mô là 5.661 ha.

Không gian công nghiệp được chia làm 3 vùng như sau:

+ Vùng 1: Vùng công nghiệp động lực tại các huyện Cẩm Giàng, Bình Giang Thanh Miện và 1 phần Gia Lộc. Vùng công nghiệp động lực sẽ thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp lắp ráp lớn ... có vai trò dẫn dắt định hướng gồm các phân khu chính như: KCN chuyên biệt công nghệ cao, KCN đô thị - dịch vụ với lõi là Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, KCN sinh thái... làm động lực phát triển Hải Dương trở thành Vùng công nghiệp trọng điểm vùng đồng bằng Sông Hồng.

+ Vùng 2: Vùng công nghiệp hỗ trợ tại thành phố Hải Dương và Gia Lộc. Vùng được bố trí các diện tích đất cho thuê phù hợp với nhu cầu trung bình của các nhà đầu tư trong lĩnh vực CNHT và đáp ứng được yêu cầu vị trí gần kề hoặc không quá 30 phút di chuyển đảm bảo việc cung ứng nhanh chóng cho các doanh nghiệp lắp ráp, CNCNC tại vùng lõi. Tại vùng này chỉ thu hút các dự án Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ tiên tiến, công nghiệp công nghệ mới, công nghiệp công nghệ sạch, các doanh nghiệp lắp ráp lớn. Công nghiệp lắp ráp cơ khí, chế tạo, điện, điện tử không gây ô nhiễm môi trường.

+ Vùng 3: Vùng công nghiệp nặng, chế biến nông lâm thủy sản và năng lượng sạch với công nghiệp công nghệ cao làm trụ cột tại thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, huyện Kim Thành, Nam Sách, Thanh Hà, Tứ Kỳ, Ninh Giang. Tại vùng này chỉ thu hút các dự án Công nghiệp cơ khí, chế tạo, Công nghiệp dệt may- da giày, Công

nghiệp chế biến khoáng sản, luyện kim; Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, Công nghiệp thực phẩm; Công nghiệp tiêu dùng; Công nghiệp sản xuất điện; công nghiệp năng lượng mới,

4.3. Cụm công nghiệp

Quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, toàn tỉnh Hải Dương có 86 CCN với tổng quy mô gần 5.000 ha, trong đó có 61 CCN hình thành trong giai đoạn đến 2030 với quy mô là 3.213 ha (trong đó diện tích được phân bổ là 3043 ha, còn 170 ha là đất hạ tầng và đất công nghiệp trong các cụm hiện trạng ko đc phân bổ)

5. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực

5.1. Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn:

Theo chính sách của Chính phủ đối với khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn, Hải Dương có 2 xã thuộc khu vực I³.

Giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hải Dương có 2 xã khu vực I, gồm: xã Hoàng Hoa Thám và xã Bắc An thuộc thành phố Chí Linh.

+ Phương án phát triển khu vực khó khăn và địa bàn mới phát triển:

- UBND các cấp kết hợp với các cơ quan Trung ương và các bên liên quan tổ chức thực hiện tốt “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”, tập trung vào khu vực đặc biệt khó khăn.

- Huy động các nguồn lực tổ chức thực hiện Chương trình Nông thôn mới trên địa bàn các thôn, xã đặc biệt khó khăn. Kêu gọi, thu hút vốn viện trợ, vốn hỗ trợ quốc tế, tập trung vào cơ sở hạ tầng và tạo sinh kế.

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, cấp nước, cơ sở năng lượng (điện, xăng dầu), hạ tầng thương mại dịch vụ (chợ), hạ tầng viễn thông, thông tin, truyền hình phục vụ khu vực đặc biệt khó khăn. Tổ chức thực hiện tốt các chính sách khuyến nông, khuyến lâm. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững.

- Đưa các trung tâm cụm xã này trở thành các điểm hỗ trợ phát triển, tổ chức thành nơi tiêu thụ sản phẩm cho các khu vực đặc biệt khó khăn.

- Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh bố trí nguồn tín dụng lãi suất ưu đãi dành.

³ Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng đường giao thông kiên cố kết nối từ các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn đến các tuyến đường liên xã, đường liên huyện; tiếp tục phát triển mạng lưới điện đến các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn.

- Đầu tư xây dựng, kiên cố hóa cơ sở hạ tầng trường, lớp, nâng cao chất lượng giáo viên của hệ thống trường phổ thông các cấp, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tại các xã đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, các chính sách ưu đãi đối với đối tượng thụ hưởng theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước.

- Hỗ trợ đồng bào các dân tộc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc.

- Vận động đồng bào các dân tộc đẩy lùi, từ bỏ tư duy, phong tục, tập quán lạc hậu, thói quen không tốt, bài trừ tệ nạn xã hội, chuyển hướng hoạt động của người dân sang tập trung làm kinh tế. Thực hiện bình đẳng giới, giải phóng phụ nữ các dân tộc khỏi các tập tục lạc hậu.

5.2. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực

Các khu vực có vai trò động lực được xác định là các đô thị, các trung tâm cụm xã, các xã được quy hoạch hình thành đô thị loại V, các KCN, CCN, khu vực tập trung đông các cơ sở sản xuất tại các xã. Khu vực động lực là những khu vực thuận tiện về giao thông, có quỹ đất bằng phẳng, mật độ dân cư cao có tiềm năng hình thành đô thị trong tương lai. Định hướng chính để phát triển các khu vực động lực là: mở rộng các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ từ khu vực động lực đến địa bàn các xã, thôn lân cận; Đầu tư cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, viễn thông, công trình giáo dục, y tế, tạo quỹ đất thương mại) trong nội bộ khu vực động lực, quy hoạch khu dân cư, khu thương mại dịch vụ theo mô hình khu dân cư đô thị tại các khu vực động lực, từng bước đưa các khu vực động lực trở thành các đô thị (các biện pháp “tạo thị”); Hỗ trợ các HTX, doanh nghiệp, ngân hàng và các bên cung cấp dịch vụ tài chính ngân hàng, dịch vụ nông lâm nghiệp, các loại hình dịch vụ đô thị hoạt động tại khu vực động lực, đưa các khu vực động lực thành trung tâm tiêu vùng ở mỗi huyện.

Động lực về đô thị

Các khu vực có vai trò động lực được xác định là các đô thị, các trung tâm cụm xã, các xã được quy hoạch hình thành đô thị loại V, các KCN, CCN, khu vực tập trung đông các cơ sở sản xuất tại các xã. Khu vực động lực là những khu vực thuận tiện về giao thông, có quỹ đất bằng phẳng, mật độ dân cư cao có tiềm năng hình thành đô thị trong tương lai. Định hướng chính để phát triển các khu vực động lực là: mở rộng các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ từ khu vực động lực đến địa bàn các xã, thôn lân cận; Đầu tư cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, viễn thông, công trình giáo dục, y tế, tạo quỹ đất thương mại) trong nội bộ khu vực động lực, quy hoạch khu dân cư, khu thương mại dịch vụ theo mô hình khu dân cư đô thị tại các khu vực động lực, từng bước đưa các khu vực động lực trở thành các đô thị (các biện pháp “tạo thị”); Hỗ trợ các HTX,

doanh nghiệp, ngân hàng và các bên cung cấp dịch vụ tài chính ngân hàng, dịch vụ nông lâm nghiệp, các loại hình dịch vụ đô thị hoạt động tại khu vực động lực, đưa các khu vực động lực thành trung tâm tiểu vùng ở mỗi huyện.

Đô thị trung tâm – Thành phố Hải Dương

Trong tương lai TP. Hải Dương sẽ trở thành đô thị trung tâm, là động lực thương mại dịch vụ và logistics cho vùng và các huyện lân cận : Cẩm Giàng, Gia Lộc, Nam Sách, Thanh Hà, Kim Thành. TP Hải Dương là trung tâm vùng : Là nơi sẽ chiếm tỉ trọng GTSX lớn nhất của tỉnh Hải Dương với 28,5% vào năm 2030, TP. Hải Dương được định vị sẽ phát triển theo mô hình đô thị thông minh thiên về các hoạt động quản lý hành chính, thương mại, an sinh xã hội, đào tạo nhân lực và xúc tiến đầu tư. Các dịch vụ được chú trọng đẩy mạnh của đô thị thông minh sẽ bao gồm năng lượng và tiện ích thông minh, di động thông minh, môi trường thông minh, cuộc sống thông minh và kinh tế thông minh với đòn bẩy từ chính quyền, hạ tầng và cư dân.

Cảng cạn ICD ở thành phố sẽ được mở rộng lên 15 ha đến năm 2025 và 20 ha đến năm 2030 để đáp ứng nhu cầu gia tăng về các hoạt động vận tải, kho bãi của vùng trong thời gian tới.

Bên cạnh việc xây dựng trở thành đô thị thông minh, hiện đại với nhiều dịch vụ tiện ích, Hải Dương còn đóng vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp hỗ trợ cho vùng động lực và khu vực lân cận. Thể hiện rõ điều này là tỉ trọng công nghiệp TP. Hải Dương trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh lên tới tới 24,8%, với 2 ngành chủ lực tổng chiếm hơn 65% là cơ khí chế tạo và điện, điện tử.

Cụm đô thị động lực : Thành phố Chí Linh – Thị xã Kinh Môn – Bình Giang – Thanh Miện.

Cụm đô thị động lực đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, là nơi đóng góp GTSX lớn của tỉnh Hải Dương. Định hướng phát triển trọng tâm với các thế mạnh về công nghiệp – du lịch dịch vụ - đô thị theo hướng đô thị xanh – thông minh hiện đại. Xác định 4 đô thị động lực là 4 trung tâm phát triển của tỉnh Hải Dương trong tương lai, kết cấu hạ tầng nhất là hệ thống giao thông khung kết nối với các đô thị vệ tinh, thị trấn với đô thị trung tâm được chú trọng đầu tư xây dựng như : Vành đai 1, vành đai 2, tuyến đường trục Đông – Tây, tuyến kết nối cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với QL 18 Quảng Ninh. Tăng cường liên kết với các tỉnh Bắc Ninh – Bắc Giang – Hải Phòng – Quảng Ninh với các tuyến liên kết như : Tuyến kết nối từ cầu Kênh Vàng đến cầu Dinh đi Hải Phòng. Tuyến đường dẫn cầu Đồng Việt kết nối từ Bắc Giang đến QL37 và đường tốc độ cao của Quảng Ninh.

Tập trung phát triển đô thị, tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị, mở rộng các khu đô thị, dân cư mới và các xã quy hoạch hình thành đô thị loại V. Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đối nội, đối ngoại của khu vực. Quy hoạch hình thành các khu đô thị mới nhằm thúc đẩy đô thị hoá

Cụm đô thị vệ tinh : Nam Sách – Cẩm Giàng – Gia Lộc – Thanh Hà – Tứ Kỳ

Các huyện: Gia Lộc, Tứ Kỳ, Cẩm Giàng, Thanh Hà, Nam Sách được định hướng xây dựng thành các đô thị vệ tinh (trong đó các thị trấn trực thuộc các huyện là hạt nhân chính, đô thị vệ tinh) có chức năng hỗ trợ thành phố Hải Dương trong phát triển đa dạng các lĩnh vực kinh tế, xã hội, hình thành chuỗi liên kết đô thị trung tâm tỉnh.

Các đô thị vệ tinh có tính độc lập tương đối không lệ thuộc hoàn toàn vào đô thị trung tâm và kết hợp chức năng là đầu mối với vùng, các tỉnh lân cận, là động lực cho phát triển ngoại thành. Các thị trấn vừa giữ vai trò trung tâm của huyện vừa góp phần bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, vừa xây dựng thành đô thị sinh thái đặc thù. Xây dựng các đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái tạo tiền đề để thực hiện mục tiêu phát triển của tỉnh Hải Dương. Theo đó, cấu trúc chùm đô thị giúp Hải Dương có bước đi thích hợp để đẩy mạnh đô thị hóa, đồng thời tạo lập các vành đai xanh, nêm xanh đáp ứng vị thế Hải Dương tiến tới Thành phố trực thuộc Trung Ương. Mỗi đô thị vệ tinh có chức năng đặc thù để tích hợp, tạo nên vị thế trung tâm đa ngành phát triển bền vững của Hải Dương với cả nước. Mô hình chùm đô thị vệ tinh cũng là giải pháp tối ưu cho phân bố dân cư hợp lý, giảm áp lực vào đô thị trung tâm. 5 đô thị vệ tinh hình thành sẽ tạo lập được quỹ đất lớn tạo điều kiện đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đổi mới cơ cấu đầu tư và khởi nghiệp sáng tạo phát triển đô thị theo chỉ tiêu đến năm 2030.

(1) Động lực về công nghiệp – Vùng công nghiệp động lực – Khu kinh tế chuyên biệt

Vùng phát triển trọng điểm công nghiệp tập trung phía Tây được xác định bao gồm các huyện Bình Giang, Thanh Miện và sẽ phát triển lan toả sang các huyện lân cận như Cẩm Giàng và 1 phần Gia Lộc. Trong tương lai sẽ định hướng hình thành phát triển 1 vùng công nghiệp động lực với lõi trung tâm (Khu kinh tế chuyên biệt) của tỉnh nằm ở hai huyện Bình Giang – Thanh Miện.

Trung tâm đổi mới sáng tạo đặt tại Thanh Miện sẽ góp phần gia tăng giá trị của ngành công nghiệp của huyện nói riêng và của vùng phía Nam và tỉnh Hải Dương nói chung. Để gia tăng giá trị một cách bền vững, trung tâm sẽ bao gồm 6 thành phần chính là vườn ươm khởi nghiệp, trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm chuyên sâu với giá trị cao, trung tâm thử nghiệm, trung tâm tài chính, trung tâm hỗ trợ kinh doanh và các cơ quan chính quyền địa phương.

Là nơi sẽ chiếm tỉ trọng GTSX lớn nhất của vùng phía Nam, với tốc độ tăng trưởng mạnh của các huyện Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện lần lượt là 13,4%; 28,5% và 35,1%/năm vào năm 2030

Thanh Miện được định vị sẽ là 1 trong 2 huyện (cùng với Bình Giang) cấu thành vùng lõi trung tâm – vùng công nghiệp động lực của vùng phía Nam cũng như của tỉnh Hải Dương. Huyện sẽ tập trung đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDIs) và các doanh nghiệp lớn. Trong đó là ưu tiên phát triển các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu công nghiệp đô thị dịch vụ, khu công nghiệp sinh thái với lõi là trung tâm đổi mới sáng tạo. Với định hướng đẩy mạnh nền kinh tế theo xu hướng công nghiệp hóa, tỉ trọng công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của

Thanh Miện sẽ lên tới 72,6% vào năm 2030. Trong đó tập trung trọng tâm vào công nghiệp công nghệ cao với các ngành chủ lực như điện, điện tử và cơ khí chế tạo với tổng tỉ trọng lên tới 80% của giá trị sản xuất công nghiệp của địa phương.

Bình Giang sẽ tập trung quy hoạch đồng bộ các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn và nước ngoài. Trong đó là ưu tiên phát triển mô hình các khu công nghiệp đô thị dịch vụ và khu công nghiệp sinh thái. Với định hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, tỉ trọng công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của Bình Giang sẽ lên tới 83,2% vào năm 2030. Trong đó tập trung phát triển công nghệ cao với ngành chủ lực là điện, điện tử và cơ khí chế tạo, đẩy mạnh phát triển và sản xuất sản phẩm cuối, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và tỉ lệ tự động hóa cùng giá trị cao như đồ điện tử thông minh, rô bốt, ô tô với tiềm năng cho hóa dược và công nghệ sinh học.

Cầm Giàng chiếm tỉ trọng 15,5% của tổng giá trị sản xuất tỉnh Hải Dương vào năm 2030, Cầm Giàng được định vị phát triển theo hướng công nghiệp hóa, công nghiệp hỗ trợ cho vùng và khu vực lân cận. Huyện sẽ tận dụng vị trí giao thông thuận lợi và các khu công nghiệp đang hoạt động để nâng cao năng lực chuỗi cung ứng công nghiệp. Với tỉ trọng công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh lên tới 19,1% tập trung chủ yếu vào 2 ngành cơ khí chế tạo và điện, điện tử (chiếm 70% tỉ trọng công nghiệp của huyện), Cầm Giàng sẽ cùng với TP. Hải Dương phát triển trọng tâm thành vùng công nghiệp hỗ trợ cho tỉnh, đặc biệt cho vùng công nghiệp công nghệ cao.

Gia Lộc hỗ trợ cho vùng lõi trung tâm vùng công nghiệp động lực Bình Giang – Thanh Miện, Gia Lộc được định hướng sẽ phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng lên tới 23,7%/năm vào năm 2030. Với vị trí địa lý và hạ tầng giao thông thuận lợi, Gia Lộc là 1 trong các huyện cấu thành vùng công nghiệp hỗ trợ của tỉnh, dịch chuyển cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa để liên kết chặt chẽ và hỗ trợ trực tiếp cho khu kinh tế chuyên biệt – vùng công nghiệp động lực của tỉnh cũng như khu vực lân cận. Với định hướng đó, tỉ trọng công nghiệp trong giá trị sản xuất của Gia Lộc sẽ lên đến 72,8% vào năm 2030. Để hỗ trợ được tối ưu nhất cho vùng lõi trung tâm, công nghiệp của huyện sẽ tập trung trọng tâm vào 2 ngành là điện, điện tử và cơ khí chế tạo, củng cố và nâng cao liên kết chuỗi giá trị trong vùng.

(2) Động lực về dịch vụ - du lịch

+ Trọng điểm du lịch nghỉ dưỡng – du lịch văn hoá tâm linh phía Bắc tỉnh

Với các trọng điểm khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, Ngũ Đài Sơn, hồ Thanh Long, hồ Bến Tắm gắn với cảnh quan rừng Thanh Mai của thành phố Chí Linh và quần thể di tích An Phụ - Kính Chủ - Nhâm Dương của thị xã Kinh Môn. Phát triển các loại hình văn hoá – lễ hội, nghỉ dưỡng – dưỡng sinh vùng núi... Tăng cường các liên kết với các khu vực lân cận như Yên Tử - Ngọa Vân – Bạch Đằng Giang (Quảng Ninh) , vùng du lịch Kinh Bắc của Bắc Ninh thu hút khách du lịch. Đây là các động lực để thúc đẩy kinh tế - xã hội đóng góp vào giá trị sản xuất cho tỉnh.

+ Trọng điểm du lịch sinh thái gắn với sản phẩm đặc thù

Với địa bàn trọng điểm tại huyện Thanh Hà với các vùng trồng cây ăn quả có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao và các sản phẩm đặc thù là cây vải thiều. Phát triển du lịch theo hướng du lịch sinh thái nông nghiệp, trải nghiệm kết hợp với sản xuất nông nghiệp, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững; Trọng điểm là tuyến du lịch sông Hương; Xây dựng và hình thành các tua, tuyến du lịch trải nghiệm gắn kết tiềm năng sẵn có của địa phương và các địa điểm du lịch, làng nghề trong tỉnh. Hình thành các hoạt động du lịch gồm: Tham quan du lịch cảnh quan thiên nhiên và hệ sinh thái sông Hương, du lịch tâm linh, thăm quan làng văn hóa truyền thống, du lịch trải nghiệm thăm quan miệt vườn, vùng rươi cáy, du lịch dịch vụ sinh thái, vui chơi giải trí...; Tiếp tục quy hoạch và triển khai đầu tư xây dựng hoàn thiện Khu chức năng (khu du lịch sinh thái kết hợp dân cư sông Hương).

+ Du lịch Golf

Việt Nam là một trong những điểm đến Golf tốt nhất của Châu Á cũng như của thế giới. Những năm gần đây tỉ lệ người tham gia Golf có chiều hướng tăng mạnh và nhu cầu chi trả cho hoạt động chơi Golf tăng cao. Lượng khách du lịch đến Việt Nam chơi Golf ngày càng tăng, Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển golf với nhiều sự đầu tư về cơ sở hạ tầng du lịch sang trọng.

Hải Dương có các lợi thế về địa hình với vùng đồi núi ở khu vực Chí Linh, cảnh quan đa dạng, hệ sinh thái phong phú và điều kiện tự nhiên ít bị ảnh hưởng của thiên tai ... đây là những điều kiện lý tưởng để phát triển các sân Golf và chơi Golf thích hợp. Với tiềm năng phát triển và tốc độ tăng trưởng nhanh, du lịch Golf hoàn toàn có khả năng cạnh tranh với các vùng trong khu vực và thu hút dòng khách golf cao cấp. Đặc trưng của thị trường Golf là khách đến và sẽ quay lại nhiều lần có khả năng chi trả cao cho dịch vụ khách sạn, nhà hàng cao cấp... Vì vậy, du lịch golf được đánh giá là có nhiều tiềm năng, lợi thế để hồi phục và phát triển. Phát triển mạnh các loại hình dịch vụ vui chơi giải trí nghỉ dưỡng đi kèm. Tập trung phát triển bất động sản gắn liền với Golf ở các khu vực Chí Linh, Hải Dương ...bởi giá trị của bất động sản Golf cao hơn từ 8-12% các bất động sản nghỉ dưỡng thông thường. Tận dụng cảnh quan đẹp để phát triển các loại mô hình bất động sản :Villa Golf- các khu nhà ở ngay trong sân Golf đây là loại hình bất động sản có giá trị lớn; khu đô thị nghỉ dưỡng xen kẽ với sân Golf với loại hình các khu biệt thự kết hợp nghỉ dưỡng và tận dụng để phát triển ; các căn hộ view sân Golf.

Định hướng trong giai đoạn 2021-2030 Hải Dương sẽ phát triển thêm 5 sân gồm: Sân Golf Hồ Bền Tầm, sân Golf Liên Hồng - Thống Nhất, sân Golf Ái Quốc – Nam Đồng, sân Golf Bãi Soi, sân Golf tại xã Hiệp Hòa thị xã Kinh Môn; với quy mô từ 18-36 hố dọc trục Bắc - Nam kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng và đô thị sinh thái tạo ra sản phẩm đặc thù.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển hạ tầng giao thông

a) Đường bộ

Cao tốc: quy hoạch 3 tuyến cao tốc dài 113,2km gồm: (1) Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng qua địa phận Hải Dương dài 40,2km, quy mô 6 làn xe; (2) Cao tốc Nội Bài – Hạ Long qua địa phận Hải Dương dài khoảng 20km, quy mô 4 làn xe; (3) Đường Vành đai V qua địa phận Hải Dương dài khoảng 53km, quy mô 6 làn xe.

Quốc lộ, gồm 7 tuyến: QL5 quy duy trì quy mô đường cấp II; (QL10, QL18, QL37, QL38, QL38B) quy mô tối thiểu đường cấp III; QL17B quy mô tối thiểu đường cấp IV. Đối với các tuyến đường qua khu đô thị quy hoạch mở rộng đường chính và xây dựng đường gom theo nhu cầu phát triển của tỉnh bằng nguồn vốn của địa phương, quy mô các tuyến quốc lộ đi qua khu vực đô thị, khu chức năng theo quy mô được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các đề án quy hoạch đô thị, khu chức năng liên quan.

Đường tỉnh: Quy hoạch 31 tuyến đường tỉnh quy mô tối thiểu cấp IV, trong đó: Giữ nguyên hướng tuyến 09 tuyến (ĐT.392B, ĐT.392C, ĐT.394, ĐT.394C, ĐT.396B, ĐT.396C, ĐT.398; đường 62m; đường trục Bắc Nam tuyến phía Nam); điều chỉnh hướng tuyến 13 tuyến đường tỉnh (ĐT.389, ĐT.389B, ĐT.390, ĐT.390B, ĐT.390C, ĐT.390D, ĐT.390E, ĐT.391, ĐT.392, ĐT.393, ĐT.395, ĐT.396, ĐT.398B); Quy hoạch mới 09 tuyến đường kết nối liên tỉnh (ĐT.394B; ĐT.397; Đường nối từ QL18 đến cao tốc Hà Nội – Hải Phòng; Đường từ cầu Đồng Việt đến đường tốc độ cao của Quảng Ninh; Đường trục Bắc Nam tuyến phía Bắc; Đường kết nối TT Thanh Miện sang Quỳnh Lâm; Đường kết nối ĐT.392 huyện Ninh Giang với đường tỉnh 451 tỉnh Thái Bình; Đường kết nối từ trục kết nối QL18 đến cao tốc HN-HP đến đường tỉnh 352 huyện Thủy Nguyên; Đường trục Đông Tây thị xã Kinh Môn kết nối đường tỉnh 352)

Đường vành đai: Hình thành 2 tuyến đường vành đai tỉnh với quy mô tối thiểu cấp II nhằm giảm lưu lượng giao thông qua khu vực trung tâm đô thị.

Đường huyện: Nâng cấp các tuyến đường huyện đạt tối thiểu cấp IV. Kết cấu mặt đường BTN hoặc BTXM; các công trình trên tuyến đồng bộ với quy mô tuyến.

Đường xã, đường thôn xóm: Nâng cấp đạt tối thiểu cấp V. Kết cấu mặt đường LN hoặc BTN hoặc BTXM; các công trình trên tuyến đồng bộ với quy mô tuyến.

Bến xe: Quy hoạch 23 bến xe khách phân bố đều trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố phục vụ nhu cầu vận chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

b) Đường sắt

- Nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn chạy tàu đối với Tuyến đường sắt Hà Nội – Hải Phòng và Tuyến đường sắt Kép – Hạ Long.

- Xây dựng 2 tuyến đường sắt mới trong giai đoạn đến năm 2030: (1) Tuyến Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân; (2) Tuyến Hà Nội - Hải Phòng (thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

c) Đường thủy nội địa

* / Tuyến vận tải: Trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 2 tuyến vận tải:

- Tuyến vận tải Quảng Ninh – Hải Phòng – Việt Trì (tuyến hành lang đường thủy nội địa số 1) định hướng luồng tuyến cấp II.

- Tuyến vận tải Quảng Ninh– Ninh Bình (tuyến hành lang đường thủy nội địa số 2) định hướng luồng tuyến cấp II.

*/ Tuyến đường thủy nội địa: Quy hoạch 12 tuyến đường thủy nội địa trên tuyến sông trung ương quản lý và 6 tuyến đường thủy nội địa trên sông địa phương quản lý.

*/ Hình thành các cụm cảng trên địa bàn tỉnh:

- Cụm cảng sông Kinh Thầy – Kinh Môn – sông Hàn: Gồm 30 cảng chính tiếp nhận cỡ tàu 1000- 3000 tấn, công suất 18.000 nghìn T/năm.

- Cụm cảng sông Thái Bình: Gồm 4 cảng chính phân bố trên sông Thái Bình, tiếp nhận cỡ tàu 1000 - 2000 tấn, công suất 2.500 nghìn T/năm

- Cụm cảng sông Luộc: Gồm khu vực cảng Ninh Giang tiếp nhận cỡ tàu 1000-2000 tấn, công suất 1.000 nghìn T/năm.

- Cảng khác: Quy hoạch bổ sung 17 cảng thủy nội địa trên cơ sở các cảng hiện trạng đã được công bố không nằm trong quy hoạch quốc gia và quy hoạch 11 cảng thủy nội địa xây dựng mới trên các tuyến sông trung ương.

*/ Hình thành các bến, cụm bến thủy nội địa: Quy hoạch bến thủy nội địa trên các tuyến sông theo các cụm cảng, cụm bến thủy hàng hoá, hành khách phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn các huyện, thành phố.

d) Cảng cạn

Quy hoạch 2 cảng cạn trên địa bàn tỉnh bao gồm: (1) Cảng cạn Hải Dương tại Km48+450/QL5, phường Việt Hòa, TP Hải Dương, quy mô 13-18ha, năng lực thông qua 130.000 – 180.000 TEU/năm; (2) Cảng cạn Gia Lộc với quy mô 5-8ha, năng lực thông qua khoảng 50.000 – 80.000 TEU/năm.

2. Phương án phát triển hạ tầng cấp điện

a) Mục tiêu phát triển

Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh, đáp ứng mục tiêu kinh tế xã hội của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch.

Đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy đảm bảo phát triển kinh tế, chính trị và an sinh xã hội

Xây dựng kế hoạch phát triển các các nhà máy điện (điện mặt trời, điện gió, điện rác...) trong tỉnh vào hệ thống điện quốc gia, nhằm đảm bảo khai thác hợp lý nguồn điện trong vùng và ổn định hệ thống điện khu vực.

Từng bước thực hiện đầu tư và cải tạo lưới điện theo quy hoạch. Ưu tiên nguồn điện phục vụ cho sản xuất và cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Tổng độ tăng

trường của của điện thương phẩm và công suất P_{max} của các nhóm ngành nghề đã được thể hiện cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 2021-2025: Công suất cực đại đến năm 2025, $P_{max} = 1.734$ MW, điện thương phẩm 10.855GWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 9,3 %/năm; công suất tiêu thụ P_{max} là 9,24%/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 8,1 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 2,1 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 13,3 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 9,6 %/năm; Hoạt động khác tăng 9,6 %/năm.

+ Giai đoạn 2026-2030: Công suất cực đại đến năm 2030, $P_{max} = 2.596$ MW và tổng giá trị điện thương phẩm 16.93 GWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 9,1 %/năm; công suất tiêu thụ P_{max} là 8,53%/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 7,4 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 1,4%/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 11,4%/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 11,4 %/năm; Hoạt động khác tăng 9,2 %/năm.

b) Định hướng phát triển

Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn liền với định hướng phát triển kinh tế- xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cấp điện ngày càng được nâng cao.

Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.

Phát triển lưới điện 500kV, 220kV và 110kV, và hoàn thiện lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng;

Cải tạo nâng cao khả năng tải đường dây trên không có thể dùng dây dẫn loại TACSR hoặc tương đương có khả năng chịu nhiệt đến 150°C, khả năng tải tăng gấp 1,5 lần so với dây cùng tiết diện thông thường; sử dụng loại dây dẫn GZTACSR hoặc tương đương có khả năng chịu nhiệt đến 210°C, khả năng tải tăng gấp 2 lần;

Xây dựng các đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với khu vực thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hoá và từng bước ngầm hoá lưới điện tại các thành phố, thị xã, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan và môi trường.

c) Đề xuất quy hoạch các giai đoạn phát triển hạ tầng cấp điện

Nguồn phát điện

Tiếp tục duy trì vận hành các nguồn điện hiện có trên địa bàn tỉnh như: Nhiệt điện và nguồn năng lượng khác, nhằm đảm bảo khai thác hợp lý nguồn điện trong vùng

và ổn định hệ thống điện khu vực; thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững, góp phần bảo đảm quốc phòng-an ninh, nâng cao đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái. Trên cơ sở đó, quy hoạch các giai đoạn phát triển nguồn NLTT và nguồn năng lượng khác của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 như sau:

Dự kiến phát triển 750MW điện mặt trời (ĐMT) (trong đó: 500MW cho ĐMT áp mái, 200MW cho điện mặt trời mặt đất và 50MW cho điện mặt trời mặt nước).

Dự kiến phát triển 50MW cho nguồn điện rác, 10MW cho nguồn điện sinh khối và 10MW cho nguồn điện khí sinh học.

Nguồn điện cấp cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện 500kV, 220kV Quốc gia

Căn cứ vào kết quả dự báo phụ tải tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; căn cứ vào danh mục nguồn quy hoạch điện VIII đã được phê duyệt ngày 15/5/2023; căn cứ vào suy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035-Hợp phần I - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV, quy hoạch phát triển lưới điện truyền tải (500kV, 220kV và 110kV) trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2030 được chi tiết trong phụ lục 5.

- Đối với phương án phát triển công trình đường dây sau TBA 110kV, xây dựng các trạm và đường dây 22 kV phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Quy mô các TBA và chiều dài đường dây 22 kV được xác định cụ thể tại các bước tiếp theo.

(Chi tiết tại Phụ lục)

3. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông

a) Bưu chính:

Xây dựng và phát triển mạng lưới bưu chính tỉnh Hải Dương đạt mức tiên tiến so với cả tỉnh, thành trong vùng và cả nước (các chỉ tiêu phổ cập dịch vụ bưu chính, dịch vụ tài chính, ứng dụng CNTT đến cấp xã).

Tập trung nâng cấp và cải tạo các bưu cục, các điểm dịch vụ hiện trạng cũ nhằm đáp ứng nhu cầu ngày một tăng của người dân. Bên cạnh đó cần có các dự án xây mới giúp tăng khả năng lưu chuyển hàng hoá, giảm bớt thời gian vận chuyển từ đó nâng cao đời sống và nền kinh tế của Tỉnh.

Mục tiêu chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, đảm bảo dòng chảy vật chất bên cạnh dòng chảy dữ liệu. Bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy Chính phủ số, xã hội số.

Khuyến khích phát triển các nền tảng số để ứng dụng trong lĩnh vực bưu chính. Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng Mã địa chỉ gắn với Bản đồ số (Vpostcode) nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

b) Viễn thông

Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến: Bắc Ninh – Hải Dương, Hải Dương – Hải Phòng, Hưng Yên - Hải Dương, Hải Dương – Hải Phòng.

Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng.

+ Mạng thông tin di động 4G: Đến năm 2025, phủ sóng thông tin di động 4G đến 100% thôn/khu/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

+ Mạng thông tin di động 5G: Đến năm 2025, phát triển mới khoảng 800 trạm thu phát sóng 5G, mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu công nghiệp, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Tỷ lệ cột ăng ten không cồng kềnh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 15% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

Đến năm 2030, phát triển mới khoảng 1000 trạm thu phát sóng 5G. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,5 km/cột. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 50%. Tỷ lệ cột ăng ten không cồng kềnh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

c) Công nghệ thông tin

Ứng dụng, phát triển hạ tầng Công nghệ thông tin

- Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP)
- Đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành. Thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2025.
- Cung cấp 100% dịch vụ hành chính công mức độ 4 đủ điều kiện trên môi trường mạng và các thiết bị di động.

+ Xây dựng Chính quyền số, đô thị thông minh, chuyển đổi số

+ Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh của tỉnh

Ưu tiên triển khai chuyển đổi số trước tại một số ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, giao thông, nông nghiệp, tài nguyên môi trường. Phát triển thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn theo hướng đô thị thông minh hiện đại.

- Phát triển Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh
- Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin
- Tăng cường chi ngân sách cho công nghệ thông tin

Về an ninh, an toàn thông tin

Chuyển từ tư duy bảo đảm an toàn, an ninh mạng sang tư duy bảo đảm an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh. Xây dựng Trung tâm giám sát an ninh không gian không mạng (SOC) tỉnh Hải Dương kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ chính phủ số.

Công nghiệp công nghệ thông tin-công nghệ số

Xây dựng được khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số.

d) Thông tin – Báo chí – Xuất bản

Tổ chức, sắp xếp hợp lý mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở; chú trọng hiệu quả hoạt động, đổi mới mô hình quản lý, cách thức tổ chức, vận hành; đa dạng hoá phương thức cung cấp nội dung và hoạt động sản xuất, kinh doanh; thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, phát triển nguồn nhân lực; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhu cầu thông tin của người dân.

Tiếp tục triển khai và thực hiện có hiệu quả Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025; Phát triển mạng lưới thông tin cơ sở hiện đại, đồng bộ và thống nhất từ cấp tỉnh, cấp huyện đến xã, phường, thị trấn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

4. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

4.1. Phân vùng thủy lợi cấp nước

Để phục vụ công tác quản lý, việc tính toán tưới được thực hiện theo 12 khu vực tưới hiện do các đơn vị khai thác công trình thủy lợi cấp huyện quản lý:

+ Vùng Thủy triều là khu vực tả ngạn sông Thái Bình gồm 05 khu tính toán tưới: TP Chí Linh, TX Kinh Môn, Kim Thành, Nam Sách, Thanh Hà;

+ Vùng Bắc Hưng Hải là khu vực hữu ngạn sông Thái Bình thuộc HTTL Bắc Hưng Hải. Gồm 07 khu tính toán tưới: Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang, Thanh Miện, TP Hải Dương.

4.2. Phân vùng tiêu nước

Toàn tỉnh Hải Dương chia thành 02 vùng tiêu gồm 14 khu tiêu thoát:

1) Vùng tiêu thủy triều: Bao gồm 05 huyện, thành phố, thị xã khu vực vùng triều, được chia thành 09 khu tiêu (Bến Tắm; Hưng Đạo – An Bài; Nhị Chiểu; Kim Thành; Bắc Đường Sắt; Bắc Sông Hương; Nam sông Hương và Hà Đông)

2) Vùng tiêu Bắc Hưng Hải: Bao gồm 07 huyện, thành phố thuộc Hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, được chia thành 05 khu tiêu (Cẩm Giàng; Bình Giang – Bắc Thanh Miện; Tứ Kỳ - Gia Lộc; Đông Nam - Cửa An và TP Hải Dương)

4.3. Phương án quy hoạch công trình thủy lợi tỉnh Hải Dương

a) Phương án cấp nước hệ thống sông trực chính Bắc Hưng Hải:

+ Giai đoạn 2021-2025:

- Nạo vét hệ thống sông trực;
- Xây dựng mới cống Xuân Quan 2, cống và trạm bơm Nghi Xuyên; xây dựng trạm bơm Phú Mỹ;
- Nâng cấp công trình đầu mối, kiên cố hóa kênh mương của một số trạm bơm,...
- Nạo vét, gia cố bờ kênh và công trình trên kênh nội đồng: kênh Chùa So; kênh Cậy Phủ-Cỏ Bì; kênh Hồng Đức; kênh T2-1 trạm bơm Hiệp Lễ.

+ Giai đoạn sau năm 2025, căn cứ yêu cầu thực tế có thể bổ sung nhiệm vụ lấy nước của trạm bơm Nghi Xuyên với quy mô khoảng 20 m³/s

b) Phương án tiêu nước hệ thống sông trực hệ thống Bắc Hưng Hải

+ Phương án tiêu nước đến năm 2030

- Đề xuất nạo vét 05 tuyến sông, kênh trực với tổng chiều dài 90,43 km (sông Dâu Đình Dù; sông Lương Tài; sông Bàn Vũ Xá; sông Kim Sơn; sông Cửu An);
- Cải tạo, tự động hóa cống và âu An Thổ để tăng cường khả năng tiêu thoát tự chảy ra sông Luộc; Cải tạo, thay cánh cống và máy đóng mở cống Bá Thủy.

+ Phương án tiêu nước dự phòng giai đoạn sau năm 2030:

Đề xuất các phương án tăng cường tiêu thoát khung trực bao gồm: Xây dựng trạm bơm tiêu Nam Kê Sắt; Xây dựng trạm bơm tiêu Cầu Cát.

c) Tăng cường khả năng tưới, tiêu tự chảy ra sông ngoài

- + Xây dựng mới 07 cống tưới, tiêu đầu mối dưới đê sông ngoài;
- + Nâng cấp, cải tạo, mở rộng 39 cống tưới, tiêu đầu mối dưới đê sông ngoài.

(Chi tiết xem trong phụ lục)

d) Tăng cường năng lực tưới, tiêu của hệ thống trạm bơm đầu mối

- Xây dựng mới các trạm bơm tiêu:

+ Trạm bơm Cống Sỏ (Kinh Môn) quy mô dự kiến 5 máy 4000 m³/h hoặc tương đương, có nhiệm vụ tiêu thoát cho 592 ha, kết hợp hỗ trợ tiêu cho trạm bơm Vụng Chủ bảo đảm tiêu thoát cho lưu vực 1.584 ha;

+ Trạm bơm Thượng Chiêu (Kinh Môn) quy mô dự kiến 4 máy 2500 m³/h hoặc tương đương, có nhiệm vụ tiêu thoát cho 390 ha của khu vực phường Tân Dân.

- Xây dựng mới 02 trạm bơm tưới tiên tiến tiết kiệm nước (TB xã Phạm Trấn và TB xã Đoàn Thượng, huyện Gia Lộc). Tưới cho khoảng 150 ha.

- Cải tạo nâng cấp, mở rộng quy mô đầu mối các trạm bơm:

+ Trạm bơm chuyên tiêu: 16 trạm, dự kiến sau đầu tư bảo đảm tiêu thoát cho 25.359ha;

+ Trạm bơm tưới tiêu kết hợp: 17 trạm, dự kiến sau đầu tư bảo đảm tiêu thoát cho 11.226 ha; tạo nguồn và cấp nước cho 1.840 ha.

- Di chuyển vị trí 05 trạm bơm chuyên tưới: Kim Lương A, Đụn (chuyển vị trí, thay thế bằng trạm bơm Đồng Quốc Tuấn), Nổ Kỳ (di chuyển ra vị trí cây Đa cách vị trí cũ khoảng 1,6km), Cao Duệ, Cống Đôn. Tổng diện tích tưới dự kiến 859 ha.

(Chi tiết trong phụ lục)

e) Tăng cường khả năng điều tiết phục vụ sản xuất trong các khu thủy lợi

- Xây mới, cải tạo và nâng cấp 39 cống lấy nước cho các trạm bơm, cống đầu các trục kênh trung thủy nông, cống phân vùng lưu vực trong các tiểu khu lớn;

- Cải tạo hệ thống cống tự chảy ven sông Hương..,

(Chi tiết xem trong phụ lục)

f) Tăng cường năng lực hệ thống kênh dẫn, thoát nước

+ Cải tạo hệ thống kênh trục dẫn, thoát nước

- Đầu tư cải tạo, kè mái, kết hợp nạo vét mở rộng mặt cắt 69 tuyến, đoạn kênh trục, kênh nhánh lớn với tổng chiều dài trên 340 km;

- Cải tạo hệ thống bờ bao sông Than (Kinh Môn);

- Cải tạo, nắn tuyến đoạn cong cục bộ kênh Bằng Lai (Kim Thành).

Dự kiến sau đầu tư, hệ thống kênh trục sẽ bảo đảm tiêu thoát ổn định cho 80.146ha, tạo nguồn và tưới cho 50.083 ha.

+ Kiên cố hệ thống kênh tưới

Cải tạo, kiên cố hóa các tuyến kênh bị vỡ lở, rò rỉ, hiệu suất thấp, diện tích tưới tương đối lớn và ổn định. Theo thống kê, rà soát đầu năm 2022 có 130 tuyến kênh tưới cần kiên cố hóa với tổng chiều dài trên 130 km, dự kiến sau đầu tư sẽ ổn định cấp nước tưới cho khoảng gần 13.000 ha. Tuy nhiên, khi xem xét các dự án kiên cố kênh tưới cụ thể cần căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tình hình thực tế sử dụng đất trong các khu vực cần tưới để quyết định dự án đầu tư đảm bảo công trình phát huy hiệu quả, bền vững, phù hợp và ổn định lâu dài.

(Chi tiết trong phụ lục)

g) Cải tạo, củng cố an toàn hồ đập

Tiếp tục cải tạo nâng cấp 43 hồ thủy lợi thuộc thành phố Chí Linh hiện đang bị xuống cấp, nhằm củng cố an toàn đập, tạo nguồn cấp nước tưới cho khoảng 800 ha, kết hợp khai thác tổng hợp phục vụ phát triển du lịch, cải thiện cảnh quan môi trường (Chi tiết trong phụ lục).

h) Cải tạo, sửa chữa nhằm duy trì ổn định năng lực của các công trình thủy lợi hiện có

- * Các trạm bơm hiện có cần cải tạo, sửa chữa
 - + Cải tạo, thay máy 55 trạm bơm chuyên tưới, dự kiến sau đầu tư bảo đảm tưới ổn định cho 6.841 ha;
 - + Cải tạo, thay máy 08 trạm bơm chuyên tiêu, dự kiến sau đầu tư bảo đảm tiêu thoát ổn định cho 5.423 ha;
 - + Cải tạo, thay máy 31 trạm bơm tưới, tiêu kết hợp, dự kiến sau đầu tư bảo đảm tiêu thoát ổn định cho 8.744 ha; tưới cho 5.703 ha.

* Cải tạo, sửa chữa hệ thống nội đồng

Ghi chú: Số lượng các công trình cần xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa nêu trên được xác định thông qua kiểm tra rà soát năm 2021-2022. Do hệ thống công trình thủy lợi có số lượng lớn, chịu tác động của tự nhiên, thiên tai nên thường phát sinh các hư hỏng. Vì vậy trong quá trình thực hiện cần tiếp tục rà soát và cập nhật bổ sung hàng năm để đáp ứng và kịp thời phục vụ sản xuất, dân sinh, kinh tế.

4.4. Các giải pháp thủy lợi chính cho các khu thủy lợi

a) Khu thủy lợi Bến Tắm

- * Giải pháp tưới:
 - + Cải tạo các hồ thủy lợi, nhằm củng cố an toàn đập, tạo nguồn cấp nước tưới, kết hợp khai thác tổng hợp phục vụ phát triển du lịch, cải thiện cảnh quan môi trường;
 - + Cải tạo các cống lấy nước trạm bơm Độ Xá, trạm bơm Bát Giáo.
- * Về tiêu: Đề xuất nâng cấp trạm bơm tiêu Độ Xá có nhiệm vụ tưới tiêu kết hợp, quy mô dự kiến 4 máy 1.400 m³/giờ hoặc tương đương.

b) Khu thủy lợi Hưng Đạo – An Bài

- * Tiểu khu Hưng Đạo - Lê Lợi
 - Hiện nay tuyến đê tả Thương đang được cải tạo, nắn tuyến chạy ra phía ngoài vị trí cống Lãm hiện có. Đề xuất chuyển vị trí cống Lãm ra phía ngoài trùng với hướng tuyến đê tả Thương.
- * Tiểu khu Phao Tân - An Bài
 - Bổ sung, cải tạo hệ thống trạm bơm:
 - + Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Vạn Thắng quy mô dự kiến 8 máy 8.000 m³/giờ (hoặc tương đương);
 - + Cải tạo nhà trạm, thay máy trạm bơm Kênh Trung, quy mô 6 máy 4.000 m³/giờ.
 - Bổ sung cống tự chảy:

+ Xây dựng mới cống Kênh Trung có nhiệm vụ tranh thủ tiêu thoát tự chảy cho lưu vực trạm bơm Kênh Trung, kết hợp lấy nước tạo nguồn tưới cho khoảng 270 ha.

Cải tạo hệ thống kênh:

Đề xuất cải tạo tuyến kênh Phao Tân - An Bài, có tổng chiều dài 14.160 m, nhằm tăng cường khả năng tạo nguồn cấp nước và tiêu thoát cho 4.090 ha.

+ Cải tạo trục sông Thiên (từ đường 37 đến làng Đồng) kết nối lưu vực tiêu 02 trạm bơm bảo đảm hỗ trợ lẫn nhau tiêu thoát cho 2.642 ha.

+ Cải tạo trục kênh tiêu chính trạm bơm Kênh Trung,...vv.

c) Khu thủy lợi Nhị Chiểu

+ Cải tạo nhà trạm trạm bơm Vụng Chủ, giữ nguyên quy mô 7 máy 2500 m³/giờ hiện có;

+ Xây dựng mới trạm bơm Cống Sỏ quy mô dự kiến 5 máy 4000 m³/giờ hoặc tương đương, chủ động tiêu thoát cho 592 ha, ngoài ra kết hợp hỗ trợ trạm bơm Vụng Chủ bảo đảm tiêu cho tổng lưu vực 1584 ha.

+ Xây dựng mới trạm bơm Thượng Chiểu quy mô dự kiến 4 máy 2500 m³/giờ hoặc tương đương, chủ động tiêu thoát cho 390 ha của phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn.

+ Cải tạo mở rộng các cống: Sỏ, Thượng Trà, Nghè Cả.

d) Khu thủy lợi An Phụ

+Cải tạo, bổ sung công suất trạm bơm Trạm Lộ quy mô dự kiến 6 máy 4000 m³/giờ hoặc tương đương, để chủ động tiêu thoát cho 894 ha, ngoài ra hỗ trợ một phần lưu vực tiêu của cụm 03 trạm bơm An Lưu, Long Xuyên và Quảng Trí.

+Cải tạo mở rộng các cống: Lĩnh Đông, Đàm Tranh, Đò Đá; Cải tạo các cống Ba Đa, Lò Voi.

+ Cải tạo 02 trục kênh chính Phùng Khắc và Nguyễn Lân có tổng nhiệm vụ tiêu tự chảy cho 3.210 ha; tạo nguồn cấp nước tưới cho khoảng 1.640 ha;

+ Cải tạo hệ thống bờ bao kênh Than; Cải tạo các kênh trục KT12 (Từ cống An Trung đến cống Đông Hà) và kênh dẫn trạm bơm Hiến Thành.

e) Khu thủy lợi Kim Thành

+ Di chuyển vị trí trạm bơm tưới Kim Lương A (100 ha). Dự kiến di chuyển vị trí theo quy hoạch xây dựng khu đô thị phía Đông huyện Kim Thành, tưới cho diện tích đất nông nghiệp còn lại của thôn Lương Xá Nam, xã Kim Liên.

+ Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Kim Xuyên quy mô dự kiến 10 máy 4000 m³/giờ (hoặc tương đương), chủ động tiêu thoát cho 1.286 ha.

+ Cải tạo, thay máy trạm bơm Kim Lương tiêu quy mô 3 máy 2500 m³/giờ, chủ động tiêu thoát cho 242 ha.

+ Bổ sung máy cho trạm bơm tiêu Đại Đức, quy mô sau bổ sung dự kiến là 10 máy 4000 m³/giờ. Có nhiệm vụ tiêu chung cho cả lưu vực tiêu Kênh Vàng (Liên Hòa), tổng diện tích lưu vực tiêu 1.662 ha (Giai đoạn dự án xem xét rà soát cụ thể vai trò tham gia tiêu thoát của các cống Tịnh Thủy, Đò Nái, Đại Thượng, Kênh Vàng, Cầu Cau tiêu tự chảy trực tiếp ra sông Lạch Chay).

+ Cải tạo cống lấy nước trạm bơm Tuần Mây và cống xả tiêu trạm bơm Đại Đức.

+ Cải tạo trục kênh dẫn Quảng Đạt, kênh T3 Quảng Đạt; kênh dẫn trạm bơm Vân Dương; Kênh T1 (tiêu cao Đồng Gia - Tam Kỳ); Kênh T2 (tiêu cao Đại Đức - Tam Kỳ); Kênh dẫn hạ lưu cống Đầm Do; Kênh Nguyễn Văn Bé.

+ Xem xét việc cải tạo, nắn tuyến đoạn cong cục bộ kênh Bằng Lai.

f) Khu thủy lợi Bắc đường sắt

+ Di chuyển trạm bơm Đụn ra vị trí mới (trạm bơm tưới Đồng Quốc Tuấn) tưới cho 221 ha;

+ Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Ngọc Trì quy mô dự kiến 12 máy 8.000 m³/giờ hoặc tương đương, có nhiệm vụ tiêu thoát cho 3.632 ha, ngoài ra còn hỗ trợ tiêu chung cho các trạm bơm trong khu vực;

+ Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Chu Đậu quy mô dự kiến 9 máy 8.000 m³/giờ hoặc tương đương, có nhiệm vụ tiêu thoát cho 2.857 ha, ngoài ra còn hỗ trợ tiêu chung cho các trạm bơm trong khu vực;

Lưu vực tiêu của 02 trạm bơm Ngọc Trì và Chu Đậu có tổng diện tích cần tiêu là 6.489 ha, TB Ngọc Trì xây dựng năm 1975 hiện tại cũ rã, xuống cấp nghiêm trọng, TB Chu Đậu xây dựng năm 1989 gồm 7 máy 8000m³/h. Vì vậy, giai đoạn tiếp theo cần nghiên cứu, có thể chọn phương án cải tạo nhà trạm, thay máy trạm bơm Chu Đậu giữ nguyên quy mô 7 - 8000m³/h; đồng thời xây dựng nâng cấp TB Ngọc Trì để tiêu hỗ trợ cho cả lưu vực tiêu TB Chu Đậu.

+ Cải tạo nhà trạm bị cũ nát của trạm bơm Thanh Quang và trạm bơm Cộng Hòa, v.v.

+ Cải tạo mở rộng các cống Ngọc Trì, Cát Khê, Mạc Cầu; Cải tạo cống Hót, cống Ngô Đồng để tăng cường khả năng tiêu tự chảy và tranh thủ lấy nước phục vụ sản xuất.

+ Cải tạo các tuyến, đoạn kênh trục tưới, tiêu: Kênh KT Ngọc Trì; các đoạn thuộc T2, T2-1, T8 hệ thống Ngọc Trì; Kênh Ngô Đồng – Ngọc Trì; Kênh KT Chu Đậu; các đoạn thuộc T2, T2-3 hệ thống Chu Đậu; Kênh KT Đò Hàn, Kênh KT, T1 trạm bơm Thanh Quang; Kênh T2 Cộng Hòa; Kênh KT, T1 trạm bơm Long Động.

g) Khu thủy lợi Bắc sông Hương

+ Nâng cấp trạm bơm Đò Phan quy mô dự kiến 9 máy 8.000 m³/giờ hoặc tương đương, có nhiệm vụ tiêu thoát cho 2.282 ha bao gồm cả lưu vực tiêu của khu vực tiêu

cống Thần(lưu vực trạm bơm Công Thần trong giai đoạn quy hoạch trước chưa được xây dựng);

+ Lưu vực tiêu chung của trạm bơm Cấp Tứ và trạm bơm Thanh Lang B có tổng diện tích 2.663 ha. Dự kiến:

> Cải tạo thay máy, giữ nguyên quy mô hiện có 4 máy 2500 m³/giờ của trạm bơm Thanh Lang B, tiêu thoát cho 441 ha;

> Nâng cấp trạm bơm Cấp Tứ quy mô dự kiến 8 máy 8000 m³/giờ, phụ trách tiêu cho 2.222 ha.

+ Xây dựng mới cống Hồng Lạc có nhiệm vụ tranh thủ tiêu thoát tự chảy cho cả khu Bắc đường Sắt và khu vực phía Bắc của khu Bắc sông Hương ra sông Lai Vu, bổ sung nguồn tự chảy vào dòng chính sông Hương để phục vụ sản xuất;

+ Cải tạo cống Thần, cống Đò Giải để tăng khả năng tranh thủ tiêu thoát tự chảy ra sông Rạng, kết hợp lấy nước phục vụ sản xuất.

+ Cải tạo trục kênh KT trạm bơm Cấp Tứ (K0 đến K3+100);

+ Cải tạo các cống đầu kênh dưới bờ bao tả sông Hương.

h) Khu thuỷ lợi Nam sông Hương

+ Di chuyển trạm bơm tưới Nổ Kỳ ra vị trí mới (trạm bơm cây Đa), cách vị trí cũ khoảng 1,6 km, diện tích tưới dự kiến 100 ha;

+ Nâng cấp trạm bơm Bá Nữ quy mô dự kiến 8 máy 8000 m³/giờ hoặc tương đương và 1 máy 2500 m³/giờ để tưới, phụ trách tiêu cho 2.276 ha.

+ Cải tạo các cống tự chảy ra sông Thái Bình: Cống Tiên Tiến, Thanh Hải, Cầu Lư, Đò Sỹ.

+ Cải tạo cống Nhang Hải từ KC trạm bơm Nam Đồng ra sông Hương;

+ Cải tạo lại cống Cầu Điều có điều tiết trên kênh T9 -trạm bơm Ba Nữ để điều tiết ngăn vùng lúa và vùng trồng vải;

+ Xây mới cống điều tiết vị trí cầu ông Tạo, trên kênh T3 - trạm bơm Du Tái để ngăn vùng và điều tiết tưới, tiêu.

+ Cải tạo trục kênh T5 Du Tái; Kênh T9 Ba Nữ (từ cống đập Chi bộ đến trạm bơm Thanh Hải);

+ Cải tạo các cống đầu kênh dưới bờ bao hữu sông Hương.

i) Khu thuỷ lợi Hà Đông

+ Nâng cấp trạm bơm Thanh Cường quy mô dự kiến 8 máy 8000 m³/giờ hoặc tương đương, phụ trách tiêu cho 1.856 ha, ngoài ra còn hỗ trợ tiêu chung cho các trạm bơm trong khu vực (trạm bơm Ngọc Điềm, trạm bơm cống Gang);

+ Cải tạo nhà trạm, thay máy bơm (6 máy 2500 m³/giờ) của trạm bơm Cống Gang, tiêu thoát cho 452 ha.

+ Nâng cấp cống Thiệu Cao có nhiệm vụ cấp nước tưới cho 80 ha, tiêu tự chảy cho 150 ha cây ăn quả và hỗ trợ tự chảy cho hệ thống Bá Nha - Cống Thuần.

+ Cải tạo các cống Câu Thượng, Nguyễn B; Cống Đường Liên, cống Gang để cải thiện khả năng tưới, tiêu tự chảy ra sông Văn Úc và sông Thái Bình.

+ Cải tạo trục kênh Bá Nha - Cống Thuần;

+ Cải tạo tuyến kênh dẫn trạm bơm Thanh Hồng A (T3-1/KT2trạm bơm Thanh Cường);

+ Xây dựng tuyến kênh Bãi Đông (thuộc hệ thống trạm bơm tiêu cống Gang);

+ Cải tạo các cầu, cống trên các tuyến kênh trục: Cầu Bà Tiệp trên kênh T1 trạm bơm Cống Gang, cống cầu ông Năng (K1+225), cửa Cỏn (K1+800), cống cầu ông Nam (K2+80); cầu máng (K2+565); cống cầu ông Mạnh (K3+365), cống cầu Đàm Gom (K3+815) trên kênh tiêu chính trạm bơm Cống Gang; cống điều tiết trên kênh dẫn cống Đàm Gậy,...

k) Khu thuỷ lợi Cẩm Giàng

+ Cải tạo, bổ sung công suất trạm bơm Lê Vũ quy mô dự kiến 5 máy 2500 m³/giờ hoặc tương đương, phụ trách tiêu cho 280 ha;

+ Cải tạo, bổ sung công suất trạm bơm Bồi Tượng quy mô dự kiến 4 máy 1400 m³/giờ hoặc tương đương, phụ trách tưới 118 ha, tiêu cho 280 ha. Hỗ trợ tiêu cho trạm bơm Lường Xá;

+ Cải tạo, di chuyển vị trí trạm bơm Cẩm Điền ra gần sông Kim Sơn, quy mô dự kiến 3 máy 2500 m³/giờ hoặc tương đương. Có nhiệm vụ tưới 26 ha, tiêu quy hoạch 273 ha bao gồm: 250 ha hiện tại và 23 ha phía ngoài trạm bơm đến sông Kim Sơn (hiện đang tiêu tự chảy);

+ Xây mới cống Văn Thai có nhiệm vụ tiêu tự chảy tranh thủ cho 2.571 ha, kết hợp lấy nước từ sông Thái Bình tạo nguồn vào hệ thống để tưới cho khoảng 1.000 ha.

+ Nâng cấp cống Tiên Kiều có nhiệm vụ tiêu tự chảy tranh thủ cho 2.070 ha, kết hợp lấy nước từ sông Thái Bình tạo nguồn vào hệ thống để tưới cho khoảng 680 ha.

+ Cải tạo trục kênh Đò Cậy - Cống Đầu; kênh T2, T5 hệ thống Văn Thai;

+ Cải tạo các cống trên các tuyến kênh trục: Cống Giao Thông, cống An Điền, cống Vườn Hồng, cống Hoàng Lộc, cống Lường Xá, cống qua đường 394C,..vv.

l) Khu thuỷ lợi Bình Giang – Bắc Thanh Miện

+ Cải tạo nâng cấp trạm bơm Mòi có nhiệm vụ kết hợp: tưới cho 89 ha và tiêu cho 425 ha. Quy mô trạm bơm dự kiến gồm 3 máy 4000 m³/giờ và 1 máy 2500 m³/giờ hoặc tương đương;

+ Nâng cấp và di chuyển trạm bơm Thái Dương ra vị trí gần sông Tây Kê Sắt, có nhiệm vụ kết hợp tưới, tiêu và tạo nguồn: tưới cho 145 ha và tiêu cho 858 ha, ngoài ra còn bổ sung năng lực tiêu hỗ trợ cho các trạm bơm thuộc Bình Giang (Cầu Sộp; Hùng Thắng, Trinh Nữ, ...). Quy mô dự kiến gồm 8 máy 4000 m³/giờ và 2 máy 2500 m³/giờ hoặc tương đương;

+ Nâng cấp trạm bơm Dốc Bùng 2 (Vạn Phúc) để tiêu cho 1.727 ha, ngoài ra còn hỗ trợ các LV tiêu phía Bắc kênh Hồng Đức (Cầu Guốc, Hồng Đức, Ninh Hòa, Ứng Hòe...). Quy mô dự kiến gồm 6 máy 8000 m³/giờ hoặc tương đương;

+ Cải tạo nâng cấp trạm bơm Phạm Xá có nhiệm vụ kết hợp: tưới cho 154 ha và tiêu cho 145 ha, hỗ trợ tiêu cho trạm bơm Chùa Khu. Quy mô dự kiến gồm 6 máy 1400 m³/giờ hoặc tương đương;

+ Cải tạo nâng cấp trạm bơm Thủ Pháp có nhiệm vụ kết hợp: tưới cho 160 ha và tiêu cho 625 ha. Quy mô dự kiến gồm 5 máy 2500 m³/giờ hoặc tương đương;

+ Bổ sung công suất cho trạm bơm Đò Luồi (khoảng 1,0 m³/s), quy mô sau cải tạo dự kiến là 4 máy 4.000 m³/s, có nhiệm vụ tiêu cho 580 ha. Kết hợp với trạm bơm Đồng Quang bảo đảm tiêu cho liên lưu vực 1580 ha (gồm cả lưu vực trạm bơm Phượng Hoàng A);

+ Cải tạo nâng cấp trạm bơm Cự Lộc tiêu có nhiệm vụ tiêu cho 1.090 ha, ngoài ra còn hỗ trợ tiêu cho trạm bơm Đò Đồn. Quy mô dự kiến gồm 10 máy 4000 m³/giờ hoặc tương đương, cần cải tạo các cống dưới đường tỉnh lộ 392 để mở rộng lưu vực tiêu thoát của trạm bơm Đò Đồn về Cự Lộc;

+ Cải tạo nhà trạm, thay máy các trạm bơm: Trinh Nữ, Thúc Kháng, Phương Quan, Vĩnh Mộ, Tòng Hóa, Hồng Đức, Ninh Hòe, Chùa Khu, Đò Đồn...vv

Cải tạo các cống tự chảy ven hệ thống Bắc Hưng Hải:

+ Cống Hà Chợ, cống Bá Đoạt, cống Cây, cống Cỏ Bì; Cống trạm bơm Thái Dương, Mòi, Thúc Kháng, Trinh Nữ;

+ Cống Từ Ô, cống Chùa Khu, cống Bùi Xá, Đò Đáy;

+ Cống Quang Tiên, Cự Lộc, Đò Đồn, Xịch 1, Xịch 2, Đầm Đọ, An Cư to,...vv.

+ Kênh Hồng Đức; kênh Hồng Quang;

+ Kênh Phủ - Hòa Loan, kênh Hà - Phủ, kênh Cây - Phủ Bì - Cỏ Bì, kênh Bá Đông - Phục Lễ - Me Vàng, kênh Cầu Cốc - Cầu Lâm, kênh KT1 - Cầu Sộp A, kênh KT2 - Cầu Sộp A;

+ Cải tạo kênh dẫn chính, kênh T1 trạm bơm Ứng Hòe.

m) Khu thủy lợi Tứ Kỳ - Gia Lộc

+ Xây dựng mới 02 trạm bơm tưới tiên tiến phục vụ tưới cho các khu sản xuất nông nghiệp tập trung (chuyên canh rau màu) thuộc các xã Phạm Trấn, Đoàn Thượng (Gia Lộc), tổng diện tích tưới dự kiến 150 ha;

+ Cải tạo nâng cấp trạm bơm Lạc Dục có nhiệm vụ tiêu cho 640 ha, ngoài ra còn hỗ trợ tiêu cho trạm bơm Cầu Dừa. Quy mô dự kiến gồm 6 máy 4000 m³/giờ hoặc tương đương;

+ Cải tạo nâng cấp trạm bơm Đồng Tràng, di chuyển trạm bơm về vị trí gần cống Đồng Tràng - giáp bờ kênh Bắc Hưng Hải để hỗ trợ lưu vực tiêu của trạm bơm Đò Neo và trạm bơm Quảng Giang. Có nhiệm vụ tiêu cho 1.100 ha, quy mô dự kiến gồm 8 máy 4000 m³/giờ hoặc tương đương;

+ Cải tạo nâng cấp trạm bơm Yết Kiêu, có nhiệm vụ: tưới cho 100 ha, tiêu cho 430 ha, hỗ trợ tiêu cho lưu vực tiêu trạm bơm Khuông Phụ, Chênh. Quy mô dự kiến gồm 5 máy 2500 m³/giờ hoặc tương đương;

+ Cải tạo nâng cấp trạm bơm Thống Kênh có nhiệm vụ: tưới cho 30 ha, tiêu cho 290ha. Quy mô dự kiến gồm 4 máy 2500 m³/giờ hoặc tương đương (giai đoạn dự án nghiên cứu so sánh phương án di chuyển trạm bơm ra vị trí gần sông Đĩnh Đào để tăng hiệu quả tiêu úng: Thuận lợi về mặt bằng và rút ngắn chiều dài kênh xả tiêu);

+ Cải tạo nâng cấp cụm trạm bơm Hồng Hưng A và B, có nhiệm vụ: tưới cho 163 ha, tiêu cho 753 ha. Quy mô dự kiến của cả cụm gồm 6 máy 4000 m³/giờ hoặc tương đương;

+ Cải tạo nâng cấp trạm bơm Nguyên Giáp, có nhiệm vụ: tưới cho 34 ha, tiêu cho 1.149 ha, hỗ trợ tiêu cho lưu vực trạm bơm Quang Trung. Quy mô dự kiến gồm 6 máy 8000 m³/giờ và 01 máy 2500 m³/giờ hoặc tương đương. Cải tạo cống và kênh sau đầu mối; Xây lại, mở rộng các cống dưới đường tỉnh lộ 391 để hỗ trợ tiêu cho trạm bơm Quang Trung;

+ Cải tạo nhà trạm, thay máy các trạm bơm: Trùng Khánh, Quang Trung...vv.

*Xây mới, cải tạo các cống tự chảy ra sông Thái Bình, sông Luộc:

+ Xây mới cống Đò Neo, cống Lạc Dục;

+ Cải tạo mở rộng các cống Dừa, Chợ Đậu, Trại Vực;

+ Cải tạo các cống Hà Hải, Cống Gạch, cống Quý Cao, cống Mậu Công.

* Cải tạo các cống tự chảy ra hệ thống Bắc Hưng Hải: Thạch Khôi, Khuông Phụ, Bùì Hạ, Quảng Giang, Đồng Tràng...vv

+ Kênh Chùa So - Quảng Giang; Kênh Thạch Khôi - Đoàn Thượng; Kênh Đồng Tràng; Kênh Thống Nhất; Kênh Bá Liễu - Ngọc Lặc; Kênh tiêu chính trạm bơm Bình Hàn, Đò Đồn, Đò Neo, Quảng Giang; Kênh KT1 trạm bơm Cầu Dừa, kênh T8 - trạm bơm Khuông Phụ, kênh T8 trạm bơm Quang Trung, kênh Cầu Gỗ - Lê Lợi.

n) Khu thủy lợi Đông Nam Cửu An

+ Bổ sung máy cho trạm bơm tiêu Cống Gạch, quy mô sau bổ sung dự kiến là 6 máy 4000 m³/giờ, có nhiệm vụ tiêu cho 630 ha, ngoài ra còn hỗ trợ tiêu cho trạm bơm Đồng Bông, Bình Cách và lưu vực sông Rùa;

+ Cải tạo nâng cấp trạm bơm Công Giác có nhiệm vụ tiêu cho 1.710 ha, quy mô dự kiến gồm 10 máy 4000 m³/giờ hoặc tương đương;

+ Cải tạo nâng cấp, mở rộng trạm bơm Hào Khê có nhiệm vụ tiêu cho 1.019 ha ra sông Luộc, hỗ trợ các lưu vực tiêu các trạm bơm: Bùi Hòa, Xuyên Hử, Hiệp Lễ. Quy mô dự kiến 10 máy 4000 m³/giờ hoặc tương đương;

+ Cải tạo bổ sung công suất các trạm bơm An Đức, Bùi Hòa;

+ Cải tạo nhà trạm, thay máy các trạm bơm: Gia Cốc, Đồng Bông...vv.

*Xây mới, cải tạo các cống tự chảy ra sông Luộc:

+ Xây mới cống sông Rùa, cống Cổ Ngựa;

+ Cải tạo mở rộng các cống My Động, Hiệp Lễ;

*Cải tạo các cống tự chảy ra hệ thống Bắc Hưng Hải: Bằng Bộ, Bùi Hòa, Xuyên Hử...vv

+ Cải tạo kênh Đại Phú Giang;

+ Cải tạo kênh dẫn T6 trạm bơm Hiệp Lễ.

4.5. Nghiên cứu nắn tuyến bờ kênh Bắc Hưng Hải

(1) Sông Tràng Kỹ (sông Cẩm Giàng) đoạn qua huyện Cẩm Giàng

- Đoạn 1 từ thôn Mai Trung đến hết Phúc Cầu phía bờ hữu (bờ phải)

Cầu sau thực hiện giải pháp:

+ Khoảng cách 2 bờ bao trung bình 85m, tại đoạn cong từ 100-180m; lòng sông có bề rộng 45-55m như hiện trạng.

+ Diện tích mở rộng 6 ha (trong đó 5 ha đất dân cư, 1 ha bãi còn lại có thể khai thác sử dụng).

- Đoạn 2 từ cầu Cẩm Giàng - thôn Bình Long:

*Bờ hữu: từ cầu Cẩm Giàng - thôn Bình Long sau điều chỉnh

+ Khoảng cách 2 bờ bao từ 100-140m; bề rộng lòng sông giữ nguyên 60-130m.

+ Chiều dài tuyến bờ bao mới 1,42km (cũ 1,94km)

+ Diện tích mở rộng khai thác 15 ha (trong đó 8 ha đất dân cư, 7 ha bãi còn lại có thể khai thác sử dụng).

*Bờ tả: từ cầu Cẩm Giàng thôn Mai Trung sau điều chỉnh:

+ Khoảng cách 2 bờ bao từ 100-250m; bề rộng lòng sông giữ nguyên hiện trạng 45-75m.

+ Chiều dài tuyến bờ bao mới 4,38km (cũ 9,11km)

+ Diện tích mở rộng 143 ha (trong đó 96ha đất dân cư, 47ha bãi còn lại có thể khai thác sử dụng).

(2) Sông Kim Sơn

* Đoạn từ cống Bá Thủy đến cống Bá Liễu

- Đoạn 0: Lộ Cương - Bá Liễu:

Xây dựng kè bảo vệ: Đoạn từ Lộ Cương đến cống Bá Liễu sau thực hiện giải pháp:

+ Bề rộng lòng sông giữ nguyên như hiện trạng trung bình từ 80-120m, một số đoạn mở rộng đến 180m.

+ Tổng chiều dài bờ bao chống lấn chiếm của 2 bên tả và hữu mới là 6,66km

+ Diện tích mở rộng là 81ha (trong đó 26ha đất dân cư sẽ được bảo vệ, 55ha bãi còn lại có thể khai thác sử dụng)

- Đoạn 1: Xuân Dương – Lộ Cương :

Nấn tuyến, điều chỉnh bờ bao mở rộng khai thác

Đoạn từ Xuân Dương - Lộ Cương sau khi thực hiện phương án:

+ Khoảng cách giữa 2 bờ và lòng sông từ 140-160m;

+ Chiều dài đoạn bờ bao mới bên tả (bờ trái) 1,97km (cũ 2,53km);

+ Diện tích mở rộng bên tả là 90ha (trong đó 14ha đất dân cư, 76ha bãi còn lại có thể khai thác sử dụng);

+ Chiều dài đoạn bờ bao mới bên hữu (bờ phải) 1,52km (cũ 1,66km);

+ Diện tích mở rộng khai thác bên hữu là 13ha.

- Đoạn 2: Kim Xá - Hà Xá phía bờ tả

Nấn tuyến, điều chỉnh bờ bao để mở rộng khai thác;

Đoạn từ Kim Xá - Hà Xá phía bờ tả (bờ trái) sau điều chỉnh:

+ Khoảng cách giữa 2 bờ từ 100-180m;

+ Chiều dài đoạn bờ bao mới bên tả (bờ trái) 1,73km (cũ 1,84km);

+ Diện tích mở rộng khai thác bên tả là 15ha.

- Đoạn 3: Hưng Long phía bờ hữu (bờ phải)

Xây dựng kè bảo vệ; Đoạn Hưng Long phía bờ hữu (bờ phải) sau điều chỉnh:

+ Khoảng cách giữa 2 bờ thu hẹp so với hiện trạng từ 30-80m;

+ Chiều dài đoạn bờ bao mới bên hữu (bờ phải) 0,37km (cũ 0,54km);

+ Diện tích dân cư được bảo vệ bên hữu là 2ha.

Đoạn từ cống Tranh đến cống Bá Thủy:

- Đoạn 4: xóm Trại - Bá Thủy

Nấn tuyến, điều chỉnh bờ bao mở rộng khai thác và xây dựng kè bảo vệ;

Đoạn từ xóm Trại (gần TB Hùng Thắng) đến cống Bá Thủy phía bên hữu (bên phải) sau điều chỉnh:

- + Khoảng cách giữa 2 bờ bao 100-250m;
- + Khoảng cách lòng sông giữ nguyên hiện trạng từ 60-120m (tại đoạn cong 180m);
- + Chiều dài đoạn bờ bao mới bên hữu (bờ phải) 4,46km (cũ 3,90km);
- + Diện tích mở rộng là 50ha (trong đó 40ha đất dân cư được bảo vệ, 10ha bãi còn lại có thể khai thác sử dụng).

- Đoạn 5: Tràng Kỹ - Thôn Trung

Điều chỉnh tuyến bờ bao để mở rộng khai thác. Đoạn từ ngã ba sông Tràng Kỹ đến Thôn Trung phía bờ tả (bờ trái)

- + Khoảng cách bờ bao giữa 2 đoạn từ 120-160m;
- + Chiều dài đoạn bờ bao mới bên tả 1,59km (cũ 1,68km);
- + Diện tích có thể mở rộng khai thác 21ha.

- Đoạn 6: Mòi

Điều chỉnh bờ bao mở rộng khai thác và xây dựng kè bảo vệ;

Đoạn thuộc thôn Mòi (gần trạm bơm Mòi) phía bờ hữu (bờ phải) sau thực hiện giải pháp:

- + Khoảng cách bờ bao giữa 2 đoạn từ 100-180m;
- + Chiều dài đoạn bờ bao mới bên tả 1,23km (cũ 1,40km);
- + Diện tích mở rộng là 34ha (trong đó 24ha đất dân cư, 10ha bãi còn lại có thể khai thác sử dụng).

(3) Sông Đình Đào

* Đoạn từ cống Bá Thủy đến Quốc lộ 5B:

- Đoạn 1: Bá Thủy - đường 5B

Điều chỉnh bờ bao mở rộng khai thác và xây dựng kè bảo vệ;

* Đoạn từ cống Bá Thủy đến Quốc lộ 5B sau điều chỉnh:

- + Khoảng cách 2 bên bờ từ 90-120m;
- + Bề rộng lòng sông từ 70-90m;
- + Chiều dài đoạn bờ bao mới bên tả 0,74km (cũ 0,85km);
- + Diện tích có thể mở rộng khai thác bên bờ tả 4ha;
- + Chiều dài đoạn bờ bao mới bên hữu 7,54km (cũ 8,34km);

+ Diện tích có thể mở rộng bên bờ hữu 264ha (trong đó 43ha đất dân cư, 221ha bãi còn lại có thể khai thác sử dụng).

- Đoạn 2 tại đoạn sông cong gần đường 5B

Điều chỉnh bờ bao mở rộng khai thác, sau điều chỉnh:

+ Bề rộng lòng sông từ 100-140m

+ Chiều dài đoạn bờ bao mới bên tả 0,84km (cũ 2,63km).

+ Diện tích có thể mở rộng bên bờ tả 40ha (trong đó 15ha đất dân cư, 25ha bãi còn lại có thể khai thác sử dụng).

(4) Sông Cửu An

- Đoạn 1: Cự Lộc - Trại Bình

Xây dựng kè bảo vệ khu vực đông dân cư và cải tạo cảnh quan; Đoạn 1 sông Cửu An sau điều chỉnh:

+ Giữ nguyên khoảng cách giữa 2 bờ bờ bao 80-90m;

+ Chiều dài đoạn bờ bao chống lấn chiếm mới bên hữu 7,43km (cũ 8,01km);

+ Chiều dài đoạn bờ bao chống lấn chiếm mới bên tả 7,67km (cũ 8,53km);

+ Diện tích dân cư được bảo vệ 2 bên bờ là 95ha.

- Đoạn 2: Trại Bình - Ứng Mộ

Điều chỉnh bờ bao mở rộng khai thác và xây dựng kè bảo vệ; Đoạn Trại Bình (gần TB Dốc Bùng 2) đến thôn Ứng Mộ (gần cống Hương) sau điều chỉnh:

+ Khoảng cách giữa 2 bờ bờ bao 170-180m;

+ Chiều dài đoạn bờ bao mới bên hữu 6,36km (cũ 5,8km);

+ Chiều dài đoạn bờ bao mới bên tả 6,57km (cũ 4,71km);

+ Diện tích có thể mở rộng khai thác 2 bên bờ 215ha (trong đó 15ha đất dân cư, 200ha bãi còn lại có thể khai thác sử dụng).

- Đoạn 3: Ứng Mộ - Neo

Điều chỉnh bờ bao mở rộng khai thác và xây dựng kè bảo vệ; Đoạn từ thôn Ứng Mộ (gần cống Hương) đến cống Neo sau điều chỉnh:

+ Khoảng cách giữa 2 bờ bờ bao 90-120m;

+ Chiều dài đoạn bờ bao mới bên hữu 6,4km (cũ 6,2km);

+ Diện tích có thể mở rộng là 122 ha (trong đó 48ha đất dân cư, 74ha bãi còn lại có thể khai thác sử dụng).

(5) Sông Lộng Khê - Cầu Xe

Điều chỉnh tuyến bờ kênh ra phía sông Lộng Khê - Cầu Xe.

5. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước

5.1. Định hướng cấp nước đô thị, điểm dân cư tập trung

- Căn cứ vào nhu cầu dùng nước, phân bổ nguồn nước và vị trí địa lý của các huyện sẽ chia hệ thống cấp nước tỉnh Hải Dương thành 08 vùng cấp nước với các hệ thống cấp nước riêng biệt như sau:

- **Vùng 1:** Lấy thành phố Hải Dương làm trung tâm phát triển mạng lưới cấp nước đến thị trấn Nam Sách và toàn bộ huyện Nam Sách - đến thị trấn Gia Lộc và toàn bộ huyện Gia Lộc - đến thị trấn Tân Trường - Lai Cách - Cẩm Giàng và toàn bộ huyện Cẩm Giàng - đến thị trấn Kê Sắt và toàn bộ huyện Bình Giang.

- Nguồn nước thô chủ yếu lấy từ sông Thái Bình và sông Kinh Thầy, phát triển các nhà máy cấp nước hiện có làm nhà máy cấp nước chính gồm: Nhà máy nước (NMN) Oret giai đoạn 2021-2030 lên 100.000 m³/ngđ, NMN Cẩm Thượng giai đoạn 2021-2030 lên 42.000 m³/ngđ, NMN Việt Hòa giai đoạn 2021-2030 lên 100.000 m³/ngđ, NMN VIWASEEN 6 giai đoạn 2021-2030 lên 50.000 m³/ngđ, NMN Thanh Sơn giai đoạn 2021-2030 giữ nguyên 20.000 m³/ngđ, NMN xã Tiên Tiến giai đoạn 2021-2030 lên 5.000 m³/ngđ, NMN xã Kỳ Sơn giai đoạn 2021-2030 lên 5.000 m³/ngđ.

- **Vùng 2:** Bao gồm toàn bộ địa phận thành phố Chí Linh, với nguồn cung cấp nước thô chủ yếu lấy từ sông Thương, sông Kinh Thầy, nâng cấp các nhà máy cấp nước hiện có: NMN Văn An giai đoạn 2021-2030 lên 32.000 m³/ngđ.

- **Vùng 3:** Nguồn nước cấp cho huyện Thanh Hà lấy từ 1 trạm cấp nước sạch đô thị thuộc quản lý của Cty MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương và 10 trạm cấp nước sạch nông thôn. Các trạm cấp nước đều lấy nguồn nước từ các sông lớn chảy qua địa bàn huyện, đảm bảo chất lượng nguồn nước: sông Thái Bình, sông Rạng, sông Gù, sông Văn Úc và sông Mía.

- **Vùng 4:** Bao gồm toàn bộ địa phận huyện Ninh Giang, nguồn nước thô chủ yếu lấy từ sông Luộc, sông Hồng - tỉnh Hưng Yên. Không xây dựng mới nhà máy nước.

- **Vùng 5:** Bao gồm toàn bộ địa phận huyện Tứ Kỳ, lấy nước từ hệ thống sông Thái Bình, sông Luộc, một phần lấy từ sông Bắc Hưng Hải để sản xuất và cung cấp nước sạch cho toàn huyện. Hiện tại huyện còn 2 xã Tiên Động và Hà Thanh là nguồn nước lấy từ hệ thống sông Bắc Hưng Hải

- **Vùng 6:** Toàn bộ khu vực huyện Thanh Miện và khu vực huyện Ninh Giang liền kề, phía Nam huyện Gia Lộc, nguồn nước thô lấy Trạm Tiên Phong, Thanh Giang : Nguồn nước thô lấy từ sông Luộc, Trạm Lê Hồng, Tân Trào (tăng áp): Nguồn nước thô từ sông Hồng - tỉnh Hưng Yên

- **Vùng 7:** Bao gồm toàn bộ khu vực thị xã Kinh Môn, nguồn lấy nước thô chủ yếu từ sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Vách trong vùng phát triển Nâng cấp tổng công suất khai thác và xử lý của các trạm cấp nước lên

- **Vùng 8:** Bao gồm toàn bộ khu vực huyện Kim Thành, nguồn cấp nước thô chủ yếu lấy từ sông Kinh Môn, sông Rạng, nâng cấp, cải tạo các trạm cấp nước hiện có trên địa bàn huyện.

5.2. Định hướng đầu tư xây dựng cấp nước nông thôn

Hiện trạng có 73 công trình cấp nước tập trung nông thôn đang hoạt động cùng với các công trình cấp nước liên vùng, liên đô thị đã cơ bản cơ bản phủ kín, cấp nước cho toàn bộ khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh (trừ 04 xã miền núi thuộc thành phố Chí Linh: Bắc An, Hoa Thám, Hưng Đạo, Lê Lợi đang sử dụng nguồn nước suối, nước giếng khoan, chất lượng nước tương đối tốt). Về định hướng quy hoạch xem xét nghiên cứu phương án cấp nước tập trung, cải tạo, nâng công suất tập trung cho mỗi huyện từ 01 đến 02 trạm, các trạm nhỏ lẻ chuyển thành trạm tăng áp, vẫn tận dụng mạng đường ống hiện có.

Huy động các nguồn lực và tuyên truyền, vận động người dân đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và các công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình, phục vụ cấp nước sinh hoạt cho các hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh.

5.3. Định hướng đầu tư xây dựng cấp nước các khu, cụm công nghiệp tập trung.

Nhu cầu và công suất cấp nước của mỗi vùng được tính toán bao gồm việc cấp nước cho các khu đô thị, khu công nghiệp và cả các xã vùng nông thôn có khả năng kết nối với hệ thống cấp nước đô thị nằm dọc theo trục phân phối chính. Trong quy hoạch tổng thể này đề xuất là các khu, cụm công nghiệp không xây dựng NMN cục bộ mà sử dụng nguồn nước cấp từ hệ thống cấp nước chính của vùng.

6. Phương án phát triển hạ tầng thoát nước

6.1. Phương án thoát nước mặt

- *Giai đoạn 2021-2025:* Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, phân đầu 100% đường nội thị của các đô thị có cống thoát nước mưa, 70% đường ngoại thị có cống thoát nước mưa. Nạo vét, sửa chữa 50% hệ thống cống thoát nước trong đô thị. Tại thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh, và các khu đô thị mới với hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải được tách và xử lý riêng. Các khu vực còn lại phát triển hệ thống thoát nước hỗn hợp trên cơ sở mạng lưới thoát nước chung đã có và xây dựng bổ sung các tuyến cống bao thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung. Còn lại một số đô thị sử dụng hệ thống cống kết hợp đến năm 2025, sau năm 2025 tách thành hệ thống thoát nước riêng. Đầu tư hạ tầng thoát nước KCN, CCN đồng bộ, đảm bảo 100% nước thải trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- *Giai đoạn 2026-2030:* Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, khu tập trung dân cư tiến tới đạt 100% các đô thị, khu dân cư có hệ thống cống thoát nước mưa; 100% hệ thống cống thoát nước trong đô thị được sửa chữa, bảo dưỡng đảm bảo thoát nước. Hoàn thành 100% hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các thành phố

lớn, 90% các đô thị trong toàn tỉnh có nhà máy xử lý nước thải tập trung sử dụng hệ thống công kết hợp đến năm 2030, sau năm 2030 tách thành hệ thống thoát nước riêng.

6.2. Phương án thoát nước thải

Quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải tỉnh Hải Dương phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, Quy hoạch chung xây dựng các địa phương và các Quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

Định hướng hệ thống thu gom và xử lý nước thải nhằm bảo đảm cho các đô thị tỉnh Hải Dương phát triển đồng bộ, đáp ứng các điều kiện vệ sinh môi trường khu vực dân cư đô thị một cách bền vững.

Kết nối hệ thống thoát nước hiện có với hệ thống thoát nước quy hoạch một cách hợp lý, hiệu quả.

Đảm bảo đến năm 2030 tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải ở các đô thị, các khu công nghiệp và các cơ sở y tế tuyến huyện, tuyến tỉnh đạt 90-95 %.

Khu vực nông thôn cần có biện pháp xử lý nước thải tại chỗ đặc biệt là nước thải chăn nuôi. Cần nâng cao nhận thức người dân về vấn đề ô nhiễm môi trường do việc xả thải.

7. Phương án phát triển khu xử lý chất thải

Quy hoạch các khu xử lý chất thải cấp tỉnh:

+ Khu xử lý CTR Việt Hồng: Tiếp nhận và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại cho khu vực các huyện Gia Lộc, huyện Nam Sách, huyện Thanh Hà, huyện Kim Thành, huyện Tứ Kỳ, huyện Cẩm Giàng và thành phố Hải Dương. Khu xử lý chất thải rắn mở rộng với quy mô với diện tích 50-60ha. Định hướng công nghệ xử lý: Các công nghệ phân loại chất thải, tái chế, đốt, xử lý rác thải hữu cơ để làm thành phân compost, bãi chôn lấp tuần hoàn, thu hồi khí đốt từ bãi chôn lấp và các công nghệ phù hợp khác. Thu hút các đơn vị, doanh nghiệp tham gia phân loại, xử lý chất thải tại khu xử lý.

+ Khu xử lý CTR tại xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện với xã Tân Quang, huyện Ninh Giang. Tiếp nhận và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại cho khu vực các huyện Ninh Giang, huyện Thanh Miện. Quy mô diện tích khu xử lý chất thải rắn khoảng 20ha với công nghệ xử lý: Đốt, tái chế, phân vi sinh...

Các khu xử lý chất thải rắn vùng huyện, gồm 03 khu xử lý

+ Xây dựng khu xử lý rác thải tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh. Quy mô diện tích khu xử lý chất thải rắn khoảng 10ha xử lý toàn bộ chất thải rắn của thành phố với công nghệ xử lý: Đốt, tái chế, phân vi sinh...

+ Xây dựng khu xử lý rác thải tại phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn. Quy mô diện tích khu xử lý chất thải rắn khoảng 10ha; xử lý toàn bộ chất thải rắn của thị xã. Công nghệ xử lý: Đốt, tái chế, phân vi sinh...

+ Xây dựng khu xử lý rác thải tại xã Thái Dương, huyện Bình Giang với diện tích khoảng 11,0 ha đáp ứng được diện tích cho việc di chuyển Nhà máy xử lý rác thải của Công ty cổ phần môi trường Xanh Minh Phúc đến vị trí mới; xử lý toàn bộ chất thải rắn của huyện.

8. Sắp xếp phân bố không gian các khu nghĩa trang

Giữ nguyên nghĩa trang tập trung cho thành phố tại vị trí phía Bắc phường Cổ Thành tiếp giáp kênh Phao Tân - An Bài, thành phố Chí Linh.

Mở rộng nghĩa trang hiện trạng ở Cầu Cương lên diện tích 10ha để phục vụ chôn cất.

Quy hoạch nghĩa trang tập trung tại vị trí phía Bắc xã Bắc An với diện tích 100 ha; dự kiến quy hoạch 01 nhà tang lễ mới, có quy mô diện tích khoảng 1ha phục vụ nhu cầu của nhân dân nằm trong khu vực nghĩa trang tập trung.

Xây dựng nghĩa trang xã Thống Nhất Huyện Gia Lộc với quy mô 60 ha.

Xây dựng khu nghĩa trang tập trung: vị trí nằm trên ranh giới xã Tân Hồng, huyện Bình Giang quy mô 15ha.

9. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy

9.1. Mạng lưới trụ sở, doanh trại công trình phục vụ PCCC và CNCH

9.1.1. Mạng lưới trụ sở, doanh trại công trình phục vụ PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an Tỉnh và Công an huyện.

** Căn cứ các Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Công an, các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành, xác định các tiêu chí về vị trí trụ sở, doanh trại như sau:*

- Phương án phát triển các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các vùng công nghiệp; phát triển mạng lưới giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc được nêu trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo việc bố trí quỹ đất giai đoạn 2022 – 2030 tối thiểu mỗi huyện có 01 Đội Cảnh sát PCCC và CNCH.

- Địa điểm bố trí trụ sở, doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đặt tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; tại các khu vực gần khu công nghiệp, cụm công nghiệp, địa bàn trọng điểm nguy hiểm cháy nổ; thuận tiện giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc; đảm bảo khả năng bao quát, chi viện cho các địa bàn hành chính cấp huyện lân cận.

- Quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng quy định: “Phải bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy với bán kính phục vụ tối đa là 3 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với khu vực khác” (Điểm 2.6.13).

Qua các căn cứ nêu trên, phương án quy hoạch Mạng lưới trụ sở, doanh trại công trình của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, cụ thể:

*** Thời kỳ 2021 – 2030:**

- Giữ nguyên và khai thác sử dụng trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Chí Linh (hiện đang thuê trụ sở).

Hoàn thiện xây dựng 02 trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Phúc Điền và Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Ái Quốc theo Đồ án ODA (hoàn thiện trong năm 2023).

Quy hoạch bổ sung vị trí và xây dựng mới 01 trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, 02 trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Bình Giang và Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Ninh Giang.

Quy hoạch bổ sung vị trí và xây dựng mới 12 trụ sở, doanh trại Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp huyện (tại 12 địa bàn hành chính cấp huyện).

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Hải Dương có tổng số 19 trụ sở, doanh trại của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, trong đó: 07 trụ sở thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, 12 trụ sở thuộc Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp huyện.

(Xem chi tiết tại Phụ lục 12-Báo cáo tổng hợp)

*** Tầm nhìn đến năm 2050:**

- Giữ nguyên và khai thác 18 trụ sở, doanh trại Cảnh sát PCCC và CNCH đã được quy hoạch và xây dựng trong thời kỳ 2021 – 2030, trong đó: 05 trụ sở thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH (Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực thành phố Hải Dương, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Phúc Điền, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Ai Quốc, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Bình Giang, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Ninh Giang) và 12 trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp huyện.

- Quy hoạch bổ sung vị trí và xây dựng mới 09 trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực, 02 trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH.

Đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh Hải Dương có tổng số 29 trụ sở, doanh trại của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, trong đó: 17 trụ sở thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, 12 trụ sở thuộc Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp huyện.

(Xem chi tiết tại Phụ lục 12-Báo cáo tổng hợp)

9.1.2. Mạng lưới trụ sở, doanh trại công trình phục vụ PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC chuyên ngành, cơ sở và dân phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục thực hiện các yêu cầu các đơn vị doanh nghiệp đầu tư phát triển, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và sản xuất kinh doanh dịch vụ thực hiện việc đầu tư hạ tầng PCCC, bố trí lực lượng phương tiện PCCC chuyên

ngành, PCCC cơ sở theo đúng quy định của Pháp luật (theo quy định tại Điều 5, Nghị định 136/2020/NĐ-CP).

Thành lập và bố trí nhân lực, kinh phí, phương tiện của lực lượng dân phòng theo đúng quy định của Pháp luật (theo quy định tại Điều 5, Nghị định 136/2020/NĐ-CP).

9.2. Giao thông phục vụ công tác PCCC

- Đường giao thông đảm bảo đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc CNCH dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất (thường là xe thang) của lực lượng chữa cháy và CNCH tiếp cận được 100% trung tâm các thôn, xóm trên địa bàn toàn tỉnh trong thời kỳ 2022 – 2030.

- Trên các làn khẩn cấp của đường cao tốc chạy qua địa bàn tỉnh, phải có lối ra vào ở các đầu mối giao thông chính, và có làn khẩn cấp, có chiều nghỉ đủ lớn cho các xe chữa cháy và CNCH quay đầu, đi ngược chiều trong làn khẩn cấp khi tắc đường.

9.3. Hệ thống thông tin liên lạc phục PCCC

Hạ tầng viễn thông phục vụ công tác PCCC và CNCH bao gồm: hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành viễn thông dùng để báo, nhận tin cháy, tai nạn, sự cố; hệ thống thông tin vô tuyến riêng dùng để điều hành các hoạt động chỉ huy điều hành CC và CNCH; hệ thống cơ sở dữ liệu dựa trên nền tảng Internet dùng để lưu trữ dữ liệu điều tra cơ bản của cơ sở và lực lượng PCCC và CNCH để phục vụ công tác phòng cháy và khai thác phục vụ công tác CC, CNCH khi cần.

Quy hoạch hệ thống thông tin phục vụ PCCC và CNCH phải đảm bảo các yêu cầu:

- Xây dựng trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC được tích hợp chung với Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về ANTT của Công an tỉnh, đảm bảo tính thống nhất, điều hành về thông tin liên lạc, giao thông, ANTT trong quá trình tổ chức chữa cháy. Tích hợp hệ thống với mạng lưới camera giám sát để kịp thời xác minh thông tin báo cháy và thuận tiện trong việc điều động phương tiện đến địa điểm xảy ra cháy.

- Hệ thống báo và tiếp nhận thông tin báo cháy, tai nạn sự cố phải đồng bộ để có thể tiếp nhận cả các cuộc gọi theo phương thức Analog từ máy điện thoại cố định và điện thoại di động; thông báo và tiếp nhận được cả các cuộc gọi theo phương thức video call, chuyển ảnh và vị trí điện thoại về tổng đài; tiếp nhận các thông tin từ hệ thống báo cháy tự động thông minh được lắp đặt tại cơ sở qua phương thức giao tiếp bằng internet.

- Trung tâm thông tin chỉ huy của lực lượng chữa cháy và CNCH chuyên nghiệp phải lưu trữ được đầy đủ và cập nhật được thường xuyên các thông tin liên quan đến PCCC và CNCH của cơ sở để có thể khai thác nhanh phục vụ công tác ứng cứu như: tính chất hoạt động, kiến trúc và kết cấu, vị trí, khoảng cách đến các đơn vị PCCC và CNCH chuyên nghiệp, chuyên ngành xung quanh; số lượng lực lượng phương tiện hiện có, hóa chất, giao thông, nguồn nước...; tự động lựa chọn và điều động các đơn vị phù

hợp đến hiện trường. Có thể kết nối với các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH lân cận và Trung ương để kêu gọi chi viện và chia sẻ thông tin khi cần.

9.4. Hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC

- Các khu công nghiệp và khu đô thị phải có hệ thống cấp nước chữa cháy theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 06:2021/BXD An toàn cháy cho nhà và công trình; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 33: 2006, Cấp nước bên ngoài và công trình, tiêu chuẩn thiết kế; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622:1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế; Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 3890:2009 Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình – trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.

- Bất kỳ nguồn nước tự nhiên và sông nào tiếp giáp với đường giao thông liên xã trở lên, đều phải có bến lấy nước chữa cháy; số lượng bến trên mỗi hồ, sông đó tối thiểu là 1 và các bến cách nhau tối đa 450 m (bằng chiều dài tổng số vòi chữa cháy mà một xe chữa cháy cơ bản được trang bị: 25 vòi x 20 m/vòi)

- Các công viên có hồ nước trong khu đô thị bắt buộc phải có bến lấy nước cho xe chữa cháy. Với những nơi không có nước, không có nước vào mùa khô phải đào ao hồ và xây bể dự trữ nước chữa cháy. Có thể kết hợp và khai thác hệ thống nước chữa cháy với nước sinh hoạt.

- Các hồ thủy lợi, hồ nhân tạo, hồ tự nhiên và các khu dân cư ven sông, vị trí các cầu đường bộ bắc qua sông gần khu dân cư, công nghiệp phải bố trí các bến lấy nước cho xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy. Vị trí lấy nước phải thuận tiện giao thông cho xe chữa cháy ra vào. Bến lấy nước phải đảm bảo các yêu cầu sau: kích thước không nhỏ hơn 12 m x 12 m với bề mặt bảo đảm tải trọng dành cho xe chữa cháy; có bề mặt bằng phẳng, nếu bề mặt nghiêng thì độ dốc không được quá 1:15. Chiều cao hút (tính từ mặt nước lên đến trục bánh công tác) không vượt quá 4m; khoảng cách từ đuôi xe (họng hút của bơm) đến mép nước dưới 7m (vì tổng chiều dài các ống hút chỉ đạt tối đa 8m); vị trí đặt giỏ lọc có độ sâu của nước (tính từ mặt nước xuống đáy) phải đủ ngập giỏ lọc (>50cm).

- Trên mạng ống cấp nước đô thị, dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy nước chữa cháy đảm bảo các quy định theo Quy chuẩn, Tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển nhà ở

1.1. Nhu cầu nhà ở tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2030

Căn cứ nhu cầu thực tế về nhà ở, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của từng địa phương và của tỉnh để bố trí quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo thứ tự ưu tiên đất cho các dự án điểm dân cư mới, khu dân cư mới, khu đô thị mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án, đã phê duyệt quy hoạch chi tiết để đảm bảo sự đồng bộ giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch

sử dụng đất và đảm bảo tính khả thi thực hiện. Hạn chế tối đa việc chia nhỏ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phân kỳ, chia nhỏ các dự án có thể dẫn tới việc đầu tư xây dựng manh mún, không đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cảnh quan kiến trúc, gây khó khăn trong việc quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất là mức tối đa, các địa phương cần căn cứ điều kiện cụ thể, nhu cầu về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa phương để đề xuất triển khai các dự án nhà ở, đô thị có sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, tránh lãng phí quỹ đất, nhất là đất nông nghiệp

- Dự báo nhu cầu nhà ở của các nhóm đối tượng: Người có công với cách mạng; người nghèo ở khu vực nông thôn; người có thu nhập thấp tại đô thị; nhà ở cho cán bộ công chức, viên chức, nhân sỹ, trí thức, văn nghệ sỹ; nhà ở cho sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang; nhà ở công nhân tại các khu công nghiệp; nhà ở sinh viên, học sinh và các đối tượng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh từng giai đoạn làm cơ sở lập kế hoạch phát triển phù hợp;

- Dự báo quỹ đất cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở của tỉnh;

- Xác định quy mô, vị trí và các mô hình dự án điểm phát triển nhà ở;

- Mở rộng khả năng huy động nguồn vốn đầu tư của toàn xã hội và của các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở; thúc đẩy hình thành phát triển thị trường bất động sản, thực hiện có hiệu quả các chủ trương, cơ chế, chính sách kích cầu trong lĩnh vực nhà ở;

- Làm cơ sở để quản lý công tác phát triển nhà ở và triển khai thực hiện các dự án nhà ở trên địa bàn tỉnh; thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển nhà ở;

- Thúc đẩy hình thành và phát triển lành mạnh thị trường nhà ở trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Kết hợp giữa phát triển với cải tạo chỉnh trang nhà ở, mở rộng và phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc của địa phương.

Diện tích nhà ở bình quân:

- Phát triển diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt khoảng 35,5m² sàn/người

- Tổng diện tích sàn nhà ở đạt 99.404.484,0m²; Diện tích sàn nhà ở tăng thêm 44.682.374m²

Diện tích nhà ở chung cư xây dựng mới 251.095 m² sàn nhà ở

Mục tiêu cụ thể giải quyết cho các nhóm đối tượng xã hội :

- Nhà ở tái định cư: xây dựng mới 335.118,0 m² sàn nhà ở.

- Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng và hộ nghèo.

- Nhà ở xã hội: xây dựng mới 1.061.305,0 m² sàn nhà ở.

+ Nhà ở cho người có thu nhập thấp tại đô thị (thành phố Hải Dương và thành phố Chí Linh): 295.163 m² sàn nhà ở.

+ Nhà ở công nhân: 766.143,0 m² sàn nhà ở.

Phần đầu nâng tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 99%, nhà ở bán kiên cố đạt 1%, xóa bỏ nhà thiếu kiên cố;

1.2. Phương hướng phát triển nhà ở tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Đối với khu vực đô thị

Tại các khu dân cư cũ

- Cải tạo chỉnh trang các kiến trúc dọc phố cũ để tạo sự đồng nhất về kiến trúc công trình, mỹ quan đô thị; nâng cấp cải tạo các khu nhà ở hiện có kết hợp với chỉnh trang đô thị.

- Kết hợp giữa xây mới và cải tạo nhà ở góp phần chỉnh trang đô thị; cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật hiện có đặc biệt là hệ thống giao thông, hệ thống thoát nước, hệ thống cây xanh, hệ thống chiếu sáng công cộng.

- Hạn chế phát triển nhà cao tầng và tập trung dân cư trong khu phố cũ làm phá vỡ không gian cảnh quan chung, gây quá tải cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có.

Tại các khu dân cư mới

- Phát triển các khu đô thị mới, xây dựng mới các khu nhà ở cao tầng kết hợp với các khu nhà ở thấp tầng hiện đại.

- Dọc trên các tuyến đường chính xây dựng các công trình có chức năng sử dụng tổng hợp (nhà ở kết hợp với công cộng, dịch vụ thương mại).

- Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải được thiết kế hoàn chỉnh, đồng bộ, đặc biệt là các hệ thống ngầm dưới đất; cần tính toán định hướng phát triển lâu dài, như tạo không gian mở và khoảng lùi phù hợp.

- Xây dựng các công trình phục vụ công cộng đảm bảo bán kính phục vụ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng. Các khu thấp tầng được xây dựng đồng bộ và thống nhất về kiến trúc mặt ngoài nhà.

Phát triển nhà ở tại các trung tâm huyện, thị xã, thị trấn phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Kết hợp phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội với cải tạo chỉnh trang đô thị và phát triển nhà ở, nâng cao chất lượng nhà ở;

- Các khu vực đã được đô thị hoá ổn định, việc thực hiện phát triển theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, đảm bảo yêu cầu nhà ở có vườn, cây xanh, tạo môi trường, cảnh quan đẹp;

- Dành diện tích phù hợp cho việc bố trí không gian cây xanh, mặt nước, quảng

trường khi quy hoạch phát triển các khu đô thị mới.

Đối với khu vực nông thôn

- Khuyến khích phát triển nhà ở tại những điểm dân cư sản xuất thuần nông là dạng nhà truyền thống, từng bước phát triển nhà ở gắn với việc nâng cao điều kiện sống cho các hộ gia đình thuần nông.

- Quy hoạch phát triển nhà ở gắn với làng nghề truyền thống theo hướng giữ gìn và bảo tồn nghề truyền thống kết hợp phát triển dịch vụ - thương mại – du lịch. Giữ gìn và bảo tồn kiến trúc cảnh quan về không gian, mạng lưới đường, các công trình kiến trúc như nhà ở và các di tích đình, đền, chùa; giữ gìn những nét đặc trưng các làng nghề và bản sắc văn hóa truyền thống.

- Các khu vực khu công nghiệp, khu kinh tế, đặc biệt là những khu vực gần đường giao thông rất thuận lợi phát triển dịch vụ thương mại, do đó nhu cầu xây dựng nhà ở, ki ốt, công trình dịch vụ thương mại tăng cao, vì vậy, cần phát triển nhà ở gắn với đảm bảo an sinh xã hội và bền vững.

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn theo mô hình xây dựng nông thôn mới.

- Công bố quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng các tuyến đường, nút giao thông và điểm dân cư; đảm bảo sự gắn kết giữa phát triển nhà ở với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng;

- Phát triển nhà ở phải kết hợp giữa xây dựng mới và cải tạo, giữa hiện đại với giữ gìn bản sắc địa phương;

- Huy động khả năng của các hộ gia đình, cá nhân kết hợp sự giúp đỡ hỗ trợ của cộng đồng và các thành phần kinh tế để thực hiện mục tiêu cải thiện nhà ở; thực hiện chính sách ưu tiên và hỗ trợ cải thiện nhà ở cho các hộ gia đình nghèo, đồng bào ở các vùng khó khăn.

1.3. Giải pháp phát triển nhà ở tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

** Giải pháp về lập và công khai quy hoạch xây dựng và kiến trúc nhà ở*

Tập trung lập quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn, quy chế quản lý kiến trúc đô thị, các mẫu thiết kế nhà ở điển hình và cung cấp đầy đủ, kịp thời cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia phát triển nhà ở của Tỉnh.

** Giải pháp về chính sách đất đai*

Khi lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, phải bố trí quỹ đất ở đô thị và quỹ đất ở nông thôn để phát triển nhà ở; tạo quỹ đất phát triển nhà ở tái định cư và quỹ đất dành để hoán đổi cho nhà đầu tư theo hình thức đầu tư xây dựng – chuyển giao.

Kiên quyết yêu cầu chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới trên địa bàn có trách nhiệm dành quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội theo luật và các quy định hiện hành.

Thực hiện đầu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí thuận lợi sau khi Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm khai thác tiềm năng từ đất đai để phát triển kinh tế.

** Giải pháp về chính sách tài chính, tín dụng và thuế*

Tập trung tối đa các nguồn lực tài chính cho phát triển nhà ở

Thực hiện miễn tiền sử dụng đất theo quy định đối với các dự án nhà ở xã hội.

Thực hiện áp dụng mức thuế giá trị tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp (mức thấp nhất theo quy định) để hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển nhà ở xã hội, giảm giá thành sản phẩm

** Giải pháp về phát triển thị trường nhà ở và quản lý sử dụng nhà ở*

Đưa các chỉ tiêu về phát triển nhà ở, trong đó có chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm của Tỉnh, các huyện và thành phố. Hàng năm và cuối mỗi kỳ kế hoạch có kiểm điểm kết quả thực hiện các chỉ tiêu đề ra.

Đối với các dự án có chuẩn bị triển khai có bắt buộc phải dành quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở. Rà soát lại các dự án nhà ở, khu đô thị mới đã giao cho các chủ đầu tư nhưng không triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ quy định, để xem xét thu hồi, lựa chọn chủ đầu tư khác có đủ năng lực để triển khai thực hiện.

Đảm bảo chỗ ở cho các hộ bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật thông qua việc trả tiền bồi thường và giao đất để người dân xây dựng nhà ở.

Tăng cường công tác kiểm tra hoạt động của các sàn giao dịch bất động sản để đảm bảo các giao dịch bất động sản được công khai, minh bạch.

Đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Ban hành quy định quản lý sử dụng nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Phát huy vai trò của cộng đồng dân cư và của các chủ sở hữu, chủ sử dụng trong quản lý sử dụng nhà chung cư.

Thực hiện các giải pháp về khoa học, công nghệ; hoàn thiện cơ chế chính sách, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực nhà ở; củng cố nâng cao năng lực tổ chức bộ máy quản lý và phát triển nhà ở; thực hiện tuyên truyền, vận động.

2. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, hội trợ, triển lãm

a) Chợ, trung tâm thương mại và siêu thị

Để đảm bảo phát triển chợ sát với thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương tổ chức lập và phê duyệt phương án chi tiết phát triển hệ thống chợ trên địa bàn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để làm cơ sở thực hiện.

Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị hiện đại tại các đô thị, trung tâm các xã theo quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan.

Trong giai đoạn đến năm 2030, trên địa Tỉnh định hướng phát triển 01 Trung tâm hội chợ triển lãm tại khu vực xã Tiền Tiến/Quyết Thắng, thành phố Hải Dương (qua cầu Bùi Thị Xuân), với quy mô diện tích đất khoảng 10 ha.

b) Trung tâm logistics

Tiếp tục duy trì cảng cạn ICD Hải Dương, xây dựng 12 trung tâm logistics trong đó đến năm 2030 phát triển 6 trung tâm logistics ở Bình Giang, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà, Gia Lộc, Cẩm Giàng. Sau 2030 phát triển thêm 6 trung tâm logistics ở Hải Dương, Bình Giang, Thanh Miện, Chí Linh, Nam Sách.

c) Kho chứa xăng dầu và khí đốt

* Đối với hệ thống Kho xăng dầu quy mô từ 5.000 m³ trở lên thuộc đối tượng tích hợp trong Quy hoạch hạ tầng, dự trữ xăng dầu khí đốt Quốc gia:

Tiếp tục duy trì Kho xăng dầu thuộc Công ty Xăng dầu B12 tại xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng, tổng dung tích 40.000 m³.

Trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, định hướng mở rộng Kho xăng dầu tại Đức Chính lên 124.000 m³; đồng thời phát triển thêm 01 kho xăng dầu dung tích khoảng 50.000 m³ tại xã Minh Hoà, thị xã Kinh Môn.

* Đối với hệ thống kho xăng dầu và kho khí dầu mỏ/khí thiên nhiên hoá lỏng quy mô dưới 5.000 m³

Tiếp tục triển khai các kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng của các Nhà đầu tư đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; đồng thời phát triển thêm 01 kho xăng dầu dung tích 2.000 m³ tại phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn; 01 kho xăng dầu và 01 kho LPG (hoặc LNG) có dung tích dưới 5000 m³ tại xã Minh Hoà, thị xã Kinh Môn; 01 kho xăng dầu có dung tích dưới 5000 m³ tại Xã Vĩnh Lập - huyện Thanh Hà.

d) Bến bãi kinh doanh than

Bố trí các khu kinh doanh than tập trung tại một số huyện, thị xã, thành phố (Kinh Môn, Kim Thành, Nam Sách, Chí Linh, Hải Dương và Cẩm Giàng...). Để đảm bảo phát triển sát với thực tế tại địa phương, UBND tỉnh Hải Dương sẽ tổ chức lập và phê duyệt phương án phát triển mạng lưới kinh doanh than trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để làm cơ sở thực hiện.

3. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục

Tạo chuyên viên căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo của tỉnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập đa dạng của nhân dân. Giáo dục học sinh phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân.

Thực hiện giáo dục và đào tạo theo hướng mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Phát triển các mô hình cơ sở giáo dục tự chủ chất lượng cao; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

Phấn đấu đến năm 2030, giáo dục và đào tạo tỉnh Hải Dương đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của một tỉnh công nghiệp. Đến năm 2050, đáp ứng đủ yêu cầu về số lượng, đảm bảo về chất lượng phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Hải Dương.

Đảm bảo các cơ sở giáo dục, đào tạo được xây dựng theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hóa đạt trình độ các nước tiên tiến. Bố trí đủ quỹ đất cho phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo theo Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao và Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016 về việc phân loại đô thị.

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập; Phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đáp ứng nhu cầu của nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường tư thục ở khu tập trung đông dân cư (các khu công nghiệp, khu đô thị mới...), những nơi có điều kiện. Đến năm học 2030-2031, toàn tỉnh có 336 trường mầm non, 262 trường tiểu học, 265 trường trung học cơ sở, 59 trường trung học phổ thông. Đối với giáo dục thường xuyên, duy trì 265 trung tâm học tập cộng đồng ở các xã/phường, 13 cơ sở giáo dục thường xuyên (trong đó 01 trung tâm giáo dục thường xuyên-ngoại ngữ-tin học cấp tỉnh và 12 trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên cấp huyện), thành lập 01 trường chuyên biệt công lập đối với trẻ khuyết tật do tỉnh quản lý tại thành phố Hải Dương.

Đối với mạng lưới giáo dục đại học, số lượng các cơ sở tiếp tục được duy trì trong giai đoạn 2021-2030 và định hướng đến năm 2050. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại tất cả các địa phương trong tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và giải quyết việc làm cho người lao động. Cụ thể, giai đoạn 2021-2030, toàn tỉnh có 04 trường trung cấp chuyên nghiệp (tăng 01 trường so với năm học 2020-2021), 08 trường cao đẳng (giảm 01 trường so với năm học 2020-2021); 04 trường đại học trong đó có 03 trường công lập và 01 trường tư thục.

4. Phương án phát triển hạ tầng y tế

(1) Y tế công lập

Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng

Phấn đấu đến năm 2030 đạt 40,5 giường bệnh/1 vạn dân, đến năm 2050 đạt 50 giường bệnh/1 vạn dân. Đảm bảo nguồn nhân lực y tế có đủ số lượng theo cơ cấu và chất lượng theo từng lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành. Duy trì 100% các trạm y tế xã có bác sỹ làm việc thường xuyên. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ về nhân lực y tế/vạn

dân đạt đạt 19 bác sỹ, 45 điều dưỡng và 4 dược sỹ; Đến năm 2050 đạt: 35 bác sỹ, 90 điều dưỡng và 6,5 dược sỹ /vạn dân.

Củng cố và mở rộng quy mô các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh hiện có, xem xét thành lập đầu tư mới một số trung tâm chuyên khoa sâu thuộc theo hướng đầu tư nâng cấp BV đa khoa tỉnh trở thành Trung tâm y tế chuyên sâu của tỉnh. Thành lập Trung tâm chẩn đoán và điều trị các bệnh nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người lao động tại các khu công nghiệp trong tỉnh và các tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng.

Về quy mô giường bệnh: Tăng số giường bệnh tuyến tỉnh từ 3015 giường bệnh tuyến tỉnh lên khoảng 3800 – 4000 giường vào năm 2030 và trên 5000 giường giai đoạn 2030 – 2050.

Đầu tư nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh trở thành hạng đặc biệt vào năm 2030 và trở thành Trung tâm y tế chuyên sâu của tỉnh. Tập trung nguồn lực, chuyển đổi cơ cấu một số bệnh viện chuyên khoa thành Trung tâm chuyên khoa sâu: Trung tâm Da liễu, Trung tâm Tim mạch; Trung tâm Lão khoa; Trung tâm Ung bướu; Trung tâm Huyết học Truyền máu; Trung tâm Nội tiết; Trung tâm Nhiệt đới (bao gồm cả chuyển đổi cơ năng BV Phong Chí Linh chuyển sang). Các Trung tâm có quy mô từ 70-150 giường.

Giữ nguyên cơ cấu tổ chức các bệnh viện: Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Điều dưỡng – PHCN, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Mắt, BV Nhi, BV Phụ sản. Mở rộng quy mô giường bệnh từ 300 – 400 giường (giai đoạn 2025 - 2030); 400 – 500 giường (2030 - 2050). Sau năm 2030, các bệnh viện chuyên khoa đều đạt hạng 1. Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Y học Cổ truyền và Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Điều dưỡng – PHCN.

Thành lập mới Trung tâm chẩn đoán và điều trị bệnh nghề nghiệp với quy mô 200 giường bệnh, trở thành trung tâm điều trị bệnh nghề nghiệp khu vực ĐBSH.

Y tế ngành: Giữ nguyên vị trí không gian Bệnh viện Quân Y 7 trực thuộc Bộ Quốc phòng và 03 cơ sở y tế Công an nhân dân gồm: Bệnh xá Công an tỉnh Hải Dương, Bệnh xá Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương, Bệnh xá Trại giam Hoàng Tiến.

(2) Y tế ngoài công lập

Có chính sách ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập phấn đấu đến năm 2030 số giường bệnh ngoài công lập chiếm 5% tổng số giường bệnh của tỉnh (400 giường bệnh giai đoạn 2021 – 2030 và 500 giường giai đoạn 2030 – 2050).

Lĩnh vực y tế dự phòng và y tế công cộng

Giữ nguyên mô hình các đơn vị quản lý nhà nước tuyến tỉnh: Sở Y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - KHHGD; Đầu tư xây mới cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ công tác kiểm soát bệnh tật và kiểm dịch; đầu tư nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm của tỉnh thực hiện chức năng kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm định thiết bị y tế; Ổn định tổ

chức và kiện toàn bộ máy của Trung tâm Pháp y tỉnh và đầu tư nâng cấp hạ tầng cơ sở đáp ứng nhu cầu về chuyên môn đối với công tác giám định y khoa và giám định pháp y, pháp y tâm thần.

- Khu phức hợp y tế

Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu phức hợp y tế tỉnh Hải Dương sau khi có đủ điều kiện và định hướng chung của Bộ Y tế về mô hình tổ chức, cơ chế hoạt động của Khu phức hợp y tế.

5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa và thể dục thể thao

5.1. Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thư viện công cộng

Triển khai kịp thời có hiệu quả nội dung Chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh theo tinh thần Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng phát triển đến năm 2030”, nhằm xây dựng hệ thống thư viện hiện đại, cung cấp đa dạng các dịch vụ thư viện, tra cứu tài liệu, cấp thẻ trực tuyến trên hệ thống phần mềm thư viện. Tích hợp, kết nối, liên thông chia sẻ cơ sở dữ liệu, trao đổi tài nguyên thông tin giữa các thư viện trong nước và quốc tế góp phần thúc đẩy phát triển chính quyền điện tử tỉnh Hải Dương.

Cấp tỉnh: Kiện toàn, củng cố và nâng cấp Thư viện tỉnh, xây dựng nguồn lực thông tin số, số hoá nguồn tài liệu tại thư viện Tỉnh. Phát triển thư viện theo hướng dịch vụ thư viện hiện đại: dịch vụ đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, dịch thuật, sao chép, in ấn tài liệu, thiết kế bài giảng điện tử, trưng bày triển lãm, cung cấp thông tin tham khảo chuyên đề, tìm kiếm thông tin, dịch vụ nghe nhìn; dịch vụ hỗ trợ độc giả là người khiếm thị, khuyết tật; sưu tầm thư tịch....

Cấp huyện: Nâng cấp hệ thống thư viện tuyến huyện, có cơ chế vận hành và quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng của các thư viện cấp huyện trên địa bàn tỉnh. Áp dụng KHCN hiện đại trong tra cứu và lưu trữ tài liệu tại hệ thống thư viện.

Cấp cơ sở: Hệ thống thư viện cấp xã được hoàn thiện trên cơ sở hợp nhất Tủ sách pháp luật, Điểm bưu điện văn hoá xã và Nhà truyền thống của xã. Có cơ chế vận hành và quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng của thư viện cấp xã trên địa bàn tỉnh.

5.2. Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn

Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của 2 đơn vị hoạt động lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp đó là Nhà hát Chèo Hải Dương và Trung Tâm văn hoá nghệ thuật tỉnh. Xây dựng hai đơn vị vừa có chức năng biểu diễn nghệ thuật vừa đào tạo, nghiên cứu bảo tồn và phát huy di sản văn hoá, nghệ thuật truyền thống và xây dựng thử nghiệm các sản phẩm nghệ thuật.

5.3. Phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới văn hoá tỉnh và cơ sở

Cấp tỉnh: Xây dựng Khu liên hợp Văn hoá – Thể thao tỉnh tại khu vực phía Nam Lộ Cương, thành phố Hải Dương; Xây dựng trung tâm đào tạo, huấn luyện và Thi đấu

thể thao thuộc khu liên hợp thể thao tỉnh; Quy hoạch và xây dựng Nhà hát Chèo Hải Dương; Quy hoạch và xây dựng Bảo tàng tỉnh Hải Dương; Quy hoạch và xây dựng Rạp chiếu phim tại thành phố Hải Dương.

Cấp huyện: Đầu tư xây dựng một thiết chế như sau: Sân vận động (02); Nhà tập luyện, thi đấu thể dục thể thao (05); Bể bơi đạt tiêu chuẩn (2).

Cấp xã: Ở cấp xã, triển khai xây dựng nhà văn hoá hoặc hội trường đa năng cấp (100); Thư viện (15); Sân vận động (195); Bể bơi đơn giản, ao bơi hợp vệ sinh (140). Đối với thôn, khu dân cư: Thôn, khu dân cư có nhà văn hoá hoặc điểm sinh hoạt cộng đồng (199); Thôn, khu dân cư có sân thể thao (130).

Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới bảo tàng

Nâng cấp và hiện đại hoá Bảo tàng tỉnh, bảo tàng không chỉ là nơi trưng bày mà còn là nơi hội thảo, nghiên cứu, học tập về các truyền thống văn hoá. Cần liên kết mạnh hoạt động bảo tàng với trường học, với các hoạt động di sản tại các cộng đồng.

Thiết lập mạng lưới bảo tàng công lập với bảo tàng ngoài công lập, bảo tàng chuyên đề... nhằm phục vụ cho giáo dục và các hoạt động du lịch.

Xây dựng và lập kế hoạch hoạt động cho Trung tâm dữ liệu di sản văn hoá phi vật thể trực thuộc bảo tàng.

Phương án bảo tồn không gian văn hóa các dân tộc và bảo tồn, phát huy các giá trị các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh: Quy hoạch bảo quản, tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt (04); tu bổ, tôn tạo di tích, danh thắng (142) quốc gia; và (244) cấp tỉnh; triển khai cắm mốc giới cho các di còn lại tích trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2025: Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp khoảng 100 di tích; lập hồ sơ xếp hạng từ 35 - 40 di tích; lập hồ sơ Bảo vật quốc gia: 02 hồ sơ.

Đến năm 2030: Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp khoảng 200 di tích; lập hồ sơ xếp hạng từ 30 - 35 di tích.

Phương án bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể

Hỗ trợ đầu tư vào các lễ hội ở các di tích quốc gia đặc biệt để làm thương hiệu cho tỉnh cũng như hỗ trợ phát triển ngành du lịch văn hoá, cụ thể: i) Côn Sơn - Kiếp Bạc (Chí Linh); ii) An phủ - Kính Chủ - Nhẫm Dương (Kinh Môn); iii) Văn miếu Mao Điền, Đền Xưa - Chùa Giám - Đền Bia (Cẩm Giàng).

Xây dựng đề án tổ chức thường niên Lễ hội Âm thực - Carnival đường phố Hải Dương, Lễ hội Vải thiều Thanh Hà, Festival Sinh vật cảnh xứ Đông (mở rộng) đầu xuân hàng năm.

Đăng cai tổ chức một số sự kiện văn hoá cấp quốc gia, khu vực

Đến năm 2025: Lập 03 - 05 hồ sơ di sản trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi danh vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Đến năm 2030: Lập 02 - 03 hồ sơ di sản trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi danh vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thiết chế thể thao

**** Đối với thôn***

- Nhà văn hóa: khu vực đồng bằng tối thiểu 300m²; khu vực miền núi tối thiểu 200m².

- Sân tập thể thao đơn giản (chưa tính diện tích sân bóng đá đơn giản): khu vực đồng bằng tối thiểu 500m²; khu vực miền núi tối thiểu 300m².

**** Đối với xã***

- Khu hội trường văn hóa đa năng: khu vực đồng bằng tối thiểu 500m²; khu vực miền núi tối thiểu 300m².

- Khu thể thao (chưa tính diện tích sân vận động): khu vực đồng bằng tối thiểu 2.000m²; khu vực miền núi tối thiểu 1.200m².

**** Đối với phường, thị trấn***

- Khu trung tâm văn hóa thể thao: khu vực đồng bằng tối thiểu 300m²; khu vực miền núi tối thiểu 300m².

- Sân tổ chức các hoạt động thể dục thể thao (chưa tính sân vận động): khu vực đồng bằng tối thiểu 300m²; khu vực miền núi tối thiểu 300m².

**** Đối với cấp huyện, thị xã, thành phố:*** thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện, thị xã, thành phố quy hoạch đất sử dụng tối thiểu 5.000m², không kể diện tích của các công trình thể thao quần chúng.

**** Cấp tỉnh:*** thực hiện đảm bảo tiến độ và thời gian về quy hoạch xây dựng Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh thuộc Khu liên hợp thể thao tỉnh tại Cầu Lộ Cương. Khu tập luyện và thi đấu các môn Võ, Cử tạ, Đấu kiếm, Cầu lông,... 3.000 chỗ; Trung tâm huấn luyện bóng bàn 3.000 chỗ; Khu tập luyện và thi đấu thể thao dưới nước gồm các công trình bể bơi và nhảy cầu trong nhà, đường đua,...; Khu làng vận động viên gồm các công trình nhà làm việc, khu ký túc xã, trạm xá, nhà ăn,... cho 1.000 học viên. Quy hoạch đất sử dụng xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao trong các Khu công nghiệp tối thiểu là 1.000m²; Đối với các thiết chế văn hóa, thể thao, khu vui chơi giải trí được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn xã hội hóa, Nhà nước đáp ứng nhu cầu sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành về việc thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể thao.

5.4. Phương án phát triển du lịch

Quan điểm phát triển du lịch

Phát triển du lịch phù hợp với Chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam; vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc; vùng Kinh tế trọng

điểm Bắc Bộ; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các ngành kinh tế liên quan của tỉnh.

Đưa du lịch thực sự là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp quan trọng, có tính liên ngành, liên vùng, có trọng tâm trọng điểm, hiệu quả để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo điều kiện thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa - lịch sử, giá trị cảnh quan sinh thái, môi trường và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Khai thác, phát triển du lịch gắn với khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh phát triển du lịch tham quan, trải nghiệm văn hóa; duy trì phát triển du lịch lễ hội, tín ngưỡng để tăng cường thu hút khách du lịch nội địa; mở rộng phát triển du lịch cuối tuần gắn với sinh thái, trang trại, nông nghiệp nông thôn, vui chơi giải trí để đa dạng hóa sản phẩm du lịch và góp phần thu hút khách du lịch quốc tế.

Bảo đảm tính khả thi cân đối nhu cầu cung - cầu trong thị trường du lịch; Phát huy lợi thế của tỉnh, thế mạnh từng vùng, địa phương; Sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên; Đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch.

Tập trung nguồn lực để phát triển du lịch chất lượng cao, coi đây là khâu “đột phá” để đảm bảo du lịch tỉnh phát triển nhanh, tương xứng với tiềm năng và vị thế. Phát triển du lịch chất lượng cao phải tạo ra sự khác biệt trên nền tảng những giá trị văn hóa truyền thống và thiên nhiên, phát huy những lợi thế và cơ hội phát triển.

Mục tiêu phát triển

+ Mục tiêu tổng quát

Chủ động thích ứng với tình trạng bình thường mới và tập trung khắc phục ảnh hưởng tiêu cực do tác động của đại dịch COVID-19 nhằm thực hiện thắng lợi “mục tiêu kép” vừa kiểm soát và phòng, chống tốt dịch bệnh COVID-19, đồng thời sớm hồi phục và lấy lại đà phát triển kinh tế nói chung trong đó có kinh tế du lịch.

Nâng cao vị thế, hình ảnh và năng lực cạnh tranh của điểm đến của tỉnh, để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thực hiện công tác quản lý phát triển du lịch đảm bảo hiệu quả, thống nhất trên toàn tỉnh mang đặc trưng của vùng văn hóa xứ Đông. Phát huy thế mạnh du lịch văn hóa - tâm linh.

Khai thác hiệu quả giá trị hệ thống các di tích lịch sử văn hóa, danh thắng, khu, điểm du lịch trên địa bàn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tạo chuyển biến mạnh có tính đột phá về phát triển du lịch. Tập trung phát triển du lịch thông minh, xây dựng sản phẩm du lịch chất lượng cao, đa dạng.

Tạo cho du lịch có thương hiệu và thành một mắt xích quan trọng trong tuyến du lịch Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tạo điểm thu hút du khách đến với tỉnh nhờ hệ thống các khu du lịch văn hóa tâm linh.

+ *Mục tiêu cụ thể*

Phát triển du lịch bền vững gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc; giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường; Bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

Khai thác giá trị bản sắc văn hóa dân tộc các vùng phải được coi trọng, gìn giữ và phát huy trở thành yếu tố hấp dẫn trong phát triển sản phẩm du lịch; coi giá trị văn hóa là cơ sở nền tảng của hoạt động du lịch.

Phát triển du lịch gắn với xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm và tăng cường an sinh xã hội góp phần phát triển bền vững. Việc phát triển du lịch luôn gắn chặt với nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

Phát triển không gian

Bộ trí quỹ đất để phân bố hợp lý mạng lưới cơ sở dịch vụ, nhất là mạng lưới siêu thị, cửa hàng tự chọn, mạng lưới chợ, ngân hàng và hệ thống khách sạn. Tập trung khai thác tốt nhất lợi thế về loại hình du lịch khám phá, du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng. Hoàn thiện các trung tâm dịch vụ, cơ sở lưu trú, lễ hành....., Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc; Quần thể di tích An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương, cụm di tích đền Xưa - chùa Giám - đền Bia, Văn Miếu Mao Điền...

Có 2 không gian du lịch chính: Không gian du lịch thành phố Hải Dương và phụ cận; Không gian du lịch thành phố Chí Linh và phụ cận. Cụ thể:

+ Không gian du lịch thành phố Hải Dương và phụ cận: gồm thành phố Hải Dương, một phần không gian của các huyện: Nam Sách, Thanh Hà, Gia Lộc, Bình Giang và Cẩm Giàng.

Các loại hình/sản phẩm du lịch chủ yếu có thể phát triển: tham quan tìm hiểu các giá trị văn hóa, lịch sử, tham quan tìm hiểu về các doanh nhân; du lịch lễ hội; tham quan làng nghề (rời nước, chạm khắc gỗ...); du lịch nghỉ dưỡng vùng làng quê; du lịch Hội nghị, hội thảo (MICE); du lịch cuối tuần, du lịch vui chơi giải trí gắn với đô thị; du lịch quá cảnh trên đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Quốc lộ 5; tham quan cảnh sông nước (sông Hương, sông Thái Bình); tham quan vùng cây đặc sản Hải Dương (vườn vải Thanh Hà).

+ Không gian du lịch thành phố Chí Linh và phụ cận: là không gian du lịch quan trọng của tỉnh, hạt nhân là khu di tích danh thắng Côn Sơn - Kiếp Bạc.

Các loại hình/sản phẩm du lịch chủ yếu: du lịch văn hóa - lễ hội; tham quan cảnh quan và tìm hiểu danh nhân; du lịch nghỉ dưỡng - dưỡng sinh vùng núi; du lịch dã ngoại, leo núi, cắm trại; du lịch cuối tuần, thể thao (golf) và vui chơi giải trí; du lịch quá cảnh trên Quốc lộ 18.

- Có 03 không gian du lịch phụ:

(i) Không gian du lịch An Phụ - Kính Chủ - Nhâm Dương (thị xã Kinh Môn).

(ii) Không gian du lịch Cẩm Giàng - Bình Giang.

(iii) Không gian du lịch đồng bằng phía Nam (Ninh Giang và Thanh Miện)”.
Các sản phẩm du lịch

Chú trọng phát triển các loại hình và dòng sản phẩm du lịch (sản phẩm đặc thù, sản phẩm chính và sản phẩm bổ trợ có tích hợp sản phẩm của các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, gồm các dòng sản phẩm: Sản phẩm du lịch núi đồi và đồng bằng; Sản phẩm du lịch sông hồ, thác nước; Sản phẩm du lịch sinh vật (động thực vật); Sản phẩm du lịch di tích văn hóa, lịch sử, tôn giáo, khảo cổ học; Sản phẩm công trình kiến trúc, nghệ thuật; Sản phẩm thể thao, vui chơi giải trí; Sản phẩm chăm sóc sức khỏe và làm đẹp; Sản phẩm nghệ thuật ca múa nhạc dân gian, phong tục tập quán, tín ngưỡng; Sản phẩm nghề thủ công và ẩm thực truyền thống; Sản phẩm du lịch lễ hội và sự kiện; Sản phẩm du lịch công vụ; Sản phẩm lễ hành (các chương trình tham quan du lịch truyền thống nội tỉnh, các chương trình tham quan du lịch chuyên đề).

Quy hoạch phát triển mới 05 sân golf tại các huyện, thành phố bao gồm thành phố Chí Linh (01), thành phố Hải Dương và huyện Gia Lộc (02), thị xã Kinh Môn (01), huyện Tứ Kỳ và huyện Thanh Hà (01)

Định hướng phát triển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050

- Phát triển sản phẩm - thị trường du lịch: đa dạng hóa sản phẩm du lịch gồm phát triển các loại hình và dòng sản phẩm du lịch (sản phẩm du lịch đặc thù, sản phẩm du lịch chính và sản phẩm du lịch bổ trợ có tích hợp sản phẩm du lịch của các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, gồm các dòng sản phẩm: Dòng sản phẩm du lịch núi đồi và đồng bằng; Dòng sản phẩm du lịch sông hồ, thác nước; Dòng sản phẩm du lịch sinh vật (động thực vật); Dòng sản phẩm du lịch di tích văn hóa, lịch sử, tôn giáo, khảo cổ học; Dòng sản phẩm công trình kiến trúc, nghệ thuật; Dòng sản phẩm thể thao, vui chơi giải trí; Dòng sản phẩm chăm sóc sức khỏe và làm đẹp; Dòng sản phẩm nghệ thuật ca múa nhạc dân gian, phong tục tập quán, tín ngưỡng; Dòng sản phẩm nghề thủ công và ẩm thực truyền thống; Dòng sản phẩm du lịch lễ hội và sự kiện; Dòng sản phẩm du lịch công vụ; Dòng sản phẩm lễ hành - Các chương trình tham quan du lịch truyền thống nội tỉnh; Dòng sản phẩm lễ hành - Các chương trình tham quan du lịch chuyên đề, sở thích đặc biệt nội tỉnh.

- Phát triển thị trường và các sản phẩm du lịch chủ yếu: Ngay sau khi tình hình dịch COVID-19 được kiểm soát thì các chương trình kích cầu du lịch từ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan quản lý du lịch tại các địa phương, cùng với các Hội, Hiệp hội liên tiếp được phát động nhằm kích thích việc du lịch, khởi động và phục hồi lại ngành du lịch nội địa. Do vậy dự kiến đến năm 2025, Hải Dương sẽ đón và phục vụ 6,2 triệu lượt khách du lịch, trong đó có 2,5 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2030, đón và phục vụ 8,2 triệu lượt khách du lịch, trong đó có 3,4 triệu lượt khách quốc tế.

Cùng với đó là hệ thống sản phẩm du lịch đặc thù sẽ được hình thành dựa trên việc khai thác các giá trị duy nhất hoặc đặc sắc nổi trội với 08 sản phẩm du lịch đặc thù.

- Hoạt động xúc tiến quảng bá: (i) Giai đoạn 2021-2025 tập trung xây dựng thương hiệu; đẩy mạnh nghiên cứu thị trường, thực hiện quảng bá theo nhu cầu, đặc điểm thị trường; xúc tiến tại các trung tâm du lịch, đặc biệt là Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh; nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ số trên nền tảng thiết bị thông minh; (ii) Giai đoạn 2026-2030: Liên kết đặt văn phòng đại diện tại một số trung tâm du lịch, ưu tiên Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh thông qua hình thức trực tuyến; quảng bá trên các tạp chí du lịch và chuyến bay trong nước. (iii) Giai đoạn sau năm 2030: Đặt văn phòng đại diện, ít nhất tại 01 thị trường quốc tế trọng điểm và quảng bá du lịch tỉnh trên kênh quốc tế.

- Đầu tư phát triển du lịch: Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025, đã nêu một trong những nhiệm vụ quan trọng của tỉnh là “tập trung phát triển du lịch thông minh, xây dựng sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu...”. Theo đó sẽ đầu tư phát triển theo 06 khu vực ưu tiên đầu tư; 04 lĩnh vực ưu tiên và 10 dự án, nhiệm vụ ưu tiên.

- Phát triển du lịch bền vững: Phát triển du lịch gắn với xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm và tăng cường an sinh xã hội góp phần phát triển bền vững. Việc phát triển du lịch luôn gắn chặt với nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội. Mọi chương trình hành động phát triển du lịch đều phải coi trọng các hoạt động bảo vệ môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

- Đẩy mạnh xã hội hóa: huy động mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước đầu tư phát triển du lịch; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế quốc gia về yếu tố tự nhiên và văn hóa dân tộc, thế mạnh đặc trưng của các vùng, miền trong cả nước; tăng cường liên kết phát triển du lịch. Phát huy tính liên ngành, liên vùng trong quy hoạch phát triển sản phẩm và quy hoạch không gian phát triển du lịch. Tăng cường liên doanh liên kết, thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Hợp tác công tư được thúc đẩy là giải pháp phát triển nhanh và bền vững.

Các nhiệm vụ, giải pháp phát triển

Tập trung thu hút các nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào các khu trọng điểm, cơ sở lưu trú, khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng cao cấp, khu du lịch sinh thái...; ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển du lịch cộng đồng. Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất, đặc biệt các dự án hạ tầng then chốt, tại các khu vực động lực phát triển kết hợp huy động các nguồn vốn, hình thức đầu tư đa dạng để nhanh chóng hình thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, có tính kết nối cao.

Tập trung phát triển sản phẩm khác biệt, có khả năng cạnh tranh cao dựa trên lợi thế nổi trội về tài nguyên du lịch tự nhiên, văn hóa, lịch sử của tỉnh như sản phẩm du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái... và các sản phẩm du lịch mới, có tiềm năng như du lịch chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, tâm linh, nông nghiệp sinh thái, golf, du lịch học tập, giáo dục truyền thống. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, quảng bá và xây dựng thương

hiệu du lịch tỉnh, tập trung quảng bá hình ảnh điểm đến Hải Dương dựa trên những giá trị tự nhiên, văn hóa và lịch sử nổi trội, khác biệt, độc đáo của tỉnh.

Chú trọng phát triển doanh nghiệp du lịch và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực liên kết với du lịch. Liên kết với các doanh nghiệp đầu mối lớn nhằm tạo và duy trì nguồn khách du lịch lớn cho tỉnh. Tiếp tục phát huy công tác bảo tồn, giá trị di tích lịch sử, giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc trên địa bàn tỉnh; tập trung đầu tư nâng cấp phát triển hệ thống hạ tầng xã hội về văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, vui chơi giải trí (bảo tàng, công viên, nhà thi đấu, sân vận động liên hợp thể thao...) đủ điều kiện, tiện nghi, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Phát triển nhân lực du lịch chuyên nghiệp, chất lượng cao; tập huấn tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về du lịch coi đây là khâu đột phá để phát triển, đáp ứng yêu cầu hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường trong phát triển và hoạt động, trong đó tập trung đẩy nhanh việc chuyển đổi số trong ngành du lịch để phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh, quản lý hoạt động du lịch, tài nguyên du lịch. Nâng cao năng lực và hiệu lực quản lý nhà nước về du lịch đảm bảo sự phối hợp, chỉ đạo hiệu quả trong phát triển du lịch.

Nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái; phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế trong phát triển du lịch, trong đó ưu tiên hợp tác, liên kết khu vực để phát triển sản phẩm, quảng bá điểm đến chung, phát triển thị trường./.

6. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

6.1. Phát triển nguồn nhân lực Khoa học và công nghệ

Phát triển nguồn nhân lực cân đối với nhiệm vụ, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tiến tới thành lập bộ phận chuyên trách về ISO hành chính công và giải đáp về hàng rào kỹ thuật thương mại đáp ứng nhu cầu hội nhập của tỉnh.

Xây dựng đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ đủ mạnh về số lượng và chất lượng, đủ năng lực tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành trong việc hoạch định quy hoạch, kế hoạch và các chính sách phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh; có bản lĩnh chính trị vững vàng và đủ năng lực.

Phát triển nhân lực khoa học và công nghệ của tỉnh đặt trong mối quan hệ phối hợp với bên ngoài. Chú trọng thu hút nguồn nhân lực khoa học và công nghệ bên ngoài vào tham gia hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn của tỉnh.

Đến năm 2030, mỗi ngành kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh có từ 3 - 5 chuyên gia đầu ngành có năng lực, uy tín, kinh nghiệm để chủ trì tổ chức triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ sự phát triển của ngành. Tăng cường đồng bộ về số lượng, cơ cấu ngành nghề và chất lượng nguồn nhân lực, bao gồm đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có đủ năng lực hoạt động nghiên cứu và triển khai, đội ngũ kỹ sư, chuyên gia công nghệ, kỹ thuật viên giỏi và đội ngũ công nhân bậc cao.

6.2. Phát triển mạng lưới tổ chức Khoa học và công nghệ

Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ phù hợp với với nhiệm vụ, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; trong đó ưu tiên giữ ổn định về không gian, diện tích sử dụng đất và mở rộng, cụ thể như sau:

Đến năm 2025:

- Tổ chức KH&CN công lập thuộc tỉnh: 03 tổ chức, trong đó
- + Tổ chức nghiên cứu và phát triển: 01 tổ chức.
- + Tổ chức dịch vụ KH&CN: 02 tổ chức.
- Tổ chức KH&CN Trung ương đóng tại địa phương: 02 tổ chức.
- Tổ chức KH&CN ngoài công lập: 09 tổ chức.
- Tổ chức KH&CN thuộc các Hội, đơn vị thuộc Hội: 03 tổ chức.
- Tổ chức KH&CN thuộc doanh nghiệp: 02 tổ chức.
- Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức KH&CN: 04 tổ chức.
- Doanh nghiệp khoa học và công nghệ: 09 doanh nghiệp.

Đến năm 2030:

- Tổ chức KH&CN công lập thuộc tỉnh: 01 tổ chức, trong đó:
- + Tổ chức nghiên cứu và phát triển: 01 tổ chức.
- + Tổ chức dịch vụ KH&CN: 02 tổ chức.
- Tổ chức KH&CN Trung ương đóng tại địa phương: 02 tổ chức.
- Tổ chức KH&CN ngoài công lập: 09 tổ chức.
- Tổ chức KH&CN thuộc các Hội, đơn vị thuộc Hội: 03 tổ chức.
- Tổ chức KH&CN thuộc doanh nghiệp: 02 tổ chức.
- Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức KH&CN: 04 tổ chức.
- Doanh nghiệp khoa học và công nghệ: 12 doanh nghiệp.

Định hướng đến năm 2030:

Tiếp tục duy trì các hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập, phát triển các tổ chức KH&CN ngoài công lập đặc biệt thuộc các doanh nghiệp nhằm phát triển hoạt động nghiên cứu KH&CN tại các doanh nghiệp; hỗ trợ, hướng dẫn và cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung vào các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ ưu tiên, phát triển các ngành nghề, sản phẩm chủ lực, có thế mạnh của tỉnh.

Giai đoạn này tiếp tục đầu tư trang thiết bị tăng cường tiềm lực KH&CN cho các tổ chức KH&CN đặc biệt các tổ chức KH&CN công lập thực hiện theo chế độ tự chủ,

tự chịu trách nhiệm, trong đó có Trung tâm ứng dụng khoa học, công nghệ và khảo nghiệm giống tỉnh Hải Dương, Trung tâm đo lường, thử nghiệm và thông tin khoa học. Ngoài ra tỉnh tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc hiện đại cho các tổ chức KH&CN đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển KH&CN của tỉnh.

7. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục nghề nghiệp, lao động việc làm và an sinh xã hội

7.1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống dịch vụ việc làm

Duy trì số lượng sơ sở dịch vụ việc làm như hiện nay và đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ việc làm theo hướng tăng cường tính tự chủ, gắn với sự phát triển của thị trường lao động để chia sẻ thông tin, tăng cường kết nối cung - cầu lao động bảo đảm hỗ trợ tốt nhất cho người lao động trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới.

Về không gian phát triển tiếp tục duy trì không gian đầu tư phát triển tối thiểu về mặt bằng diện tích đất và các cơ sở vật chất của các cơ sở như hiện nay.

Bảng 1: Danh mục cơ sở dịch vụ việc làm giai đoạn 2021 - 2030

| Số TT | Tên cơ sở | Cơ quan quản lý | Loại hình | Địa chỉ |
|--------------|---------------------------------------|---|--|--|
| 1 | Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Dương | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | Tổ chức sự nghiệp nhà nước | Đường An Định, phường Việt Hòa, TP Hải Dương |
| 2 | Trung tâm Dịch vụ việc làm 8/3 phụ nữ | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Hải Dương | Tổ chức sự nghiệp nhà nước thuộc Hội phụ nữ | Đỗ Ngọc Du, Phường Tân Bình, TP Hải Dương |
| 3 | Trung tâm Dịch vụ việc làm Thanh niên | Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Hải Dương | Tổ chức sự nghiệp nhà nước thuộc Đoàn thanh niên | Đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, TP Hải Dương |

Nguồn: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Hải Dương

Đầu tư, phát triển giao dịch việc làm, hệ thống thông tin thị trường lao động hiện đại, đồng bộ, thống nhất và có sự liên thông giữa các hệ thống thông tin. Ứng dụng các giải pháp khoa học công nghệ mới trong hoạt động giao dịch việc làm; xây dựng công cụ (phần mềm, bộ tiêu chí, tiêu chuẩn) quản lý chung, thống nhất hoạt động trên toàn quốc về dịch vụ việc làm.

7.2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a. Phương án phát triển mạng lưới

Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN tại tất cả các địa phương trong tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và giải quyết việc làm cho người lao động, tiếp tục đầu tư các điều

kiện đảm bảo chất lượng để mở rộng quy mô đào tạo nghề nghiệp của cơ sở GDNN với các ngành, nghề đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh.

Cấu trúc mạng lưới cơ sở GDNN

Mạng lưới cơ sở GDNN được phân chia theo tính chất sở hữu gồm: cơ sở GDNN công lập và cơ sở GDNN ngoài công lập.

Cơ sở GDNN công lập được phân thành 3 nhóm cơ sở: Trung tâm GDNN công lập cấp huyện được phân bố trên các huyện, thị xã, thành phố; Trường trung cấp công lập duy trì cho đến năm 2030; Trường cao đẳng với các phân tầng chất lượng (gồm: Trường cao đẳng công lập thực hiện nhiệm vụ cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu về GDNN; Trường cao đẳng chất lượng cao)

Cơ sở GDNN ngoài công lập (gồm: Trung tâm GDNN; Trường trung cấp; Trường cao đẳng)

Phương án hoàn thiện và nâng cao chất lượng mạng lưới cơ sở GDNN công lập

Về các trung tâm giáo dục nghề nghiệp

Trung tâm GDNN thực hiện chức năng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo văn hóa THPT, tư vấn hướng nghiệp cho học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông, kết nối lao động tại địa phương với thị trường lao động, đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng học tập suốt đời của người dân tại địa phương. Các trung tâm GDNN có mô hình vận hành tinh gọn có liên kết chặt chẽ với các trường trung cấp, cao đẳng, các cơ sở giáo dục đào tạo tại địa phương và tối ưu bộ máy thông qua ứng dụng công nghệ, đặc biệt là các công nghệ 4.0.

Phương án phát triển giai đoạn 2021-2025: Rà soát, sắp xếp lại các Trung tâm GDNN – GDTX cấp huyện đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình địa phương. Đồng thời củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên cấp huyện sau sắp xếp; Đẩy mạnh sự hợp tác giữa các Trung tâm GDNN -GDTX cấp huyện với các trường cao đẳng, trung cấp để tổ chức đào tạo.

Phương án phát triển giai đoạn 2026-2030: Nâng cao chất lượng các trung tâm GDNN trở thành các trung tâm vệ tinh các doanh nghiệp trong việc kết nối thị trường lao động tại địa phương và thực hiện chức năng cung cấp các dịch vụ học tập suốt đời của người dân địa phương.

Về các trường trung cấp

Về các trường trung cấp Sáp nhập trường trung cấp công lập vào trường cao đẳng, hoặc giải thể nếu không hiệu quả. Phấn đấu giảm 100% vào năm 2030. Không hình thành các trường trung cấp công lập mới.

Về các trường Cao đẳng thực hiện nhiệm vụ cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu về GDNN với đa ngành, nghề: Về cơ bản, trên địa bàn cấp tỉnh có một

đầu môi đào tạo nghề công lập. Rà soát, sắp xếp lại các trường cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh thành một trường cao đẳng đa ngành, nghề nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, phục vụ quản lý nhà nước.

Về trường cao đẳng chất lượng cao Trường cao đẳng chất lượng cao nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp cao, nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của người lao động và của tỉnh trong bối cảnh hội nhập quốc tế, góp phần thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Phương án phát triển giai đoạn 2021-2025: Tập trung nguồn lực, khuyến khích đầu tư và phân đấu trường Cao đẳng nghề Hải Dương đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Phương án phát triển giai đoạn 2026-2030: Tập trung nguồn lực, khuyến khích đầu tư và phân đấu trường Cao đẳng nghề Hải Dương được đánh giá, công nhận là trường cao đẳng chất lượng cao.

Phát triển cơ sở GDNN ngoài công lập

Thu hút đầu tư phát triển các cơ sở GDNN ngoài công lập, dự kiến thu hút dự án đầu tư thành lập 01 trường cao đẳng và 01 trường trung cấp trên địa bàn thành phố Hải Dương, 01 trung tâm GDNN trên địa bàn huyện Thanh Miện

Đẩy mạnh sự phát triển của các cơ sở GDNN ngoài công lập thông qua việc thu hút sự tham gia của tư nhân, nhà đầu tư vào phát triển các loại hình cơ sở GDNN với đa dạng ngành nghề đào tạo mà có khả năng xã hội hóa cao, hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn xã hội hóa phù hợp theo từng thời kỳ.

b. Phương án phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý

- Phương án phát triển đội ngũ nhà giáo

Định hướng phát triển

Chất lượng của đội ngũ nhà giáo quyết định chất lượng đào tạo. Đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng, được chuẩn hóa về trình độ theo yêu cầu ngày càng cao của giáo dục nghề nghiệp, theo đó tất cả các nhà giáo dạy trình độ trung cấp, giảng viên dạy trình độ cao đẳng phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm và giảng dạy tích hợp. Giảng viên ở các trường cao đẳng chất lượng cao, giảng viên giảng dạy các ngành, nghề được đầu tư trọng điểm phải có trình độ từ thạc sỹ trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; có trình độ kỹ năng nghề cao hơn một bậc trình độ đào tạo để giảng dạy thực hành.

Giảng viên phải thành thạo kỹ năng nghề, kỹ năng thực hành, có trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập trong các chương trình hợp tác quốc tế và nghiên cứu khoa học, có trình độ kỹ thuật theo chuyên ngành và kỹ năng công nghệ thông tin vượt trội, sẵn sàng chuyển giao công nghệ, kỹ thuật.

Về kinh nghiệm thực tiễn, giảng viên có khả năng nắm bắt kịp thời và sâu rộng những đòi hỏi của thị trường lao động, có nhiều trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp và nơi tuyển dụng lao động.

- Phương án phát triển đội ngũ cán bộ quản lý

Định hướng phát triển đội ngũ cán bộ quản lý

Về số lượng và chất lượng, đội ngũ cán bộ quản lý GDNN bảo đảm về số lượng và chất lượng. Đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn, năng lực và kinh nghiệm thực tiễn về nghề ngang bằng hoặc vượt trội so với đội ngũ giảng viên. Đội ngũ cán bộ quản lý có kiến thức sâu rộng về kinh tế vĩ mô và thị trường lao động, có năng lực dự báo, phân tích. Đội ngũ cán bộ quản lý năng động, sáng tạo trong việc xây dựng chiến lược và kế hoạch đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Về yêu cầu công việc, đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực quản trị cơ sở GDNN hiệu quả, không ngừng học tập, đổi mới trong công tác quản lý, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về quản trị nhà trường theo hướng hiện đại.

Nội dung quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ quản lý

Đến năm 2020, số cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh là 296 người. Dự kiến số cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2030 tăng 01 trường cao đẳng tư thục và 01 trường trung cấp tư thục, giảm 01 trường cao đẳng công lập và 01 trường trung cấp công lập. Như vậy về cơ bản số lượng cán bộ quản lý về giáo dục nghề nghiệp không biến động nhiều so với năm 2020.

Căn cứ nhu cầu của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, dự kiến trong giai đoạn 2021 – 2025 và giai đoạn 2026 – 2030, 100% cán bộ quản lý được bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ.

Căn cứ kế hoạch tuyển sinh của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026 – 2030; Tổng nhu cầu nhà giáo được quy hoạch như sau:

Phương án đầu tư cơ sở vật chất mạng lưới cơ sở GDNN

Định hướng phát triển cơ sở vật chất mạng lưới cơ sở GDNN

Thứ nhất, đối với việc hoàn thiện hệ thống các cơ sở GDNN công lập. Thực hiện mục tiêu không phát triển các cơ sở mới. Do đó, quỹ đất cho hệ thống cơ sở GDNN công lập không phát sinh mới. Cơ sở vật chất được tận dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng ưu tiên đầu tư mới vào những thiết bị dạy học GDNN hiện đại đáp ứng những ngành nghề mới, kỹ năng mới.

Thứ hai, đối với phát triển các cơ sở GDNN ngoài công lập. Việc đầu tư phát triển mới các cơ sở GDNN ngoài công lập được khuyến khích phát triển.

Tiêu chuẩn, quy chuẩn đầu tư cơ sở vật chất cho cơ sở GDNN

Tiêu chuẩn đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở GDNN được thực hiện theo các quy định đối với các đơn vị GDNN, cụ thể:

Về diện tích đất sử dụng tối thiểu theo Nghị định 140/2018/NĐ-CP. Theo đó địa điểm xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo tối thiểu của trường cao đẳng là 20.000 m² đối với khu vực đô thị và 40.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị; của trường trung cấp là 10.000 m² đối với khu vực đô thị và 20.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị; của trung tâm giáo dục nghề nghiệp là 1.000 m².

Về tiêu chuẩn xây dựng, thiết kế các cơ sở giáo dục nghề nghiệp áp dụng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9210:2012 về trường dạy nghề - tiêu chuẩn thiết kế và tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4602:2012 về trường trung cấp chuyên nghiệp - Tiêu chuẩn thiết kế.

7.3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở chăm sóc người có công

Đề bảo đảm cơ sở vật chất và các điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công tỉnh. Giai đoạn 2021- 2030 tiếp tục duy trì không gian mặt bằng phát triển của Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh và trung tâm nuôi dưỡng tâm thần và NCC tỉnh.

Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng nhà ở riêng cho người có công, đầu tư cơ sở hạ tầng khu nuôi dưỡng, chăm sóc người có công, người nhiễm chất độc dioxin trên mặt bằng tổng thể chung của Trung tâm đã được quy hoạch (đồng bộ về khu ở, khu ăn, khu phục hồi chức năng, khu chăm sóc y tế, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, không gian sống.....)

Giai đoạn 2026 - 2030: Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng; đầu tư trang thiết bị.

7.4. Phương án quy hoạch phát triển lĩnh vực giảm nghèo, trẻ em, bình đẳng giới và bảo trợ xã hội

Đề bảo đảm cơ sở vật chất và các điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội và cơ sở vật chất thực quản lý đối tượng và cai nghiện giai đoạn 2021- 2030 tiếp tục duy trì không gian mặt bằng không gian phát triển của các cơ sở trợ giúp xã hội và cai nghiện.

Giai đoạn 2021-2025: Xây mới Trung tâm Bảo trợ xã hội Hải Dương (cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp) tại huyện Nam Sách với diện tích đất tự nhiên là 12 ha, đạt công suất tiếp nhận 600-700 đối tượng; nâng cấp, mở rộng Trung tâm Nuôi dưỡng tâm thần Người có công và Xã hội tại Thành phố Chí Linh với diện tích đất tự nhiên là 50.000-60.000 m², đạt công suất tiếp nhận 500 - 750 đối tượng; thành lập mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi tại huyện Thanh Hà, với diện tích đất tự nhiên là 5.000-6.000 m² đạt công suất tiếp nhận 100 - 150 đối tượng.

Giai đoạn 2026-2030: Nâng công suất tiếp nhận: Trung tâm Bảo trợ xã hội Hải Dương (cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp) đạt công suất tiếp nhận 700-1.000 đối tượng; nâng cấp, mở rộng Trung tâm Nuôi dưỡng tâm thần Người có công và Xã hội đạt công suất tiếp nhận 900-1.000 đối tượng; nâng công suất cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi tại huyện Thanh Hà đạt công suất tiếp nhận 200 - 300 đối tượng. Ngoài ra, khuyến khích thành lập mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập.

Giai đoạn 2031-2050: Phát triển số cơ sở trợ giúp xã hội thành 08 cơ sở, trong đó có 04 cơ sở công lập (01 cơ sở bảo trợ chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí; 01 cơ sở bảo trợ chăm sóc người khuyết tật; 01 cơ sở trợ giúp XH tổng hợp; 01 cơ sở cai nghiện ma túy) và 04 cơ sở ngoài công lập (01 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 01 cơ sở bảo trợ chăm sóc người khuyết tật; 02 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp).

Nâng cấp, mở rộng, cải tạo cơ sở vật chất của Cơ sở cai nghiện ma túy Hải Dương công suất tiếp nhận 1.000 đối tượng, trong đó Cai nghiện bắt buộc 125 người; Cai nghiện tự nguyện 700 người; đối tượng cơ sở xã hội 50 người; điều trị Methadone 125 người và cung cấp dịch vụ cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng cho các huyện, thị xã, thành phố.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Chỉ tiêu sử dụng đất

- **Đất nông nghiệp:** Đến năm 2030 tỉnh Hải Dương có 86.970 ha đất nông nghiệp, giảm 22 ha so với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ và giảm 18.344 ha so với năm 2020, chiếm 52,13% diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 3.028 ha; TP Chí Linh 18.392 ha; TX Kinh Môn 8.506 ha; huyện Tứ Kỳ 9.992 ha; huyện Thanh Miện 6.805 ha; huyện Thanh Hà 6.890 ha; huyện Ninh Giang 7.477 ha; huyện Nam Sách 5.566 ha; huyện Kim Thành 4.885 ha; huyện Gia Lộc 5.122 ha; huyện Cẩm Giàng 4.878 ha; huyện Bình Giang 5.428 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2030, tỉnh Hải Dương có 79.846 ha đất phi nông nghiệp, tăng 22 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ, chiếm 47,86% diện tích tự nhiên; tăng 18.431 ha so với năm 2020. Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 8.139 ha; TP Chí Linh 9.901 ha; TX Kinh Môn 8.028 ha; huyện Tứ Kỳ 6.528 ha; huyện Thanh Miện 5.540 ha; huyện Thanh Hà 7.182 ha; huyện Ninh Giang 6.204 ha; huyện Nam Sách 5.534 ha; huyện Kim Thành 6.622 ha; huyện Gia Lộc 4.849 ha; huyện Cẩm Giàng 6.133 ha; huyện Bình Giang 5.186 ha.

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2030, tỉnh Hải Dương còn 12 ha đất chưa sử dụng, giảm 87 ha so với năm 2020. Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: huyện Tứ Kỳ 8 ha; Ninh Giang 2 ha; huyện Cẩm Giàng 1 ha; huyện Bình Giang 1 ha.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ vào các chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ, các chỉ tiêu do cấp tỉnh xác định; căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; căn cứ vào định hướng phát triển của các ngành, địa phương và đặc điểm và điều kiện tự nhiên trên địa bàn tỉnh đã tổng hợp, cân đối, xác định và quy hoạch các khu chức năng chính trên địa bàn tỉnh đến năm 2030. Các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng, cụ thể:

- **Đất đô thị:** Tổng diện tích đất đô thị của tỉnh Hải Dương đến năm 2030 dự kiến là 46.739 ha, chiếm 28,02% diện tích tự nhiên (trong đó có 5.077 ha đất ở tại đô thị). Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 7.791 ha; TP Chí Linh 18.287 ha; TX Kinh Môn 9.482 ha; huyện Tứ Kỳ 1.354 ha; huyện Thanh Miện 983 ha; huyện Thanh Hà 1.382 ha; huyện Ninh Giang 677 ha; huyện Nam Sách 1.084 ha; huyện Kim Thành 619 ha; huyện Gia Lộc 1.324 ha; huyện Cẩm Giàng 2.152 ha; huyện Bình Giang 1.603 ha.

- **Khu sản xuất nông nghiệp:** Dự kiến đến năm 2030 tỉnh Hải Dương có 44.721 ha đất khu sản xuất nông nghiệp, chiếm 26,81% diện tích tự nhiên, Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 2.109 ha; TP Chí Linh 3.403 ha; TX Kinh Môn 4.878 ha; huyện Tứ Kỳ 5.611 ha; huyện Thanh Miện 5.164 ha; huyện Thanh Hà 1.208 ha; huyện Ninh Giang 5.138 ha; huyện Nam Sách 3.259 ha; huyện Kim Thành 3.517 ha; huyện Gia Lộc 3.601 ha; huyện Cẩm Giàng 2.984 ha; huyện Bình Giang 3.848 ha.

- **Khu lâm nghiệp:** Quản lý bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và góp phần nâng cao thu nhập cho người dân khu vực nông thôn miền núi. Dự kiến đến năm 2030, khu lâm nghiệp của tỉnh Hải Dương có 8.023 ha (giảm 1.020 ha để chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng, phân bố ở thành phố Chí Linh 6.989 ha và thị xã Kinh Môn 1.034 ha.

- **Khu du lịch:** Diện tích đất cho phát triển các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2030 là 10.048 ha, chiếm 6,02% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn thành phố Hải Dương 55 ha; thành phố Chí Linh 5.078 ha; thị xã Kinh Môn 1.700 ha; huyện Tứ Kỳ 1.200 ha; huyện Thanh Miện 250 ha; huyện Thanh Hà 864 ha; huyện Ninh Giang 200 ha; huyện Nam Sách 252 ha; huyện Cẩm Giàng 250 ha; huyện Bình Giang 200 ha.

- **Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:** Để đảm bảo các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen quý và hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu, dự kiến đến năm 2030, diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của tỉnh có 1.544 ha, chiếm 0,93% diện tích tự nhiên, tập trung tại TP Chí Linh 1.234 ha và TX Kinh Môn 310 ha.

- **Khu phát triển công nghiệp:** Khu phát triển công nghiệp của tỉnh bao gồm toàn bộ khu vực quy hoạch các khu công nghiệp và cụm công nghiệp với tổng diện tích là 8.682 ha, chiếm 5,20% diện tích tự nhiên, Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 541 ha; TP Chí Linh 508 ha; TX Kinh Môn 492 ha; huyện Tứ Kỳ 328 ha; huyện Thanh Miện 1.007 ha; huyện Thanh Hà 150 ha; huyện Ninh Giang 758 ha; huyện Nam Sách 344 ha; huyện Kim Thành 983 ha; huyện Gia Lộc 593 ha; huyện Cẩm Giàng 1.542 ha; huyện Bình Giang 1.435 ha.

- **Khu thương mại, dịch vụ:** Dự kiến đến năm 2030 tỉnh Hải Dương có 1.183 ha đất khu thương mại - dịch vụ, chiếm 0,71% diện tích tự nhiên, Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 141 ha; TP Chí Linh 231 ha; TX Kinh Môn 115 ha; huyện Tứ Kỳ 43 ha; huyện Thanh Miện 10 ha; huyện Thanh Hà 87 ha; huyện Ninh Giang 103 ha; huyện Nam Sách 61 ha; huyện Kim Thành 158 ha; huyện Gia Lộc 104 ha; huyện Cẩm Giàng 44 ha; huyện Bình Giang 86 ha.

- **Khu dân cư nông thôn:** Từng bước đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân trong tỉnh, dự kiến đến năm 2030 tỉnh Hải Dương có 28.653 ha đất khu dân cư nông thôn (trong đó có 14.497 ha đất ở tại nông thôn), chiếm 17,17% diện tích tự nhiên của tỉnh, Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 1.165 ha; TP Chí Linh 2.153 ha; TX Kinh Môn 1.170 ha; huyện Tứ Kỳ 1.573 ha; huyện Thanh Miện 8.215 ha; huyện Thanh Hà 2.094 ha; huyện Ninh Giang 1.474 ha; huyện Nam Sách 2.023 ha; huyện Kim Thành 2.872 ha; huyện Gia Lộc 1.458 ha; huyện Cẩm Giàng 2.802 ha; huyện Bình Giang 1.654 ha.

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

Các phân vùng huyện, liên huyện gắn với ranh giới vùng lãnh thổ và định hướng phát triển của các ngành lĩnh vực, trong đó lấy hệ thống đô thị là trung tâm, thúc đẩy sự phát triển của vùng. Tỉnh Hải Dương được phân chia thành 04 vùng huyện, liên huyện (1) *Vùng trung tâm*; (2) *Vùng phía Tây*; (3) *Vùng phía Đông Nam*; (4) *Vùng phía Bắc*.

(1) Vùng trung tâm

Phạm vi: Bao gồm thành phố Hải Dương, Nam Sách, Gia Lộc với quy mô: khoảng 322,4 km².

Liên kết chính: Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, đường Vành đai 5, Đường QL5 QL37 và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

Tính chất : Là vùng đô thị tổng hợp đa ngành, trung tâm chính trị hành chính của tỉnh, trung tâm kinh tế đa ngành: TMDV, tài chính, công nghiệp sạch – công nghệ cao, công nghệ thông tin, dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo ...

Đô thị Gia Lộc là cửa ngõ phía Nam, đô thị Nam Sách là cửa ngõ phía Bắc của phân vùng trung tâm.

Định hướng phát triển không gian:

Không gian đô thị tổng hợp trung tâm là khu vực trung tâm đô thị hiện hữu, mở rộng đô thị về phía bên kia sông Thái Bình, hình thành đô thị hai bên sông, mở rộng về hướng Nam tăng cường kết nối đô thị với đường cao tốc. Phát triển đô thị thông minh, xanh, sinh thái.

+ Hướng xuống phía Nam sông Sắt, Tây sông Thái Bình: Đây là hướng phát triển các khu vực đô thị tổng hợp, bao gồm các chức năng chính về phát triển dân cư đô thị, giáo dục, dịch vụ thương mại, công nghiệp và trung chuyển đầu mối giao thông, hàng

hóa đối ngoại của đô thị, các khu dân cư, dịch vụ phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

+ Hướng phát triển thứ hai về phía Đông Bắc thành phố (về phía Đông Bắc và phía Đông Sông Thái Bình), dọc trục vành đai 1 thành phố và vành đai 5 thủ đô Hà Nội: phát triển đô thị sinh thái và hệ sinh thái nông nghiệp kết hợp với du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng ven sông, du lịch nông nghiệp.

Khu vực trung tâm với Thành Phố Hải Dương là khu trung tâm đô thị hiện hữu bên cạnh đó phát triển : đô thị Văn hóa, Thể thao, Giáo dục và Y tế mới về phía Tây Nam; các khu đô thị xanh, thông minh về phía Nam; các khu đô thị sinh thái gắn với dịch vụ nông nghiệp ở cửa ngõ phía Đông; đô thị dịch vụ công nghiệp về phía Bắc của thành phố.

Hình thành các đô thị ven sông hài hoà với thiên nhiên. Là không gian trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học kỹ thuật của Tỉnh đồng thời là trung tâm công nghiệp, dịch vụ, đào tạo nghề, y tế chất lượng cao của vùng thủ đô Hà Nội, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Đồng bằng Sông Hồng.

Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng

Tập trung phát triển đô thị ở khu vực trung tâm làm đầu tàu của sự phát triển đồng thời tăng cường liên kết, mở rộng các đô thị nằm trên hành lang phát triển Đông Tây ở trung tâm của tỉnh. Phát triển theo hướng mở rộng Thành phố Hải Dương về phía Nam và mở rộng quy mô thị trấn Gia Lộc, liên kết 2 đô thị này hình thành nên trọng điểm đô thị lớn nằm ở trung tâm tỉnh.. Phát triển mạng lưới đường trục chính theo mô hình hướng tâm và vành đai, liên kết các khu vực đô thị và công nghiệp, đồng thời liên kết tốt với các tuyến đường liên vùng như đường cao tốc, quốc lộ, đường vành đai 5 vùng thủ đô. Cảng cạn ICD ở thành phố Hải Dương sẽ được mở rộng lên 15 ha đến năm 2025 và 20 ha đến năm 2023 để đáp ứng nhu cầu gia tăng về các hoạt động vận tải, kho bãi của vùng trong thời gian tới.

Phát triển trung tâm công nghiệp mới, là trung tâm của ngành công nghiệp chế tạo, công nghiệp công nghệ cao ở Gia Lộc, phát huy lợi thế tiếp cận với các tuyến giao thông liên vùng và vị trí gần trung tâm tỉnh. Từ trung tâm đô thị – công nghiệp tại Gia Lộc xây dựng hạ tầng liên kết với các đô thị phía Đông, phía Tây và phía Nam, làm các trục mở rộng đô thị và công nghiệp trong tương lai.

(2) Vùng phía Tây

Phạm vi: bao gồm toàn bộ không gian phát triển của các huyện Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện với quy mô khoảng 339,75 km².

Liên kết chính: đường QL5 và cao tốc Hà Nội – Hải Phòng kết nối với Hải Phòng, Quảng Ninh, và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

Tính chất : Là phân vùng phát triển công nghiệp tập trung với quy mô lớn của tỉnh Hải Dương. Trong tương lai sẽ định hướng phát triển 1 vùng công nghiệp động lực

với lõi trung tâm – vùng công nghiệp động lực của toàn tỉnh ở 2 huyện là Bình Giang và Thanh Miện, bên cạnh đó phát triển lan toả vùng công nghiệp hỗ trợ tới Gia Lộc và Ninh Giang theo sau bởi Tứ Kỳ.

Vùng tập trung các trọng điểm đô thị liên kết với công nghiệp cùng với các ngành kinh tế liên quan như : Thương mại dịch vụ, tài chính,...

Định hướng phát triển không gian:

Phân vùng tập trung phát triển công nghiệp và đô thị liên kết với công nghiệp, hình thành các phức hợp đô thị – công nghiệp tiên tiến, phát triển bền vững. Mở rộng vùng sản xuất công nghiệp phía Tây của tỉnh từ khu vực Cẩm Giàng, Bình Giang về phía Nam, tại các huyện Bình Giang, Gia Lộc, Thanh Miện. Phát triển theo mô hình các trung tâm phức hợp đô thị - công nghiệp tiên tiến, phát triển bền vững.

Trung tâm đổi mới sáng tạo được đặt tại Thanh Miện sẽ góp phần gia tăng giá trị của ngành công nghiệp của huyện nói riêng và của vùng công nghiệp động lực và tỉnh Hải Dương nói chung. Để gia tăng giá trị một cách bền vững, trung tâm sẽ bao gồm 6 thành phần chính là vườn ươm khởi nghiệp, trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm chuyên sâu với giá trị cao, trung tâm thử nghiệm, trung tâm tài chính, trung tâm hỗ trợ kinh doanh và các cơ quan chính quyền địa phương.

Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng

Vùng phát triển trọng điểm công nghiệp phía Tây sẽ tập trung thu hút đầu tư các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao ngành cơ khí, điện tử hoá chất, sinh học. Tập trung phát triển khu công nghiệp đô thị dịch vụ và khu công nghiệp sinh thái, bên cạnh đó là vùng công nghiệp hỗ trợ của Gia Lộc và Ninh Giang, theo sau bởi Tứ Kỳ. Dự kiến đến năm 2030 sẽ đóng góp 279 nghìn tỷ vào giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

(3) Vùng phía Đông Nam

Phạm vi: bao gồm toàn bộ không gian phát triển của các huyện Thanh Hà, huyện Ninh Giang, huyện Tứ Kỳ với quy mô khoảng 442,83 km².

Liên kết chính: cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, cao tốc vành đai 5, đường QL5, QL17B kết nối Hải Phòng, đường QL37, QL10 kết nối với Quảng Ninh và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

Tính chất: Là vùng phát triển nông nghiệp đặc sản, gắn với sản xuất hàng hoá, phát triển các trung tâm công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ theo hướng tiên tiến tại các vị trí thuận lợi liên kết với giao thông liên vùng để đưa sản phẩm đến với Thế giới, phát triển các ngành du lịch, thương mại dịch vụ liên kết với nông nghiệp. Xây dựng các cụm đô thị gắn kết với vùng sản xuất

Phát triển các vùng nông nghiệp quy mô lớn, các vùng trồng lúa chất lượng cao, theo hướng tăng năng suất đảm bảo an ninh lương thực của vùng và quốc gia, liên kết với công nghiệp chế biến và thương mại dịch vụ, du lịch

Định hướng phát triển không gian:

Xây dựng các trọng điểm sản xuất liên kết giữa nông - công nghiệp - dịch vụ du lịch, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm tại địa phương. Mở rộng đô thị trung tâm theo nhu cầu phát triển và xây dựng các cụm đô thị gắn kết với vùng sản xuất.

Không gian đô thị phát triển ở đô thị trung tâm huyện Thanh Hà và hình thành thêm các cụm đô thị dọc QL5 và tỉnh lộ 390, tỉnh lộ 390B; trục phía Đông dọc theo QL37 và trục phía Tây dọc theo tuyến giao thông Bắc – Nam và phát triển theo trục giao thông tỉnh lộ 391. Mở rộng các đô thị trung tâm huyện, phát triển đô thị ven sông.

Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, gắn với xây dựng các trung tâm công nghiệp chế biến, thương mại dịch vụ, du lịch gắn với hạ tầng giao thông liên vùng để đưa sản phẩm đến các vùng trong nước và xuất khẩu. Hình thành các cụm đô thị gắn với các vùng nông - công nghiệp, phát triển du lịch gắn với nông nghiệp. Không gian Nông nghiệp – Nông nghiệp công nghệ cao – kết hợp Du lịch sinh thái: Vùng chuyên sản xuất nông nghiệp sạch, có giá trị kinh tế cao tại xã Thanh Lang, Thanh An, Việt Hồng, Thanh Sơn, Thanh Thủy, An Phượng, Thanh Quang và một phần xã Tân Việt, Thanh Hải. Thanh Hồng, Thanh. Vùng du lịch sinh thái kết hợp với bảo tồn và nông nghiệp hữu cơ tại xã Thanh Xuân, một phần xã Liên Mạc và Thanh Xá Cường của huyện Thanh Hà. Giữ gìn các sản phẩm nông nghiệp truyền thống của địa phương. Vùng phát triển nông nghiệp sạch kết hợp nghỉ dưỡng tại khu vực phía Tây và vùng ven trung tâm huyện Ninh Giang. Dọc trục sông Thái Bình phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, nông nghiệp công nghệ cao.

Không gian Công nghiệp – Dịch vụ: dọc trục giao thông Bắc – Nam và TL 396 của huyện Ninh Giang, dọc trục TL 391 và 392 của huyện Tứ Kỳ. Bố trí các khu cụm công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp nhẹ ven các tuyến đường trục chính liên vùng, phát huy hạ tầng giao thông thủy bộ và tập trung chủ yếu ở khu vực phía Nam của huyện Thanh Hà phát triển công nghiệp và đô thị dịch vụ công nghiệp với các khu công nghiệp và cụm công nghiệp phát triển theo dải hành lang QL5 ở phía Bắc và cao tốc Hà Nội – Hải Phòng.

Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng

Chú trọng khai thác các lĩnh vực có lợi thế phát triển: Nông nghiệp; dịch vụ, thương mại và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Nông nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn (nông nghiệp tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao), phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Với lợi thế sẵn có của địa phương phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, đặt trọng tâm vào ngành chế biến nông lâm thủy sản. Gia tăng liên kết chuỗi giá trị nông nghiệp với các vùng lân cận, những nơi có lợi thế về nguyên liệu thô cho chế biến như nông sản và thủy sản. Song song là phát triển công nghiệp (công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ). Trên cơ sở đó, ngành nông nghiệp và công nghiệp sẽ dẫn dắt thúc đẩy phát triển dịch vụ (dịch vụ sinh thái gắn với du lịch) và đô thị sinh thái.

Thanh Hà là huyện sản xuất nông nghiệp trọng điểm của tỉnh Hải Dương và khu vực đồng bằng sông Hồng với nhiều thế mạnh: cây ăn quả, chăn nuôi, thủy sản...Quy

hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp theo hướng là ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế, gắn với công nghiệp chế biến và du lịch trải nghiệm nông nghiệp. Chú trọng công tác thuỷ lợi, phòng chống hạn hán, úng lụt, đảm bảo cho cây trồng phát triển ổn định.

Phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ, phát triển công nghiệp gắn với chế biến nông sản thực phẩm. Bảo đảm khai thác được lợi thế phát triển công nghiệp của tỉnh, xây dựng môi liên kết phát triển bền vững. Nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư có chọn lọc tạo sự liên kết theo chuỗi giá trị.

Phát triển dịch vụ chất lượng cao và du lịch sinh thái chất lượng cao. Gắn kết các tuyến du lịch sinh thái gắn với quảng bá, phát triển các sản phẩm nông nghiệp (OCOP); Phát triển vùng chăn nuôi thủy sản quy mô lớn dọc sông Cửu An kết hợp du lịch sinh thái. Phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu,... phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Phát triển thương mại rộng khắp theo hướng mở rộng quan hệ, gắn với thị trường trong và ngoài nước. Phát triển xuất khẩu, chú trọng đầu tư gia tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có công nghệ và hàm lượng chất xám cao. Phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch theo hướng đa dạng các loại hình.

Phát triển du lịch theo hướng du lịch sinh thái, trải nghiệm. Gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Đô thị: Phát triển mạng lưới đô thị vệ tinh dọc các trục không gian quan trọng (QL37, trục B-N, TL396, 392); Tính chất đô thị: Theo hướng đô thị xanh, thông minh, hiện đại; Mang nét riêng đáng sống

(4) Vùng phía Bắc

Phạm vi: toàn bộ không gian phát triển của thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn và huyện Kim Thành với quy mô khoảng 563,31 km².

Liên kết chính: cao tốc Nội Bài – Hạ Long, cao tốc vành đai 5, đường QL5, QL18, QL17B kết nối với Hải Phòng, Quảng Ninh và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

Tính chất: Vùng phát triển phát triển tổng hợp đa ngành với các trung tâm kinh tế lớn phía Bắc của tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh (về kinh tế, văn hoá, khoa học công nghệ, giáo dục, du lịch, dịch vụ);

Xây dựng đô thị theo theo đô thị sinh thái, thông minh, hiện đại, đáng sống.

Phát triển công nghiệp - xây dựng là mũi nhọn; thương mại, dịch vụ, du lịch là quan trọng; nông, lâm, thủy sản là nền tảng, hỗ trợ phát triển bền vững. Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá tâm linh, liên kết du lịch gắn với hành lang du lịch Nội Bài – Bắc Ninh – Hải Dương – Quảng Ninh.

Định hướng phát triển không gian:

Phát triển trung tâm văn hoá, du lịch, dịch vụ gắn với bảo tồn di sản quốc gia đặc biệt. Bảo tồn, tôn tạo giá trị văn hóa cấp quốc gia kết hợp phát triển du lịch các trung

tâm văn hóa tâm linh lân cận; Phát triển các trung tâm dịch vụ du lịch kết hợp khu ở mới sinh thái nghỉ dưỡng. Phát triển, liên kết du lịch gắn với hành lang du lịch Nội Bài – Bắc Ninh – Hải Dương – Quảng Ninh.

Vùng phía Bắc QL18 phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với đô thị nghỉ dưỡng, thể thao. Là khu du lịch dịch vụ sinh thái nghỉ dưỡng, dịch vụ thể thao cao cấp gắn với hồ nước và rừng tự nhiên. Phát triển nông nghiệp chất lượng cao; đô thị sinh thái gắn với tâm linh, văn hóa bản địa và nghỉ dưỡng. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, liên kết với công nghiệp chế biến.

Phát triển đô thị mới, dịch vụ thương mại và công nghiệp hiện đại. Không gian đô thị động lực thuộc Thành Phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn. Mở rộng các trung tâm đô thị, công nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển, gắn kết với hạ tầng giao thông liên vùng hiện hữu và các tuyến cao tốc dự kiến xây dựng. Phát triển các trọng điểm đô thị gắn với các trọng điểm kinh tế về công nghiệp, dịch vụ du lịch, nông nghiệp. Hình thành cụm đô thị dọc QL5.

Duy trì và cải tạo các trung tâm công nghiệp hiện hữu theo hướng phát triển bền vững, phát triển các KCN tại khu vực có liên kết giao thông tốt với các đường trục chính. Hình thành theo các trục phát triển theo hướng Bắc – Nam dọc theo QL17B nối với QL5 phát huy hạ tầng giao thông đường bộ và đường thủy. Hạn chế phát triển công nghiệp nặng gây ô nhiễm môi trường.

Không gian Công nghiệp – Năng lượng phát triển chủ yếu ở khu vực trung tâm và khu vực Nam, Đông Nam của vùng theo dải hành lang VĐ5, QL37, QL18, QL5. Nâng cao hơn nữa tính kết nối của vùng với các huyện và thành phố phía Bắc và về phía Đông với các huyện và thành phố của Hải Phòng và xa hơn là Quảng Ninh kết nối ra cảng biển.

Không gian du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao chất lượng cao, du lịch tâm linh gắn với bảo tồn các khu di sản quốc gia đặc biệt như khu vực Côn Sơn – Kiếp Bạc, khu vực dãy núi An Phụ.

Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng

Phát triển không gian hoạt động kinh tế xã hội vùng công nghiệp – du lịch phía Bắc theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế công nghiệp – năng lượng – nông nghiệp – đô thị - dịch vụ là chủ yếu.

- Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao chất lượng cao; Du lịch tâm linh nhằm khai thác, phát huy các tiềm năng, lợi thế vốn có của vùng.

- Công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch, công nghiệp đa ngành.

- Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp gắn với khai thác dưới tán rừng.

- Đô thị sinh thái, thông minh, hiện đại, đáng sống.

Các khu vực trọng yếu gồm các khu, cụm công nghiệp là những động lực chính cho phát triển kinh tế. Định hướng mới phát triển các loại hình công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường, các sản phẩm vật liệu xây dựng cao cấp không gây ô nhiễm, sắt thép không hợp kim, sản xuất điện và năng lượng sạch.

Phát triển du lịch sinh thái tâm linh với quần thể di tích quốc gia đặc biệt: Khu du lịch Côn Sơn – Kiếp Bạc, Đền Cao An Phụ, Động Kính Chủ, chùa Nhẫm Dương. Kết nối quần thể với 3 quần thể quốc gia xung quanh là Yên Tử, Ngọa Vân, Bạch Đằng Giang tạo thành tuyến du lịch liên vùng.

Thúc đẩy phát triển các hoạt động sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ và hình thức tập trung với các vùng sản xuất các sản phẩm đặc thù: hành tỏi, sắn dây và nếp cái hoa vàng.

Hình thành các trung tâm thương mại tài chính trên các tuyến: QL17B, QL18, đường trục Bắc – Nam, khu vực trung tâm đô thị.

Khai thác triệt để tiềm năng của các tuyến sông Kinh Môn, sông Rạng: cả hai tuyến sông đều nối với các sông của thành phố Hải Phòng và đổ ra biển (Sông Kinh Môn nối liền với sông Cửa Cấm, sông Rạng nối với sông Lạch Tray). Đây là điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phát triển vận tải thủy, đặc biệt là vận tải hàng hóa, phát triển các ngành công nghiệp liên quan đến cảng biển (sản xuất phương tiện vận tải thủy); như vậy sẽ tạo ra sự kết nối giữa các cảng sông của vùng với hệ thống cảng không lồ của Thành phố Hải Phòng.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Mục tiêu chung đến năm 2030

Ngăn chặn, đẩy lùi gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường và suy giảm của đa dạng sinh học, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng gắn với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp, đô thị, tăng trưởng xanh, bền vững và giàu bản sắc văn hóa. Đến năm 2030, tỉnh Hải Dương có chất lượng môi trường tốt, đa dạng sinh học được giữ gìn, tính toàn vẹn sinh thái được duy trì ở mức cao, hình thành một nền kinh tế theo hướng công nghiệp, đô thị xanh và bền vững.

2. Phương án thực hiện

(1) Phương án bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH: Thực hiện bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học theo 06 đối tượng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và quy hoạch hiện hành gồm: 1. Khu bảo tồn thiên nhiên: Duy trì khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc (diện tích 1216,9ha); 2. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh: Vườn thực vật: Thành lập vườn thực vật An Phụ (diện tích 28 ha thuộc 2 phường An Sinh, Phạm Thái, trải dài từ chân núi An Phụ lên tới đỉnh, bao bọc khu di tích đền Cao An Phụ) và vườn thực vật Côn Sơn (được xây dựng, quy tụ khoảng 600 loài cây để bảo tồn và liên tục bổ sung, trong đó nhiều loài có nguồn gen quý, được ghi trong Sách đỏ...); 3. Khu vực đa dạng sinh học cao: khu vực đa dạng sinh

học cao tại vùng lõi khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc (diện tích 1216,9ha). Mức độ đa dạng sinh học của các khu vực ngoài các khu bảo tồn cần được tiếp tục nghiên cứu, đánh giá; 4. Vùng đất ngập nước quan trọng: Khu vực đất ngập nước quan trọng tại xã Tứ Xuyên (210ha) và xã An Thanh (280ha) của huyện Tứ Kỳ - khu vực bãi bồi ven sông Thái Bình có bãi rươi cáy của tỉnh Hải Dương; Các hồ chứa nước Bến Tắm, Lán Chè, Côn Sơn, Mật Sơn, Bạch Đằng, Bình Minh...; 5. Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng: Cảnh quan sinh thái quan trọng Chu Văn An - Côn Sơn - Kiếp Bạc (1653,63 ha); Cảnh quan sinh thái quan trọng Đền Cao - Chí Linh (835,92 ha); Cảnh quan sinh thái quan trọng Đảo Cò Chi Lăng Nam (huyện Thanh Miện); 6. Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu Bảo vệ cảnh quan Côn Sơn-Kiếp Bạc với diện tích rừng phòng hộ tự nhiên khu vực núi Hố Gõ, núi Đá Chồng và núi Hòn Phương phía bắc thành phố Chí Linh (100ha).

(2) Phương án phân vùng môi trường: phân vùng môi trường tỉnh Hải Dương theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác.

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm tiểu vùng bảo tồn (Vùng lõi Khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn-Kiếp Bạc; Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc; Khu di tích An Phụ-Kính Chủ-Nhằm Dương; Cụm di tích đền Xưa - chùa Giám - đền Bia; Đền thờ Chu Văn An; Vùng sinh thủy và vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt thuộc địa phận thành phố Chí Linh); và tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát (Các đô thị loại I, II, III; phân khu dịch vụ hành chính khu bảo vệ cảnh quan; Vườn thực vật An Phụ và vườn thực vật Côn Sơn).

- Vùng hạn chế phát thải: Vùng đệm các khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ thiên nhiên; Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng; Khu vực đất ngập nước quan trọng; Khu vực bảo vệ II di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt và cấp quốc gia; Hành lang bảo vệ nguồn nước sông suối; hành lang đa dạng sinh học núi; rừng phòng hộ đầu nguồn; các đô thị loại IV, V; Vùng trồng lúa nước 2 vụ; vùng nuôi trồng thủy sản; KCN, CCN.

- Vùng khác: Các khu vực còn lại bao quanh các vùng bảo vệ nghiêm ngặt và hạn chế phát thải.

(3) Phương án quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường:

Trên cơ sở kế thừa: i) mạng điểm quan trắc môi trường của tỉnh đang được triển khai trong giai đoạn 2020- 2025 (Quyết định số 731/QĐ-UBND); ii) danh sách các điểm thuộc mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 90/QĐ-TTg); iii) và căn cứ vào thực tiễn, khảo sát thực tế trên địa bàn tỉnh về hiện trạng môi trường, những nơi chịu tác động do áp lực từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội cũng như yêu cầu nhằm mục tiêu phát triển bền vững của địa phương, nhóm tư vấn đề xuất mạng lưới các điểm quan trắc môi trường (nước, không khí) trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2030 gồm 205 điểm:

1. Quan trắc môi trường nước mặt:

- Số điểm quan trắc: 81 điểm quan trắc định kỳ, ký hiệu từ N1 đến N81; 14 trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động Tỉnh đầu tư; 01 điểm đo tự động và 01 điểm quan trắc định kỳ thuộc hệ thống trạm quốc gia).

- Tần suất quan trắc:

+ Các điểm quan trắc định kỳ: 04 đợt/năm vào các tháng 3, 6, 9, 12 trong năm.

+ Các trạm quan trắc tự động: 24/24h đối với các thông số đang thực hiện quan trắc tự động; quan trắc định kỳ 04 đợt/năm vào các tháng 3, 6, 9, 12 trong năm đối với các thông số chưa được quan trắc tự động.

2. Quan trắc môi trường nước dưới đất:

- Số điểm quan trắc: 11 vị trí quan trắc định kỳ, ký hiệu từ Ng1 đến Ng11.

- Tần suất quan trắc: 02 đợt/năm vào các tháng 3, 9 trong năm.

3. Quan trắc môi trường nước mưa:

- Số điểm quan trắc: 05 vị trí quan trắc định kỳ, ký hiệu từ M1 đến M5.

- Tần suất quan trắc: 02 đợt/năm vào mùa mưa và mùa khô trong năm.

4. Quan trắc môi trường không khí:

- Số điểm quan trắc: 71 vị trí quan trắc định kỳ, ký hiệu từ K1 đến K71; 16 trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh tự động Tỉnh đầu tư; 05 điểm điểm thuộc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia (01 điểm đo tự động, 04 điểm quan trắc định kỳ).

- Tần suất quan trắc:

+ Các điểm quan trắc định kỳ: 04 đợt/năm vào các tháng 3, 6, 9, 12 trong năm.

+ Các trạm quan trắc tự động: tần suất quan trắc 24/24h; đối với các trạm chưa đi vào hoạt động tiến hành quan trắc 04 đợt/năm vào các tháng 3, 6, 9, 12 trong năm.

5. Quan trắc đa dạng sinh học:

- Số điểm quan trắc: 1 điểm tại đảo Cò Chi Lãng, huyện Thanh Miện (điểm quan trắc đa dạng sinh học quốc gia); 1 điểm tại khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn-Kiếp Bạc (thành phố Chí Linh).

- Tần suất quan trắc: quan trắc định kỳ: 2 năm/lần.

- Thông số quan trắc: diện tích các hệ sinh thái; đo đếm số loài theo quy định tại Quyết định 2067/QĐ-TTg 2021 Đề án Kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học.

Hàng năm, rà soát, điều chỉnh, bổ sung các vị trí quan trắc môi trường định kỳ trong trường hợp cần thiết.

XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Tiềm năng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương không lớn, nhưng nhu cầu sử dụng nhiều loại khoáng sản cao, đặc biệt là vật liệu san lấp, đá xây dựng và cát sỏi xây dựng. Do vậy, quy hoạch kỳ này ngoài các khu mỏ đang hoạt động, cần tập trung khoanh định quy hoạch tối đa các khu vực có các loại khoáng sản nêu trên nằm ngoài vùng cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản để đảm bảo nguồn cung ổn định trong kỳ quy hoạch.

Việc khoanh định chi tiết các khu vực có khoáng sản để đưa vào quy hoạch giao đoạn 2022 – 2030, tầm nhìn 2050 được thực hiện trên các đối tượng như sau:

(1) Khoanh định toàn bộ các khu vực có khoáng sản đã được cấp phép thăm dò, khai thác tổng số 33 khu vực bao gồm các loại khoáng sản: đá vôi xây dựng 03 khu vực; đá phiến sét, đá sét, sét làm gạch hoặc vật liệu XD thông thường 16 khu vực; đất đá làm cát nhân tạo 01 khu vực; đất đá làm vật liệu san lấp 13 khu vực.

(2) Khoanh định các khu vực chưa được thăm dò, chưa được cấp phép khai thác gồm và bổ sung vào quy hoạch gồm 16 khu vực, trong đó đá phiến sét, đá sét, sét làm gạch hoặc vật liệu XD thông thường là 7 khu vực, đất đá làm cát nhân tạo 02 khu vực và đất đá làm vật liệu san lấp 07 khu vực

(3) Hải Dương là tỉnh có nhiều tuyến sông chảy qua, do vậy, đối với cát xây dựng và cát đen làm vật liệu san lấp ở các bãi bồi hoặc lòng sông cần có sự đảm bảo an toàn theo quy định tại khoản 1, Điều 7 của Nghị định số 23/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ bãi sông.

XII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phân vùng chức năng các nguồn nước:

Với nguồn nước mặt phân thành 7 khu vực cấp nước và Nguồn nước sử dụng chính là hệ thống sông.

Với nguồn nước ngầm phân thành 7 khu vực khai thác nước ngầm để cung cấp nước và các tầng chứa nước tương ứng.(chi tiết trong phụ lục 1 và 2)

2. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

**Hệ thống giám sát tài nguyên nước mưa*

Toàn tỉnh Hải Dương có 13 trạm khí tượng và đo mưa là Bến Tắm, Phả Lại, Chí Linh, Nam Sách, Kim Thành, Cẩm Giàng, Hải Dương, Thanh Hà, Tứ Kỳ, Gia Lộc, Ninh Giang, An Thổ, Thanh Miện.

**Hệ thống giám sát tài nguyên nước mặt*

Tình hình quan trắc thủy văn trong trong khu vực nghiên cứu nhìn chung là khá đầy đủ cho các lưu vực sông chính. Tổng hợp có 18 trạm đo thủy văn

** Hệ thống giám sát tài nguyên nước dưới đất.*

Tỉnh Hải Dương có 2 trạm Tứ Kỳ và Kinh Môn với 9 lỗ khoan trong 3 tầng chứa nước qh, qp và c-p. Đến nay trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã có 15 điểm với 21 công trình quan trắc

** Hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước*

- Đối tượng quan trắc:

+ Môi trường nước hệ thống sông tự nhiên và sông nội đồng (46 điểm);

+ Môi trường nước kênh mương (23 điểm);

+ Môi trường nước hồ (11 điểm);

+ Môi trường nước kênh mương khu vực nông thôn: 15 điểm (nước ao trong khu dân cư, nước mặt làng nghề, nước các khu nuôi thủy sản tập trung)

- Tần suất quan trắc: 4 lần/năm, vào các tháng 3, 6, 9, 12 trong năm;

- Chỉ tiêu quan trắc: Quan trắc môi trường nước sông; Quan trắc môi trường nước kênh mương nội đồng; Lập kế hoạch đầu tư, xây dựng mạng giám sát và tổ chức thực hiện

** Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước*

- Đối tượng quan trắc:

+ Môi trường nước hệ thống sông tự nhiên và sông nội đồng (46 điểm);

+ Môi trường nước kênh mương (23 điểm);

+ Môi trường nước hồ (11 điểm);

+ Môi trường nước kênh mương khu vực nông thôn: 15 điểm (nước ao trong khu dân cư, nước mặt làng nghề, nước các khu nuôi thủy sản tập trung)

- Tần suất quan trắc: 4 lần/năm, vào các tháng 3, 6, 9, 12 trong năm;

- Chỉ tiêu quan trắc: Quan trắc môi trường nước sông; Quan trắc môi trường nước kênh mương nội đồng; Lập kế hoạch đầu tư, xây dựng mạng giám sát và tổ chức thực hiện

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống khắc phục hậu quả do nước gây ra

3.1. Giải pháp khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước

- Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng nước cho các ngành, lĩnh vực

- Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phát triển nguồn sinh thủy và phòng chống tác hại do nước gây ra

- Giải pháp về Pháp luật, chính sách
- Giải pháp về tài chính đầu tư
- Giải pháp về khoa học - công nghệ và hợp tác quốc tế
- Giải pháp về tuyên truyền nâng cao nhận thức
- Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực
- Đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường chất lượng nước: Giải pháp giảm thiểu ô nhiễm chất lượng nước đối với nước thải sinh hoạt; Giải pháp giảm thiểu ô nhiễm chất lượng nước đối với nước thải nông nghiệp; Giải pháp giảm thiểu ô nhiễm chất lượng nước đối với nước thải công nghiệp.

3.2. Các biện pháp phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Nghiên cứu đề xuất các phương án và giải pháp công trình bao gồm nâng cấp và xây dựng mới các công trình nhằm giải quyết nước tưới phục vụ sản xuất và xã hội như nước cho sản xuất nông nghiệp, nước cho các khu công nghiệp đô thị, nước phục vụ sinh hoạt, v.v.

Nghiên cứu đề xuất xây dựng các hồ chứa lớn tại các khu vực có khả năng thiếu nước nhằm bổ sung lượng nước thiếu về mùa kiệt và duy trì dòng chảy kết hợp giao thông thủy.

Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phòng chống lũ, các giải pháp tiêu úng cho các vùng trũng thấp không có khả năng tiêu thoát trong mùa mưa.

Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường chất lượng nước.

Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm cải tạo đất, chống cạn kiệt.

3.3. Đối với hệ thống phòng chống lũ và đê điều

Các giải pháp công trình phòng chống lũ bao gồm các nội dung: Điều chỉnh cục bộ một số vị trí; Hoàn chỉnh mặt cắt đê; Nâng cấp công trình kè bảo vệ đê; Nâng cấp công trình cống dưới đê; Nâng cấp, mở rộng mặt đê kết hợp giao thông.

3.4. Các phương án tưới, tiêu chống úng ngập và hạn hán cho tỉnh Hải Dương

**** Phương án tưới, tiêu chống úng ngập cho tỉnh Hải Dương***

Phương án tưới, tiêu chống úng ngập cho tỉnh bao gồm các nội dung: Phương án cấp nước hệ thống sông trực chính Bắc Hưng Hải; Phương án tiêu nước hệ thống sông trực hệ thống Bắc Hưng Hải; Tăng cường khả năng tưới, tiêu tự chảy ra sông ngoài; Tăng cường năng lực tưới, tiêu của hệ thống trạm bơm đầu mối; Tăng cường khả năng điều tiết phục vụ sản xuất trong các khu thủy lợi; Tăng cường năng lực hệ thống kênh dẫn, thoát nước; Cải tạo, củng cố an toàn hồ đập; Cải tạo, sửa chữa nhằm duy trì ổn định năng lực của các công trình thủy lợi hiện có và Định hướng phát triển tưới cho cây hàng hóa.

** Phương án, biện pháp phòng chống hạn hán*

- Các biện pháp bảo vệ nguồn nước trước khi có hạn

- Các biện pháp công trình cơ bản phòng chống hạn hán

Như phương án phát triển thủy lợi tổng thể được đề xuất.

- Các biện pháp giảm nhẹ các ảnh hưởng và thiệt hại của hạn hán khi hạn đã xảy

ra

XIII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh:

Phân theo các loại hình thiên tai: Bão, ATNĐ, mưa lớn, Lũ quét, Sạt lở đất, Ngập lụt, Hạn hán, Nắng nóng và Phân vùng rủi ro theo các huyện, xã và khu sản xuất của tỉnh (Chi tiết trong phụ lục).

2. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

2.1. Xây dựng, nâng cấp nhà ở phòng chống thiên tai cho các hộ nghèo

Việc xây dựng, nâng cấp nhà ở phòng chống thiên tai cho các hộ nghèo phải đảm bảo các tiêu chuẩn phòng chống thiên tai như bão, lũ, lụt, sạt lở đất...

2.2. Thực hiện chương trình tái định cư, sắp xếp lại nơi ở mới

**Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng Quy hoạch bố trí dân cư:*

- Rà soát, xác định nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2030 và 12 định hướng đến năm 2050:

+ Nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2025 là 615 hộ thuộc đối tượng hộ gia đình ở vùng có nguy cơ và nguy cơ cao về thiên tai: Sạt lở bờ sông; thường xuyên ngập lụt cần bố trí ổn định để ứng phó với biến đổi khí hậu và các hộ dân làng chài không có đất ở.

+ Nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2026-2030 là 779 hộ, trong đó 100% thuộc đối tượng hộ gia đình ở vùng có nguy cơ và nguy cơ cao về thiên tai: Sạt lở bờ sông; thường xuyên ngập lụt cần bố trí ổn định để ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2031-2050 là 1.616 hộ.

- Xây dựng phương án bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2030 và định hướng đến năm 2050

+ Quan điểm bố trí ổn định dân cư: Phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch khác có liên quan; ưu tiên các vùng có nguy cơ cao về thiên tai cần di dời cấp bách.

+ Mục tiêu di chuyển và bố trí ổn định cho các hộ dân cư nằm trong vùng thiên tai và có nguy cơ cao về thiên tai, các hộ dân làng chài không có đất ở đến nơi định cư an toàn, ổn định cuộc sống.

**Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng hợp tác xã nông nghiệp:*

+ Thực hiện công tác di dời hộ dân vùng nguy hiểm, UBND tỉnh Hải Dương đã chỉ đạo tổ chức lập kế hoạch di dời 3.041 hộ dân với 11.091 nhân khẩu với kinh phí thực hiện là 860,3 tỷ đồng. Hiện nay đã thực hiện di dời được tổng số 511 hộ dân với 2.116 người, kinh phí đã thực hiện 82,8 tỷ đồng, trong đó (244 hộ dân khu vực bồi Hữu Chung, huyện Tứ Kỳ, 108 hộ dân khu vực xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách, 67 hộ dân khu vực bồi Tiền Phong, huyện Thanh Miện, 44 hộ dân khu vực xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng, 07 hộ dân khu vực xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh và 41 hộ dân khu vực xã Bạch Đằng, huyện Kinh Môn). (Chi tiết thể hiện ở phụ lục kèm theo)

+ Xây dựng, nâng cấp, cải tạo trụ sở, cơ quan, các công trình công cộng xây dựng đảm bảo an toàn trước thiên tai và kết hợp làm nơi trú ẩn an toàn: Đảm bảo điều kiện an toàn cho người dân trong vùng tránh trú khi có thiên tai xảy ra.

2.3. Công trình đo đạc, giám sát, cảnh báo sớm

- Xây dựng, nâng cấp Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh:
- Xây dựng, nâng cấp Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các huyện, thành phố, thị xã:
- Xây dựng, nâng cấp Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn tỉnh Hải Dương:
- Xây dựng, nâng cấp các trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh:
- Lắp đặt hệ thống giám sát công trình phòng, chống thiên tai:
- Dự án Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng với biến đổi khí hậu (CAIFRM) do ADB tài trợ và đang được xây dựng.
- Lắp đặt bổ sung các công trình đo đạc KTTV, giám sát và cảnh báo thiên tai – hệ thống dùng riêng trên địa bàn tỉnh và dự báo và cảnh báo sớm:
 - + Trạm Khí tượng thủy văn tỉnh: 9 trạm KTTV quan trắc lượng mưa, mực nước
 - + Các điểm quan trắc lượng mưa của các Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi các huyện của tỉnh quản lý: 22 điểm
 - + Trạm/điểm đo mưa tự động: 35 trạm do Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi các huyện, Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đồng bằng Bắc Bộ và Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải quản lý
 - + Trạm/điểm đo mực nước tự động: 25 trạm do Chi cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão, Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đồng bằng Bắc Bộ và Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải quản lý.

+ Trạm/điểm đo gió tự động: 2 trạm Khí tượng thủy văn khu vực Đồng bằng Bắc Bộ quản lý

+ Camera giám sát đê điều: 3 Camera do Chi cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão quản lý

+ Camera giám sát công hệ thống Bắc Hưng Hải: 12 Camera do Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải quản lý. (Chi tiết được thể hiện ở phụ lục kèm theo)

3. Phương án phòng chống lũ và phát triển đê điều

Mức đảm bảo phòng chống lũ và lũ thiết kế trên địa bàn tỉnh Hải Dương tuân thủ theo quyết định 257/QĐ-TTg năm 2016 của Thủ tướng.

3.1. Giải pháp công trình

a. Giải pháp công trình

- Cắt cong sông Luộc đoạn bồi Hữu Chung từ K46 đến K47+500 đê Tả Luộc.

** Điều chỉnh cục bộ một số vị trí*

Các vị trí hiện có diễn biến sạt lở trên các tuyến đê được đánh giá là đều có thể xử lý bằng giải pháp xây dựng kè bảo vệ, không đến mức phải xem xét đến việc dời tuyến vào trong đồng.

- Xem xét xây dựng khép kín tuyến đê tả Rạng, xã Lai Vu, huyện Kim Thành đoạn từ K0 – K0+543: Hiện tại khu vực này chưa có đê mà kết hợp một phần Quốc lộ 5 và đường sắt Hà Nội - Hải Phòng cho nhiệm vụ chống lũ nên chưa đảm bảo cao trình. Việc xây dựng đoạn đê mới theo cao trình thiết kế sẽ khép kín tuyến đê tả Lai Vu và tuyến đê tả Rạng đảm bảo khả năng chống lũ. Phương án đề xuất: xây dựng mới 100m đê, gia cố 520m nền đường sắt tạo thành đê chống lũ).

- Xem xét bổ sung tuyến đê hữu Kinh Thầy, khu vực chân núi Sấu, thị xã Kinh Môn từ xã Phúc Thành đến xã Lê Ninh dài 730m là đoạn đê chuyên dùng, bảo vệ bãi thải xỉ nhà máy Nhiệt điện BOT.

- Xem xét điều chỉnh vị trí công Lãm (dự kiến tại khoảng K6+172 đê tả Thương) và hoàn thiện mặt cắt đê từ K6+139-K7+961 đê tả Thương. Sau khi hoàn thiện rút ngắn được chiều dài nâng cấp tuyến đê (khoảng trên 1km là bờ kênh của công Lãm cũ) mà không ảnh hưởng đến không gian chứa lũ.

Ngoài ra, nắn chỉnh cục bộ một số đoạn cong gấp khúc, sát sông để đảm bảo thuận tuyến và an toàn công trình đê. Các vị trí nắn chỉnh cục bộ được xác định, tính toán cụ thể theo các dự án nâng cấp đê.

** Hoàn chỉnh mặt cắt đê*

Hoàn chỉnh mặt cắt đê để đảm bảo đủ chiều cao chống lũ và kích thước mặt cắt ngang bằng việc đắp tôn cao, áp trúc, mở rộng mặt đê, đắp cơ thượng, hạ lưu, cứng hóa mặt đê cho các tuyến đê; xử lý ẩn họa (mạch đùn, mạch sủi, thấm lậu, rò rỉ, sạt trượt, tổ mối, lấp đầm ao ven đê).

Theo đó, tổng số km đê cần hoàn chỉnh mặt cắt, đảm bảo chống lũ thiết kế là 321,0km, trong đó các tuyến đê từ cấp III trở lên là 212,5km, các tuyến đê dưới cấp III là 108,5 km.

** Nâng cấp công trình kè bảo vệ đê*

Giải pháp xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kè bảo vệ đê cơ bản gồm: Thả đá rời tạo lạng thể đá đổ, rỗng thép hộ chân; lát mái tấm cấu kiện bê tông trong hệ thống khung dầm bê tông cốt thép.

Tổng chiều dài kè cần xây dựng, nâng cấp là 57,2km, trong đó kè đê từ cấp III trở lên 38,6km, kè đê dưới cấp III là 18,6 km.

** Nâng cấp công trình cống dưới đê*

Ngoài các cống đã được đề xuất nâng cấp, cải tạo theo phương án quy hoạch thủy lợi. Căn cứ kết quả rà soát hiện trạng và định hướng phát triển giao thông gắn với hệ thống đê của tỉnh xác định còn có 168 cống khác, cần cải tạo hoặc xây lại khi mở rộng đê để phát triển giao thông (các tuyến đê từ cấp III trở lên 83 cống, các tuyến dưới cấp III là 107 cống)

Đối với các cống này cần rà soát hàng năm để có kế hoạch duy tu, sửa chữa (nếu có). Khi triển khai các Dự án nâng cấp các tuyến đê kết hợp giao thông cần bổ sung khảo sát, điều tra và căn cứ yêu cầu thực tế tại thời điểm lập Dự án để đề xuất cụ thể việc cải tạo, làm mới hoặc loại bỏ các cống.

** Nâng cấp, mở rộng mặt đê kết hợp giao thông*

Ngoài nhiệm vụ chống lũ, việc các tuyến đê kết hợp phục vụ đa mục tiêu là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Hải Dương nói riêng và cả nước nói chung. Theo đó, đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 toàn bộ các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Hải Dương đều có nhiệm vụ kết hợp giao thông với tiêu chuẩn đường cấp V đến cấp III. Cụ thể (*Chi tiết xem tại Phụ lục 12 – Thủy lợi – tài nguyên nước – Phòng chống lũ – Đề điều – Phòng chống thiên tai và Biến đổi khí hậu – Phụ lục bảng biểu*)

** Cắm mốc, chỉ giới hành lang bảo vệ đê và xây dựng đường hành lang chân đê*

Việc xác định vị trí, chiều dài đê đi qua khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch và cắm mốc hành lang bảo vệ đê trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã được UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận theo văn bản số 4443/UBND-VP ngày 17 tháng 12 năm 2019 với tổng chiều dài đê đi qua khu dân cư, khu đô thị là 91,126 km (đã sơ bộ xác định được vị trí thông qua các điểm mốc cố định).

Để phục vụ công tác quản lý, đảm bảo an toàn đối với hành lang bảo vệ đê điều, đề xuất xây dựng đường hành lang chân đê bằng bê tông đối với các đoạn có khu dân cư ở phía đồng và phía sông. Theo đó, tổng chiều dài các đoạn cần xây dựng đường hành lang chân đê là 40,289 km.

** Các công trình phụ trợ khác*

Điểm canh đê:

- Số điểm không cần thiết do vị trí không phù hợp, đề nghị thanh lý, loại bỏ: 76 điểm.

- Số điểm đề xuất bố trí trong quy hoạch: 242 điểm, trong đó:

+ Giữ nguyên hiện trạng: 119 điểm.

+ Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa: 84 điểm.

+ Xây mới thay thế điểm cũ hư hỏng nặng, chuyển vị trí phù hợp: 39 điểm.

Ngoài ra, xây dựng cụm chống lụt, bão Khu C đê tả sông Rạng, huyện Kim Thành.

Trồng che chắn sóng:

Tiếp tục trồng 51,34 km tre chắn sóng bảo vệ đê tại các vị trí chưa được trồng, trong đó các tuyến đê từ cấp III trở lên 28,12 km; các tuyến đê dưới cấp III là 23,22 km.

Diện tích đất dành cho hệ thống đê điều

Đến năm 2030, với các thông số kỹ thuật theo mực nước thiết kế và cấp đê quy hoạch, diện tích đất dành cho hệ thống đê điều tỉnh Hải Dương khoảng 1.064,35 ha.

** Cải tạo các bãi sông nhằm tăng khả năng thoát lũ*

Phương án nạo vét một phần các bãi sông, lòng sông nhằm tăng khả năng thoát lũ, thuận tiện giao thông thủy, đảm bảo an toàn tuyến đê như sau:

- Cắt cong tuyến sông Kinh Môn khu vực Kè Bộ Hồ đoạn từ K3+500-K5+700 đê hữu Kinh Môn;

- Cắt cong sông Luộc đoạn bồi Hữu Chung từ K46 đến K47+500 đê Tả Luộc.

b. Giải pháp phi công trình

- Trồng và bảo vệ rừng:

- Tổ chức quản lý và khai thác hiệu quả các giải pháp phòng chống lũ:

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật:

- Lập và rà soát quy hoạch

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo:

- Nâng cao nhận thức cộng đồng:

- Tổ chức điều hành phòng chống lũ:

- Đánh giá mức độ đảm bảo thoát lũ tuyến sông đối với quy hoạch cá lồng

3.2. Nội dung quản lý và sử dụng bãi sông

Quản lý, sử dụng các bãi sông theo đúng quy định trong Luật Đê điều, Quy hoạch phòng chống lũ hệ thống Hồng, sông Thái Bình được phê duyệt tại quyết định số

257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016, điều chỉnh tại Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

** Xác định vị trí diện tích các khu dân tập trung hiện có được tồn tại*

+ Đối với Khu vực dân cư tập trung hiện có đã có trong danh mục phụ lục III-quyết định 257/QĐ-TTg:

Tổng số bãi được quy định trong Quyết định 257/QĐ-TTg là 7 bãi với 10 khu dân cư tập trung hiện có trong đó có bãi Nguyên Hòa chung với tỉnh Hưng Yên và bãi Hiệp Lực chung với tỉnh Thái Bình. Tổng diện tích khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh Hải Dương là 223 ha, dân số 12.118 người (*Chi tiết xem tại Phụ lục 12 – Thủy lợi – tài nguyên nước – Phòng chống lũ – Đê điều – Phòng chống thiên tai và Biến đổi khí hậu – Phụ lục bảng biểu*)

+ Đối với Khu vực dân cư tập trung hiện có, chưa có trong danh mục phụ lục III-quyết định 257/QĐ-TTg:

Qua rà soát, điều tra hiện trạng sử dụng bãi sông cho thấy còn có khá nhiều các khu dân cư tập trung hiện có có diện tích khá lớn, đã tồn tại từ lâu chưa có trong danh mục phụ lục III của Quyết định 257.

Đề nghị phê duyệt bổ sung 6 khu dân cư hiện có, diện tích 61ha dân số 4.081 người là các khu dân cư hiện có được phép tồn tại. Các khu dân cư đã đạt một trong các tiêu chí sau (Là khu dân cư lâu đời và không nguy hiểm khi có lũ lớn; có cao độ vượt lũ thiết kế). (*Chi tiết xem tại Phụ lục Thủy lợi – tài nguyên nước – Phòng chống lũ – Đê điều – Phòng chống thiên tai và Biến đổi khí hậu – Phụ lục bảng biểu*).

** Xác định vị trí, diện tích các khu vực dân cư cần phải di dời*

Các khu vực dân cư trong vùng sạt lở nguy hiểm: Thực tế hiện nay có khu dân cư ngoài bãi Nhân Huệ thuộc thành phố Chí Linh nằm ngay ngã ba sông Thái Bình và sông Kinh Thầy đang có diễn biến sạt lở nguy hiểm đến 53,5ha đất ở và đất nông nghiệp, trong đó số hộ dân sống ngoài bãi sát sông có nguy cơ bị ảnh hưởng là 150 hộ tương ứng với 570 người.

Khu dân cư phân tán cần di dời: Trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 22 khu dân cư phân tán hoạt động sản xuất ngoài bãi sông với số dân 1.693 người.

Các khu vực dân cư trong hành lang bảo vệ đê: Tổng số dân cư ngoài vi phạm hành lang bảo vệ đê trên địa bàn tỉnh là 2.247 hộ, trong đó tập trung ở các huyện như Nam Sách: 572 hộ; Kinh Môn: 371 hộ; Ninh Giang: 322 hộ... Tổng hợp theo bảng sau.

** Vị trí, diện tích các khu vực bãi sông có nhu cầu phát triển kinh tế, nhà ở*

Trong 28 bãi sông hiện đã có trong danh mục được phép NCXD theo QĐ 257 đề xuất điều chỉnh diện tích của bãi Kim Thành 3 (từ K0+610- K3+150 tuyến đê tả Lạch Tray) huyện Kim Thành từ 136ha xuống còn 61,7ha. Hai bãi có bề rộng bãi nhỏ hơn

500m là bãi Hồng Phong từ K33+590-K36+960 đê tả Luộc thuộc Ninh Giang và bãi An Sơn từ K7+740-K10+000 đê tả sông Thái Bình thuộc huyện Nam Sách. Tổng diện tích bãi có thể NCXD đã có trong danh mục QĐ 257 còn 3.221,5ha.

Trong 5 bãi sông xem xét bổ sung, đề xuất 3 bãi Đòng Chấm-My Động 1 ở vị trí K20+100 - K21+020 đê Tả Luộc có diện tích 17ha; bãi Tri Lễ- Bình Cách ở vị trí K44+500- K46+500 đê Tả Luộc có diện tích 68ha và bãi Lê Ninh ở vị trí K23+645- K24+000 đê hữu Kinh Thầy có diện tích là 60,4ha. Tổng diện tích đề xuất là 145,4ha.

Tổng diện tích bãi đề xuất được nghiên cứu xây dựng là 3.366,9ha.

3.3. Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, cấp vùng của tỉnh theo thứ tự ưu tiên

**Công trình phòng chống thiên tai:*

- Xây dựng, nâng cấp Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh: 20.000 (triệu đồng).

- Xây dựng, nâng cấp Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các huyện, thành phố, thị xã: $12 \times 10.000 = 120.000$ (triệu đồng).

- Xây dựng, nâng cấp Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn tỉnh Hải Dương: 20.000 (triệu đồng).

- Xây dựng, nâng cấp các trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh: 10.000 (triệu đồng).

- Lắp đặt hệ thống giám sát công trình phòng, chống thiên tai: 10.000 (triệu đồng).

- Dự án Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng với biến đổi khí hậu (CAIFRM) do ADB tài trợ và đang được xây dựng.

**Công trình đê điều quan trọng quốc gia, cấp vùng của tỉnh theo thứ tự ưu tiên.*

Cải tạo, nâng cấp đê và công trình trên đê đảm bảo mặt cắt theo quy hoạch, cao trình chống lũ và công trình phụ trợ đảm bảo chống lũ; xây dựng công mới thay thế công dưới đê kém chất lượng; cải tạo, nâng cấp các tuyến kè đảm bảo an toàn tuyến đê, khu dân cư. *Chi tiết có phụ lục kèm theo.*

XIV. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN

1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

Trong quá trình xây dựng quy hoạch tỉnh, rất nhiều đề xuất dự án đầu tư được đưa ra xem xét, lựa chọn. Tuy nhiên, có thể chia thành 3 nhóm đề xuất dự án chính như sau:

- **Các dự án đang đề xuất:** Các dự án loại này đã được bao gồm trong các quy hoạch của các ngành nhưng chưa được cấp vốn. Các dự án loại này có thể được điều chỉnh hoặc loại bỏ để tuân thủ hoàn toàn với các định hướng chung.

- **Các dự án đã chấp thuận chưa triển khai xây dựng:** Các dự án đã có vốn thực hiện/ sẽ được thực hiện trong giai đoạn tới năm 2025. Cần lưu ý là các dự án lớn

hơn nhìn chung đã được cấp vốn theo giai đoạn và do đó việc đầu tư trong các giai đoạn sau của các dự án đang được thực hiện có thể được điều chỉnh sau khi có rà soát nếu cần thiết. Với những hợp phần đang vận hành cần xem xét điều chỉnh quy trình vận hành.

- **Các dự án trong quy hoạch tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2030:** Là những dự án đầu tư mới được đề xuất để hỗ trợ thực hiện các phương hướng phát triển đưa ra trong quy hoạch tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050.

Để có thể lựa chọn đúng được các dự án mang tính liên kết vùng cần ưu tiên đầu tư các tiêu chí lựa chọn và các điểm đột phá dẫn đến đầu tư đã được xem xét và xác định theo hai nhóm chính là (i) dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước và (ii) dự án đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước.

1.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)

1.1.1. Nguyên tắc ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các dự án giao thông kết nối với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng, các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương; các tuyến giao thông kết nối với đường cao tốc, quốc lộ; các tuyến đường tránh đáp ứng hạ tầng cho phát triển sản xuất, mở rộng không gian đô thị. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch, vận tải logistic, khu chức năng,...

- Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu thoát nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; cơ sở cai nghiện,...

1.1.2. Tiêu chí lựa chọn dự án

a) Lập kế hoạch chiến lược, thiết lập các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó phải xác định được chiến lược phát triển dài hạn; các mốc trung gian quan trọng cần đạt được; các ngành tiềm năng góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu đặt ra.

b) Lập kế hoạch ngân sách, lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt (nếu có).

c) Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn. Các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra.

- Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và quốc phòng an ninh.

- Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế

+ Những dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh, xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả dự án để lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất để quyết định đầu tư.

+ Các dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế dương (giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV) được chọn để lập kế hoạch ngân sách.

- Bước 4: Dự án khả thi về tài chính; dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị, ...

1.2. Dự án thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước

1.2.1. Định hướng thu hút đầu tư

a. Lĩnh vực công nghiệp

Định hướng thu hút phát triển công nghiệp chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có trình độ và năng lực công nghệ sản xuất tiên tiến, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường. Lựa chọn một số ngành công nghiệp theo nguyên tắc: (i) các ngành công nghiệp có tiềm năng nổi trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương; (ii) các ngành công nghiệp có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; (iii) các ngành công nghiệp sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường;

(iv) các ngành công nghiệp có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước.

Theo đó, giai đoạn 2021-2030, ưu tiên thu hút các dự án sản xuất công nghiệp: (i) cơ khí chế tạo; (ii) điện – điện tử; (iii) chế biến ; (iv) công nghiệp chế biến thực phẩm (chế biến nông - lâm sản); (v) các ngành công nghiệp hỗ trợ cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá; hóa dược và một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà Hải Dương có lợi thế.

Đầu tư của Nhà nước vào các ngành công nghiệp ưu tiên, chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ để khuyến khích khu vực tư nhân tham gia; tránh dàn trải trong lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên để bảo đảm đủ các nguồn lực cần thiết. Đối với dự án sản xuất công nghiệp, thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Ngoài khu, cụm công nghiệp chỉ xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện khó khăn, các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong khu, cụm công nghiệp (như các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; dự án khai thác, chế biến khoáng sản).

b. Lĩnh vực dịch vụ

Phát triển mạnh mẽ dịch vụ - đô thị, có trọng tâm, trọng điểm, thu hút các dự án có quy mô lớn; hình thành các khu dịch vụ tổng hợp cấp tỉnh và phát triển du lịch.

Dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng thế mạnh của tỉnh để phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa - lịch sử và các dịch vụ đi kèm như khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí, thể thao; dịch vụ logistics, dịch vụ tài chính - ngân hàng và dịch vụ bưu chính viễn thông.

c. Lĩnh vực nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, nâng cao giá trị gia tăng và bền vững, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ mới, phát triển nông nghiệp thông minh, gắn kết chặt chẽ với sử dụng công nghệ sau thu hoạch, chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; khai thác, phát huy lợi thế cạnh tranh của từng vùng, miền trong tỉnh và nhu cầu thị trường. Khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, thân thiện với môi trường; chú trọng phát triển nông nghiệp ở các vùng khó khăn hỗ trợ giảm nghèo bền vững.

Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp để làm cơ sở tập trung, tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu. Thu hút đầu tư vào các địa bàn có địa hình phù hợp, khu chăn nuôi tập trung, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu vực có mật độ dân cư cao, không đảm bảo về khoảng cách và xử lý môi trường.

Thu hút dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường trong sản xuất, bền vững, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu; dự án có quy mô lớn, chế biến sâu, hình thành chuỗi giá trị từ nuôi trồng, thu hoạch, bảo quản, chế biến đến tổ chức tiêu thụ. Phát triển các cây trồng có tiềm năng; phát triển chăn nuôi đối với các loại vật nuôi có lợi thế; nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư thâm canh, đưa vào sản xuất các loại con nuôi có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Khai thác, đầu tư sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên nâng cao giá trị kinh tế của rừng và giá trị văn hóa, lịch sử; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, cải thiện sinh kế và nâng cao thu nhập của người dân.

1.2.2. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

a. Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khuyến khích, thu hút các tập đoàn, nhà đầu tư lớn, có công nghệ cao, đứng đầu các chuỗi cung ứng giá trị; có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay. Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn cho thể làm xáo trộn cung - cầu lao động, ảnh hưởng tới các dự án khác.

Ưu tiên thu hút đầu tư FDI vào các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược vào các dự án động lực, có khả năng lan tỏa, liên kết với các doanh nghiệp trong nước theo chuỗi giá trị toàn cầu. Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

b. Đối với đầu tư trong nước

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Hải Dương để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

1.2.3. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Để có thể lựa chọn đúng được các dự án mang tính liên kết vùng cần ưu tiên đầu tư các tiêu chí lựa chọn và các điểm đột phá dẫn đến đầu tư đã được xem xét và xác định. Hai nhóm tiêu chí được xác định, bao gồm:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn. Thu hút các dự án ưu tiên đầu tư phải tập trung và định hướng chính của tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trọng tâm là ưu tiên thu hút đầu tư để đẩy mạnh phát triển kinh tế của tỉnh .

- Về quy mô vốn đầu tư: Nghiên cứu quy định áp dụng suất vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án có sử dụng đất (các dự án thuê đất trực tiếp của Nhà nước) phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định của pháp luật theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không chứng minh được năng lực tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; kiểm soát chặt chẽ công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

- Ưu tiên cao dành cho các dự án có tính chất lan tỏa và hình thành liên kết chuỗi giá trị, cụ thể là có khả năng củng cố, nâng cao năng lực cạnh tranh của ít nhất 2 ngành, đóng góp vào việc mở rộng, gia tăng chuỗi giá trị của ít nhất 1 ngành, ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông nội tỉnh đảm bảo đồng bộ, hợp lý, giữa các phương thức đường bộ, đường thủy, đường sắt và kết nối thuận lợi với hạ tầng giao thông quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách ngày một gia tăng. Ưu tiên tiếp theo cho các dự án phát triển du lịch, dịch vụ, đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng vật chất, kỹ thuật du lịch, đáp ứng các tiêu chí của khu du lịch quốc gia, các khu du lịch

của tỉnh, dự án văn hóa, xã hội và đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn.

Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, ban hành Quy định cụ thể về các tiêu chí trên phù hợp với điều kiện thực tế, để làm cơ sở lựa chọn các dự án đầu tư đảm bảo chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững.

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án

2.1. Về khả năng đáp ứng nguồn lực

- *Về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước:* Trên cơ sở thực trạng nguồn lực đầu tư công trong thời gian qua, mục tiêu thu ngân sách trong 10 năm tới, dự báo nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khả năng huy động được trên 50 nghìn tỷ đồng dành cho đầu tư phát triển.

- *Về nguồn lực thu hút đầu tư:* Tập trung cao thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp, phấn đấu trong thời kỳ 2021-2030 thu hút đầu tư trên 200 nghìn tỷ đồng.

2.2. Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực; các dự án quan trọng là các dự án cần phải thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định.

2.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án quan trọng của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch như sau:

(Xem chi tiết tại Phụ lục 16: Danh mục công trình dự án ưu tiên đầu tư tại Phụ lục kèm theo Báo cáo tổng hợp)

XV. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Trên cơ sở các mục tiêu, định hướng phát triển theo phương án chọn, đề xuất 06 nhóm giải pháp chủ yếu sau:

1. Nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư

a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2021-2030

Theo phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế đã lựa chọn, dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 khoảng hơn 582.000 tỷ đồng. Trong đó:

- Giai đoạn 2021-2025 cần khoảng 263.000 tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 cần khoảng 319.000 tỷ đồng;

- Tỷ lệ vốn đầu tư công đạt khoảng 16%; vốn đầu tư ngoài ngân sách đạt 84% (trong đó, dự kiến vốn ngoài nhà nước đạt 41% và vốn FDI đạt 43%)

b) Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh:

- Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương; tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội; Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp phát triển nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển; Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp.

- Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài; Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; Triển khai hiệu quả của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp...; Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất.

- Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Rà soát, điều chỉnh các chính sách tài chính về đất đai để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết trên thị trường; rà soát, sắp xếp và thu hồi để sử dụng hiệu quả quỹ đất do các đơn vị hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh đang sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, không đúng công năng. Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở các dự án khu dân cư, khu đô thị ở các huyện, thành phố, thị xã để điều tiết làm công trình trọng điểm ở địa phương

- Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư: Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư; Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn; Định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, theo hướng bền vững.

2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước; triển khai thực hiện một số chương trình/dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng; Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề, Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước.

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo phương án bố trí quy hoạch, tạo đột phá quy mô đào tạo. Thu hút các trung tâm đào tạo có thương hiệu, có uy tín trong nước và trên thế giới, thành lập mạng lưới cơ sở dạy nghề đạt tiêu chuẩn quốc tế, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo với sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao và các ngành hỗ trợ khác có liên quan.

- Tổ chức và đào tạo phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận các xu thế công nghệ mới; tập trung vào thúc đẩy đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học. Tổ chức đào tạo kỹ năng chuyển đổi số, kỹ năng sử dụng CNTT cho các cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Coi đây là một trong những yếu tố quan trọng để góp phần tăng nhanh năng suất, nâng cao hiệu quả quản lý và sức cạnh tranh của tỉnh.

- Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng đủ yêu cầu cho quá trình phát triển CN, NN, TM-DV giai đoạn 2021-2030, ba ưu tiên hàng đầu của tỉnh bao gồm:

(1) Nâng cao tay nghề người lao động phổ thông và nông dân;

(2) Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin, thương mại dịch vụ, khoa học công nghệ ngành nông nghiệp;

(3) Thu hút nhân tài cấp quản lý, chuyên gia nghiên cứu và cộng đồng khởi nghiệp.

Thứ nhất, tập trung nâng cao tay nghề người lao động phổ thông, giúp mở rộng cơ hội việc làm, gia tăng năng suất và thu nhập. Tỉnh đẩy mạnh khuyến khích các DN, đặc biệt là các lớn chú trọng công tác đào tạo nghiệp vụ, hỗ trợ một phần cho đến toàn bộ chi phí các khoá đào tạo. Việc phát triển thương mại quốc tế hay thúc đẩy thu hút vốn đầu tư FDI và các doanh nghiệp nước ngoài đòi hỏi nguồn nhân lực biết, thông thạo ngoại ngữ tương ứng. Vậy, tỉnh và các doanh nghiệp cần tạo điều kiện và cơ hội, đồng thời có thể hỗ trợ về mặt tài chính để đào tạo và nâng cao năng lực ngoại ngữ cho nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh. Một số ngoại ngữ phổ biến như tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc, v.v.. Ngoài ra, tỉnh cũng cần quan tâm sát sao hơn nữa về việc đảm bảo **an sinh xã hội** cho người lao động thông qua xây dựng khu nhà ở cho người thu nhập thấp, tài trợ một phần chi phí giáo dục cho con cái người lao động.

Thứ hai, xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực trình độ cao. Thông qua hợp tác chiến lược với các trường đại học, viện nghiên cứu và hệ thống DN, tỉnh tái xây dựng chương trình đào tạo nhân lực chuyên sâu, nhằm mục tiêu phát triển nguồn nhân sự dồi dào, đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của DN, phù hợp với sự phát triển chung của thế giới. Nguồn nhân lực chất lượng cao, được đào tạo bài bản là yếu tố rất quan trọng giúp tỉnh thu hút các nhà đầu tư lớn, đặc biệt là NĐT nước ngoài. Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh liên kết với các trường đại học trong nước, tổ chức các chương trình dự khán công việc (job shadowing), thực tập ngắn và dài hạn cho sinh viên. Ngoài ra, các doanh nghiệp lớn có thể tiếp cận ứng viên tài năng tại các sự kiện tuyển dụng ở các trường đại học lớn. Ngoài ra, tỉnh nghiên cứu chi một phần ngân sách hàng năm, dự kiến 2-3% làm quỹ học bổng dành riêng cho các ứng viên tiềm năng trên địa bàn tỉnh để chi trả các chi phí khi theo học các cấp bậc cao về những ngành phát triển trọng tâm của tỉnh như ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin, tài chính, thương mại, logistics, công nghiệp công nghệ cao.

Đối với ngành nông nghiệp, tỉnh xây dựng chương trình đào tạo, liên kết đào tạo khoa học và công nghệ cho các cấp quản lý tại địa phương, hợp tác xã, qua đó phổ cập kiến thức công nghệ đến nông dân. Mở rộng đào tạo kỹ năng quản lý, tư duy, năng lực thị trường, năng lực công nghệ thông tin cho cán bộ tại hợp tác xã, trang trại, nông hộ quy mô lớn. Bên cạnh đó, tỉnh thường xuyên cập nhật, phổ cập, tập huấn về các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các mô hình ứng dụng thành công ở trong và ngoài nước.

Thứ ba, thu hút nhân tài cấp quản lý, chuyên gia và cộng đồng khởi nghiệp. Xây dựng chương trình tuyển dụng **Work in Hai Duong** hàng năm với mục tiêu truyền bá hình ảnh làm việc tại tỉnh, các mức đãi ngộ cho nhân tài, hệ thống DN FDI và OEMs đồng bộ, qua đó khiến tỉnh trở thành điểm đến hấp dẫn cho nguồn nhân lực cấp quản lý, chuyên gia các ngành chủ lực. Chương trình sẽ được tổ chức tại Hà Nội, Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận. Bên cạnh mức đãi ngộ, lương thưởng hấp dẫn, một số chính sách

khác nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống có thể kể đến như cung cấp nhà ở, căn hộ dịch vụ trong khu đô thị, v.v. Ngoài ra, các doanh nghiệp lớn trên địa bàn có thể kết hợp để tổ chức các cuộc thi về sáng kiến, giải pháp trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, thương mại, kinh doanh, logistics, nông nghiệp công nghệ cao. Thông qua đây, có thể để thu hẹp được nguồn ứng viên tài năng và tiềm năng trong số các thí sinh tham gia cuộc thi. Điều này có thể tăng khả năng thu hút được nhân tài về làm việc cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ vay vốn khởi nghiệp và ưu đãi thuế, ưu đãi đầu tư và thuê đất cho cộng đồng khởi nghiệp nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển sản phẩm, công nghệ mới, gia tăng giá trị trong chuỗi cung ứng công nghiệp, nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, đồng thời góp phần phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao.

3. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

3.1. Giải pháp về môi trường

- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về BVMT, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường.

- Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ tỉnh đến huyện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVMT ngày càng lớn, phức tạp. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương, ưu tiên cấp huyện, xã, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở.

- Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung và; tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án về môi trường đang triển khai; quan tâm thu hút đầu tư dự án nghĩa trang nhân dân cấp tỉnh, xây dựng nhà tang lễ. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường.

3.2. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Với định hướng trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại với khu đô thị - dịch vụ chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao và hữu cơ, là một trong những nền kinh tế mũi nhọn của Vùng ĐBSH, Hải Dương cần thúc đẩy khoa học và công nghệ làm năng lực cạnh tranh chiến lược. Chú trọng đầu tư và thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học, công nghệ vào các ngành chủ lực, bao gồm: công nghiệp, nông nghiệp, thương mại – dịch vụ. Hải Dương tập trung vào hiện đại hóa công nghệ để giảm thiểu hao phí nhiên liệu, tài nguyên, thực hiện việc chuyên giao và áp dụng các tiên bộ khoa học - kỹ thuật về nông nghiệp, nông thôn nhằm tăng năng suất lao động, đồng thời đẩy mạnh công tác xã hội

hóa và bảo vệ môi trường, xây dựng hệ thống cảnh báo thiên tai và xây dựng kế hoạch hành động tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Các giải pháp cụ thể như sau:

Đối với **ngành nông nghiệp**, diện tích đất trồng dự kiến giảm mạnh trong giai đoạn 2021-2030 cùng xu hướng dịch chuyển lao động sang ngành công nghiệp, dịch vụ. Để duy trì tốc độ tăng trưởng ngành, nâng cao giá trị sản phẩm và tối ưu năng suất trên mỗi diện tích đất, 3 giải pháp đột phá được đề xuất: (1) Hiện đại hóa công cụ sản xuất; (2) Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống và công nghệ số trong sản xuất; (3) Canh tác sinh thái, phát triển bền vững, đảm bảo khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và (4) Tăng cường năng lực bảo quản lạnh và công nghiệp chế biến nông sản.

Đối với **ngành công nghiệp**, ưu tiên hàng đầu của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 là thành lập **Trung tâm nghiên cứu và phát triển** qui mô cấp vùng. Tích hợp với các địa phương có định hướng CN trong khu vực Vùng ĐBSH như Bắc Ninh, Hải Phòng, Bắc Giang, hỗ trợ về cơ chế, chính sách và nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng. Phát triển Trung tâm trên nền tảng nguồn vốn hợp tác công – tư (PPP), kêu gọi sự tham gia, tư vấn của các DN, đặc biệt là DN FDI. Tỉnh tích cực đẩy mạnh công tác truyền thông và thu hút đầu tư, tuyển dụng nhân tài từ trong và ngoài nước. Các đợt tuyển dụng ở qui mô lớn sẽ được tập trung trong giai đầu của quá trình thành lập (giai đoạn 2022-2025). Trung tâm định hướng trở thành địa điểm tập trung của cộng đồng khởi nghiệp, các công ty đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm của các DN CN. Trách nhiệm của trung tâm là kết nối, hỗ trợ, tư vấn các DN SX công nghiệp nâng cao giá trị và năng suất, cải tiến công nghệ, tích hợp với khu vực giáo dục hệ bậc cao nhằm đào tạo nhân tài cho tỉnh. Các sáng kiến, nghiên cứu của trung tâm cũng sẽ được ứng dụng vào sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, hướng tới một nền CN **Made in Hải Dương**.

Ngoài ra, **tích cực đẩy mạnh chuyển giao công nghệ giữa FDI, OEMs có vốn đầu tư nước ngoài và OEMs nội địa**. Để thúc đẩy mối liên kết trong chuỗi cung ứng nội tỉnh giữa các ngành và khu vực sản xuất, tỉnh cần khuyến khích các DN FDI chuyển giao công nghệ hoặc tư vấn về cải tiến công nghệ, hướng tới các tiêu chuẩn cần có trong các sản phẩm cao cấp như phụ tùng ô tô, nội thất ô tô, linh kiện điện thoại, chip máy tính hoặc các sản phẩm điện tử thông minh khác. Các mô hình chuyển giao chính hiện nay bao gồm chuyển giao ý tưởng nghiên cứu ban đầu hoặc đã kiểm chứng, chủ yếu áp dụng khi hợp tác với các trường đại học hoặc viện nghiên cứu, chuyển giao công nghệ nghiên cứu và chuyển giao công nghệ sản xuất. Hai phương án sau sẽ giúp đẩy nhanh tốc độ cải tiến của doanh nghiệp, tuy nhiên sẽ gặp các khó khăn về sở hữu trí tuệ hoặc chi phí cao. Do đó, **giai đoạn 2021-2023**, tỉnh tập trung khuyến khích hợp tác và tư vấn giữa FDI và OEMs về cách thức và mô hình công nghệ phù hợp. **Giai đoạn 2024-2026**, OEMs chủ động tìm hiểu và xin cấp quyền sử dụng công nghệ của các tập đoàn đa quốc gia, tiến tới trở thành nhà cung ứng cấp 1. **Giai đoạn 2027-2030**, OEMs đẩy mạnh đầu tư cho khâu R&D, trực tiếp làm việc với chuyên gia và các viện nghiên cứu, tự sản xuất sản phẩm dựa trên việc chuyển giao ý tưởng ban đầu. Sau năm 2030, có thể kỳ vọng

OEMs nội địa thành công trong việc phát triển các sản phẩm **Made in Hải Dương** và được cấp bằng sáng chế, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Đối với ngành **thương mại – dịch vụ**, ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 đã làm thay đổi tập quán, thói quen mua sắm và tiêu dùng của người dân từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến nhiều hơn. Khi hành vi, thói quen mua sắm của khách hàng thay đổi, các DN cũng cần có những thay đổi thích hợp về chiến lược cũng như hình thức kinh doanh, có thể chú trọng hơn vào phát triển quảng cáo số, các kênh thương mại điện tử, và dịch vụ vận chuyển. Trong bối cảnh có hàng nghìn doanh nghiệp phải đóng cửa, hàng triệu người thất nghiệp do đại dịch COVID-19, có lẽ thương mại điện tử chính là một điểm sáng có khả năng phát huy hết lợi thế của nó. Có lẽ chính từ đại dịch COVID-19 này, các giải pháp kinh tế số nói chung, đặc biệt là thương mại điện tử nói riêng đã khẳng định được vai trò quan trọng của chúng, xứng đáng được đưa vào làm một trụ cột trong chiến lược khắc phục và phục hồi kinh tế trong và sau đại dịch.

Nhằm thúc đẩy các hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn, tỉnh Hải Dương và các doanh nghiệp có thể cân nhắc thực hiện một số giải pháp, sáng kiến sau:

(1) Tổ chức các chương trình phổ cập, khuyến khích các cá nhân, thương nhân, hộ kinh doanh, doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động thương mại điện tử;

(2) Cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển trên các nền tảng, trang web thương mại điện tử sẵn có, hoặc tạo mới;

(3) Cung cấp thông tin, kết nối các cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh với đội ngũ chuyên gia của các sàn thương mại điện tử quốc tế lớn như Amazon để được hướng dẫn kỹ thuật và tư vấn chiến lược về cách bán và xuất khẩu hàng hóa thông qua nền tảng của họ;

(4) Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin (Internet) và hạ tầng logistics để nâng cao chất lượng dịch vụ thương mại điện tử đến người tiêu dùng

4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

4.1. Xây dựng cơ chế, chính sách và đẩy mạnh cải cách hành chính

Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành theo hướng bám sát các nội dung, định hướng về công tác cải cách hành chính trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.

Nhằm tối ưu năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, phấn đấu trở thành điểm đến hấp dẫn nhất Vùng ĐBSH đối với NĐT trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh cần có các giải pháp cần gắn với kế hoạch, tiến độ về cải thiện môi trường, quản lý phát triển, tầm nhìn, cải cách hành chính, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, đồng thời cải cách hành chính, cơ chế hỗ trợ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, xây dựng và ban hành các chiến lược đột phá trong quản lý công nghiệp, nông nghiệp, cải cách thủ tục hành

chính, ban hành cơ chế chính sách đặc thù cho phát triển nông nghiệp tập trung, nông nghiệp thông minh, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ.

Cụ thể, đối với **ngành nông nghiệp**, tập trung (1) Giải quyết các vướng mắc trong tích tụ ruộng đất; (2) Tích cực thu hút đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, (3) Đẩy mạnh liên kết, tích hợp với các địa phương khác nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp vùng.

Đối với ngành **công nghiệp, thương mại – dịch vụ**, các giải pháp chính được đề xuất bao gồm: (1) Chuyển đổi số trong hệ thống quản lý hành chính công; (2) Lập danh sách các ngành công nghiệp được ưu tiên trên địa bàn tỉnh; (3) Cải cách chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; (4) Đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, kết nối giao thông.

4.2. Liên kết trong và ngoài nước

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lập và thực thi kế hoạch hành động chung theo các chương trình, dự án cụ thể.

Nâng cao hiệu quả tận dụng các cam kết kinh tế quốc tế, trong đó có các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam là thành viên. Đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Tích cực tham gia xúc tiến thương mại và đầu tư chất lượng cao và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển. Chủ động tiếp cận các tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế có tiềm lực và uy tín trên thế giới, đặc biệt là các quỹ đầu tư lớn, uy tín mà Việt Nam có quan hệ tốt.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Kiểm soát không gian phát triển đô thị, đảm bảo các tiêu chí phát triển bền vững về Kinh tế - xã hội – môi trường. Sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai cho phát triển đô thị - nông thôn, khuyến khích các mô hình phát triển bền vững theo hướng đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh.

- Khuyến khích tổ chức thi tuyển đối với các công trình quan trọng, có quy mô, mang ý nghĩa quan trọng. Nghiên cứu và xây dựng các công cụ quản lý, kiểm soát phát triển quy hoạch kiến trúc đô thị - nông thôn, các vùng cảnh quan đặc trưng, bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, di sản đô thị, hệ sinh thái tự nhiên và đô thị.

- Hoàn chỉnh chương trình phát triển đô thị tỉnh Hải Dương, xây dựng kế hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phù hợp với định hướng phát triển đô thị. Xây dựng các đề án Nâng cấp đô thị, kiểm soát sự gia tăng dân số, phát triển và nâng cao chất lượng dân số. Tiếp tục thực hiện chương trình nông thôn mới quốc gia.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp hướng tới xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu liên thông và đô thị thông minh. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch.

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm; chương trình, đề án, dự án.

- Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch.

XVI. TÍCH HỢP ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRONG QUY HOẠCH

1. Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường

Từ các đánh giá tác động môi trường của việc thực hiện quy hoạch tỉnh đã được phân tích (*tại chương 3 Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược*), các vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường cũng như phương hướng và giải pháp khắc phục được tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 2: Tổng hợp các vấn đề cần lưu ý về BVMT và phương hướng, giải pháp khắc phục

| TT | Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường | Phương hướng và giải pháp khắc phục | Đơn vị tổ chức thực hiện |
|-----------|--|---|---|
| 1 | Nguy cơ ô nhiễm nước mặt tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ | Duy trì chất lượng các nguồn nước mặt hiện tại và phục hồi chất lượng nước đang bị ô nhiễm cần tăng cường các giải pháp sau: - Ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch hơn trong các | - Sở Tài nguyên môi trường, sở Công thương, BQL KCN |

| TT | Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường | Phương hướng và giải pháp khắc phục | Đơn vị tổ chức thực hiện |
|----|--|--|--------------------------|
| | <p>công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và khu dân cư tập trung, du lịch là rất lớn</p> | <p>hoạt động sản xuất (tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu và giảm phát sinh nước thải)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường tuần hoàn nước và tái sử dụng nước thải trong các phân xưởng sản xuất công nghiệp - Bắt buộc các cơ sở sản xuất có lưu lượng nước thải lớn phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động theo quy định: Dự án, cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải vào môi trường quy định tại phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. - Cấp phép xả thải đối với những nguồn thải nước thải mới phải căn cứ vào khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận, ưu tiên chú ý đối với các nguồn nước được quy hoạch bảo vệ nghiêm ngặt để phục vụ cấp nước cho sinh hoạt; - Tăng cường công tác monitoring chất lượng nước mặt, thiết lập mạng lưới điểm quan trắc, tăng tần suất đo đạc, phân tích mẫu từ 2 lần/năm (6 tháng/lần) lên 4 lần/năm (3 tháng/lần). - Việc thu gom và xử lý nước thải đô thị cần tuân thủ các yêu cầu tại Quyết định 589/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2016 Phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050. - Tổ chức quy hoạch phân vùng chất lượng nước, xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt, quy định phạm vi bảo vệ vệ sinh nguồn nước tính từ điểm lấy nước đến thượng nguồn và từ điểm lấy nước xuống phía hạ nguồn. - Trong quá trình thực hiện các dự án phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch cụ thể, tiến hành lên phương án và có các biện pháp về quy hoạch, để cải thiện chất lượng nguồn nước 1 cách tổng thể cũng | |

| TT | Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường | Phương hướng và giải pháp khắc phục | Đơn vị tổ chức thực hiện |
|----|---|---|--|
| | | <p>như lựa chọn công nghệ xử lý nước thải phù hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp với UBND các tỉnh đẩy mạnh triển khai các dự án, triển khai các dự án, công trình hạ tầng, mô hình quản lý, bảo vệ môi trường trong lưu vực như: dự án trồng rừng đầu nguồn sông Thái Bình tại tỉnh Bắc Giang (sông Lục Nam, sông Thương) và tỉnh Bắc Ninh (sông Cầu, sông Đuống); lưu vực hệ thống sông Bắc Hưng Hải tại Hà Nội và Hưng Yên; mô hình xử lý môi trường làng nghề của tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang; Hưng Yên. - Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Phòng cảnh sát môi trường Ban Quản lý các Khu công nghiệp các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh và Bắc Giang tiến hành thanh tra theo kế hoạch việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khu, cụm công nghiệp; - Phối hợp với UBND các tỉnh tổ chức triển khai thống kê, điều tra nguồn nước thải xả thải trực tiếp ra lưu vực sông Thái Bình, sông Luộc, trên cơ sở đó xác định trách nhiệm của từng địa phương, chủ nguồn thải. | |
| 2 | <p>Môi trường không khí suy giảm, chịu tác động tổng hợp phát thải từ phương tiện giao thông cơ giới, từ các hoạt động công nghiệp, chôn lấp chất thải và các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hoạt động trồng trọt: Hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đốt phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ...); - Đối với lĩnh vực xử lý CTR sinh hoạt: Giảm dần khối lượng rác chôn lấp và áp dụng biện pháp hạn chế tới cầm triệt để việc đốt rác thải bừa bãi. Xem xét đầu tư công nghệ tái chế, xử lý rác nhằm tăng cường thu hồi vật chất (composting, tái chế) và năng lượng; - Đối với KCN, CCN: ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường (tiết kiệm điện năng, ít chất thải) và hạn chế tới mức thấp nhất việc các nhà máy, xí nghiệp đầu tư trong KCN, CCN sử | <ul style="list-style-type: none"> - Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở TNMT và các sở ngành liên quan - Sở TNMT, sở XD và các sở ngành liên quan - Sở Công thương - Sở giao thông công chính |

| TT | Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường | Phương hướng và giải pháp khắc phục | Đơn vị tổ chức thực hiện |
|----|--|--|--|
| | | <p>dụng than như là nguồn nhiên liệu trong hoạt động. Thực hiện nghiêm túc quy định trong luật bảo vệ môi trường về việc lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường online đối với ống khói có lưu lượng xả thải lớn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất (tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu và giảm chất thải) - Đối với lĩnh vực giao thông: Quy hoạch đô thị, sử dụng đất, cơ sở hạ tầng để giảm nhu cầu đi lại trong mạng lưới giao thông đô thị; Giảm sử dụng phương tiện giao thông cá nhân, tăng cường sử dụng phương tiện giao thông công cộng và phương tiện giao thông phi cơ giới. | |
| 3 | Ô nhiễm từ việc tăng lượng sử dụng các loại phân bón hóa gây nên những tác động đến môi trường nước, đất | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng biện pháp canh tác tiết kiệm phân bón, thuốc trừ sâu, kỹ thuật điều tiết nước và phân bón để hạn chế phát sinh khí nhà kính trên ruộng lúa - Khuyến khích sử dụng phân hữu cơ (phân gia súc, gia cầm, phân compost từ các phế phẩm nông nghiệp) vào canh tác lúa và hoa màu - Thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp xanh/nông nghiệp hữu cơ, ít phát thải, đảm bảo phát triển bền vững, an ninh lương thực và góp phần xóa đói giảm nghèo; Tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ (phân xanh, phân chuồng, phân ủ) sử dụng chất thải nông nghiệp (rơm, rạ,...) che phủ để tăng khả năng giữ ẩm của đất, tăng độ phì cho đất và hạn chế khả năng bốc hơi nước. - Hướng dẫn người dân sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật - Kiểm soát chủng loại và số lượng TBVTV được lưu hành - Tổ chức thu gom triệt để và xử lý an toàn vỏ bao bì nhiễm hoá chất BVTV đặc biệt là bao bì thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu hết hạn hoặc cấm sử dụng | <ul style="list-style-type: none"> - UBND tỉnh Hải Dương - Sở Nông nghiệp phát triển nông thôn - Sở Tài nguyên Môi trường, Chi cục quản lý thị trường |

| TT | Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường | Phương hướng và giải pháp khắc phục | Đơn vị tổ chức thực hiện |
|----|---|---|---|
| 4 | <p>Nguy cơ ô nhiễm môi trường đất từ các hoạt động nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), chôn lấp chất thải, khai thác khoáng sản, chuyển đổi mục đích sử dụng đất</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Trong hoạt động trồng trọt và chăn nuôi: Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn hữu cơ, an toàn; Tổ chức thu gom triệt để và xử lý an toàn vỏ bao bì nhiễm hoá chất BVTV đặc biệt là bao bì thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu hết hạn hoặc cấm sử dụng; Sử dụng biện pháp canh tác tiết kiệm phân bón, thuốc trừ sâu, kỹ thuật điều tiết nước và phân bón; Hạn chế sử dụng phân bón vô cơ và các hoá chất bảo vệ thực vật, khuyến khích sử dụng phân hữu cơ; - Trong hoạt động Công nghiệp: Giám sát chặt chẽ khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh từ các KCN/CCN trên địa bàn tỉnh. Kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp xử lý chất thải đặc biệt là xử lý CTNH để ngăn ngừa việc đổ bỏ, chôn lấp trái phép. - Áp dụng các công nghệ chế biến sâu, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, hạn chế bán nguyên liệu thô. - Đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến vào sản xuất để đảm bảo chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, giảm ô nhiễm môi trường, giảm chi phí sản xuất. - Trong hoạt động đô thị: Tổ chức phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn. Định kỳ tổ chức thu gom CTNH (pin, ắc quy, vỏ hộp sơn, vỏ bình xịt côn trùng, bóng đèn huỳnh quang, dầu mỡ khoáng...) có nguồn gốc sinh hoạt để vận chuyển đến nơi xử lý an toàn. | <p>Sở TNMT, sở Công thương, sở XD và các sở ban ngành liên quan</p> |
| 5 | <p>Ô nhiễm môi trường tại các đô thị do các hoạt động xây dựng, sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ</p> | <ul style="list-style-type: none"> - 100% nước thải sinh hoạt thành phố, thị xã và thị trấn phải được thu gom xử lý phù hợp với QCVN14:2008/BTNMT – Nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường; - Tổ chức phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn. Định kỳ tổ chức thu gom CTNH (pin, ắc quy, vỏ hộp sơn, vỏ bình xịt côn trùng, bóng đèn huỳnh quang, dầu mỡ khoáng...) có nguồn gốc sinh hoạt để vận chuyển đến nơi xử lý an toàn; | <p>Sở TNMT, Sở XD và các sở ngành liên quan</p> |

| TT | Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường | Phương hướng và giải pháp khắc phục | Đơn vị tổ chức thực hiện |
|----|---|--|---|
| | | <p>- Xây dựng thêm các trạm xử lý chất thải rắn để đáp ứng nhu cầu phục vụ cho toàn tỉnh, các công nghệ xử lý chất thải được đầu tư cần đảm bảo có tỷ lệ chôn lấp dưới 20%</p> | |
| 6 | <p>Gia tăng lượng nước khai thác gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước</p> | <p>- Tăng cường công tác quản lý tài nguyên nước; cải tạo, nâng cấp, tu bổ và xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, kè chống sạt lở nhằm bảo đảm an toàn hồ chứa, đảm bảo an ninh nguồn nước;</p> <p>- Tăng cường mạng lưới quan trắc, giám sát khí hậu, thời tiết, cảnh báo sớm thiên tai được nâng cao phục vụ thực hiện các giải pháp thích ứng, trong đó đã chú trọng các giải pháp phi công trình như: tích nước, chuyển đổi thời vụ canh tác, cơ cấu lại cây trồng-vật nuôi... giảm thiểu lượng nước tưới giúp đảm bảo an ninh nguồn nước trên địa bàn tỉnh và các vùng phía hạ lưu</p> | <p>- Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn</p> <p>- Sở Tài nguyên Môi trường</p> |
| 7 | <p>Gia tăng chuyển đổi mục đích sử dụng đất</p> | <p>- Xây dựng và triển khai các chương trình bảo vệ, quản lý bền vững diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất hiện có;</p> <p>- Xây dựng và triển khai rộng rãi các chính sách huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế - xã hội trong bảo tồn, phát triển bền vững rừng và các hệ sinh thái tự nhiên nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH, tăng cường khả năng hấp thụ các-bon của rừng và các hệ sinh thái.</p> | <p>- UBND tỉnh Hải Dương</p> <p>- Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn</p> <p>- Sở Tài nguyên Môi trường,</p> <p>-UBND huyện, xã</p> |
| 8 | <p>Gia tăng khai thác lâm nghiệp khiến cho lượng KNK phát thải tăng lên từ CTR lâm nghiệp</p> | <p>- Tiếp tục thực hiện các chương trình về giảm phát thải khí nhà kính thông qua những nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao khả năng hấp thụ các-bon của rừng (REDD), kết hợp với duy trì và đa dạng hóa sinh kế dân cư các vùng, địa phương, hỗ trợ thích ứng với BĐKH.</p> <p>- Tập trung triển khai thực hiện các dự án trồng rừng, tái trồng rừng, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào trồng rừng kinh tế.</p> | <p>- UBND tỉnh Hải Dương</p> <p>- Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn</p> <p>- Sở Tài nguyên Môi trường,</p> <p>-UBND huyện, xã</p> <p>- Các doanh nghiệp</p> |

| TT | Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường | Phương hướng và giải pháp khắc phục | Đơn vị tổ chức thực hiện |
|----|---|---|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và triển khai các chương trình bảo vệ, quản lý bền vững diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất hiện có. - Xây dựng và triển khai rộng rãi các chính sách huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế - xã hội trong bảo tồn, phát triển bền vững rừng và các hệ sinh thái tự nhiên nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH, tăng cường khả năng hấp thụ các-bon của rừng và các hệ sinh thái. - Tăng cường năng lực, hiệu quả của hệ thống đánh giá, dự báo, phòng chống, theo dõi, giám sát và ứng phó khẩn cấp với cháy rừng | |
| 9 | <p>Thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất</p> <ul style="list-style-type: none"> - CTR xây dựng, ô nhiễm bụi phát sinh từ các hoạt động cải tạo, xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị - Đô thị hóa sẽ gia tăng dân số đô thị, gia tăng lượng nước thải và CTR sinh hoạt đô thị, gây áp lực lên hệ thống hạ tầng kỹ thuật môi trường, phát sinh các vấn đề ô nhiễm môi trường; gia tăng ô nhiễm không khí đô thị do gia tăng lượng phương tiện giao thông cơ giới | <ul style="list-style-type: none"> - Có giải pháp quy hoạch sử dụng đất hợp lý đối với các dự án phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị để tránh các tác động về kinh tế - xã hội do thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ảnh hưởng đến sinh kế của người dân địa phương - Có giải pháp thu gom, vận chuyển, xử lý, tái sử dụng và tái chế CTR xây dựng; giải pháp kiểm soát ô nhiễm bụi phát sinh từ các hoạt động cải tạo, xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị - Có giải pháp cải thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật môi trường, tăng cường thu gom, xử lý nước thải và CTR sinh hoạt đô thị, tăng cường các hoạt động tái sử dụng, tái chế CTR sinh hoạt đô thị; các giải pháp hạn chế số lượng các phương tiện giao thông cá nhân | <ul style="list-style-type: none"> - Sở XD, Sở TN&MT & các Sở ngành có liên quan - Sở TN&MT, Sở XD & các Sở ngành có liên quan - Sở TN&MT, Sở XD, Sở GTVT & các Sở ngành có liên quan |

| TT | Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường | Phương hướng và giải pháp khắc phục | Đơn vị tổ chức thực hiện |
|----|---|---|--|
| 10 | Nguy cơ lây lan bệnh tật từ gia súc và vật nuôi tới con người | <ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng chương trình tiêm chủng định kỳ cho vật nuôi - Quản lý vệ sinh môi trường các điểm chăn nuôi tập trung - Nâng cao nhận thức của người dân - Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, gia trại, đảm bảo an toàn dịch bệnh và quản lý bảo vệ sinh môi trường. | <ul style="list-style-type: none"> - Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn - Sở Y tế - Sở Tài nguyên Môi trường |

2. Kết luận

2.1. Đánh giá sự phù hợp của các quan điểm, mục tiêu quy hoạch với các quan điểm mục tiêu, chính sách bảo vệ môi trường

- Các mục tiêu và nội dung của Quy hoạch tỉnh Hải Dương nhìn chung phù hợp với các mục tiêu về BVMT trong các quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt. Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt của quá trình lập quy hoạch nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

- Các quan điểm và mục tiêu về nội dung về bảo vệ môi trường của quy hoạch tỉnh Hải Dương nhìn chung phù hợp với các mục tiêu về bảo vệ môi trường trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong các văn bản pháp quy của nhà nước như Luật BVMT, chiến lược BVMT quốc gia, các chủ trương về bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, v.v., như đã được nêu trong mục 3.1 của báo cáo ĐTM; Phù hợp với các mục tiêu về bảo vệ môi trường trong các quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt.

- Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt của quá trình lập quy hoạch, phát huy tối đa tiềm năng, nguồn tài nguyên quý giá sẵn có và lợi thế riêng của tỉnh nằm trong liên kết vùng thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và vùng đồng bằng sông Hồng. Quy hoạch đã chọn kịch bản tăng trưởng hợp lý, kết hợp hài hòa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, theo hướng tiếp cận toàn diện, với mục tiêu hướng đến tăng trưởng xanh và bền vững để không phá vỡ khả năng chịu tải của tài nguyên và môi trường, phù hợp với điều kiện thực tế của Hải Dương. Quy hoạch đã cân nhắc, tích hợp tốt các vấn đề bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên đa dạng sinh học của Hải Dương. Quy hoạch phân vùng BVMT đã được tích hợp trong quy hoạch tỉnh. Các khu vực hành lang bảo vệ đa dạng sinh học, khu vực đất ngập nước quan trọng, phạm vi 3 loại rừng đã được xác định cụ thể trong phương án quy hoạch. Các tuyến đường giao thông cần thiết cho phát triển đã cân nhắc giảm thiểu tác động tối đa đến tài nguyên và môi trường, có xem xét đến yếu tố phát triển của vùng và khu vực, đảm bảo sự cân bằng liên vùng.

2.2. Về mức độ tác động tích cực và tiêu cực đối với môi trường trong quá trình

triển khai quy hoạch

- Quy hoạch sẽ mang lại cơ hội việc làm cho người dân, phát huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, chuyển lao động NN sang CN, XD, DV và đổi mới mô hình tăng trưởng nhờ nâng cao năng suất, trật tự an toàn xã hội, giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên đất, khoáng sản, nguồn nước và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ tốt môi trường sinh thái, đặc biệt là xử lý chất thải, nước đô thị, công nghiệp theo thời kỳ quy hoạch. Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch.

Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận nông dân bị thu hồi đất cho mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển đô thị; Sức khỏe cộng đồng có tiềm năng bị ảnh hưởng do các chất thải gây ô nhiễm môi trường từ các hoạt động phát triển, tuy nhiên với việc phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ, người dân có cơ hội được chăm sóc sức khỏe tốt hơn, vì vậy về tổng thể thực hiện quy hoạch có tác động tích cực tới sức khỏe cộng đồng. Nguy cơ xảy ra rủi ro sự cố môi trường cao nhất trong các hoạt động công nghiệp, khai thác đất, cát, giao thông, vận hành các công trình xử lý chất thải. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang phát triển giao thông sẽ gia tăng sự cố, tai nạn giao thông...;

** Phát triển không gian kết cấu hạ tầng:*

+ Suy giảm lao động thuần nông; tăng phát thải gây ô nhiễm nước, đất, đa dạng sinh học, tác động tới vấn đề MTC A1, A2, A3, B1, C1.

+ Quy hoạch kết cấu hạ tầng không gian đến năm 2030 chủ yếu liên quan đến tái định canh (chuyển đổi một phần đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và dịch vụ), giảm mức đảm bảo an ninh lương thực đến năm 2030; Một nhóm cộng đồng bị mất đất sản xuất do phát triển công nghiệp, giao thông và cơ sở hạ tầng nên phải chuyển đổi nghề nghiệp; tác động tới vấn đề MTC B1, C1.

+ Hoạt động phát triển đô thị, khu dân cư: Tác động tiêu cực mạnh đến môi trường không khí, chất lượng nước, sử dụng đất, tác động trực tiếp đến vấn đề môi trường chính A1, A2, A3, B1, C1.

** Quy hoạch sử dụng đất:*

+ Chuyển đổi sử dụng đất có tác động rất lớn đến một nhóm cộng đồng có đất bị thu hồi để phát triển công nghiệp, giao thông và cơ sở hạ tầng nên phải thay đổi nơi cư trú, thay đổi nghề nghiệp và sinh kế từ lao động thuần nông chuyển sang lao động công nghiệp và dịch vụ (Tác động đến vấn đề MTC A3, B1, C1). + Tác động tiêu cực dài hạn đến môi trường đất, đa dạng sinh học, cảnh quan và sinh kế người dân. Nguy cơ rủi ro trung bình về sạt lở đất, cũng như liên đới tới các sự cố môi trường do phát triển công nghiệp, hệ thống xử lý chất thải tập trung, (Tác động đến vấn đề MTC A2, A3, B1, C1).

* *Y tế:* Tăng cơ sở chữa bệnh gây áp lực lên khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Tăng lượng chất thải y tế (nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại) vào môi trường

không khí, nước, đất trong trường hợp không có các giải pháp quản lý và xử lý hiệu quả, tác động trực tiếp đến vấn đề môi trường chính A1, A2, A3, B1, C1.

* *Ngành công nghiệp*: Quá trình phát triển công nghiệp sẽ phát sinh nước thải, khí thải và chất thải rắn vào môi trường gây suy thoái tài nguyên (nước, đất và đa dạng sinh học) nếu không có biện pháp thích hợp để phòng ngừa, xử lý và kiểm soát chúng một cách hiệu quả. Mức độ tác động ở mức độ mạnh với phạm vi dài hạn đến môi trường không khí, nước và đất; và rủi ro cao. Tác động trực tiếp đến 4 vấn đề môi trường chính (A1, A2, A3, B1, C1).

* *Dịch vụ, du lịch*: Phát triển dịch vụ-du lịch kéo theo gia tăng lượng chất thải (nước thải và rác thải sinh hoạt) từ hoạt động kinh doanh, nhà hàng khách sạn tác động đến vấn đề môi trường A1, A2, A3, B1, C1). Hoạt động dịch vụ và du lịch có tác động tích cực dài hạn đến sinh kế và tác động tiêu cực trung bình tới các yếu tố môi trường tự nhiên.

* *Ngành nông- lâm - ngư nghiệp*:

Gia tăng các chất ô nhiễm vào môi trường đất và nước; Tăng sản lượng lương thực đồng nghĩa với tăng lượng hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, diệt cỏ... cho cây trồng, tác động trực tiếp đến vấn đề MTC A1, A2, A3, A4, B1, C1.

- Hoạt động trồng trọt: Tác động tiêu cực trung hạn đến môi trường tự nhiên, đặc biệt tác động mạnh đến nước mặt và đất. Sức khỏe cộng đồng bị ảnh hưởng do sử dụng hóa chất nông nghiệp không đúng kỹ thuật.

- Hoạt động thủy sản: Có tác động tiêu cực ngắn hạn ở mức độ thấp đến đa dạng sinh học, và môi trường nước mặt.

- Hoạt động chăn nuôi: Tác động tiêu cực trung bình trong phạm vi ngắn hạn đến môi trường không khí và nước mặt.

- Ngành lâm nghiệp: Diện tích rừng cần bảo vệ giữ vững; diện tích rừng sản xuất giảm dần; Diện tích rừng giảm, người dân sẽ không được hưởng lợi từ rừng mang lại (cải thiện chất lượng không khí, giảm hiệu ứng khí nhà kính).

Tác động tích lũy tới môi trường tự nhiên

- Tài nguyên nước mặt của tỉnh Hải Dương sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất do tăng hoạt động xả thải từ các ngành công nghiệp (trong đó phải kể đến các ngành thủ công nghiệp), nước thải sinh hoạt đô thị, nuôi thủy sản, chăn nuôi lớn làm ô nhiễm nguồn nước.

- Môi trường không khí sẽ chịu tác động tiêu cực lớn thứ 2 do gia tăng phát triển công nghiệp, giao thông, đốt rơm, rạ, phát triển cơ sở hạ tầng;

- Chất lượng đất chịu tác động thứ 3: Gia tăng phát thải vào môi trường đất, tăng tỷ lệ đất bạc màu ở những khu vực canh tác trên sườn đất dốc (vùng canh tác cây ăn quả), suy giảm chất lượng đất sẽ tăng ở các khu công nghiệp, khu xử lý chất thải, hạ

tầng giao thông, các khu đô thị, các khu vực khai thác vật liệu san lấp. Chỉ số phát triển công nghiệp, hạ tầng, khai khoáng... sẽ tỷ lệ thuận với diện tích đất bị thoái hóa;

- Tiếp theo là tác động từ quy hoạch liên quan đến các rủi ro, sự cố; tác động đến đa dạng sinh học... do tăng khai thác vật liệu (xây dựng, san lấp) để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, đô thị và hạ tầng. Các vấn đề môi trường chính được cân nhắc và xem xét trong quy hoạch

(A1) Nguy cơ ô nhiễm nước mặt tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và khu dân cư tập trung và sân golf. Nguy cơ gia tăng nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động công nghiệp và nông nghiệp.

(A2) Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường cao tốc và nút giao thông chính;

(A3) Gia tăng phát sinh chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và bùn thải từ do quá trình đô thị hoá khu vực đô thị, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, các bãi chôn lấp, khu xử lý chất thải công nghiệp và dân sinh và phát triển sân golf, ô nhiễm tồn lưu kim loại nặng, hoá chất bảo vệ thực vật. Nguy cơ xói lở bờ sông, sạt lở đất các khu vực khai thác VLXD

(B1) Thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái, ... của các hệ sinh thái tự nhiên: suy giảm đa dạng sinh học bao gồm tác động tới khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, hệ sinh thái rừng tự nhiên, thủy sinh, cảnh quan thiên nhiên; ...; Thu hẹp sinh cảnh và suy giảm số lượng của các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ.

(C1) Thay đổi cơ cấu việc làm và trình độ lao động, dư thừa lao động phổ thông. Trong quá trình thực hiện các phương án phát triển ngành, quy hoạch không gian tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần được cân nhắc xem xét 05 vấn đề môi trường chính nêu trên.

3. Về hiệu quả của ĐMC

3.1. Các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC

a. Các mục tiêu bảo vệ môi trường của Quy hoạch

- Chỉ tiêu về thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị: Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý trước khi thải ra môi trường đạt 40% vào năm 2025, đạt 75% vào năm 2030 theo Quyết định 589/TTg năm 2018 của Thủ tướng CP về Định hướng Phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050;

- Chỉ tiêu về thu gom và xử lý nước thải CCN: 100% được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường

- Chỉ tiêu về thu gom và xử lý CTR thông thường và CTR nguy hại: 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh từ sinh hoạt, công nghiệp, y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường;

- Chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn, tỷ lệ CTR được xử lý bằng các công nghệ cho phép thu hồi tài nguyên, tỷ lệ CTR còn lại phải chôn lấp, theo Chiến lược Quốc gia về quản lý CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050 (Quyết định 491/TTg năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ);

- Chỉ tiêu thu gom và xử lý CTR khu vực nông thôn: 98% rác thải nông thôn được thu gom, 95-98% được xử lý;

- Chỉ tiêu về thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt ở các điểm dân cư nông thôn tập trung, các trang trại chăn nuôi: 25% điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, 15% nước thải sinh hoạt được xử lý; 75% hộ chăn nuôi và trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi, theo Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 1978/QĐ-TTg năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ);

- *Các phương án phát triển của Quy hoạch đã được điều chỉnh*

- Công nghiệp: giải pháp quy hoạch vị trí các KCN và CCN trên địa bàn Hải Dương vẫn duy trì phương án đã lựa chọn, cần lựa chọn vị trí CCN/KCN ở vị trí thuận lợi cho giao thông, tăng sức cạnh tranh với tỉnh khác để thu hút vốn đầu tư. Giải pháp áp dụng để bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác động tiêu cực sẽ áp dụng là: ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và ưu tiên áp dụng mô hình công nghiệp sạch, sinh thái.

- Quy hoạch Hải Dương chủ trương lựa chọn phát triển các ngành công nghiệp phát sinh ít chất thải: cơ khí luyện kim, điện, điện tử, chế biến sâu nông sản, dệt may, da giày, hoá chất, hoá dược ...

- Chỉ duy trì, dừng đầu tư và phát triển thêm các ngành công nghiệp giá trị thấp và ảnh hưởng môi trường như xi măng, gạch thủ công, dệt nhuộm, in thuộc da.

- Phương án phát triển giao thông: đã được xây dựng phù hợp với nhu cầu phát triển hạ tầng giao thông của tỉnh và phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông của khu vực, liên vùng của ngành giao thông.

- Phương án tiêu thoát nước mưa, tổ chức thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị và nông thôn.

- *Các điều chỉnh về dự án thành phần*

- Điều chỉnh hướng tuyến đường cao tốc đi qua tiểu vùng bảo tồn N1 thuộc địa phận xã Hoàng Hoa Thám và xã Bắc An, điều chỉnh hướng tuyến đường nội tỉnh thuộc địa phận phường An Sinh, phường Tân Dân (thị xã Kinh Môn), xã Bắc An (thành phố Chí Linh), nhằm hạn chế tối đa tới thu hẹp sinh cảnh và đa dạng sinh học của khu vực

này. Trong quá trình thực hiện dự án chi tiết, cần tiến hành đánh giá tác động môi trường, đặc biệt lưu ý đến nội dung này, và điều chỉnh hướng tuyến trên bản đồ có tỷ lệ phù hợp.

- Điều chỉnh phân vùng chất lượng nước tỉnh Hải Dương, tích hợp với quy hoạch phân vùng chất lượng nước lưu vực sông Hồng – Thái Bình của Bộ TN&MT (đang thực hiện), xây dựng các dự án bảo vệ và cải thiện chất lượng nước lưu vực sông Hồng – Thái Bình, hệ thống sông quan trọng bậc nhất ở miền Bắc.

- Điều chỉnh vị trí khai thác khoáng sản nằm trong khu vực đất ngập nước quan trọng nằm trong danh mục khu vực cần được bảo vệ nghiêm ngặt và khu vực quy hoạch rừng phòng hộ đảm bảo duy trì diện tích rừng và đa dạng loài, sinh cảnh.

- Điều chỉnh vị trí một số bãi rác, tuân thủ quy định về khoảng cách với các nguồn cung cấp nước mặt trên địa bàn tỉnh.

- Điều chỉnh bổ sung 02 điểm quan trắc chất lượng môi trường không khí tại khu vực phát triển CCN trên địa phận thuộc xã Thanh Giang, Tân Phong, Hồng Phúc (huyện Ninh Giang).

- Điều chỉnh giảm quy mô diện tích các KCN và CCN, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo QĐ 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 điều này giúp hạn chế những tác động tới môi trường và hệ sinh thái do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hạn chế phát thải khí nhà kính do mất rừng và giảm thiểu phát sinh chất thải từ hoạt động công nghiệp phù hợp với kịch bản kinh tế phát triển xanh và năng động, nhanh và bền vững bảo đảm về môi trường và an ninh sinh thái. - Bổ sung thêm các vị trí quan trắc tại các khu công nghiệp, bệnh viện, khu du lịch sinh thái được quy hoạch, các thông số quan trắc được quy định tại Nghị định 08:2022/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật BVMT 2020, và Thông tư 02:2022/TT-BTNMT, quy định chi tiết thi hành Luật BVMT 2020. - Bổ sung thêm các thông số quan trắc theo hướng dẫn tại TT 10/2021 TT-BTNMT ngày 30/6/2021.

- Các kiến nghị về phạm vi, quy mô các giải pháp công nghệ

- Vị trí các khu xử lý, bãi rác cấp tỉnh đã được bố trí tại các khu vực cách xa khu dân cư và đường giao thông, không có dòng chảy mặt tự nhiên nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, tránh ô nhiễm môi trường không khí và môi trường nước mặt và nước ngầm.

- Bổ sung định hướng xây dựng các khu công nghiệp theo hướng sinh thái, thân thiện với môi trường, nhằm giảm thiểu tác động môi trường và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm sản xuất, dịch vụ.

- Bổ sung các giải pháp công nghệ xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn đô thị và công nghiệp, các giải pháp xử lý bùn cặn thân thiện với môi trường, cho phép thu hồi tài nguyên và giảm thiểu tác động đến môi trường sinh thái. Cụ thể: tăng tỷ lệ thu gom, giảm lượng chất thải rắn phát sinh, tăng tỷ lệ rác được tái chế, tái sử dụng, lựa chọn các giải pháp xử lý chất thải rắn ít ô nhiễm, ít tác động đến môi trường như chuyển từ chôn

lắp sang ủ rác hữu cơ làm phân compost, ủ kỵ khí thu biogas phát điện và nhiệt, khí hóa, nhiệt phân hay các-bon hóa để tạo nguồn năng lượng từ chất thải rắn; xây dựng lộ trình nâng cao dần mức độ làm sạch nước thải trước khi xả ra nguồn và khuyến khích các dự án tái sử dụng nước thải sản xuất, dịch vụ, nước thải đô thị sau xử lý phù hợp.

- *Các vấn đề chưa thống nhất giữa yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường*

- Hầu hết các trạm xử lý nước thải đều được bố trí bên cạnh các nhánh sông, lưu vực sông lớn. Mức độ cần thiết xử lý nước thải của các trạm xử lý này phải phù hợp với quy hoạch phân vùng môi trường nước trong tương lai, và có lộ trình nâng cao dần mức độ xử lý nước thải để đáp ứng yêu cầu bảo vệ nguồn nước.

- Hiện nay hầu hết các sông nội đồng của Hải Dương đều có dấu hiệu ô nhiễm, đặc biệt là sông Sắt và sông Tứ Kỳ, tuy nhiên quá trình thực hiện phương án quy hoạch tỉnh có tới 4.199ha đất được chuyển đổi từ các mục đích khác nhau sang diện tích cho KCN và 700ha chuyển sang đất CCN. Phát triển công nghiệp sẽ làm gia tăng phát thải CTR và nước thải, gây áp lực ngày càng tăng lên các dòng sông.

3.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch

- Tính toán, dự báo phát thải công nghiệp trên cơ sở tham khảo hệ số phát thải của WHO, số liệu điều tra từ một số KCN của Hải Dương, tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp là ước tính vì tỷ lệ lấp đầy hiện nay của các KCN mới của tỉnh khá cao và loại hình công nghiệp và quy mô các loại hình công nghiệp được đầu tư chưa có số liệu để phân tích chi tiết hơn đối với từng loại hình sản xuất trong khu công nghiệp. Do đó trong quá trình triển khai cụ thể quy hoạch cần làm rõ những vấn đề này để đưa ra dự báo có độ tin cậy nhất định về những xu thế, diễn biến của các tác động tới môi trường từ đó có phương án giảm thiểu tác động cần thiết.

- Dự báo xu hướng tác động của hoạt động phát triển một số ngành như công nghiệp, chăn nuôi, môi trường, giao thông, y tế, đô thị mới chỉ là ước tính. Khi triển khai cụ thể các hoạt động phát triển của quy hoạch mới có đủ thông tin để lượng hoá được quy mô phát thải từ đó có phương án/công nghệ giảm thiểu các tác động tới các thành phần môi trường.

- Về các giải pháp công nghệ và quản lý môi trường đưa ra trong phương hướng phát triển ngành: trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch sẽ thu thập các thông tin liên quan đến tải lượng phát thải, thành phần và tính chất của các phát thải, từ đó đề xuất các phương án/công nghệ quản lý, thu gom, xử lý các loại chất thải phù hợp, theo định hướng các giải pháp đã được đề cập trong báo cáo ĐMC này.

- Các dự báo về tác động của BĐKH đối với Hải Dương: Trong quá trình ĐMC đánh giá tác động và dự báo xu thế tác động của biến đổi khí hậu để đề xuất các chính sách để ứng phó chủ động với biến đổi khí hậu chủ yếu dựa trên kịch bản biến đổi khí hậu toàn quốc. Trong tương lai Hải Dương sẽ triển khai chi tiết hóa kịch bản biến đổi

khí hậu, tính toán định lượng các chỉ tiêu về thiệt hại và luận chứng các giải pháp cụ thể để ứng phó chủ động. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh sẽ có những nghiên cứu thống kê cụ thể về điều kiện khí tượng thủy văn, môi trường, các hiện tượng thời tiết cực đoan trên địa bàn tỉnh cùng với các xu thế của các hoạt động phát triển để có thể dự báo sát thực hơn về xu thế biến động của biến đổi khí hậu từ đó có phương án thích ứng giảm nhẹ phù hợp.

PHẦN III. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU THỂ HIỆN NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH

I. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ THỂ HIỆN NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH

Hệ thống sơ đồ, bản đồ được xây dựng nhằm thể hiện nội dung quy hoạch trên cơ sở quy định của Luật Quy hoạch 2017, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

(Chi tiết xem tại Phụ lục Hệ thống sơ đồ, bản đồ kèm theo)

II. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH TỈNH

1. Phương án xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Hải Dương

1.1. Quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh

Theo quy định tại Khoản 13 Điều 3 Luật Quy hoạch 2017 thì: Cơ sở dữ liệu về quy hoạch là tập hợp thông tin thể hiện nội dung cơ bản về quy hoạch được xây dựng, cập nhật, duy trì để quản lý, khai thác và sử dụng thông qua các phương tiện điện tử.

Như vậy, cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh được hiểu là: “Tập hợp thông tin thể hiện nội dung cơ bản về Quy hoạch cấp tỉnh được xây dựng, cập nhật, duy trì để quản lý, khai thác và sử dụng thông qua các phương tiện điện tử”.

Quy cách xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh thực hiện theo công văn 5746 của Bộ Kế hoạch đầu tư, ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2021 về hướng dẫn kỹ thuật về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh; nhằm đảm bảo tính thống nhất trong công tác thẩm định, và phê duyệt quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và việc xây dựng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

1.2. Thành phần cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Hải Dương

Theo công văn 5746/BKHĐT-QLQH hướng dẫn về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 với 03 (ba) thành phần chủ yếu, bao gồm:

- Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia;
- Cơ sở dữ liệu chuyên ngành và lĩnh vực;
- Cơ sở dữ liệu hồ sơ (trong đó bao gồm cả cơ sở dữ liệu bản đồ).

1.3. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia

Việc khai thác cơ sở dữ liệu nền địa lý Quốc gia được thực hiện theo văn bản số 6999/BTNMT-ĐDBĐVN ngày 07/12/2020 về quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu nền địa lý Quốc gia để tạo dữ liệu khung cho hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

Đối với cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước việc bàn giao chỉ được thực hiện theo phương thức trực tiếp tại

phòng Cung cấp Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ, Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam (số 2 phố Đặng Thùy Trâm, Hà Nội; email: mapvn@monre.gov.vn; điện thoại liên lạc +84 243 754 8758). Việc khai thác CSDL nền địa lý Quốc gia được thực hiện theo Hợp đồng cung cấp thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ **giữa Đại diện cơ quan lập lập quy hoạch tỉnh Hải Dương và Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.**

Gói Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/25.000 tỉnh Hải Dương gồm có 19 mảnh chứa các nội dung:

- Lớp dữ liệu cơ sở đo đạc bao gồm:

+ Điểm đo đạc quốc gia

+ Định vị vệ tinh quốc gia.

- Lớp dữ liệu biên giới, địa giới bao gồm:

+ Địa phận hành chính trên đất liền

+ Đường địa giới hành chính

+ Mốc địa giới hành chính

- Lớp dữ liệu địa hình bao gồm:

Địa danh sơn văn, địa hình đặc biệt trên đất liền, điểm độ cao, đường bình độ, đường đặc trưng địa hình trên đất liền.

- Lớp dữ liệu thủy hệ bao gồm:

Bãi bồi, biển đảo, bờ kè bờ cấp, cống thủy lợi đường, cống thủy lợi điểm, công trình trên đê, đập, đê, địa danh biển đảo, đường bờ nước, đường mép nước, kênh mương đường, kênh mương vùng, máng dẫn nước, mạng dòng chảy, mặt nước sông suối, mặt nước tĩnh, nguồn nước, ranh giới nước mặt quy ước, taluy công trình thủy lợi, trạm bơm.

- Lớp dữ liệu giao thông bao gồm

+ Dữ liệu đường sắt: Công trình giao thông đường sắt vùng, đường sắt, công trình giao thông đường sắt điểm.

+ Dữ liệu đường bộ: Các đối tượng mặt đường bộ dạng đường, các đối tượng mặt đường bộ dạng vùng, cầu giao thông điểm, cầu giao thông đường, cầu giao thông vùng, cống giao thông điểm, cống giao thông đường, cống giao thông vùng, công trình giao thông đường bộ điểm, công trình giao thông đường bộ vùng, đường bộ, mép đường, taluy đường giao thông.

+ Dữ liệu khác: Cảng biển, các đối tượng hàng hải hải văn dạng điểm, đèo, báo hiệu hàng hải AIS, bến thủy nội địa, các đối tượng hải văn

- Lớp dữ liệu dân cư cơ sở hạ tầng bao gồm:

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật: Hạ tầng kỹ thuật khác điểm, hạ tầng kỹ thuật khác vùng, đường dây tải điện, công trình xử lý chất thải điểm, công trình xử lý chất thải vùng

+ Công trình văn hóa xã hội: Khu dân cư dạng điểm, địa danh dân cư, công trình văn hóa, công trình tôn giáo tín ngưỡng, công trình thương mại dịch vụ, công trình thể thao, công trình công nghiệp, cơ sở sản xuất nông lâm nghiệp dạng điểm, khu dân cư dạng vùng, cơ sở sản xuất nông lâm nghiệp dạng vùng, khu dân cư dạng điểm, ranh giới, khu chức năng đặc thù, khu dân cư, khu phố, nhà điểm, nhà vùng.

+ Công trình quốc phòng an ninh: Công trình an ninh điểm, công trình an ninh vùng.

+ Công trình sự nghiệp: Trụ sở cơ quan nhà nước điểm, trụ sở cơ quan nhà nước vùng, trụ sở làm việc điểm, trụ sở làm việc vùng.

+ Công trình khí tượng thủy văn: Trạm khí tượng thủy văn quốc gia.

- Lớp dữ liệu phủ bề mặt bao gồm:

Ranh giới phủ bề mặt, cây hằng năm, cây lâu năm, phủ thực vật khác, rừng, nước mắt, bề mặt là công trình và khu dân cư.

1.4. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành và lĩnh vực

Khung cấu trúc cơ sở dữ liệu chuyên ngành và lĩnh vực trong cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Hải Dương tuân thủ đúng theo hướng dẫn tại công văn 5746 bao gồm 14 nhóm:

- Kinh tế, xã hội: Bao gồm các lớp dữ liệu phi không gian: hiện trạng kinh tế xã hội; và quy hoạch kinh tế xã hội.

- Xây dựng: Bao gồm các nhóm dữ liệu không gian: hệ thống cấp nước đô thị; hệ thống thoát nước; vật liệu xây dựng; hệ thống đô thị nông thôn; quy hoạch xây dựng vùng huyện, liên huyện; quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật; tổ chức không gian và phân vùng chức năng; tổng hợp dự án.

- Công thương: Bao gồm các nhóm dữ liệu không gian: khu cụm công nghiệp; trung tâm thương mại; hệ thống cấp điện; hệ thống điện chiếu sáng; tổng hợp dự án.

- Nông nghiệp: Bao gồm các nhóm dữ liệu không gian: lâm nghiệp; trồng trọt; chăn nuôi; thủy lợi; thủy sản; cấp nước; đê điều; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản; tổng hợp dự án.

- Văn hóa, thể thao và du lịch: Bao gồm các nhóm dữ liệu không gian: văn hóa; thể thao; du lịch; tổng hợp dự án.

- Tài nguyên và môi trường: Bao gồm các nhóm dữ liệu không gian: địa chất khoáng sản; đất đai; chất thải rắn và nghĩa trang; biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tổng hợp dự án.

- Giao thông vận tải: Bao gồm các nhóm dữ liệu không gian: giao thông; vận tải; tổng hợp dự án.

- Thông tin và truyền thông: Bao gồm các nhóm dữ liệu không gian: cơ sở thông tin và truyền thông; tổng hợp dự án.

- Khoa học và công nghệ: Bao gồm các nhóm dữ liệu không gian: cơ sở khoa học công nghệ; tổng hợp dự án.

- Y tế: Bao gồm các nhóm dữ liệu không gian: cơ sở y tế; tổng hợp dự án.

- Giáo dục và đào tạo: Bao gồm nhóm lớp dữ liệu không gian: cơ sở giáo dục đào tạo; tổng hợp dự án.

- Lao động, thương binh và xã hội: Bao gồm các nhóm dữ liệu không gian: cơ sở lao động thương binh xã hội; tổng hợp dự án.

- Quốc phòng và an ninh: Bao gồm các nhóm dữ liệu không gian: cơ sở quốc phòng an ninh; tổng hợp dự án.

1.5. Cơ sở dữ liệu hồ sơ (trong đó bao gồm cả cơ sở dữ liệu bản đồ)

Hồ sơ pháp lý quy hoạch tỉnh được đóng gói và giao nộp theo định dạng JPG, PDF;

Bản đồ số quy hoạch tỉnh được đóng gói và giao nộp theo một trong các định dạng JPG, PDF, Geotiff.

2. Yêu cầu kỹ thuật của cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Hải Dương

Các nguồn dữ liệu được khai thác trong thực tế ở các dạng bản đồ/sơ đồ giấy, bản đồ số, ảnh viễn thám, ảnh máy bay, số liệu, bảng biểu, văn bản, số liệu khảo sát thực địa... đều có thể được khai thác để đưa vào cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

Nguồn dữ liệu từ khảo sát thực địa hoặc từ các bản đồ giấy:

Số hoá bản đồ bằng các phần mềm khác nhau (Arc/Info, MapInfo, MicroStation...).

Tất cả các lớp dữ liệu được chuyển về theo định dạng của phần mềm GIS đã chọn.

Tách các lớp bản đồ và sửa lỗi không gian cho từng lớp.

Xây dựng bảng thuộc tính, gắn dữ liệu thuộc tính với dữ liệu không gian cho từng lớp bản đồ theo “Cấu trúc Cơ sở dữ liệu HTTĐL Quốc gia về Quy hoạch”.

Nguồn dữ liệu dạng bản đồ số ở phần mềm GIS:

Tất cả các lớp dữ liệu được chuyển về định dạng của phần mềm GIS đã chọn.

Tách dữ liệu thành các lớp bản đồ theo “Cấu trúc Cơ sở dữ liệu HTTĐL Quốc gia về Quy hoạch” (nếu chưa đúng).

Sửa lỗi không gian cho từng lớp bản đồ (nếu còn lỗi không gian).

Xây dựng bảng thuộc tính, gắn dữ liệu thuộc tính với dữ liệu không gian cho từng lớp bản đồ theo “Cấu trúc Cơ sở dữ liệu HTTĐL Quốc gia về Quy hoạch”.

Nguồn dữ liệu dạng số liệu, bảng biểu, văn bản hoặc khảo sát thực địa:

Tạo file dữ liệu ở dạng bảng số liệu (*.DBF) bằng các phần mềm như MapInfo, ArcGIS, ArcView...

Cập nhật số liệu vào bảng số liệu (*.DBF) bằng phần mềm thông dụng như Excel.

Tạo các trường khoá trong bảng số liệu để gắn kết số liệu với dữ liệu không gian

3. Sản phẩm đầu ra của cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Hải Dương

Sản phẩm dữ liệu không gian quy hoạch tỉnh được đóng gói theo định dạng File Geodatabase (*.gdb) tuân thủ theo khung cấu trúc cơ sở dữ liệu chuyên ngành và lĩnh vực trong cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh quy định tại Phụ lục 01 của công văn 5746 của Bộ Kế hoạch đầu tư, ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2021.

Cơ sở toán học của dữ liệu quy hoạch tỉnh Hải Dương được tham chiếu, xây dựng thống nhất trong cùng một hệ tọa độ, hệ quy chiếu quốc gia: Hệ tọa độ quốc gia VN-2000, Elipsoid WGS-84; múi chiếu 6°, kinh tuyến trung ương 105° (múi 48). Hệ độ cao quốc gia Việt Nam (Hòn Dấu - Hải Phòng).

(Chi tiết xem Phụ lục Nội dung cơ sở dữ liệu Quy hoạch tỉnh Hải Dương kèm theo Báo cáo tổng hợp)